

PHẠM VĂN TUẤN

Nhà Văn

Nhà Thơ

&

Tác Phẩm

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách “Nhà Văn, Nhà Thơ và Tác Phẩm” này được viết ra với chủ đích trình bày cho Quý Vị Độc Giả một số khái niệm về các nhà tư tưởng, các nhà văn và nhà thơ danh tiếng trên Thế Giới, họ đã sinh sống ra sao, đã sáng tác ra các tác phẩm nổi tiếng trong các hoàn cảnh nào và họ đã gây nên các ảnh hưởng nào cho các thế hệ đương thời và mai sau.

Danh sách đầy đủ các nhà tư tưởng, các nhà văn và nhà thơ thì rất dài, mỗi quốc gia đều có các nhân tài đặc biệt, với các tác phẩm triết học, văn chương, sử học... rất đặc sắc, truyền lại qua nhiều thế kỷ cho tới chúng ta ngày nay. Cuốn sách này chỉ có thể diễn tả sơ lược về một số văn nhân và thi nhân với các tác phẩm của họ.

Mỗi độc giả có thể ưa thích một vài nhà văn hay nhà thơ vì nội dung tác phẩm, vì cách hành văn hay thể thơ, vì cách diễn tả theo các trường phái văn học..., vì vậy cuốn sách này chỉ có ước vọng là giới thiệu một cách đơn sơ một số nhà văn và nhà thơ, với các học sinh, các sinh viên và các độc giả trong công việc tìm hiểu thêm nền Văn Chương và Tư Tưởng của Thế Giới Ngày Nay.

Nội dung của cuốn sách này gồm một số Nhà Văn và Nhà Thơ, với các Nhà Văn đoạt Giải Thưởng Nobel Văn

Chương và vài Tác Phẩm Văn Chương nổi tiếng. Xin Quý Vị Độc Giả tìm hiểu thêm ở hai cuốn sách “Nhà Văn và Tác Phẩm”, Tập I và Tập II của cùng tác giả Phạm Văn Tuấn, do Cỏ Thơm xuất bản năm 2014.

Công việc sưu tầm có thể còn thiếu sót, tác giả ước mong được Quý Vị Cao Minh chỉ dẫn để lần xuất bản sau, cuốn sách này sẽ hoàn hảo hơn./.

Fairfax, Virginia ngày 01 tháng 8 năm 2018

Tác Giả: **Phạm Văn Tuấn.**

MỤC LỤC

1/ William Wordsworth, Thi Bá của Nước Anh	7
2/ Lord Byron, Nhà Thơ lãng mạn nhất của nước Anh	18
3/ Alphonse de Lamartine,	24
Thi Sĩ lòng danh của Nước Pháp	
4/ Rene Francois Sully Prudhomme, Văn Hào Pháp,	40
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương đầu tiên năm 1901	
5/ Joseph Rudyard Kipling, Văn Hào của Nước Anh,	47
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 1907	
6/ Rabindranath Tagore, Nhà Thơ Ấn Độ,	63
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 1913	
7/ Anatole France, Đại Văn Hào Pháp,	71
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 1921	
8/ William Cuthbert Faulkner, Đại Văn Hào Mỹ,	84
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 1949	
9/ Doris May Lessing, Nữ Văn Hào Anh,	98
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 2007	
10/ Jean Marie Gustave Le Clézio, Văn Hào Pháp,	109
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 2008	
11/ Herta Muller, Nữ Văn Hào Romania,	116
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 2009	
12/ Alice Ann Munro, Nữ Văn Hào Canada,	132
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 2013	
13/ Jean Patrick Modiano, Văn Hào Pháp,	145
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 2014	
14/ Kazuo Ishiguro, Nhà Văn Anh gốc Nhật,	159
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 2017	

15/ Thánh Thomas Aquinas và Nền Triết Học Kinh Viện	168
16/ David Hume, Triết Gia danh tiếng của Nước Anh.	184
17/ Johann Wolfgang Von Goethe,	195
Danh Nhân về Văn Chương và Triết Học của Nước Đức.	
18/ Jonathan Swift, Nhà Văn Ái Nhĩ Lan,	222
với tác phẩm "Các Chuyến Du Lịch của Gulliver".	
19/ Alexandre Dumas, Văn Hào của Nước Pháp.	237
20/ Anton Pavlovich Chekhov	252
Văn Hào Danh Tiếng của Nước Nga.	
21/ Virginia Woolf, Nữ Văn Hào Người Anh.	267
22/ Francoise Sagan,	278
Nhà Văn Nữ danh tiếng của nước Pháp.	
23/ vở Kịch Vua Lear	291
của Đại Văn Hào William Shakespeare	
24/ Tác Phẩm "Anh Gù của Nhà Thờ Đức Bà"	307
của Đại Văn Hào Victor Hugo	
25/ Đại Tác Phẩm Anna Karenina	323
của Đại Văn Hào Leo Tolstoy.	
26/ Tác Phẩm Walden của Henry David Thoreau	342
Tài Liệu Tham Khảo	359

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

WILLIAM WORDSWORTH

(1770 - 1850)

Thi Bá của Nước Anh



William Wordsworth được nhiều học giả coi là thi sĩ lãng mạn quan trọng nhất của nước Anh. Vào năm 1795, Wordsworth đã gặp thi sĩ Samuel Taylor Coleridge, họ cộng tác với nhau trong tập thơ "Lyrical Ballads" (Thơ Ballad Trữ Tình, 1798), đây là tập thơ được coi là khởi đầu cho phong trào Lãng Mạn tại nước Anh và trong tập thơ này, phần lớn các bài thơ là của Wordsworth.

William Wordsworth là Thi Bá (Poet Laureate) của nước Anh từ năm 1843 cho tới khi ông qua đời vào năm 1850.

1/ Thời niên thiếu

William Wordsworth sinh ngày 7 tháng 4 năm 1770 trong căn nhà Wordsworth tại Cockermouth, Cumberland, là con trai thứ hai của ông John Wordsworth

và bà Ann Cookson. Cumberland là khu vực có nhiều phong cảnh đẹp thuộc miền Tây Bắc của nước Anh, nơi đây còn được gọi là "Khu Vực Hồ Nước" (the Lake District). Năm sau 1771, ra đời là người em gái Dorothy, cùng rửa tội với William. Dorothy cũng là một nhà thơ. William có một người anh trai tên là Richard là một luật sư, một người em trai tên John sinh sau Dorothy.

Ông John Wordsworth, cha của William, là người đại diện luật pháp của ông James Lowther, Hầu Tước thứ Nhất của miền Lonsdale, nhờ chức vụ này, gia đình ông John đã cư ngụ trong một tòa nhà to lớn trong một tỉnh nhỏ, nhưng ông John thường đi công tác xa nhà, vì vậy tình cảm giữa người cha và các con không được đầm thắm cho tới khi ông John qua đời vào năm 1783, tuy nhiên ông John đã khuyến khích William phải đọc nhiều sách văn thơ, đặc biệt là của các tác giả Shakespeare và John Milton. William còn được phép dùng các sách trong thư viện của cha và cũng có thời gian sinh sống tại Penrith là nơi quê ngoại.

William Wordsworth được mẹ dạy tập đọc, theo học một trường tiểu học tại Cockermouth rồi tại một trường ở Penrith, nơi dành cho các trẻ em của các gia đình quý phái. Chính tại Penrith mà William đã gặp gia đình Hutchinsons, trong đó có cô Mary, sau này là người vợ của William Wordsworth. Sau khi bà mẹ qua đời, ông John gửi con trai theo học trường trung học Hawkshead tại Lancashire (bây giờ là Cumbria).

2/ Thời trưởng thành và sáng tác

William Wordsworth bắt đầu là nhà thơ vào năm

1787 khi ông cho phổ biến một bài thơ "Sonnet" (thơ 14 câu) trên tờ Tạp Chí Châu Âu (the European Magazine). Cũng vào năm này, William theo học Đại Học St. John, Cambridge, đậu văn bằng Cử Nhân (BA degree) vào năm 1790.

Năm 1790, William Wordsworth đi du lịch khắp châu Âu, thăm miền Núi Alpes, tới các nước Pháp, Thụy Sĩ và Ý. Vào tháng 11 năm 1791, Wordsworth tới nước Pháp khi đó đang có cuộc Cách Mạng nên ông rất say mê phong trào Cộng Hòa (the Republican Movement). Tại nước Pháp, Wordsworth đã yêu thương một thiếu nữ tên là Annette Vallon, năm 1792 cô này sinh cho ông một bé gái đặt tên là Caroline. Vấn đề tài chính và sự căng thẳng chính trị giữa nước Anh và Pháp khiến cho Wordsworth phải trở về nước Anh một mình.

Thời kỳ khủng bố (the Reign of Terror) tại nước Pháp đã làm cho Wordsworth mất niềm tin vào cuộc Cách Mạng Pháp rồi cuộc tranh chấp giữa nước Anh và nước Pháp khiến cho ông không liên lạc được với cô Annette và đưa con gái Caroline.

Vào năm 1793, Wordsworth cho xuất bản hai tập thơ có tên là "An Evening Walk" (Cuộc Đi Dạo Buổi Chiều) và "Descriptive Sketches" (Phác Họa). Qua năm 1795, ông nhận được tài sản thừa kế là 900 bảng Anh từ Raisley Calvert nên nhờ vậy, ông có đủ lợi tức để theo đuổi nghề làm thơ.

Tới năm 1795, Wordsworth đã gặp Samuel Taylor Coleridge tại Somerset, cả hai nhà thơ này trở nên đôi bạn thân và cùng nhau phổ biến tập thơ "Lyrical Ballads"

(Thơ Ballad Trữ Tình, 1798), đây là một tác phẩm quan trọng trong phong trào Lãng Mạn tại nước Anh. Trong ấn bản lần thứ hai của tập thơ kể trên, Wordsworth cho rằng thơ phú có thể mô tả đời sống thường ngày và nên viết bằng ngôn ngữ bình thường, được thực sự sử dụng bởi mọi người. Ông cũng cho rằng “thơ phú” (poetry) là các hồi tưởng của cảm xúc trong cảnh tĩnh lặng và nhà thơ là một người nói với nhiều người trong cách nhạy cảm của nhà thơ. Wordsworth cũng định nghĩa Thơ Phú bằng lời nói nổi tiếng như sau: *“Thơ phú là sự tôn trào của các cảm giác quá mạnh, có nguồn gốc từ cảm xúc hồi tưởng trong tĩnh lặng”*.

Từ năm 1795 tới năm 1797, Wordsworth đã viết ra một vở kịch duy nhất “The Borderers” (Người Dân Biên Giới), đây là thời đại của Vua Henry III của nước Anh khi người Anh xung đột với các kẻ cướp biển Tô Cách Lan.

Vào mùa Thu năm 1798, Wordsworth, Dorothy và Coleridge đã cùng nhau đi du lịch qua nước Đức, trong dịp mùa Đông của năm này, Wordsworth và Dorothy cư ngụ tại Goslar và Wordsworth bắt đầu viết tập thơ “The Prelude” (Thơ Mở Đề). Wordsworth thường được ca ngợi là thi sĩ khéo léo mô tả thiên nhiên, riêng trong tập Thơ Mở Đề này, Wordsworth đã nói rằng *“tình yêu thiên nhiên dẫn tới tình yêu nhân loại”* (the love of nature leads to the love of humanity), và trí tưởng tượng đã tạo nên các giá trị tinh thần ở bên ngoài trí nhớ về các cảnh nhìn và âm thanh trong thiên nhiên. Cũng tại Goslar, Wordsworth đã viết ra nhiều bài thơ danh tiếng, kể cả bài “The Lucy Poems” (Các Vần Thơ Lucy).

Qua mùa Thu năm 1799, Wordsworth cùng người em gái Dorothy trở về nước Anh, họ thăm viếng gia đình Hutchinsons tại Sockburn, rồi định cư tại Dove Cottage của Grasmere trong Khu Vực Hồ Nước (the Lake District), chính vào dịp này, Wordsworth đã gặp nhà thơ Robert Southey ở gần đó. Bộ ba thi sĩ Wordsworth, Coleridge và Southey trở nên các Nhà Thơ Hồ Nước (the Lake Poets). Cũng chính trong giai đoạn này, thơ phú của Wordsworth xoay quanh các đề tài là sự chết, tính chịu đựng, sự chia ly và nỗi buồn.

Hội Nghị Hòa Bình Amiens đã cho phép Wordsworth đi du lịch qua nước Pháp vào năm 1802 với người em gái Dorothy để viếng thăm cô Annette và cháu gái Caroline tại Calais. Mục đích của cuộc viếng thăm này là để Wordsworth chuẩn bị làm lễ cưới với người vợ là Mary Hutchinson. Sau đó Wordsworth đã viết ra bài thơ sonnet "It is a beauteous evening, calm and free" (Đó là một buổi chiều đẹp, bình yên và tự do), mô tả cuộc đi bộ nơi bờ biển với đứa con gái 9 tuổi.

Vào năm 1802, người thừa kế của gia đình Lowther đã trả cho Wordsworth món nợ cũ là 4,000 bảng Anh, nhờ món tiền này, ông đã lập gia đình với người bạn gái thuở xưa là Mary Hutchinson vào ngày 4 tháng 10 năm 1802, họ có 5 người con.

Tới năm 1805, người em trai John của Wordsworth qua đời vì bị đắm tàu biển, Wordsworth đã đau buồn mà viết ra tập thơ "Elegiac Stanzas Suggested by a Picture of Peele Castle" (Các Vần Thơ bi ai bởi một hình ảnh của lâu đài Peele, 1806). Tập thơ này đánh dấu cuối giai

đoạn sáng tác trẻ trung của tác giả. Có vẻ như Nhà Thơ này đã từ bỏ các niềm tin lạc quan thuở trước mà đã được tác giả xác nhận trong bài thơ "Tintern Abbey" với ý nghĩa rằng "*Tạo Hóa không bao giờ phản bội trái tim đã yêu thương Tạo Hóa.*"

Qua năm 1807, Wordsworth cho xuất bản tập thơ danh tiếng nhất trong nền Văn Chương Anh: "Ode: Intimations of Immortality" (Thơ Ca Ngợi: Các Thân Tình của sự Bất Tử). Trong tập thơ này, tác giả ca ngợi thời niên thiếu và thúc dục mọi người nên dùng trực giác (intuition).

Wordsworth dọn gia đình tới Núi Rydal, Ambleside, vào năm 1813 cùng với Dorothy rồi tại nơi này, ông sinh sống cho tới cuối đời. Wordsworth cho phổ biến tập thơ "The Excursion" (Cuộc Dạo Chơi) như là phần thứ hai của tập thơ 3 phần có tên là "The Recluse" (Người Ẩn Dật).

Vào năm 1838, Wordsworth được trao tặng danh hiệu Tiến Sĩ Danh Dự (an honorary doctorate in Civil Law) của trường Đại Học Durham rồi năm sau, cũng lãnh danh dự này của trường Đại Học Oxford. Tới năm 1842, chính quyền Anh đã tặng cho Nhà Thơ William Wordsworth món tiền hưu 300 bảng Anh mỗi năm. Qua năm 1843, Wordsworth trở nên Thi Bá (Poet Laureate) của nước Anh.

William Wordsworth qua đời vào ngày 23 tháng 4 năm 1850 tại nhà riêng khi ông cư ngụ tại Núi Rydal, vì chứng viêm màng phổi (pleurisy) và được chôn cất trong nghĩa trang của Nhà Thờ St. Oswald, Grasmere.

William Wordsworth đã sáng tác ra các vần thơ hay nhất vào thời kỳ trước năm 1807. Qua các tập thơ, ông đã thảo luận về đức tính, giáo dục và niềm tin tôn giáo. Các tác phẩm thơ xuất sắc nhất của William Wordsworth gồm có: "Lyrical Ballads" (Thơ Ballad Trữ Tình), "The Excursion" (Cuộc Dạo Chơi), "The Prelude" (Thơ Mở Đầu) và "The Daffodils" (Hoa Thủy Tiên) với câu thơ "I wandered Lonely as a Cloud" (Tôi đi lang thang cô độc như một Đám Mây).

Tổng cộng các bài thơ Sonnet của William Wordsworth là 523 bài, số lượng này khiến cho nhiều học giả so sánh ông với William Shakespeare và John Milton./.

3/ Bài Thơ The Daffodils = Hoa Thủy Tiên của William Wordsworth.

A/ Phần tiếng Anh

The DAFFODILS

*I wandered lonely as a cloud
That floats on high o'er vales and hills,
When all at once I saw a crowd, -
A host, of golden daffodils
Beside the lake, beneath the trees,
Fluttering and dancing in the breeze.*

*Continuous as the stars that shine
And twinkle on the Milky Way,
They stretched in never-ending line
Along the margin of a bay:
Ten thousand saw I, at a glance,
Tossing their heads in sprightly dance.*

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

*The waves beside them danced, but they
Outdid the sparkling waves in glee;
A poet could not but be gay
In such a jocund company;
I gazed - and gazed - but little thought
What wealth the show to me had brought.*

*For oft, when on my couch I lie,
In vacant or in pensive mood,
They flash upon that inward eye
Which is the bliss of solitude;
And then my heart with pleasure fills,
And dances with the daffodils.*

WILLIAM WORDSWORTH (1770-1850)

B/ Phần Thơ Chuyển Ngữ của Nhà Thơ Tâm Minh Ngô Tằng Giao

HOA TH? Y TIÊN

*Lang thang như mây trời cô độc
Bồng bênh qua lũng thấp đồi xa,
Chợt đâu ta thấy thảm hoa
Thủy tiên đồng nội thướt tha óng vàng*

*Bên hồ vắng dưới hàng cây mát
Theo gió ngàn pho phất mùa chào.
Hoa tươi giăng tựa ngân sao
Long lanh chiếu sáng đường vào Sông Ngân.*

*Hoa trải thảm xa gần phở sắc
Dọc theo bờ xanh ngắt vịnh bên:
Muôn hoa rục rờ một miền
Đưa vui là ngọn trao duyên, kết tình.*

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

*Dù bờ vịnh lung linh sóng nước
Nào đẹp hơn tha thuật đáng hoa;
Nhà thơ thi hứng chan hòa,
Cùng hoa tấu khúc hoan ca tuyệt vời;*

*Ta mãi ngắm lọc trời vui thú
Cảnh thiên nhiên lúc đó như mơ.
Sau này ngồi tựa án thư,
Thả hồn hoang vắng, trầm tư cõi lòng,
Đồng hoa cũ về trong ký ức
Nỗi đơn côi hạnh phúc thăng hoa;
Niềm vui rộn rã bao la,
Thủy tiên khiêu vũ cùng ta dập dờu.*

Tâm Minh NGÔ TĂNG GIAO
chuyển ngữ

C/ Phần Thơ Chuyển Ngữ
của Nhà Thơ Hà Bình Trung

HOA THỦY TIÊN

*Tôi bước một mình như đám mây
Vượt ghềnh vượt núi nhẹ cao bay,
Bỗng nhiên tôi thấy bên hồ biếc
Đám thủy tiên vàng, dưới khóm cây.*

*Hàng hà sa số là hoa đẹp
Nhảy múa rung rinh đón gió qua
Bát ngát như sao bình sáng tỏ
Thú nhau lấp lánh gửi Ngân Hà.*

*Miền man vô tận hoa khoe sắc
Rải rác đầy bên vũng nước dài:
Tôi thấy muôn ngàn hoa thắm ngát
Ngà nghiêng đầu sẽ múa vút chơi.*

*Sóng nước, bên hoa, cùng múa hát,
Nhưng hoa hơn sóng, lúc âu ca:
Thí nhân chỉ thấy lòng vui vẻ
Trước cảnh tượng bình sóng rờn hoa!*

*Tôi trông ngơ ngẩn, thăm suy nghĩ
Cảnh đẹp làm tôi sướng tuyệt vời;
Tức đấy, nằm dài trên ghế nghĩ
Luôn luôn hoài tưởng, nghĩ xa xôi.*

*Hoa lại sáng ngời trong khóm mắt
Cho tôi hạnh phúc lúc cô miên;
Lòng tôi phấn khởi, đời vui vẻ,
Nhảy múa vui cùng đám thủy tiên.*

HÀ BÌNH TRUNG
chuyển ngữ

D/ Phần chuyển ngữ
của Nhà Thơ Nguyễn Thị Ngọc Dung

HOA THỦY TIÊN

*Lang thang như áng mây trôi
Xua qua thung lũng lên đồi dốc cao
Bàng hoàng chợt thấy lao xao
Thủy tiên vàng thắm đón chào khách du
Bên hồ bóng lá xanh mơ
Dập dờu khiêu vũ say sưa gió đàn.*

*Như sao chiếu sáng Ngân giáng
Long lanh muôn cánh hoa vàng trính nguyên
Bao la thắm dệt thủy tiên
Trải theo bờ vịnh bình yên chân trời
Ngàn hoa lóng lánh tuyết vời*

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Tường chừng luân vũ với người yêu thương.

*Rập rờn bên sóng đại dương
Thủy tiên ca múa nghệ thường mình xuân
Ngất ngây lãng đãng thú nhân
Ngờ đâu hội ngộ tri âm bao giờ
Miên man dạo chốn mộng mơ
Rạt rào ý hứng vần thơ trữ tình.*

*Nệm dài thường vẫn ngả mình
Với niềm hoang vắng lung linh cõi lòng
Hoa vương ánh mắt bên song
Cô đơn hạnh phúc tìm trong thú buồn
Phiêu diêu đây ấp tâm hồn
Bềnh bồng lạc giữa cánh đồng Thủy Tiên.*

Nguyễn Thị Ngọc Dung
chuyển ngữ

Phạm Văn Tuấn biên khảo ■

LORD BYRON

(1788 - 1824)

Nhà Thơ lãng mạn nhất của Nước Anh



Lord Byron được nhiều người coi là nhà thơ người Anh lãng mạn nhất. Cuộc đời mạo hiểm và các bài thơ đặc sắc là những điều hấp dẫn của nhà thơ này. Thi sĩ Byron thường hay dùng các dòng thơ để mô tả tình cảm khi ông đang sinh sống tại châu Âu hay miền Cận Đông (the Near East) và các lời thơ của Byron đã phản ánh các kinh nghiệm và các niềm tin của tác giả.

Thơ phú của Byron thì đôi khi mãnh liệt, đôi khi dịu dàng, đôi khi kỳ lạ nhưng trong nội dung của các bài thơ, thi sĩ Byron đã nhấn mạnh rằng mọi người được tự do chọn lựa lối sống riêng tư của mình.

1/ Cuộc đời của Lord Byron

George Gordon Byron chào đời vào ngày 22/1/1788 trong thành phố London nhưng trong 10 năm đầu, hầu như cậu Byron sinh sống với người mẹ tại Tô Cách Lan (Scotland). Cha của Byron là Đại Úy John "Mad Jack" Byron đã bỏ bê vợ con rồi ông ta qua đời khi cậu bé Byron lên 3 tuổi. Byron thừa hưởng danh hiệu "Lord" khi lên 10 tuổi sau khi ông chú qua đời. Sau đó Byron trở lại nước Anh, theo học tại Harrow School rồi Đại Học Cambridge.

Tập thơ đầu tiên của Byron có tên là "Hours of Idleness" (Các Giờ Nhàn Rỗi, 1807) đã bị tạp chí Edinburgh phê bình nặng nề, đây là một tạp chí văn chương của miền Tô Cách Lan. Để tấn công hầu như mọi nhân vật văn chương của thời kỳ đó, Byron đã đáp lại bằng các lời thơ châm biếm trong tập thơ "English Bards and Scotch Reviewers" (Các Nhà Thơ Anh và các Nhà Phê Bình Tô Cách Lan, 1809).

Từ năm 1809 tới năm 1811, Byron đã du lịch qua miền Nam của châu Âu và một phần của miền Cận Đông (the Near East). Vào năm 1812, Byron cho phổ biến 2 tập thơ ngắn (2 cantos) của Quyển Thơ Childe Harold's Pilgrimage (cuộc Hành Hương của Childe Harold). Các tập thơ này được viết tại các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Albania và Hy Lạp, ngay sau đó đã khiến cho tác giả nổi danh.

Các tập thơ kể chuyện về miền đất phía Đông như "The Bride of Abydos" (Cô Dâu của Abydos, 1813) và "The Corsair" (Người Corsair, 1814), đều làm cho mọi người phải chú ý.

Vào năm 1815, Byron kết hôn với cô Anne Isabella Milbanke, họ có một con gái tên là Ada nhưng gia đình này không được hòa thuận bởi vì có tin đồn rằng Byron đã phạm tội vô luân khi kết hôn với người em gái cùng cha khác mẹ tên là Augusta Leigh. Byron rời nước Anh vĩnh viễn vào năm 1816.

Byron đã trải qua nhiều tháng trường tại Thụy Sĩ, nơi đây ông gặp nhà thơ Percy Bysshe Shelley. Byron sau đó định cư tại nước Ý và đã có mối tình với bà Bá Tước Teresa Guiccioli, rồi về sau cũng tham gia vào cuộc cách mạng của nước Ý.

Byron cũng viết ra các kịch thơ như "Manfred" (1817) và "Cain" (1821). Công trình thơ văn cuối cùng của Byron là tập thơ dài anh hùng ca chưa hoàn thành "Don Juan". Vào năm 1823, khi đang viết dở dang tập thơ Don Juan, Byron tham gia vào chiến tranh giành độc lập của người Hy Lạp chống lại các người Thổ Nhĩ Kỳ (Turks), nhưng sau một thời gian ngắn mắc bệnh, Byron qua đời vào ngày 19/4/1824 tại Missolonghi, nước Hy Lạp.

2/ Các Thơ Phú của Lord Byron

Tập thơ đầu tiên có tên là "Hours of Idleness" (Các Giờ Nhàn Rỗi, 1807) bao gồm các lời thơ lãng mạn và trí thức của nhà thơ trẻ tuổi, nhưng trong tập thơ "English Bards and Scotch Reviewers" (Các Thi Sĩ Anh và các Nhà Phê Bình Tô Cách Lan, 1809), Byron đã dùng thể văn châm biếm, chỉ trích của nhà thơ Alexander Pope trong tập thơ "Dunciad".

Hai tập thơ ngắn đầu tiên của Quyển Thơ "Childe

Harold's Pilgrimage" (Cuộc Hành Hương của Childe Harold, 1812) gồm các lời thơ ẩn dụ, giả tưởng, dùng tới các đoạn thơ và các nét văn chương của nhà thơ Edmund Spencer trong thời đại Elizabeth.

Tác phẩm "Turkish Tales" (Các Truyện Thổ Nhĩ Kỳ, 1813-16) mang đặc tính được gọi là "nét anh hùng Byron" (the Byronic hero). Các đặc tính của loại anh hùng này là u sầu, thách đố, tự tin một cách hãnh diện. Trong hai tập thơ ngắn số III (Canto III, 1816) và số IV (Canto IV, 1818), Byron đã nhận mình là Harold qua đó trình bày sự mất mát và thách thức mà nhà thơ đã cảm thấy khi sinh sống ở nước ngoài.

Trong các năm về cuối đời, Byron đã viết ra nhiều loại văn thơ, chẳng hạn như các bi kịch lịch sử và dựa theo Thánh Kinh, như "Sardanapalus" (1821) và "Cain". Nhưng tác phẩm chính của thời kỳ sinh sống tại nước Ý là tập thơ dài "Don Juan", trong đó người kể chuyện có tinh thần tự do, tự mâu thuẫn, với giọng văn thay đổi vừa tình cảm, vừa châm chọc, vừa tự tin..., rồi trong thơ phú của Byron, sự khinh thường (scorn) là sức mạnh chính được mô tả từ lúc khởi đầu tới thời kỳ cuối cùng của nhà thơ Byron.

3/ Bài Thơ "Love" của Lord Byron và phần chuyển ngữ của Nhà Thơ Hà Bình Trung.

A/ Phần tiếng Anh

LOVE

Yes, love indeed is light from heaven

A spark of that immortal fire

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

*With angels shared, by Alla given,
To lift from earth our low desire.
Devotion wafts the mind above
But heaven itself descends in love;
A feeling from the Godhead caught,
To ear from self each sordid thought;
A ray of Him who formed the whole
A glory circling round the soul!*

LORD BYRON

B/ Phần Chuyển Ngữ

Tình Yêu

*Vâng, thưa đúng thế thưa người
Tình yêu là ánh sáng trời anh lính,
Một tia lửa tạc lửa tình
Muôn đời bất diệt trời dành vẹn nguyên,
Những cơn mê vọng thấp hèn
Thiên thần chia sẻ vượt trên cõi trần.
Lòng tin hướng thượng tin thần
Nhưng Trời lại tự xuống gần nhân duyên;
Cảm thông ý Chúa Bề Trên
Xin từ bỏ những cuồng điên tục trần;
Xin nhờ ánh sáng hồng ân
Hào quang vĩnh dựt sáng ngàn hồn ta!*

Hà Bình Trung

chuyển ngữ

4/ Bài thơ "So We'll Go No More A Roving" của Lord Byron, và phần thơ chuyển ngữ của Nhà Thơ Tâm Minh Ngô Tằng Giao

A/ Phần Tiếng Anh

So We'll Go No More A Roving

*So we'll go no more a roving
So late into the night,
Though the heart be still as loving
And the moon be still as bright.
For the sword outwears its sheath,
And the soul wears out the breast,
And the heart must pause to breathe,
And Love itself have rest.*

*Though the night was made for loving
And the day returns too soon,
Yet we'll go no more a roving
By the light of the moon.*

Lord Byron

B/ Phần Thơ Chuyển Ngữ
Rong Chơi Chỉ Nửa Đồi Ta

*Rong chơi chỉ nửa đồi ta
Dưới trời khuya khuất nhạt nhòa bóng đêm,
Dù tình vẫn rộn con tim,
Và trăng còn sáng êm đêm trên cao.*

*Bởi vì kiếm đã mòn bao,
Và tâm hồn đã hanh hao lòng người,
Tìm cần đôi lúc thành thơi,
Ngày thuyền tình cũng có thời thả neo.
Dù đêm dành để thương yêu,
Và ngày vội vã về gieo ánh hồng,
Đôi ta tuy vẫn mặn nồng
Lang thang chỉ nửa dưới vầng trăng treo.*

Tâm Minh **Ngô Tăng Giao** chuyển ngữ

Phạm Văn Tuấn biên khảo ■

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Alphonse de Lamartine

(1790 - 1869)

Thi Sĩ Lừng Danh của Nước Pháp và cuốn Tiểu Thuyết Graziella



Alphonse Marie Louis de Prat de Lamartine (21/10/1790 - 28/2/1869) là nhà văn, nhà thơ và nhà chính trị của nước Pháp, ông là nhân vật giúp công vào nền Đệ Nhị Cộng Hòa (the Second Republic) và vào công tác bênh vực Lá Cờ Ba Màu (the Tricolor), tức là Quốc Kỳ của nước Pháp.

Tập thơ trữ tình của Lamartine với tên là "Suy Tưởng Thơ Phú" (Meditations Poétiques, 1820) đã khiến cho ông trở nên một trong các thi nhân quan trọng trong Phong Trào Lãng Mạn (the Romantic Movement) của nền Văn Chương Pháp.

1/ Tiểu Sử của Lamartine

Alphonse de Lamartine sinh ra đời tại Macon, Burgundy vào ngày 21 tháng 10 năm 1790, trong một gia đình quý tộc Pháp, ông đã trải qua thời kỳ niên thiếu nơi trang trại của gia đình. Cha của Alphonse de Lamartine là một nhà quý phái, đã bị giam cầm vào thời đại khủng bố của cuộc Cách Mạng Pháp đang lên cao, nhưng rất may là ông Lamartine cha đã không bị đưa lên máy chém.

Alphonse được giáo dục tại trường trung học Belley, giảng dạy do các Cha Dòng Tên (the Jesuits) dù cho vào thời gian này, các tu sĩ tại nước Pháp đều bị áp bức. Alphonse de Lamartine muốn phục vụ trong quân đội hay trong ngành ngoại giao nhưng vào thời bấy giờ, nước Pháp do Hoàng Đế Napoleon cai trị trong khi cha mẹ của ông lại là những người trung thành với chế độ Bảo Hoàng, vì vậy Lamartine đã không được chấp nhận vào các công vụ.

Vào năm 1814, khi chế độ quân chủ Bourbon được phục hồi, Lamartine phục vụ trong đội cận vệ của Vua Louis 13. Vào năm sau khi Hoàng Đế Napoleon trở lại chính trường của nước Pháp sau khi đã bị đi đày tại đảo Elbe, Lamartine di chuyển sang Thụy Sĩ. Sau khi Hoàng Đế Napoleon bị thua Trận Waterloo và triều đại Bourbon được phục hồi lần thứ hai, Lamartine bỏ nghề quân sự.

Do bị hấp dẫn bởi thú văn thơ, Alphonse de Lamartine đã viết ra vài bài thơ bi ai và các bi kịch bằng thơ. Trước kia vào đầu năm 1812, Lamartine đã yêu say đắm một thiếu nữ lao động trẻ tên là Antoniella, tới năm

1815, ông được biết tin cô gái này đã qua đời vì thế sau này, ông đã viết ra cuốn truyện "Graziella" với các giai thoại về cô gái kể trên.

Khi sức khỏe bị yếu đi, Lamartine đã tới Aix-les-Bains là một nơi nghỉ mát có suối nước khoáng và đã gặp rồi say mê một người đẹp nhưng đang bị bệnh nặng tên là Julie Charles. Do cô Julie có quen biết nhiều nhân vật quyền thế tại thành phố Paris, cô Julie đã giúp Lamartine xin được một chức vụ trong công quyền. Lamartine đã làm nhiều bài thơ để tặng cô Julie, đặc biệt là bài thơ "Le Lac" (The Lake - Hồ Nước) qua đó nhà thơ hồi tưởng mối tình nồng ấm của đôi cặp tình nhân. Tới khi cô Julie qua đời vào tháng 12 năm 1817, Lamartine đã làm nhiều bài thơ tưởng nhớ Cô này, đáng kể là bài thơ "Le Crucifix" (Thánh Giá). Lamartine đã trở nên một bậc thầy trong các thể thơ của Văn Chương Pháp.

Vào năm 1820, Lamartine kết hôn với cô Maria Ann Birch, một người đàn bà trẻ gốc Anh. Cũng vào năm này, ông cho xuất bản tập thơ đầu tiên có tên là "Meditations Poetiques" (Suy Tưởng Thơ Phú), đồng thời ông cũng tham gia vào Ngoại Giao Đoàn, làm thư ký cho Tòa Đại Sứ Pháp tại Naples.

Tập thơ "Suy Tưởng" ngay lập tức đã thành công bởi vì âm điệu lãng mạn và cảm xúc chân thành của các lời thơ. Tập thơ này đã mang lại cho nền Thơ Phú của nước Pháp một nét nhạc mới với các chủ đề thân mật và có tính cách tôn giáo. Tính ngân vang của các câu thơ, sức mạnh của nhịp thơ và sự đam mê vì cuộc sống đã tương phản với lối thơ của thế kỷ 18 trước đây.

Tập thơ "Suy Tưởng" này đã thành công tới độ nhà thơ Lamartine đã khai triển trong hai năm về sau bằng hai tập thơ "Nouvelles Meditations Poetiques" (Suy Tưởng Thơ Phú Mới) và "Mort de Socrates" (Socrates qua đời). Trong hai tập thơ này có thêm phần siêu hình (metaphysics). Tập thơ "Le dernier chant du pelerinage d'Harold" (Câu hát cuối cùng của người hành hương Harold) xuất bản vào năm 1825, đã diễn tả được sự duyên dáng mà sau này Byron đã mô tả theo phong cách tương tự.

Alphonse de Lamartine được phong tước Hiệp Sĩ (Chevalier of the Legion of Honour) vào năm 1825 rồi làm việc trong Tòa Đại Sứ Pháp tại nước Ý từ năm 1825 tới năm 1828. Ông được bầu vào Hàn Lâm Viện Pháp (the French Academy) vào năm 1829 rồi năm sau, ông cho phổ biến hai tập thơ "Harmonies Poetiques et Religieuses" (Hòa Điệu Thơ Phú và Tôn Giáo) trong đó có các lời ca ngợi Thiên Chúa (alleluia) một cách nhiệt tình.

Cũng vào năm 1830 khi ông Louis Philippe lên làm Vua theo nền Quân Chủ Lập Hiến sau cuộc Cách Mạng Tháng 7 (the July Revolution), Lamartine đã từ bỏ ngành ngoại giao để tham gia vào chính trị, tuy nhiên ông từ chối liên hệ vào chế độ quân chủ để có thể duy trì tính cách độc lập của mình. Lamartine bắt đầu chú ý tới các vấn đề xã hội. Sau hai lần tranh cử không thành công, Lamartine đã được bầu làm Dân Biểu vào năm 1833. Dù vậy, ông vẫn còn làm thơ.

Tập thơ "Les Visions" (Các Tầm Nhìn) đã được ông suy ngẫm từ năm 1821, nay được ông coi là một thiên

anh hùng ca của tâm hồn (an epic of the soul). Chủ đề của tập thơ này là về một thiên thần bị đùổi ra khỏi Thiên Đường vì đã chọn yêu thương một phụ nữ và thiên thần này đã bị kết tội tái sinh nhiều lần cho đến khi nào thiên thần đó "yêu thích Thượng Đế hơn".

Từ năm 1832-33, Lamartine du lịch qua các xứ Lebanon, Syria và Đất Thánh (the Holy Land). Trong chuyến du lịch này và khi đang lưu tại Beirut, vào ngày 7/12/1832, Lamartine được tin người con gái duy nhất của ông tên là Julia đã qua đời. Trong chuyến du lịch tới xứ Lebanon, Lamartine đã gặp Hoàng Tử Bashir Shihab II và Hoàng Tử Simon Karam, là hai người đam mê thơ văn. Một thung lũng của miền Lebanon ngày nay còn được gọi bằng tên "Thung Lũng Lamartine" (the Valley of Lamartine) để kỷ niệm cuộc thăm viếng này và trong rừng cây bách hương (cedar) tại Lebanon, có một cây to lớn mang danh "cây Bách Hương Lamartine" (the Lamartine Cedar) bởi vì gần 200 năm về trước, Lamartine đã ngồi làm thơ dưới gốc cây bách hương này.

Năm 1835, Lamartine cho phổ biến cuốn sách "Voyage en Orient" (Du Lịch tới miền Trung Đông), kể lại cuộc hành trình sang trọng nhưng cũng từ nay, ông mất đi niềm tin vào Thiên Chúa.

Vào năm 1836, Lamartine đã viết ra cuốn truyện "Jocelyn". Đây là câu chuyện của một thanh niên trẻ trước kia đã muốn đi theo đời sống tôn giáo, nhưng đã bị cuộc Cách Mạng Pháp đùổi ra khỏi tu viện. Anh chàng này đam mê một thiếu nữ trẻ nhưng vì nhớ lại mệnh lệnh của vị giám mục già sắp qua đời, anh ta đã từ chối tình

yêu để trở nên một "người con của Thiên Chúa" (a man of God), chỉ biết hy sinh đời sống của mình cho công việc phục vụ các đồng loại. Tới năm 1838, Lamartine cho phổ biến phần đầu của một tập thơ siêu hình dài với tên là "La chute d'un Ange" (the Fall of an Angel = Sự sa ngã của một Thiên Thần).

Sau khi tập thơ tên là "Recueils Poétiques" (Poetic Meditation = Tuyển Tập Thơ Phú), Lamartine không còn quan tâm tới văn thơ nữa mà quay sang hoạt động chính trị một cách tích cực. Ông tin rằng các vấn đề xã hội mà ông gọi là "các câu hỏi của giai cấp vô sản" (the questions of the proletariat) phải là vấn đề chính của thời đại. Lamartine thương xót các hoàn cảnh của các công nhân, ông chối bỏ các niềm tin vào chính quyền rồi trong hai bài diễn văn vào các năm 1838 và 1846, ông cho rằng cuộc cách mạng của giới lao động sẽ không tránh khỏi.

Vào năm 1847, Lamartine cho xuất bản cuốn sách "Histoire des Girondins" (Lịch Sử của các Nhà Cách Mạng Girondists), đây là cuốn lịch sử của đảng Girondin ôn hòa và sau cuộc Cách Mạng Pháp. Cuốn sách này đã khiến cho nhiều người biết tới danh tiếng của Lamartine, nhất là các đảng phái phe tả.

Sau cuộc Cách Mạng xảy ra vào ngày 24/2/1848, nền Cộng Hòa Thứ Hai (the Second Republic) được công bố tại thành phố Paris và Lamartine đã là Bộ Trưởng Ngoại Giao từ ngày 24/2/1848 tới ngày 11/5/1848. Vì cao tuổi, ông Jacques Charles Dupont de l'Eure, Chủ Tịch của Chính Phủ Lâm Thời đã giao nhiều nhiệm vụ quan

trọng của ông ta cho Lamartine. Lamartine cũng ở trong Ủy Ban Hành Pháp (the Executive Commission), đây là Bộ Chỉ Huy của nước Pháp. Lamartine cũng được ủy nhiệm việc công bố Nền Cộng Hòa trên bao lơn của Tòa Thị Chính của thành phố Paris và duy trì việc dùng Lá Cờ Ba Màu (the Tricolor) là Quốc Kỳ của nước Pháp.

Lamartine đã nói như sau: *"Đây là lá cờ của nước Pháp, lá cờ của các đạo quân chiến thắng, của vinh quang của chúng ta. Nước Pháp và Lá Cờ Ba Màu có chung một ý tưởng, cùng một uy tín và ngay cả nỗi sợ hãi nếu cần dành cho kẻ thù của chúng ta. Hãy cứu xét xem phải mất bao nhiêu máu đào để tạo nên một lá cờ khác... Lá Cờ Ba Màu đã đi vòng quanh thế giới với nền Cộng Hòa và Đế Quốc, với sự tự do và vinh quang của quý vị.."*

Trong cuộc Cách Mạng năm 1848, giai cấp tư sản đã không chấp nhận giai cấp lao động có quyền sở hữu vũ khí để bảo vệ chính họ. Vào tháng 4/1848, Lamartine được bầu vào Quốc Hội Pháp. Những người tư sản thuộc đảng phái phe hữu cho rằng họ bầu Lamartine vô chính quyền để làm hòa giải với giai cấp vô sản trong khi lực lượng quân sự có thể duy trì được trật tự. Nhưng giới tư sản đã nổi giận khi thấy Lamartine công bố rằng ông là người phát ngôn của giới lao động. Vào ngày 24/6/1848, Lamartine bị đẩy ra khỏi chính quyền và cuộc nổi dậy của giới vô sản bị đàn áp.

Lamartine trở nên 60 tuổi vào năm 1850 và đi vào cảnh hoàng hôn của cuộc đời với các món nợ lớn, không phải vì ông là người tiêu xài phung phí mà vì ông đã cho các người em gái của ông các món tiền để hoàn

bù vào tổng số tài sản mà ông đã thừa hưởng của gia đình do ông là người con trai duy nhất.

Trong 20 năm trường, Lamartine đã phấn đấu một cách tuyệt vọng đối với cảnh phá sản, ông đã cho xuất bản nhiều cuốn sách viết về nhiều đề tài: lịch sử, phê bình, tâm sự cá nhân (personal confidences), đàm thoại văn chương (litterary conversations)...

Lamartine cũng cho phổ biến tạp chí xuất bản định kỳ tên là "Cours Familiars de Litterature" (Tạp Chí Văn Chương) (1856-1869) trong đó đã xuất hiện các bài thơ của ông như "La vigne et la maison" (Cây nho và căn nhà), "Le Desert" (Sa Mạc)...

Alphonse de Lamartine qua đời vào ngày 28/2/1869 tại thành phố Paris, thọ 78 tuổi. Nhà Thơ người Pháp Frederic Mistral, đoạt Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 1904, đã nổi tiếng nhờ các lời ca ngợi Lamartine và nhờ thi phẩm dài tên là Mireio.

Alphonse de Lamartine được coi là Nhà Thơ lãng mạn đầu tiên của nước Pháp, được nhà thơ Paul Verlaine đề cao và ông đã gây ảnh hưởng tới các nhà văn, nhà thơ biểu tượng (the Symbolists).

2/ Các Tác phẩm của Alphonse de Lamartine

Saül (1818)

Méditations poétiques (1820): Suy Tưởng Thơ Phú.

Nouvelles Méditations (1823): Suy Tưởng Thơ Phú Mới.

Harmonies poétiques et religieuses (1830): Hòa Điệu Thơ Phú và Tôn Giáo.

Sur la politique rationnelle (1831): Về nền Chính Trị Thuần Lý.

Voyage en Orient (1835): Du Lịch tới miền Trung Đông.
Jocelyn (1836)

La chute d'un ange (1838): Sự Sa Ngã của một Thiên Thần.

Recueils poétiques (1839): Tuyển Tập Thơ Phú.

Histoire des Girondins (1847): Lịch Sử của các nhà Cách Mạng Girondists.

Histoire de la Révolution (1849): Lịch Sử của cuộc Cách Mạng.

Histoire de la Russie (1849): Lịch Sử của nước Nga.

Raphael (1849)

Confidences (1849): Tâm Tình.

Geneviève, histoire d'une servante (1851): Geneviève, lịch sử của một người tớ gái.

Graziella (1852)

Les visions (1853): Các Tâm Nhìn.

Histoire de la Turquie (1854): Lịch Sử của nước Thổ Nhĩ Kỳ.

Cours familier de littérature (1856): Tạp Chí Văn Chương.

3/ Cuốn Truyện Graziella

Graziella là cuốn tiểu thuyết của Lamartine viết ra vào năm 1852. Đây là câu chuyện của một thanh niên Pháp trẻ tuổi, yêu thương người cháu gái của một người đánh cá trong một chuyến đi du lịch tới thành phố Naples của nước Ý Đại Lợi. Hai người chia tay nhau khi chàng thanh niên này phải trở về nước Pháp rồi không lâu sau đó, cô gái đã qua đời.

Cốt truyện được viết ra từ các kinh nghiệm với một cô gái làm nghề cuốn thuốc lá của tác giả nhân chuyến ông đi thăm thành phố Naples vào năm 1810. Đầu tiên, truyện này được đăng trên một tờ báo để bổ túc cho bài thơ "Le Premier Regret" (Nỗi Luyến Tiếc Đầu Tiên) của nhà thơ Lamartine.

Sau đó truyện "Graziella" được đăng tải dần dần trên tờ báo Les Confidences (Các Tâm Sự) bắt đầu phát hành vào năm 1849, từ đó cuốn truyện Graziella đã được rất nhiều độc giả hâm mộ. Vào cuối năm đó, một vở nhạc kịch đã được biên soạn theo nội dung của cuốn tiểu thuyết này, rồi tác phẩm này đã gây cảm hứng cho các nhà thơ, nhà văn, họa sĩ, nhà làm phim ảnh...

Nhà phê bình văn chương người Hoa Kỳ tên là Charles Henry Conrad Wright đã coi cuốn Graziella là một trong ba tiểu thuyết cảm xúc quan trọng nhất, hai cuốn kia là cuốn tiểu thuyết "Paul et Virginie" (1788) của Bernadin de Saint-Pierre và cuốn tiểu thuyết "Atala" (1801) của Chateaubriand.

Cốt Truyện

Người kể chuyện là một chàng thanh niên 18 tuổi, đã đi du lịch từ nhà ở Macon, Burgundy nước Pháp, tới nước Ý, đầu tiên tới thành phố Rome rồi tới thành phố Naples. Tới Naples, chàng đã gặp một thanh niên khác tên là Aymon de Virieu rồi cả hai quyết định đi học nghề với một người đánh cá địa phương tên là Andrea.

Vài tháng đầu tiên đã trôi qua trong khung cảnh yên tĩnh và đẹp đẽ nhưng rồi một trận bão vào tháng 9

đã khiến cho hai chàng trai này phải trú ẩn, ngủ đêm tại nhà của ông Andrea tại Procida, và chính tại nơi này, tác giả đã gặp người cháu gái Graziella của ông già đánh cá. Sáng hôm sau, tác giả đã nghe trộm thấy bà vợ của ông Andrea trách móc chồng là người đã mang về hai kẻ “tà đạo” người Pháp nhưng cũng vào lúc đó, nàng Graziella đã lên tiếng bảo vệ hai người khách, nói về từ tâm và các hành động tôn giáo của họ.

Gia đình Andrea và hai thanh niên Pháp sau đó đi thu lượm các mảnh vỡ của con thuyền đánh cá. Ngày hôm sau, tác giả và Virieu đã đi tới thị trấn rồi mua về một con thuyền mới cùng các dụng cụ đánh cá để tặng cho gia đình ông thuyền chài. Gia đình ông Andrea đã được dẫn ra bờ biển và họ rất vui mừng khi nhận được con thuyền đánh cá mới.

Trong các ngày tháng kế tiếp, tác giả và Virieu đã vui hưởng đời sống miền quê, đọc sách, đi bộ và thưởng thức vẻ đẹp, âm nhạc và các vũ điệu tại Procida. Cô nàng Graziella cho họ biết cô ta ưa thích họ đọc sách và vì vậy, các chàng trai này đã đọc các tác phẩm của Ugo Foscolo và Tacitus cho Graziella và gia đình nghe, nhưng những người này lại yêu thích nghe đọc cuốn tiểu thuyết lãng mạn “Paul et Virginie” của Jacques Henry Bernadin de Saint Pierre. Nàng Graziella bị hấp dẫn bởi cuốn truyện đến nỗi cô nàng quên cả các ý tứ, đã tới ngồi sát bên tác giả kể chuyện, tóc nàng bay qua trán của chàng trai. Khi câu chuyện đã hết, nàng Graziella còn yêu cầu được nghe kể chuyện tiếp.

Thời tiết xấu trong 9 ngày đã khiến cho ông

Andrea phải đưa hai chàng thanh niên và gia đình về thành phố Naples, sau đó Virieu bị gọi về Pháp và tác giả kể chuyện đã bị bệnh vì buồn rầu do sự ra đi của người bạn thân. Tác giả báo tin cho ông Andrea và Graziella biết, các người này đã vội vàng lại thăm và Graziella đã chăm sóc chàng, nhờ vậy tác giả sớm phục hồi sức khỏe.

Ngày hôm sau tác giả đã đi tới Mergellina là nơi gia đình Andrea sinh sống và được biết rằng ông Andrea và bà vợ đã thu hoạch được nhiều vụ cá khá phong phú còn cô nàng Graziella đi học nghề điêu khắc san hô (coral carving) để kiếm thêm tiền. Khi tác giả kể chuyện nói rằng chàng sẽ không hạnh phúc khi phải rời xa họ thì gia đình Andrea đã mời chàng ở lại, sống chung với họ.

Các tháng trường trôi qua, tác giả kể chuyện coi gia đình Andrea như thể gia đình của chính mình và coi nàng Graziella như một người em gái. Chàng dẫn nàng đi nhà thờ, dạy nàng đọc và viết và cô nàng nắn nỉ chàng dành cho nàng nhiều thời gian hơn bằng cách cũng học nghề điêu khắc san hô.

Chàng nhận thấy rằng tình yêu của mình ngày một tăng thêm và nói: "*Đời sống của tôi mà không có nàng hiện diện sẽ là số không*", nhưng rồi vài ngày trước Lễ Giáng Sinh, Graziella được xếp đặt để kết hôn với một người bà con tên là Cecco. Hoàn cảnh mất đi người yêu đã khiến cho tác giả phải ra đi khỏi miền Naples rồi đi lang thang qua các vùng chung quanh và trở lại nơi ở của Graziella sau các ngày của năm mới.

Mặc dù Graziella chấp nhận cuộc hôn nhân xếp

đặt vào ngày chàng trở lại, nhưng sau đó cô nàng đã bỏ trốn trong một đêm tối với ý định xin vào một tu viện. Rồi ngày hôm sau, cả gia đình nàng đi tìm kiếm mà không thấy Graziella. Tác giả kể chuyện cho rằng nàng đã trở về Procida, rồi tại căn nhà của ông Andrea, chàng đã tìm thấy nàng. Graziella thú nhận: "*Họ muốn em lấy chồng - anh đã là người chồng của tâm hồn em*", rồi cả hai yêu nhau trong tình cảm lãng mạn. Khi gia đình của Graziella tới gặp cô gái này, họ quyết định rằng Graziella không phải kết hôn với Cecco nữa.

Trong ba tháng, hai kẻ yêu nhau vui hưởng hạnh phúc nhưng Graziella cảm thấy đau khổ khi nghĩ tới người yêu sẽ phải quay trở về nước Pháp và tình trạng gia đình của cô quá thấp kém so với địa vị của gia đình chàng trai. Khi chàng bị gọi phải trở về nước, Graziella đã ngất xỉu tại ngưỡng cửa còn chàng trai cũng bị sa sút tinh thần...

Hai người tiếp tục trao đổi thư từ và khi đã sinh sống tại nước Pháp rồi, chàng cảm thấy xấu hổ vì mối tình của mình, vì đã yêu thương người cháu gái của một người đánh cá nghèo khó. Tác giả thực sự cảm thấy sự điên rồ của mình khi được tin cô gái Graziella qua đời vào tuổi 16.

Cuốn truyện kết thúc bằng bài thơ "Le Premier Regret" (The First Regret = Nỗi Luyến Tiếc Đầu Tiên), do tác giả làm ra để tưởng nhớ Nàng Graziella.

4/ Bài Thơ danh tiếng "Cô Đơn" của Lamartine

L' ISOLEMENT

*Souvent sur la montagne, à l'ombre du vieux chêne,
Au coucher du soleil, tristement je m'assieds ;
Je promène au hasard mes regards sur la plaine,
Dont le tableau changeant se déroule à mes pieds.*

*ICI gronde le fleuve aux vagues écumantes,
Il serpente et s'enfonce en un lointain obscur ;
Là, le lac immobile étend ses eaux dormantes
Où l'étoile du soir se lève dans l'azur.*

*Au sommet de ces monts couronnés de bois sombres,
Le crépuscule encor jette un dernier rayon ;
Et le char vapoureux de la reine des ombres,
Monte, et blanchit déjà les bords de l'horizon.*

*Cependant, s'élançant de la flèche gothique
Un son religieux se répand dans les airs ;
Le voyageur s'arrête, et la cloche rustique
Aux derniers bruits du jour mêle de saints concerts.*

*Mais à ces doux tableaux mon âme indifférente
N'éprouve devant eux ni charme, transports ;
Je contemple la terre ainsi qu'une âme errante ;
Le soleil des vivants n'échauffe plus les morts.*

*De colline en colline en vain portant ma vue,
Du Sud à l'aquillon, de l'aurore au couchant,
Je parcours tous les points de l'immense étendue ;
Et je dis: Nulle part le bonheur ne m'attend...*

*Mais peut-être au delà des bornes de sa sphère,
Lieu où le vrai soleil éclaire d'autres cieux,*

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

*Sí je pouvais laisser ma dépouille à la terre,
Ce que j'ai tant rêvé paraîtrait à mes yeux.
Là, je m'enivrerais à la source où j'aspire:
Là, je retrouverais et l'espoir et l'amour,
Et ce bien idéal que toute âme désire,
Et qui n'a pas de nom au terrestre séjour.*

*Que ne puis-je porter sur le char de l'aurore,
Vague objet de mes vœux, m'élancer jusqu'à toi.
Sur la terre d'exil pourquoi resté-je encore?
Il n'est rien de commun entre la terre et moi.*

*Quand la feuille des bois tombe dans la prairie,
Le vent du soir s'élève et l'arrache aux vallons
Et moi, je suis semblable à la feuille flétrie:
Emportez-moi comme elle, orageux aquilons!*

Alphonse de Lamartine

B. chuyển ngữ do Nhà Thơ Hoàng Song Liêm

CÔ ĐƠN

*Tôi thường ngồi lặng khi chiều xuống,
Trên đỉnh non cao, dưới bóng sồi;
Mắt vẫn mơ nhưn đồng bát ngát,
Cảnh đồng biển hiện dưới chân tôi.*

*Đâu sông gằm sóng, xô bằng bạc,
Uốn lượn chum trong bóng tối xa:
Kìa, hồ tĩnh mịch nằm êm ả
Một ánh sao chiều đầy nước sa.*

*Rừng nhỏ âm u vòng chớp núi,
Hoàng hôn gieo nhẹ nắng sau cùng;
Chị Nguyệt như xe êm nhẹ lướt
Đình trời tuôn bạc giải mệnh mộng.
Rồi tự góc nhà thờ chót vót*

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

*Thu âm đồng vọng khắp nơi xa:
Lãng du ngừng bước nghe yên lặng
Chuông giáo đường hòa khúc thánh ca.*

*Trước cảnh êm đềm, tôi lãnh đạm
Chẳng hề cảm xúc luyến thương qua;
Tôi ngắm đất trời, hồn lạc lõng:
Nắng đời chẳng ử ập thân ma.*

*Lơ đãng mắt nhìn Nam lại Bắc,
Núi đồi lại tiếp núi đồi xa,
Phương kia phương nọ quanh vô tận;
Tôi nhủ: Nào đâu hạnh phúc chờ...*

*Nhưng biết đâu ngoài biên vũ trụ,
Có trời nắng rọi khắp muôn phương,
Nếu tôi gửi xác trong lòng đất,
Mơ sẽ về nơi mắt mở giường.*

*Tôi sẽ say sưa nguồn khát vọng:
Nào nguồn hy vọng, suối yêu đương,
Lý tưởng bao người hoài bão mãi,
Không tên chỉ gọi ở trần gian.*

*Sao chẳng cho tôi theo ánh sáng,
Ruổi niềm mơ ước tới xa xăm
Giữ tôi đây ải trần gian mãi?
Tôi vương tình chí với thế nhân?*

*Khí lá rừng rơi trên nội cỏ,
Gió chiều lên, cuốn lá về thung.
Còn tôi như lá khô tàn úa:
Mang kiếp tôi cùng, hỡi Bắc-Phong!*

Nhà Thơ Hoàng Song Liêm chuyển ngữ Thơ Việt vào năm 1953.

Phạm Văn Tuấn biên khảo ■

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Sully Prudhomme

(1839 – 1907)

Văn Hào Pháp

**Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương
đầu tiên năm 1901**



Réné Francois Armand Sully Prudhomme là nhà thơ và nhà viết bình luận người Pháp. Ông là thi nhân lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương đầu tiên vào năm 1901.

Sully Prudhomme trước tiên theo học ngành kỹ sư rồi chuyển sang bộ môn triết học và thơ phú. Ông liên hệ với trường phái Parnassus nhưng các tác phẩm của ông mang các đặc tính riêng.

1/ Cuộc đời của nhà thơ Sully Prudhomme

Sully Prudhomme là con trai của một chủ tiệm tạp hóa, đã theo học trường trung học Bonaparte nhưng vì

mắt kém nên ông đã bỏ dở việc học rồi làm việc trong xưởng đúc thép Schneider trong miền Creusot, sau đó lại theo học luật tại một văn phòng chưởng khế.

Sully Prudhomme là hội viên của một hội sinh viên đặc biệt có tên là "Conference La Bruyere" (Hội Thảo Luận La Bruyere), hội này đã khuyến khích ông đi vào con đường văn thơ.

Tập thơ đầu tiên của Sully Prudhomme có tên là "Stances et Poems" (Stanzas and Poems, 1865 = Thơ tứ tuyệt và thơ) đã được nhà thơ Sainte-Beuve khen ngợi. Trong tập thơ này có bài thơ nổi tiếng nhất của tác giả: Le Vase Brisé (Chiếc Bình Rạn Vỡ).

Trước khi cuộc chiến tranh Pháp Phổ bùng nổ (the Franco-Prussian War), Sully Prudhomme đã cho phổ biến nhiều bài thơ rồi ông đã thảo luận về cuộc chiến tranh qua hai tác phẩm "Impressions de La Guerre" (Cảm tưởng về chiến tranh, 1872) và "La France" (Nước Pháp, 1874).

Trong thời gian làm thơ, Sully Prudhomme đã dần dần chuyển từ thể văn tình cảm sang thể văn có tính cách cá nhân hơn do phối hợp hình thức của trường phái Parnassus với sở thích về triết học và khoa học. Cảm hứng này thấy rõ khi Sully Prudhomme dịch thơ của Lucretius trong tác phẩm "De Rerum Natura".

Đường lối triết học của Sully Prudhomme được diễn tả trong hai cuốn sách "La Justice" (Công Lý, 1878) và "Le Bonheur" (Hạnh Phúc, 1888).

Vào năm 1881, Sully Prudhomme được bầu vào Hàn Lâm Viện Pháp Quốc (Academie francais) rồi qua

năm 1895, ông nhận được danh dự Hiệp Sĩ (Chevalier de la Légion d'honneur).

Sau tác phẩm "Le Bonheur" (Hạnh Phúc), Sully Prudhomme chuyển từ thơ phú sang các bài luận văn (essays) về thẩm mỹ học (aesthetics) và triết học (philosophy). Ông cho phổ biến hai bài bình luận quan trọng, đó là "L'Expression dans les beaux-arts" (sự diễn đạt trong nghệ thuật, 1884) và "Réflexions sur l'art des vers" (Suy nghĩ về nghệ thuật của các câu thơ, 1892). Sully Prudhomme còn viết một loạt bài báo về Blaise Pascal trong tạp chí "La Revue des deux Mondes" (Tạp chí hai thế giới, 1890) cũng như trong tạp chí "Revue de métaphysique et de morale" (Tạp chí siêu hình và đạo đức, 1906).

Vào năm 1901, Sully Prudhomme lãnh được Giải thưởng Nobel Văn Chương, với lời ca ngợi như sau: "công nhận đặc biệt về cách bố cục thơ của ông, đây là sự hiển nhiên về lý tưởng cao cả, sự toàn hảo nghệ thuật và sự phối hợp hiếm thấy vì các phẩm chất cả về tấm lòng lẫn trí thức" (in special recognition of his poetic composition, which gives evidence of lofty idealism, artistic perfection and a rare combination of the qualities of both heart and intellect.)

Sully Prudhomme đã dùng phần lớn của số tiền thưởng cao quý này để tạo nên một giải thưởng thơ do Hội Các Văn Nhân (La Société des Gens de Lettres). Vào năm 1902, Sully Prudhomme cũng thành lập Hội Các Nhà Thơ Pháp (La Société des Poètes français) với Jose-Maria de Heredia và Leon Dierx.

Do sức khỏe suy kém từ năm 1870, Sully Prudhomme phải sinh sống như một người ẩn dật tại Chartenay-Malabry, rồi ông bị liệt trong khi đang viết các bài luận văn. Sully Prudhomme đột ngột qua đời vào ngày 6 tháng 9 năm 1907, rồi được chôn cất tại nghĩa trang Père-Lachaise trong thành phố Paris.

2/ Phần Thơ tiếng Pháp.

Le Vase Brisé

*Le vase où meurt cette verveine
D'un coup d'éventail fut fêlé;
Le coup dut l'effleurer à peine,
Aucun bruit ne l'a révélé.*

*Maïs la légère meurtrissure,
Mordant le cristal chaque jour,
D'une marche invisible et sûre
En a fait lentement le tour.*

*Son eau fraîche a fui goutte à goutte,
Le suc des fleurs s'est épuisé;
Personne encore ne s'en doute:
N'y touchez pas, il est brisé.*

*Souvent aussi la main qu'on aime,
Effleurant le coeur, le meurtrit;
Puis le coeur se fend de lui-même,
La fleur de son amour périt.*

*Toujours intact aux yeux du monde,
Il sent croître et pleurer tout bas
Sa blessure fine et profonde;
Il est brisé, n'y touchez pas.*

Sully Prudhomme

3/ Phần Thơ Chuyển Ngữ
của Nhà Thơ Nguyễn Thị Ngọc Dung

Bình Hoa Rạn Vỡ

*Cỏ tiên héo úa trong bình,
Quạt hương thơm ngát vô tình lướt qua,
Dù không rung động cành hoa,
Mà nghe rạn nứt, xót xa tử hờn.*

*Nhẹ nhàng như cánh bướm vờn,
Ngày trời xuyên lịm tím hôn pha lê,
Trăm đường vạch cắt lê thê,
Vết thương gặm nhấm ê chề đậm sâu.*

*Âm thầm cạn rỉ giọt sầu,
Mặt hoa khô héo vương màu phôi phai,
Hương hồ trí kỷ nào ai,
Bình hoa rạn vỡ, chớ hoài chạm thêm.*

*Bàn tay mường non nà êm,
Ơ thờ mơn chớn, rừ mềm nổi yêu,
Tâm tư day dứt cô liêu,
Hoa lòng ngập phủ tiêu điều mộ tím.*

*Vẹn nguyên qua mắt thường tình,
Buồn thêm tê tái, lệ mình tuôn rơi,
Niềm đau vực thăm rã rời,
Trái tim tan nát, xin người buông tha.*

NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG
chuyển ngữ

4/ Phân Thơ tiếng Pháp: Rosées

Rosées

*Je rêve, et la pâle rosée
Dans les plaines perle sans bruit,
Sur le duvet des fleurs posée
Par la main fraîche de la nuit.*

*D'où viennent ces tremblantes gouttes?
Il ne pleut pas, le temps est clair;
C'est qu'avant de se former, toutes,
Elles étaient déjà dans l'air.*

*D'où viennent mes pleurs? Toute flamme,
Ce soir, est douce au fond des cieux;
C'est que je les avais dans l'âme
Avant de les sentir aux yeux.*

*On a dans l'âme une tendresse
Où tremblent toutes les douleurs,
Et c'est parfois une caresse
Qui trouble, et fait germer les pleurs.*

Sully Prudhomme

5/ Phân Thơ Chuyển Ngữ của Nhà Thơ Tâm Minh Ngô Tằng Giao

NHỮNG GIỌT SƯƠNG

*Ta mơ, sương giọt mong manh
Trong đồng cỏ biếc long lanh im lìm,
Động trên những cánh hoa hiền*

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Đêm vươn tay mát dịu êm đặt vào.

Nhẹ rung sương đến từ đâu?

Trời mây quang đãng, mưa nào tuôn rơi;

Trước khí giọt đọng muôn nơi

Từng không sương đã buông lời chấp chùng.

Bởi đâu lệ chợt trào dâng?

Chiều nay lửa âm khắp vầng trời cao;

Vì hồn ta lệ sẵn trào

Trước khí cảm thấy giọt sầu hoen mí.

Hồn người êm ái xuân thì

Nơi đây xao động sâu bí cũng nhiều,

Đôi khi ve vuốt thương yêu

Vẫn gây phiền não, vẫn kêu lệ tràn.

Tâm Minh **Ngô Tăng Giao**

Phạm Văn Tuấn biên khảo ■

Joseph Rudyard Kipling
(1865 – 1936)
Văn Hào của Nước Anh
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương
Năm 1907



Joseph Rudyard Kipling là nhà văn kiêm nhà thơ người Anh, ra đời tại nước Ấn Độ, nổi tiếng về các truyện trẻ em của ông như *The Jungle Book* (Truyện Rừng Xanh, 1894), *The Second Jungle Book* (Truyện Rừng Xanh Thứ Hai, 1895), *Just So Stories* (Các Truyện Như Vậy, 1902), *Puck of Pook's Hill* (Ngọn Đồi của Pook, 1906), cuốn tiểu thuyết *Kim* (1901), các bài thơ *Mandalay* (1890), *Gunga Din* (1890) và *If* (Nếu, 1910)...

Kipling được coi là nhà văn cải tiến về nghệ thuật

của truyện ngắn, các truyện trẻ em của ông thuộc loại văn chương thiếu nhi cổ điển. Kipling là một trong các nhà văn người Anh được mọi người biết tới nhiều nhất, cả về văn xuôi lẫn thơ phú, trong cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Nhà văn danh tiếng Henry James đã nói về Kipling như sau: "*Kipling gây ấn tượng tới cá nhân tôi như là một thiên tài toàn hảo nhất mà tôi đã từng biết*".

Vào năm 1907, Kipling được trao tặng Giải thưởng Nobel Văn Chương, ông là nhà văn viết tiếng Anh đầu tiên lãnh nhận Giải thưởng cao quý này và cho tới ngày nay, là nhà văn trẻ nhất lãnh được vinh dự đó. Ngoài ra, Kipling còn được bầu là Thi Sĩ Khôi Nguyên của nước Anh (the British Poet Laureateship) và nhiều lần ông được đề nghị trao tặng tước vị Hiệp Sĩ (Knighthood) nhưng tất cả các danh vọng này đã bị ông từ chối.

Vào lúc cuối cuộc đời, Kipling được nhiều người coi là "nhà tiên tri của chủ nghĩa Đế Quốc Anh (a prophet of British imperialism), theo như lời của nhà văn George Orwell. Người ta đã tìm thấy trong các tác phẩm của ông các thành kiến và chủ nghĩa quân phiệt (militarism) và cuộc tranh luận này đã kéo dài trong thế kỷ 20. Theo nhà phê bình Douglas Derr: "*Khi chủ nghĩa đế quốc của châu Âu thoái hóa thì Kipling được coi là người có một không hai, ngay cả khi gây tranh luận, đã diễn tả đế quốc đã trải qua các kinh nghiệm như thế nào*".

1/ Thời niên thiếu của Joseph Rudyard Kipling

Rudyard Kipling sinh vào ngày 30 tháng 12 năm 1865 tại Bombay, nước Ấn Độ thời đó còn là thuộc địa của nước Anh, là con của ông John Lockwood Kipling và

bà Alice Kipling, với tên con gái là Alice MacDonald. Bà Alice là một phụ nữ hoạt bát còn ông Lockwood là một nhà điêu khắc, nhà vẽ kiểu đồ gốm, hiệu trưởng và giáo sư về điêu khắc kiến trúc (architectural sculpture) tại ngôi trường mới được thành lập tại Bombay, có tên là Trường Nghệ Thuật và Kỹ Nghệ Jejeebhoy (The Jejeebhoy School of Art and Industry).

Trước kia, hai ông bà Lockwood đã gặp nhau bên bờ Hồ Rudyard thuộc miền thôn dã Staffordshire, nước Anh, họ đã say sưa với phong cảnh hữu tình của hồ nước nên họ đã đặt tên của người con đầu lòng là Rudyard Kipling.

Kipling được cha mẹ nuôi nấng tại Bombay cho tới khi lên 6 tuổi thì theo tập tục của các người Anh làm việc tại Ấn Độ, Kipling và cô em gái Alice, còn được gọi là Trix, được gửi về nước Anh, cư ngụ tại Southsea (Portsmouth), sinh sống trong một gia đình nhận nuôi giữ các trẻ con mà cha mẹ ở nước ngoài. Hai đứa trẻ này đã lưu trú trong nhà của Đại Úy và bà Holloway tại Lorne Lodge trong 6 năm. Trong cuốn sách tự thuật mà tác giả phổ biến 65 năm về sau, Kipling đã nhớ lại thời kỳ này với sự kinh hãi bởi vì ông đã gặp cảnh tàn nhẫn và thiếu chăm sóc trong cách đối xử của bà chủ nhà Holloway. Người em gái Trix của Kipling thì cảm thấy dễ chịu hơn tại Lorne Lodge bởi vì bà Holloway muốn rằng sau này Trix sẽ kết hôn với một trong các con trai của bà ta.

Hai đứa trẻ này cũng có các người họ hàng sinh sống tại nước Anh nhờ vậy chúng được trải qua các kỳ nghỉ Lễ Giáng Sinh với bà dì ruột tên là Georgiana

(Georgy) với ông chồng là nghệ sĩ Edward Burne-Jones tại nhà của họ tên là "The Grange" (Trang Trại) tại Fulham, London, nơi đây Kipling coi là "một thiên đường đã cứu giúp tôi".

Vào mùa Xuân năm 1877, bà mẹ Alice Kipling từ Ấn Độ trở về nước Anh nên đã dẫn hai đứa trẻ ra khỏi miền Lorne Lodge. Tới tháng 1 năm 1878, Kipling được nhận vào trường United Services College (Đại Học Tổng Hợp Công Tác) tại Westward Ho!, Devon, đây là một ngôi trường mới được thành lập vài năm về trước để chuẩn bị cho các thiếu niên bước vào nghề quân sự.

Đầu tiên lối sống tại ngôi trường này khá cực nhọc nhưng rồi Kipling đã có vài người bạn thân và nơi đây là khung cảnh để ông viết ra các truyện dành cho con trai có tên là Stalky & Co., xuất bản nhiều năm về sau. Trong thời gian này, Kipling đã gặp rồi say mê cô Florence Garrad, một cô bạn gái của Trix, cùng cư ngụ tại Southsea, nơi mà Trix đã trở lại. Cô Florence này là nhân vật Maisie mà Kipling mô tả trong cuốn tiểu thuyết đầu tiên có tên là "The Light That Failed" (Ánh Sáng Không Còn, 1891).

Vào cuối thời kỳ theo học bán quân sự, Kipling đã thiếu điểm văn hóa để được nhận học bổng của trường Đại Học Oxford và do cha mẹ cũng không có đủ tiền để trợ cấp học hành cho con, vì vậy ông Lockwood Kipling đã xin cho con trai một việc làm tại Lahore (bây giờ thuộc nước Pakistan), tại nơi này, ông Lockwood là Viện Trưởng của trường Đại Học Nghệ Thuật Mayo (the Mayo College of Art) và cũng là Giám Đốc Quản Thủ Viện Bảo

Tàng Lahore.

Tại Lahore, Kipling là phụ tá chủ nhiệm của một tờ báo địa phương nhỏ có tên là “Báo Dân Sự và Quân Đội” (the Civil & Military Gazette). Tới ngày 20/9/1882, Kipling xuống tàu đi Bombay rồi tới nơi này vào ngày 18/10/1882.

2/ Các cuộc Du Lịch

Tờ “Báo Dân Sự và Quân Đội” tại Lahore được Kipling gọi là “*người tình đầu tiên của tôi và là tình yêu thực sự nhất*” (my first mistress and most true love). Tờ báo này xuất bản 6 ngày một tuần trong suốt năm và chỉ đóng cửa 2 ngày vào Lễ Giáng Sinh và Lễ Phục Sinh. Kipling làm việc rất bận rộn với viên chủ nhiệm Stephen Wheeler nhưng dù thế, nhu cầu bài viết rất nhiều. Vào năm 1886, Kipling cho phổ biến tập thơ đầu tiên có tên là Departmental Ditties (các bài thơ ca ngắn cục bộ). Cũng vào năm này, tờ báo kể trên có viên chủ nhiệm mới là ông Kay Robinson, ông này đã cho phép Kipling làm việc tự do hơn và Kipling được mời đóng góp bằng các truyện ngắn cho tờ báo.

Trước kia vào năm 1883, Kipling đã thăm viếng Simla (bây giờ là Shimla), là thủ đô Mùa Hè của Đế Quốc Anh tại Ấn Độ. Đây là trung tâm quyền lực và tiêu khiển với vị Phó Vương Ấn Độ, và chính quyền cũng di chuyển về đây trong 6 tháng. Tại Simla, ông Lockwood được mời vẽ một bức tranh fresco cho nhà thờ Chúa Kitô. Từ năm 1885 tới năm 1888, Kipling thường thăm viếng nơi này và đã dùng địa điểm này để viết ra 39 truyện ngắn cho tờ báo Gazette từ tháng 11 năm 1886 tới tháng 6 năm

1887. Tập truyện "Plain Tales from the Hills" (Các Truyện bình thường từ các Ngọn Đồi) được Kipling cho phổ biến tại Calcutta vào tháng 1 năm 1888, một tháng sau ngày sinh nhật thứ 22 của tác giả.

Qua tháng 11 năm 1887, Kipling được đổi sang làm việc cho tờ báo lớn hơn tên là The Pioneer (Người Tiên Phong) tại thành phố Allahabad nhưng tác giả Kipling vẫn viết văn với tốc độ thực nhanh, nhờ vậy qua năm sau Kipling đã cho xuất bản 6 tuyển tập truyện ngắn, đó là các truyện Soldiers Three (Lính 3 Người), The Story of the Gadsbys (Truyện của Gadsbys), In the Black and White (Trong Màu Đen và Trắng), Under the Deodars, The Phantom Rickshaw (Con Ma Rickshaw) và Wee Willie Winkie, tất cả gồm 41 truyện với vài truyện khá dài.

Ngoài ra Kipling còn làm phóng viên đặc biệt cho tờ báo The Pioneer tại miền phía tây của Raiputana, nơi đây ông đã viết ra nhiều tập phác thảo để về sau gom lại thành tập "Letters of Marque" (Các Bức Thư của Marque) rồi được phổ biến trong cuốn truyện "From Sea to Sea" (Từ Biển tới Biển) và "Letters of Travel" (Các Bức Thư Du Lịch).

Vào đầu năm 1889, Kipling bán bản quyền của 6 bộ truyện để lấy 200 bảng Anh và bán truyện "Plain Tales" (Các Truyện Bình Thường) lấy 50 bảng, rồi tờ báo The Pioneer trả lương 6 tháng cho Kipling, dùng số tiền gom lại này, Kipling di chuyển về London bởi vì nơi đây là trung tâm văn chương của Đế Quốc Anh.

Vào ngày 9 tháng 3 năm 1889, Kipling rời khỏi xứ

Ấn Độ, đi du lịch qua Rangoon, Singapore, Hong Kong, Nhật Bản rồi tới San Francisco. Trong khi đi đường, Kipling vẫn viết các bài cho tờ báo The Pioneer, tất cả được gom lại trong tuyển tập “Letters of Travel” (Các Bức Thư Du Lịch). Tại Hoa Kỳ, Kipling đã thăm viếng rất nhiều nơi, đã gặp nhà văn Mark Twain tại Elmira, New York. Kipling vượt qua Đại Tây Dương, tới Liverpool vào tháng 10 năm 1889.

Trong 2 năm kế tiếp, Kipling cho phổ biến cuốn tiểu thuyết “The Light that Failed” (Ánh Sáng Không Còn), đã gặp một nhà văn và cũng là nhà xuất bản tên là Wolcott Balestier, với ông này Kipling cộng tác trong cuốn tiểu thuyết “The Naulakha”.

Qua năm 1891, Kipling đã dùng đường biển đi du lịch qua các xứ Nam Phi, Úc, Tân Tây Lan và Ấn Độ rồi ông hưởng Lễ Giáng Sinh với gia đình tại Ấn Độ. Khi nghe tin ông Balestier đột ngột qua đời vì bị bệnh sốt thương hàn, Kipling bèn trở về London nhưng trước khi đi, ông đã dùng điện tín để cầu hôn với cô em gái của ông Balestier, tên là Caroline (Carrie), đây là người thiếu nữ mà ông đã gặp 1 năm trước. Trong khi đó vào cuối năm 1891, Kipling cho xuất bản tại London truyện ngắn viết về người Anh tại Ấn Độ “Life’s Handicap” (Khuyết Tật của Đời Sống).

Vào ngày 18/1/1892, cô Carrie Baristier (29 tuổi) và Rudyard Kipling (26 tuổi) đã thành hôn tại London, trong nhà thờ All Souls Church, Langhan Place, với Henry James là người dẫn cô dâu. Tân lang và tân giai nhân đã trải qua thời kỳ trăng mật tại Vermont, Hoa Kỳ, rồi Nhật

Bản. Trong khi đang ở Yokohama, Nhật Bản, Kipling được tin ngân hàng của họ là The New Banking Corporation đã bị thất bại, vì vậy ông bà Kiping đã phải trở lại Hoa Kỳ và trong thời gian này, bà Carrie mang bầu đứa con đầu lòng, họ thuê một căn nhà nhỏ tên là Bliss Cottage, gần Brattleboro với tiền thuê một tháng là 10 đô la.

3/ Viết ra các tác phẩm danh tiếng.

Chính tại căn nhà Bliss Cottage, đứa con gái đầu lòng Josephine ra chào đời vào ngày 29/12/1892 trong khi bên ngoài có 3 feet tuyết rơi. Cũng chính trong căn nhà nhỏ này, Kipling bắt đầu viết cuốn "The Jungle Book" (Sách Rừng Xanh).

Bé Josephine ra đời đã làm cho căn nhà nhỏ Bliss Cottage trở nên chật hẹp, vì vậy Kipling đã mua lại của người anh vợ 10 mẫu đất nhìn xuống giòng sông Connecticut và xây cất tại nơi đây một căn nhà mà ông đặt tên là Naulakha, đây là tên của một sợi dây chuyền trong truyền thuyết của một bà hoàng hậu Ấn Độ. Căn nhà một mái này ngày nay còn tồn tại trên đường Kipling.

Trong cuộc sống ẩn dật tại Vermont, cùng với sức khỏe tốt, Kipling đã viết ra, ngoài cuốn truyện "The Jungle Book", còn có tuyển tập các truyện ngắn "The Day's Work" (Công Việc Trong Ngày), cuốn tiểu thuyết "Captain Courageous" (Thuyền Trưởng Can Đảm) và rất nhiều bài thơ, gồm cả tập thơ "The Seven Seas" (Bảy Đại Dương). Tuyển tập thơ "Barrack-Room Ballads" được xuất bản vào tháng 3 năm 1892 trong đó có hai bài thơ nổi tiếng là "Mandalay" và "Gunga Ding".

Trong thời gian sinh sống tại căn nhà Naulakha, Kipling đã gặp lại cha là ông Lockwood khi ông về hưu năm 1898, gặp Arthur Conan Doyle và nhà văn này đã dạy cho Kipling cách đánh golf. Nhưng Kipling ưa thích nhất là phong cảnh tuyệt vời của miền Vermont khi lá vàng rục rờ lúc mùa Thu sang. Vào tháng 2 năm 1896, đứa con gái thứ hai tên là Elsie ra đời nhưng gia đình của Kipling đã gặp cảnh bất hòa.

Vào khoảng năm 1890, nước Anh và xứ Venezuela đã tranh chấp nhau vì miền Guiana thuộc Anh, rồi sau đó, vị Bộ Trưởng Ngoại Giao Hoa Kỳ lại can thiệp vào vụ xung đột khiến cho hai nước Anh và Mỹ chuẩn bị chiến tranh. Cuộc khủng hoảng này khiến cho Kipling bị ngỡ ngàng trước các tình cảm chống Anh tại Hoa Kỳ.

Về gia đình bên vợ, người anh Beatty bất hòa với em gái là Carrie. Tới tháng 5/1896, ông Beatty này say rượu, đã gặp Kipling ở ngoài đường phố và muốn hành hung người em rể, nên bị bắt. Tới tháng 7/1896, một tuần lễ trước khi vụ xử tiếp tục thì gia đình Kipling đã đóng hàng lý, từ bỏ căn nhà Naulakha, Vermont, rồi vĩnh viễn rời Hoa Kỳ.

Trở lại nước Anh vào tháng 9 năm 1896, gia đình Kipling cư ngụ tại Torquay trên bờ biển Devon, một nơi sườn đồi nhìn ra biển. Kipling bây giờ đã là một nhân vật danh tiếng, thường viết các bài báo mang tính cách chính trị. Hai bài thơ "Recessional" (Bài thơ Cuối Lễ, 1897) và "The White Man's Burden" (Gánh Nặng của người Da Trắng, 1899) đã tạo nên cuộc tranh cãi khi phổ biến. Vài người cho rằng các bài thơ này có tính cách tuyên truyền

cho chế độ đế quốc và các thái độ kỳ thị chủng tộc.

Trong thời gian sinh sống tại Torquay, Kipling đã viết cuốn truyện "Stalky & Co.", đây là tuyển tập các truyện về trường học gồm các kinh nghiệm của tác giả tại trường The United Services College ở Westward Ho! Theo gia đình tác giả kể lại sau này, Kipling thường đọc lại vài mẫu truyện rồi cười lớn về cách pha trò của mình.

Vào đầu năm 1898, Kipling và gia đình thường đi du lịch qua xứ Nam Phi (South Africa), đây là thói quen đi chơi vào mùa Đông kéo dài tới năm 1908. Với danh tiếng là nhà thơ của Đế Quốc (the poet of Empire), Kipling được tiếp đón bởi các chính trị gia mạnh mẽ nhất tại Cape Colony, gồm có Cecil Rhodes, Sir Alfred Milner và Leander Starr Jameson. Ngược lại, Kipling cũng rất khâm phục 3 vị này với đường lối chính trị của họ.

Thời kỳ 1898 – 1910 là giai đoạn lịch sử của xứ Nam Phi, kể cả cuộc chiến tranh Boer thứ hai (the Second Boer War, 1899-1902), tiếp theo là hiệp ước hòa bình và việc thành lập xứ Đoàn Kết Nam Phi (the Union of South Africa) vào năm 1910.

Trở lại nước Anh, Kipling viết ra các bài thơ ủng hộ lý do của nước Anh trong cuộc chiến tranh Boer rồi một cuộc viếng thăm Nam Phi vào đầu năm 1900 đã khiến cho Kipling bắt đầu làm tờ báo "The Friend" (Bạn Hữu) dành cho quân đội Anh tại Bloemfontein, một thủ đô mới chiếm được của xứ Orange Free State.

Kipling bắt đầu thu gom tài liệu để viết ra một truyện trẻ em cổ điển có tên là "Just So Stories for Little

Children” (Các Truyện dành cho Trẻ Em), tác phẩm này được phổ biến năm 1902, rồi tới cuốn truyện dài “Kim”.

Trong chuyến viếng thăm Hoa Kỳ vào năm 1899, Kipling và người con gái lớn Josephine đã bị sung phổi rồi sau đó, Josephine đã qua đời.

Về phạm vi không giả tưởng, Kipling liên quan tới cuộc tranh luận về cách nước Anh đối phó với sự tiến triển của lực lượng Hải Quân Đức. Loạt bài viết này được ông cho phổ biến vào năm 1898 bằng cuốn sách A Fleet in Being (Hạm Đội đang hình thành).

Vào thập niên thứ nhất của Thế Kỷ 20, Kipling ở đỉnh cao của danh vọng khi ông được trao Giải thưởng Nobel Văn Chương vào năm 1907. Ủy Ban Nobel đã dẫn chứng về tác giả như sau: “Cứu xét về năng lực quan sát, nguồn gốc của trí tưởng tượng, sức mạnh của các ý tưởng và tài năng đáng kể về kể chuyện, và đây là đặc tính sáng tạo của tác giả danh tiếng này trên thế giới” (in consideration of the power of observation, originality of imagination, virility of ideas and remarkable talent for narration which characterize the creations of this world-famous author.)

Các Giải thưởng Nobel được thành lập vào năm 1901 và Joseph Rudyard Kipling là tác giả người Anh đầu tiên được nhận lãnh danh dự này. Vào buổi lễ phát giải tại thành phố Stockholm ngày 10/12/1907, ông Tổng Thư Ký của Hàn Lâm Viện Thụy Điển đã ca ngợi Tác Giả Rudyard Kipling cùng với 3 thế kỷ của nền Văn Chương Anh Quốc.

Vào năm 1910, Kipling cho xuất bản tập thơ Rewards and Fairies (Các Phần Thưởng và các Nàng Tiên) trong đó có bài thơ "If – " (Nếu –). Bài thơ này được coi là nổi tiếng nhất của tác giả.

Trong Thế Chiến Thứ Nhất, Kipling đã gặp thảm cảnh là đứa con trai duy nhất của ông tên là John đã bị tử trận vào năm 1915 trong Trận Loos (the Battle of Loos). Do thảm cảnh này, Kipling đã tham gia với Sir Fabian Ware vào Ủy Ban của Các Ngôi Mộ Chiến Tranh của Đế Quốc Anh (the Imperial War Graves Commission), bây giờ được đổi tên thành "Ủy Ban của các Ngôi Mộ Chiến Tranh của Khối Thịnh Vượng Chung" (the Commonwealth War Graves Commission).

Vào năm 1922, Kipling đã dùng các bài viết và các bài thơ phú để nói về các công trình của các kỹ sư của trường Đại Học Toronto, Canada, rồi ông trở nên Viện Trưởng của Đại Học Saint Andrew (Lord Rector of St. Andrew University) tại Tô Cách Lan (Scotland), một chức vụ tới năm 1925.

Rudyard Kipling qua đời vì bị ung thư cuống bao tử (duodenal ulcer) vào ngày 18/1/1936, thọ 70 tuổi. Cốt tro của Kipling được chôn tại Góc của các Nhà Thơ (the Poets' Corner) trong Tu Viện Westminster Abbey, tại nơi này nhiều Văn Nhân danh tiếng của nước Anh được an nghỉ và tưởng niệm.

4/ Ảnh Hưởng của Nhà Văn Kipling.

Các bài viết và các bài thơ của Rudyard Kipling thường diễn tả các quan điểm xã hội và chính trị của tác

giả và nhiều người đã chỉ trích các quan điểm này là kỳ thị chủng tộc (racist), chẳng hạn trong Tập Thơ Recessional (Bài thơ cuối lễ), các người dân thuộc địa bị coi là “nửa ác quỷ và nửa trẻ con” (half-devil and half-child). Các bài viết của Kipling trước Thế Chiến Thứ Nhất bị coi là mang giọng điệu “đế quốc” (imperialist tone). Các truyện và thơ của Kipling, ngoại trừ các truyện trẻ em, đã bị cấm đoán tại nước Ấn Độ, ngoài công việc dùng để tìm hiểu chủ nghĩa đế quốc (imperialism).

Về một phương diện khác, ông Baden-Powell, người sáng lập ra Hướng Đạo Quốc Tế (Scouting) đã dùng nhiều đề tài trong cuốn truyện “Sách Rừng Xanh” (The Jungle Book) và truyện “Kim” của Kipling để thiết lập các sói con (the wolf cubs). Ngoài ra, cuốn “Sách Rừng Xanh” còn được chuyển thành nhiều bộ phim ảnh đầu tiên bởi nhà sản xuất Alexander Korda, rồi về sau do Công Ty Walt Disney.

5/ Bài Thơ If... , Bản Tiếng Anh

If...

*If you can keep your head when all about you
Are losing theirs and blaming it on you,
If you can trust yourself when all men doubt you,
But make allowance for their doubting too;
If you can wait and not be tired by waiting,
Or being lied about, don't deal in lies,
Or being hated, don't give way to hating,
And yet don't look too good, nor talk too wise:
If you can dream—and not make dreams your master;
If you can think—and not make thoughts your aim;*

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

*If you can meet with Triumph and Disaster
And treat those two impostors just the same;
If you can bear to hear the truth you've spoken
Twisted by knaves to make a trap for fools,
Or watch the things you gave your life to, broken,
And stoop and build 'em up with worn-out tools:
If you can make one heap of all your winnings
And risk it on one turn of pitch-and-toss,
And lose, and start again at your beginnings
And never breathe a word about your loss;
If you can force your heart and nerve and sinew
To serve your turn long after they are gone,
And so hold on when there is nothing in you
Except the Will which says to them: 'Hold on!'
If you can talk with crowds and keep your virtue,
Or walk with Kings—nor lose the common touch,
If neither foes nor loving friends can hurt you,
If all men count with you, but none too much;
If you can fill the unforgiving minute
With sixty seconds' worth of distance run,
Yours is the Earth and everything that's in it,
And—which is more—you'll be a Man, my son!*

RUDYARD KIPLING

6/ Bài Thơ “Nếu...”, Thơ Chuyển Ngữ của Nhà Thơ Tâm Minh Ngô Tằng Giao

Nếu...

*Nếu con tự tại an nhiên
Khí người chao đảo và phiền trách con;
Nếu con tín tưởng mình luôn
Mặc người nghi kỵ, không buồn tín con;*

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Nếu con quyết chí chờ trông,
Hay người gian dối, mình không theo người,
Ái sân hận, mình thành thơ;
Không khoe bản ngã, không lời tự kiêu;
Nếu con mơ ước đủ điều
Không sùng bái mộng, sớm chiều buông lời;
Nếu con suy nghĩ chuyện đời
Không dùng, lại bỏ ra ngoài mục tiêu;
Nếu con đối xử hai điều
Thành Công, Hoạn Nạn đồng đều như nhau;
Nếu con nhân nhục trước sau
Nghe chân lý vốn từ lâu đẹp lời
Nay phường gian xảo dơng chơi
Cố tình xuyên tạc bầy người vô minh;
Hay con nhìn sự nghiệp mình
Cả đời xây dựng, tan tành phút giây,
Và con quyết tạo lại ngay
Dù không phương tiện, trắng tay, tiêu điều.

Nếu thâm góp của rất nhiều
Đổ đến nường hết khí liều ăn thua
Rồi con khởi nghiệp như xưa
Không than tài sản mình vừa tiêu tan;
Nếu con tâm trí lơ lửng
Sức tàn, lực kiệt chẳng màng làm chí,
Rồi vươn lên tiếp bước đi
Giữ nguyên Ý Chí kiên trì: “Quyết tâm!”.

Nếu con đạo hạnh vẹn phần,
Không phân Vua hoặc thường dân cận kề;
Nếu thù hay bạn đời bề
Khó làm con bị nào nề tổn thương,

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

*Nếu người tính toán đui đường
Nhưng con vẫn thấy tầm thường đáng chí;
Nếu từng phút lãng trôi đi
Con đều tận dụng không hề bỏ qua;
Thù con ơi, cõi Ta Bà
Cùng muôn sự vật: con là chủ nhân
Và hơn nữa quý bội phần
Con sẽ là kẻ Thành Nhân con à!*

Tâm Minh **NGÔ TÀNG GIAO** (chuyển ngữ)

Phạm Văn Tuấn biên khảo ■

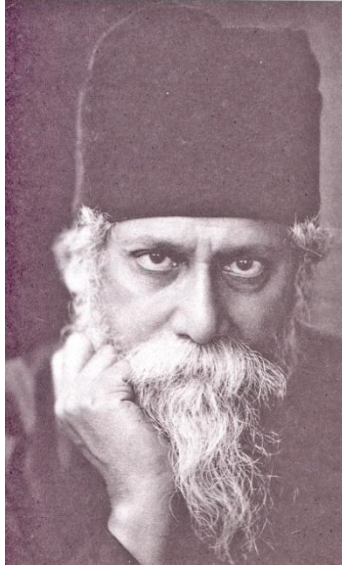
PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Rabindranath Tagore

(1861 - 1941)

Nhà Thơ Ấn Độ

**Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương
Năm 1913**



1/ Cuộc đời của Rabindranath Tagore

Rabindranath Takur Tagore là nhà thơ, nhà văn viết truyện ngắn, nhạc sĩ sáng tác, nhà viết kịch, nhà bình luận và họa sĩ người miền Bengali, nước Ấn Độ. Tagore đã mở đầu các hình thức văn xuôi mới và thơ phú mới và đã dùng lối nói thông thường áp dụng vào văn chương Bengali, vì vậy đã giải tỏa các hình thức cổ điển căn cứ vào ngôn ngữ Sanskrit.

Tagore cũng gây được ảnh hưởng rất lớn khi giới thiệu với phương Tây nền văn hóa lâu đời của Ấn Độ và ngược lại, đồng thời ông còn được coi là một nghệ sĩ sáng tạo xuất sắc của nước Ấn Độ tân tiến.

Tagore là con út của gia đình 13 người con còn sống sót. Tagore ra đời tại tòa nhà lớn Jorasanko trong thành phố Calcutta, có cha là ông Debendranath Tagore (1817-1905) và mẹ là bà Sarada Devi (1830-1875).

Tagore có mẹ qua đời rất sớm còn cha là người đi du lịch nhiều nơi nên từ thuở nhỏ, Tagore được các người hầu nuôi dưỡng. Gia đình Tagore có các nhân vật hàng đầu của Phong Trào Phục Hưng Bangali, đã bảo trợ các công việc như xuất bản các tạp chí văn chương, các rạp hát, các buổi hòa nhạc Bengali và cổ điển Tây Phương.

Rabindranath Tagore đã bắt đầu làm thơ rồi vào cuối thập niên 1870, khi không thể hoàn thành công việc học vấn tại nước Anh, Tagore trở về nước Ấn Độ. Tại quê nhà, Tagore đã cho xuất bản nhiều tập thơ trong thập niên 1880 và cũng viết xong tập thơ Manasi vào năm 1890, đây là tuyển tập các bài thơ đánh dấu sự trưởng thành của một thiên tài, trong tập thơ này có nhiều bài thơ hay nhất của ông, kể cả các bài thơ loại mới đối với xứ Bengali cũng như các bài thơ châm biếm chính trị và xã hội, chỉ trích các người bạn tại Bengali.

Vào năm 1891, Tagore tới miền Đông Bengali, bây giờ là xứ Bangladesh, để quản lý các tài sản của gia đình tại Shilaidah và Sahzadpur trong 10 năm. Tại nơi này, ông thường cư ngụ trong một con thuyền trôi giống như một căn nhà (a houseboat) bỏ neo trên giòng

sông Padma, tức là Sông Ganges. Nơi đây, Tagore làm quen với đám dân làng, thông cảm với cảnh nghèo khó và lạc hậu của họ và những tư tưởng này đã hiện rõ trong các bài viết của ông.

Phần lớn các truyện ngắn hay nhất của Tagore đều liên quan tới cuộc đời cơ cực của các người dân địa phương, được ông viết ra trong thập niên 1890, các truyện ngắn này rất đặc sắc khiến cho đạo diễn Satyajit Ray phải chuyển sang thành phim ảnh.

Tagore rất yêu mến cảnh miền quê của xứ Bengali và giòng sông Padma, hình ảnh của những nơi này đều hiện rõ trong các lời thơ của ông. Trong thời gian này, Tagore cho phổ biến nhiều tập thơ, đặc biệt là Tập Thơ Tonar Tari (The Golden Boat = Con Thuyền Vàng, 1894) và các vở kịch, đặc biệt là Vở Kịch Chitrangada (Chitra, 1892).

Các lời thơ của Tagore thì rất khó chuyển dịch sang các ngôn ngữ khác, ngoài ra ông còn sáng tác hơn 2,000 bản nhạc, những tác phẩm này vẫn còn rất phổ biến trong mọi giai cấp của xã hội Bengali.

Vào năm 1901, Tagore thành lập một ngôi trường thực nghiệm trong miền quê của miền Tây Bengali, tại Santiniketan (Nơi Ở của Hòa Bình), tại ngôi trường này ông cố gắng hòa hợp các tập quán tốt đẹp nhất của xứ Ấn Độ với các tập quán Tây Phương. Tagore cư ngụ vĩnh viễn tại ngôi trường kể trên và nơi này đã trở thành Đại Học Visva Bharati vào năm 1921.

Các năm từ 1902 tới 1907 là thời gian đau buồn

của Tagore bởi vì bà vợ của ông và 2 đứa con của ông qua đời, mối sầu muộn này đã phản ánh trong các lời thơ của ông sau này và được giới thiệu với phương Tây qua bài thơ Gitanjali (Song Offerings = Thơ Hiến Dâng, 1912).

Tagore cũng dịch sang tiếng Anh nhiều bài thơ tôn giáo, nhiều bài thơ nói về xứ Bengali, kể cả bài Gitanjali và tác phẩm này đã được các văn hào W.B. Yeats và Andre Gide ca ngợi rồi sau đó, đã mang lại cho tác giả Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 1913.

Vào năm 1915, Tagore được phong Hiệp Sĩ nhưng ông đã khước từ danh dự này vào năm 1919 để phản đối cuộc Tàn Sát Amritsar tại Ấn Độ.

Từ năm 1912, Tagore đã trải qua nhiều năm đi ra khỏi xứ Ấn Độ để diễn thuyết tại châu Âu, châu Mỹ và miền Á Đông, và ông là nhân vật cổ vũ cho nền Độc Lập của nước Ấn Độ.

Các cuốn tiểu thuyết của Tagore thì không xuất sắc bằng các tập thơ nhưng cũng khiến cho độc giả trên thế giới phải chú ý. Những tác phẩm danh tiếng của Tagore gồm có Gora (1910) và Ghare-Baire (The Home and the World, 1916), bài thơ Gitanjali (Song Offerings = Bài Ca Hiến Dâng). Các sáng tác âm nhạc của Tagore đã được chọn làm Quốc Ca của hai nước: của nước Ấn Độ là bài Jana Gana Mana và của nước Bangladesh là bài Amar Shonar Gangla.

Vào cuối thập niên 1920 khi được gần 70 tuổi, Tagore đã vẽ tranh và các tác phẩm hội họa của ông đã khiến cho ông được xếp hạng vào các họa sĩ tân tiến

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

hàng đầu của nước Ấn Độ.

2/ Bài Thơ Gift = Quà Tặng, Phần Tiếng Anh

GIFT

O my love, what gift of mine

Shall I give you this dawn?

A morning song?

But morning does not last long -

The heat of the sun

Wilts it like a flower

And songs that tire

Are done.

O friend, when you come to my gate

At dusk

What is it you ask?

What shall I bring you?

A light?

A lamp from a secret corner of my silent house?

But will you want to take it with you

Down the crowded street?

Alas,

The wind will blow it out.

Rather,

When you have leisure,

Wander idly through my garden in spring

And let an unknown, hidden flower's scent startle you

Into sudden wondering -

Let that displaced moment

Be my gift.

Or if, as you peer your way down a shady avenue,

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

*Suddenly, spilled
From the thick gathered tresses of evening
A single shivering fleck of sunset-light stops you,
Turns your daydreams to gold,
Let that light be an innocent
Gift.*

*Whatever gifts are in my power to give you,
Be they flowers,
Be they gems for your neck,
How can they please you
If in time they must surely wither,
Crack,
Lose lustre?*

*All that my hands can place in yours
Will slip through your fingers
And fall forgotten to the dust
To turn into dust.*

*Truest treasure is fleeting;
It sparkles for a moment, then goes.
It does not tell its name; its tune
Stops us in our tracks, its dance disappears
At the toss of an anklet.
I know no way to it -
No hand, nor word can reach it.
Friend, whatever you take of it,
On your own,
Without asking, without knowing, let that
Be yours.
Anything I can give you is trifling -
Be it a flower, or a song.*

RABINDRANATH TAGORE

3/ Bài Thơ Quà Tặng, Phần Chuyên Ngữ

Quà Tặng

Em yêu ta có gì đây
Tặng em vào buổi sáng này hỡi em?
Bình minh ca khúc êm êm?
Nhưng vào buổi sáng có bên mãi đâu
Vàng dương tỏa nhiệt non đâu
Bình minh tàn lụi, ủa màu giống hoa
Và rồi ngay khúc hoan ca
Điều ru nhảm chán cũng qua một thời.

Em yêu nếu buổi đẹp trời
Hoàng hôn đâu bước em nơi cổng nhà
Em mong chỉ gọi chút quà?
Quà chỉ ta sẽ mượn mà trao em?
Hay tặng em một ngọn đèn
Tủ trong góc khuất im lìm nhà ta?
Nhưng khi em dạo chơi xa
Có mang đèn xuống phố qua lăm người?
Gió vô tình lăm chao ơi
Thôi đèn ta tắt mắt thôi còn gì!

Trong tâm tay có quà chỉ
Mà ta có thể mang về tặng em
Dù hoa rục rờ bên thềm
Ngọc ngà lộng lẫy khoe trên cổ người
Quà đâu luôn tạo nụ cười
Vị thời gian sẽ đập vùi cánh hoa
Ngọc ngà cũng rạn nứt ra
Sắc phô hào nhoáng phôi pha tháng ngày.
Quà mình trao tặng sau này
Trôi qua năm ngón bàn tay em hiền

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

*Rơi vào tro bụi lãng quên
Hóa thành tro bụi vương miền nhân gian.
Thôi xin em buổi thanh nhàn
Du xuân dạo gót ngọc sang vườn nhà
Chợt đầu thoang thoang bay xa
Hương thầm hoa lạ lan ra bất ngờ
Làm em thích thú sùng sờ
Phút giây hoan lạc đó là quà ta.
Hay em đưa mắt nhìn qua
Lần theo lối rợp lá hoa bên đường
Chợt đầu một đốm tà dương
Lung linh in bóng ngăn đường em đi
Biển mơ màng tuổi xuân thì
Thành ra mộng đẹp khác chí mộng vàng
Xin em giữ ánh hôn hoàng
Làm quà trong trắng vô vàn ta trao.*

*Kho tàng trời nổi biết bao
Chối chan giây phút, tan vào huc vô
Vô đề ca khúc thiên thu
Cản ngăn nẻo ý, chặn ru bước đời
Tựa như vũ điệu buồn rơi
Tàn nhanh theo tiếng vòng nơi chân người
Tìm đâu! Thân vạn dặm chơi
Xa tầm tay với! Xa nơi ngôn từ!
Nhờng gì em có riêng tư
Không hay không biết, không chờ không xin
Bạn lòng ơi giữ cho bền
Của riêng em đó kiếm tìm đâu xa
Dù ta có tặng em quà
Tặng hoa hay khúc tình ca đáng gì!*

Tâm Minh **Ngô Tăng Giao**

Phạm Văn Tuấn biên khảo ■

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

ANATOLE FRANCE

(1844 – 1924)

Đại Văn Hào Pháp

**Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương
Năm 1921**



Anatole France là nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình văn học, một trong các nhân vật thuộc Nền Văn Chương Pháp vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Anatole France cũng là một nhà viết tiểu thuyết thành công với nhiều tác phẩm thuộc loại bán chạy nhất. Là một nhân vật châm biếm và bi quan, Anatole France được coi là một văn nhân lý tưởng vào thời đại của ông.

Anatole France được bầu vào Hàn Lâm Viện Pháp Quốc (L'Académie française) và được trao tặng Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 1921 vì "các thành quả văn chương sáng lạn, với các đặc tính là thể văn quý phái (a nobility of style), niềm thông cảm sâu xa với nhân loại,

lời văn duyên dáng và cá tính Pháp” (in recognition of his brilliant literary achievements, characterized as they are by a nobility of style, a profound human sympathy, grace, and a true Gallic temperament).

Trong các tác phẩm ban đầu, Anatole France đã bộc lộ đường hướng bi quan rồi về sau, ông tỏ ra bất bình với các giá trị tư sản, điều này đã khiến ông chế giễu giới tu sĩ và các chủ thuyết tôn giáo trong các tác phẩm. Vào năm 1922, các tác phẩm của ông đã ở trong danh sách các sách truyện bị Nhà Thờ Cơ Đốc La Mã cấm đọc (the Index of Forbidden Books of the Roman Catholic Church).

1/ Thời thơ ấu và đời tu.

Anatole France sinh tại thành phố Paris vào ngày 16 tháng 4 năm 1844. Tên thật của ông là Jacques Anatole Francois Thibault. Cha của ông tên là Francois Noël Thibault, là một nhà bán sách, đã đặt tên hiệu sách của mình là “Thư Viện của Nước Pháp” (Librairie de France) vì vậy, ông đã dùng chữ “France” này trong bút hiệu “Anatole France”. Hiệu sách này chuyên bán các sách và tài liệu liên quan tới cuộc Cách Mạng Pháp, thường được các nhà văn danh tiếng và các học giả lui tới, như anh em Goncourt.

Ngay từ thuở nhỏ, Anatole France đã ưa thích sách và ham đọc sách. Cậu Anatole theo học tại trường trung học Stanislas, một trường tư thục Cơ Đốc (a private Catholic school) tại nơi đây, cậu chỉ là một học sinh trung bình và chính vào giai đoạn này, Anatole France đã mang các quan niệm chống đối quyền lực chính trị của giới giáo sĩ (anti-clericalism), để rồi về sau trong các tác phẩm, ông

thường chế giễu nhà thờ và các giáo điều.

Trong tác phẩm “Cuốn Sách của Bạn Tôi” (Le Livre de Mon Ami = My Friend’s Book, 1885), một tiểu thuyết tự thuật, Anatole France đã mô tả các năm thiếu thời của mình là sung sướng.

Sau khi thi trượt bằng Tú Tài (baccalaureate) nhiều lần, Anatole France cuối cùng đã tốt nghiệp vào năm 20 tuổi, rồi trong thập niên 1860, ông đã là người giúp việc cho cha, làm thư mục sách (cataloguer) và phụ việc cho nhà xuất bản Bachelin-Deflorenne và nhà xuất bản Lemerre. Cũng có khi ông dạy học. Trong cuộc Chiến Tranh Pháp-Phổ, Anatole France đã phục vụ Quân Đội Pháp trong một thời gian ngắn và đã chứng kiến cảnh tàn sát của Công Xã Paris vào năm 1871.

Vào năm 1877, Anatole France kết hôn với cô Valérie Guerin de Sauville, cháu gái của Jean Urbain Guerin, họa sĩ đã vẽ hình Vua Louis 16, họ có một con gái tên là Suzanne, sinh năm 1881. Sự liên lạc của nhà văn Anatole France với các phụ nữ thì rất huyền ảo. Vào năm 1888, ông bắt đầu luyến ái với bà Arman de Caillavet, là người bảo trợ nghệ thuật và điều hành một phòng văn chương nổi tiếng của Nền Cộng Hòa Thứ Ba (the Third Republic). Cuộc liên hệ chấm dứt trước khi bà này qua đời vào năm 1910. Sau khi ly dị bà vợ chính thức vào năm 1893, Anatole France còn có nhiều luyến ái khác, đặc biệt với bà Gagey, rồi bà này tự tử vào năm 1911. Năm 1920, nhà văn Anatole France lại cưới bà Emma Laprévotte.

Nhà văn Anatole France qua đời vào ngày 12

tháng 10 năm 1924, được chôn cất trong nghĩa trang cộng đồng Neuilly-sur-Seine (the Neuilly-sur-Seine community cemetery), gần thành phố Paris. Rất nhiều nhân vật cao cấp trong chính quyền của nước Pháp đã tham dự tang lễ của Nhà Văn Anatole France và nhà thơ Paul Valery đã thay thế Anatole France trong Hàn Lâm Viện Pháp.

2/ Theo nghiệp Văn Chương.

Là một nhà thơ và một nhà báo, Anatole France bắt đầu bước vào con đường văn chương với văn phong chịu ảnh hưởng của Voltaire và Fénelon. Khi cha của ông hồi hưu, Anatole France là người phụ tá biên tập (editorial assistant) và tham gia vào nhóm các nhà thơ Parnassian gồm có Gautier, Catulle, Mendes và vài nhà thơ khác.

Từ năm 1867, Anatole France là một nhà báo, đã viết nhiều bài tường thuật và bình luận, phổ biến từ năm 1889 tới năm 1892, rồi các bài báo này được in thành 4 tập sách với tên là “Đời Sống Văn Chương” (La Vie Littéraire). Vào năm 1869, Tờ Parnasse Thời Báo (Le Parnasse Contemporain) đã xuất bản một trong các tập thơ của ông với tên là “Phần của Madeleine” (La Part de Madeleine). Vào năm 1875, Anatole France ở trong ủy ban biên tập của tờ Thời Báo kể trên.

Vào năm 1876, do sự giới thiệu của nhà thơ Parnassian hàng đầu là Leconte de Lisle (1818-1894), Anatole France được mời làm phụ tá quản thủ thư viện (an assistant librarian) cho Thượng Viện Pháp (the French Senate) và ông đã giữ chức vụ này trong 14

năm. Leconte de Lisle cũng khuyến khích Anatole France phổ biến tuyển tập thơ đầu tiên “Các Bài Thơ Vàng” (Les Poemes Dorés, 1873) rồi sau đó là tuyển tập các truyện ngắn xuất bản vào năm 1879. Ông trở nên nổi tiếng với cuốn tiểu thuyết “Tội Ác của Sylvestre Bonnard” (Le Crime de Sylvestre Bonnard, 1881), cuốn truyện này được ca ngợi vì lời văn lịch sự và nhờ vậy, ông đã giành được một giải thưởng của Hàn Lâm Viện Pháp.

Trong cuốn tiểu thuyết “Hàng Thịt Quay của Nữ Hoàng Pedauque” (La Rotisserie de la Reine Paudauque, 1893), Anatole France đã chế nhạo niềm tin vào thờ phượng, còn trong cuốn truyện “Các Ý Kiến của Jerome Coignard” (Les Opinions de Jerome Coignard, 1893), ông đã ghi nhận được khung cảnh xã hội của cuối Thế Kỷ. Ông được bầu làm hội viên của Hàn Lâm Viện Pháp năm 1896.

Anatole France đã giữ một phần quan trọng trong Vụ Án Dreyfus (the Dreyfus Affair). Ông đã ký tên vào Bản Tuyên Ngôn của Emile Zola để ủng hộ Alfred Dreyfus, một sĩ quan Do Thái bị kết án nhằm là gián điệp, và ông đã viết về vụ án này trong cuốn tiểu thuyết năm 1901 có tên là “Ông Bergeret” (Monsieur Bergeret, 1901).

Năm 1908, Anatole France cho xuất bản cuốn truyện “Hòn Đảo của các con chim cánh cụt” (L’Ile des Pingouins, 1908), qua đó ông chế giễu bản chất của con người bằng cách mô tả sự biến đổi của các con chim cánh cụt thành các con người sau khi các con chim này được rửa tội một cách nhầm lẫn bởi Cha bề trên Mael. Cuốn

tiểu thuyết “Các Thiên Thần khát nước” (Les dieux ont soif, 1912) mô tả về thành phố Paris trong cuộc Cách Mạng Pháp, nói về một kẻ theo Robespierre cuồng nhiệt và các việc làm của anh ta trong các biến cố đẫm máu của Thời Kỳ Khủng Bố (the Reign of Terror, 1793-94). Đây là cách ôn lại để chống đối sự cuồng tín về chính trị và ý thức hệ và khai thác các cách giải quyết triết học khác nhau đối với các biến cố của thời đại.

Cuốn “Cuộc Nổi Loạn của các Thiên Thần” (La Revolte des Anges, 1914) được coi là tiểu thuyết sâu xa nhất của tác giả. Cuốn này kể lại chuyện của Arcade, thiên thần bảo vệ của Maurice d'Esparvieu. Arcade mắc vào tình yêu, tham gia vào phong trào cách mạng của các thiên thần rồi vào lúc cuối, đã nhận ra rằng công việc lật đổ Thượng Đế thì vô nghĩa trừ khi “chúng ta tấn công chính chúng ta”. Tác phẩm này đã chống đối sự bạo lực (violence) và chế độ chuyên chế (tyranny) và Anatole France đã dùng đề tài quen thuộc về xung đột tôn giáo từ cuốn sách “Thiên Đàng Đã Mất” (Paradise Lost) của John Milton. Nhân sinh quan của ông, hay cách nhìn đời, đã được mô tả qua các tác phẩm và được biểu lộ qua tuyển tập các lời ngụ ngôn (aphorisms) trong tập sách “Khu Vườn của Epicure” (Le Jardin d'Épicure = The Garden of Epicurus, 1895).

Vào ngày 31 tháng 5 năm 1922, tất cả các tác phẩm của nhà văn Anatole France bị liệt vào trong Danh Sách các sách bị cấm đọc (the Index Librorum Prohibitorum = the Prohibited Books Index) của Nhà Thờ Cơ Đốc La Mã (the Roman Catholic Church) bởi vì tác giả đã chế giễu Thiên Chúa giáo. Danh sách cấm đoán này bị

hủy bỏ vào năm 1966.

3/ Các nhận xét về các Tác Phẩm của Đại Văn hào Anatole France.

Trong cuốn truyện “Tội Ác của Sylvestre Bonnard” (Le Crime de Sylvestre Bonnard, 1881), Anatole France mô tả Sylvestre Bonnard là nhà sử học kiêm nhà ngữ văn có tài với nền học vấn uyên bác, và là nhân viên của Viện Pháp Quốc (Institute). Ông Sylvestre này sinh sống với các sách vở rồi đi tới đảo Sicily và thành phố Paris để tìm kiếm bản thảo quý báu của cuốn sách Truyện Truyền Thuyết Vàng (the Golden Legend) và cuối cùng ông ta đã tìm được bản thảo đó. Do tình cờ, ông Sylvestre đã gặp một cô gái trẻ tên là Jeanne, cô gái này lại là con của một phụ nữ mà ông ta đã có một thời yêu thương. Để che chở cho cô Jeanne khỏi sự lạm dụng của người bảo trợ tên là Mouche, ông Sylvestre đã mang cô gái ra đi rồi cuối cùng, cô Jeanne này đã kết hôn với cậu Henri Gelis, một trong các học trò của ông Sylvestre Bonnard.

Truyện “Hòn Đảo của các con chim cánh cụt” (The Penguin Island, 1908) nói về một hòn đảo hư cấu, ở phía Bắc của Châu Âu, nơi đây cư ngụ là các con chim cánh cụt. Câu chuyện bắt đầu khi Cha Mael, một nhà truyền giáo Thiên Chúa, có tính tình bất thường trôi dạt tới hòn đảo này và đã tin tưởng rằng các con chim đứng thẳng là một loại người ngoại đạo, thuộc về một xã hội chưa theo Thiên Chúa giáo. Vì bị gần như mù và hoàn toàn điếc, nhà truyền giáo Mael đã nhầm lẫn các con chim là các con người, nên rửa tội chúng, điều này gây ra một vấn đề với

Thiên Chúa bởi vì chỉ có con người mới được rửa tội. Từ nay bắt đầu lịch sử của Xứ Penguinia và lịch sử này phản ánh lịch sử của nước Pháp và vùng Tây Âu, với cả nước Đức và hải đảo Anh Cát Lợi. Câu chuyện trải dài từ thời đại “đen tối” (Dark Ages) khi các bộ lạc Đức đánh phá lẫn nhau để tranh giành đất đai, tới thời đại Charlemagne và thời đại Phục Hưng, rồi tới cả thời kỳ văn minh kỹ thuật cao. Cuốn truyện đã châm biếm vụ án Dreyfus, lịch sử của châu Âu... Qua tác phẩm này, Anatole France đã đả kích và châm biếm xã hội và bản chất con người, chế giễu cả các đạo đức, tập quán và nguồn gốc của tôn giáo cũng như luật pháp.

Truyện “Các Thiên Thần khát nước” (Les Dieux ont soif = The Gods are Thirsty) là cuốn tiểu thuyết xuất bản năm 1912 của Anatole France. Đây là một truyện hư cấu nói về cuộc Cách Mạng Pháp. Évariste Gamelin là một họa sĩ trẻ của thành phố Paris, sinh sống trong vùng Pont-Neuf. Cuốn truyện mô tả các năm đen tối của thời kỳ khủng bố (the Reign of Terror) tại thành phố Paris, từ năm thứ hai tới năm thứ ba. Là người trung thành với Robespierre, Évariste Gamelin trở nên quan tòa của tòa án cách mạng. Các vụ xét xử mù quáng của loại tòa án này đã khiến cho quan tòa trở nên điên khùng, ông ta đã lên án chặt đầu cả những người thân thiết nhất của ông ta. Gamelin khao khát công lý nhưng đã dùng quyền lực để trả thù những người đã không suy nghĩ giống như ông ta. Gamelin đã chết vì cùng một thứ dụng cụ công lý là máy chém, đây là thứ đã làm thỏa mãn sự khát máu và khủng bố của những con người tàn bạo.

Các nhà phê bình cho rằng khuyết điểm của

Anatole France là do các cốt truyện thiếu sâu sắc, thiếu sự tưởng tượng sáng tạo nhưng các tác phẩm của ông thì rất đặc sắc vì tầm hiểu biết rộng lớn, vì sự khôn ngoan và đặc tính châm biếm, vì sự đam mê đối với sự công bằng xã hội. Đặc tính trong sáng cổ điển của các tác phẩm của Anatole France khiến cho ông được coi là nhân vật kế thừa của Denis Diderot và Voltaire.

Vào thập niên 1860, Anatole France đã tiếp xúc với các nhà thơ của Nhóm Parnasse và ông đã cho xuất bản tập thơ đầu tiên, rồi sau đó chuyển sang văn xuôi, ông đã nổi tiếng với cuốn tiểu thuyết “Tội Ác của Sylvestre Bonnard” (Le Crime de Sylvestre Bonnard). Trước kia, Anatole France thường mô tả cuộc sống và con người của thời kỳ Trung Cổ hay của thời kỳ suy vong của chế độ phong kiến, thì qua đầu thế kỷ 20, ông lại viết về các sự kiện lịch sử hay sự kiện xã hội đương thời và phổ biến chủ nghĩa nhân văn của Rabelais và Voltaire, phê bình nền Cộng Hòa thứ ba của nước Pháp, chế giễu các kẻ gây ra chiến tranh. Anatole France đã nói ra một câu châm ngôn châm biếm: “Người ta tưởng rằng sẽ chết cho Tổ Quốc, người ta đã chết cho các nhà kỹ nghệ” (On croit mourir pour la patrie, on meurt pour les industriels).

Anatole France không ưa thích trường phái hiện thực (réalisme) của Emile Zola mà ông coi là có tính cách tàn bạo, và ông cũng không đồng ý với Charles Dickens và George Sand về tinh thần khoa học trong văn chương, bởi vì ông đã từng nói: “Người nghệ sĩ chỉ nhìn thấy các sự vật là xấu, sẽ không biết nhìn ra sự hài hòa của các sự vật”. Vì vậy trong các tác phẩm của Anatole France có nhiều yếu tố thần tiên (elements féeriques), đưa tới sự

kỳ ảo (fantastique).

Anatole France cũng dùng tới nhiều loại hài hước, châm biếm, chẳng hạn trong trong cuốn truyện “Hòn Đảo của các con chim cánh cụt” (L’Ile des Pingouins) hay trong tập truyện “Crainquebille”, đây là lịch sử của một vụ bất công xã hội.

4/ Các Tác Phẩm Văn Thơ của Đại Văn hào Anatole France

A/ Thơ

- Các Đoàn Quân Varus (Les Légions de Varus), phổ biến năm 1867 trong tạp chí Thơ Gazette.
- Các Lời Thơ Vàng (Poemes dorés, 1873).
- Đám Cưới của Corinth (Les Noces corinthiennes = The Bride of Corinth, 1876).

B/ Văn.

- Jocaste và con Mèo gầy (Jocaste et Le Chat maigre: Jocaste and the Famished Cat, 1879), truyện.
- Tội Ác của Sylvestre Bonnard (Le Crime de Sylvestre Bonnard: The Crime of Sylvestre Bonnard, 1881), tiểu thuyết.
- Tham Vọng của Jean Servien (Les Désirs de Jean Servien: The Aspirations of Jean Servien, 1882), tiểu thuyết.
- Con Ong (Abeille: Honey-Bee, 1883).
- Balthasar (1889), truyện ngắn.
- Thaïs (1890), tiểu thuyết.

- Cái Túi Sà Cừ (L'Étui de nacre = Mother of Pearl, 1892), tập truyện.
- Hàng thịt quay của Nữ Hoàng Pédauque (La Rotisserie de la Reine Pédauque: At the Sign of the Reine Pédauque, 1892), tiểu thuyết.
- Các Ý Kiến của Jérôme Coignard (Les Opinions de Jérôme Coignard: The Opinions of Jerome Coignard, 1893), tiểu thuyết.
- Bông Huệ Đỏ (Le Lys rouge: The Red Lily, 1894), tiểu thuyết.
- Cái Giếng của Nữ Thánh Claire (Le Puits de Sainte Claire: The Well of Saint Clare, 1895), tập truyện.
- Lịch Sử Hiện Đại (L'Histoire contemporaine: A Chronicle of Our Own Times, 1897-1901).
- Lịch Sử Kịch Côm (Histoire comique: A Mummer's Tale, 1903).
- Trên Tảng Đá Trắng (Sur la pierre blanche: The White Stone, 1905), tiểu thuyết.
- Vấn đề Crainquebille (L'Affaire Crainquebille, 1901), truyện ngắn sau chuyển thành kịch.
- Hòn Đảo của các con chim cụt tay (L'Île des Pingouins = Penguin Island, 1908), tiểu thuyết.
- Các chuyện kể của Jacques Tournebroche (Les Contes de Jacques Tournebroche = The Merrie Tales of Jacques Tournebroche, 1908).
- Bảy người vợ của con Yêu râu Xanh (Les Sept Femmes de Barbe bleue et autres contes merveilleux = The

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Seven Wives of Bluebeard and Other Marvellous Tales, 1909).

- Các Thiên Thần khát nước (Les dieux ont soif = The Gods are Athirst. 1912), tiểu thuyết.

- Cuộc Nổi Loạn của các Thiên Thần (La Révolte des anges = The Revolt of the Angels, 1914), tiểu thuyết.

C/ Các Hồi Ức (Memoirs).

- Cuốn Sách của Bạn Tôi (Le Livre de mon ami = My Friend's Book, 1885).

- Pierre Nozierre (1899).

- Pierre Bé Nhỏ (Le Petit Pierre = Little Pierre, 1918).

- Đồi Nở Hoa (La Vie en fleur = The Bloom of Life, 1922).

D/ Các vở Kịch (Plays).

- Hạnh Phúc nhỏ nhoi (Au petit Bonheur, 1898).

- Crainquebille (1903).

- Hài kịch về người đàn ông cưới bà vợ câm (La Comédie de celui qui épousa une femme muette = The Man Who Married A Dumb Wife, 1908).

- Cô Người MẫU Giả (Le Mannequin d'osier = The Wicker Woman, 1928).

E/ Truyện Lịch Sử

- Cuộc Đời của Jeanne d'Arc (Vie de Jeanne d'Arc = The Life of Joan of Arc, 1908).

F/ Phê Bình Văn Học (Literary criticism)

- Alfred de Vigny (1869).
- Lâu Đài Vaux-le-Vicomte (Le Chateau de Vaux-le-Vicomte, 1888).
- Thần Latin (Le Génie Latin, 1909).

G/ Phê Bình Xã Hội (Social criticism)

- Khu Vườn Epicure (Le Jardin d'Épicure = The Garden of Epicurus, 1895), tập cách ngôn.
- Các Ý Kiến Xã Hội (Opinions sociales, 1902).
- Phe phái đen (Le Parti noir, 1904).
- Hướng về các thời kỳ tốt hơn (Vers les temps meilleurs, 1906).
- Trên con đường vinh quang (Sur la voie glorieuse, 1915).
- Ba mươi năm của đời sống xã hội (Trente ans de vie sociale, 4 volumes, 1949, 1953, 1964, 1973) ./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

William Cuthbert Faulkner
(1897 – 1962)
Đại Văn hào Mỹ
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương
Năm 1949



William Cuthbert Faulkner là nhà văn người Mỹ viết tiểu thuyết, truyện ngắn, truyện phim, các bài bình luận và cũng là nhà thơ, đã có các tác phẩm văn chương với nét đặc trưng là tiểu bang sinh quán của ông: Mississippi. William Faulkner được coi là một trong các nhà văn gây được nhiều ảnh hưởng nhất trong thế kỷ 20 và ông cũng là Đại Văn hào người Mỹ lãnh Giải Thưởng Nobel năm 1949.

William Faulkner được các độc giả biết tới vì thể văn thực nghiệm của ông (experimental style) cùng với sự chú ý tỉ mỉ vào cách diễn tả và vào ngữ điệu

(cadence), khác với cách dùng các hình thức đơn giản của nhà văn cùng thời là Ernest Hemingway. Đôi khi người ta cũng ca ngợi William Faulkner là nhà văn đã phát minh ra kỹ thuật “nguồn ý thức” (stream of consciousness) nhưng thực ra kỹ thuật này đã được nhiều nhà văn khác, trước Faulkner dùng tới, như Henry James, James Joyce và Edouard Dujardin.

William Faulkner được nhiều người ca ngợi vì các tiểu thuyết và các truyện ngắn, nhiều truyện được đặt vào trong địa phương giả tưởng là Hạt (County) Yoknapatawpha, nơi này được tác giả tạo ra căn cứ vào Hạt Lafayette (Lafayette County), đây là nơi tác giả đã trải qua nhiều năm trường trong phần lớn cuộc đời và Hạt Holly Springs/Marshall.

Cùng với Mark Twain, Tennessee Williams và Truman Capote, William Faulkner được coi là một trong các nhà văn quan trọng nhất của Miền Nam Hoa Kỳ. Trước khi lãnh Giải thưởng Nobel Văn Chương vào năm 1954, danh tiếng của William Faulkner chưa được nhiều người biết tới mặc dù ông đã thường xuyên xuất bản các tác phẩm trong khoảng thời gian từ giữa thập niên 1920 tới cuối thập niên 1940. Hai tác phẩm của William Faulkner là “A Fable” (Một truyện Ngụ Ngôn) (1954) và “The Reivers” (1962) đã đoạt Giải thưởng Pulitzer dành cho Truyện Hư Cấu (the Pulitzer Prize for Fiction).

Vào năm 1998, Thư Viện Mới (the Modern Library) đã xếp cuốn tiểu thuyết “Âm Thanh và Cuồng Nộ” (The Sound and the Fury, 1929) vào hạng thứ sáu trong số 100 tiểu thuyết viết bằng tiếng Anh trong Thế

Kỷ 20 (the 100 best English-language novels of the 20th century), ngoài ra cũng trong danh sách này còn các cuốn tiểu thuyết “As I Lay Dying” (1930) (Khi tôi nằm chết), cuốn “Light in August” (1932) (Ánh Sáng Tháng Tám), và cuốn “Absalom, Absalom!” (1936).

Các nhà phê bình văn học và độc giả nói chung đã coi William Faulkner là một trong các Văn Hào Mỹ lớn bậc nhất của mọi thời đại.

1/ Cuộc đời của Đại Văn Hào William Faulkner.

William Faulkner chào đời vào ngày 25/9/1897 tại tỉnh New Albany, trong tiểu bang Mississippi với tên gọi lúc đầu là William Faulkner, và được nuôi dạy cũng như chịu ảnh hưởng bởi lịch sử và văn hóa của miền Nam Hoa Kỳ. Khi William lên 4 tuổi, cả gia đình này dọn qua tỉnh gần đó tên là Oxford và tại nơi này, William Faulkner đã sinh sống cho tới cuối đời mặc dù có một vài năm vắng mặt. Oxford là hình ảnh của tỉnh “Jefferson” trong các truyện hư cấu của William Faulkner còn Hạt Lafayette (Lafayette County) trong tiểu bang Mississippi là hình ảnh mẫu của “Hạt Yoknapatawpha”.

Gia đình của Đại Văn Hào Faulkner đã có nguồn gốc sâu xa tại miền Bắc của tiểu bang Mississippi, tại nơi đây, ông cụ nội tên là William Clark Faulkner đã phục vụ trong Quân Đội Liên Minh Miền Nam (the Confederate Army) với cấp bậc Đại Tá (colonel), sau đó đã thiết lập một đường xe lửa và tên của ông cụ nội này được đặt cho tỉnh Faulkner thuộc về Hạt Tippah (Tippah County) gần đó. Cũng vì thế William Faulkner đã viết ra nhiều cuốn tiểu thuyết và các tác phẩm khác trong đó có ghi lại các

truyền thống của gia đình và Đại Tá Faulkner là mẫu người của Đại Tá John Sartoris trong cuốn tiểu thuyết Sartoris (1929).

William Faulkner là con trai lớn trong bốn người con trai của ông Murry Cuthbert Faulkner và bà Maud Butler. Sau khi William được một tuổi, gia đình ông Murry dọn nhà từ New Albany tới Ripley, Mississippi và tại nơi ở mới này, ông Murry làm thủ quỹ cho công ty xe lửa của gia đình là Gulf & Chicago Railroad Company, nhưng ông nội John Wesley Thompson Falkner không tin tưởng vào người con trai là ông Murry nên đã bán công ty xe lửa lấy \$75,000 mỹ kim. Ông Murry vì vậy định dọn nhà qua tiểu bang Texas nhưng bà Maud không đồng ý, vì vậy gia đình này lại dọn qua tỉnh Oxford, Mississippi.

Tại gia đình, bà ngoại là Lelia Butler và bà mẹ Maud Butler là các người ham đọc sách và truyện, đã ảnh hưởng tới William rất nhiều. Bà mẹ Maud đã bắt William đi lễ nhà thờ, đi thư viện và đọc các sách truyện của Charles Dickens cũng như các truyện thần tiên của Anh Em Grimms, còn ông bố Murry lại dạy con trai cách đi săn và câu cá.

Khi là học sinh lớp Một, William học hành xuất sắc, bỏ lớp Hai để nhảy qua học lớp Ba nhưng từ lớp Bốn và lớp Năm, William lại là một đứa trẻ kém hoạt động, cậu bé này thường hay trốn học, không chuyên tâm học hành rồi sự suy kém này còn tiếp tục khi William lên lớp 11 và phải ở lại lớp, rồi vào năm cuối, không thể tốt nghiệp bậc trung học.

Vào tuổi thanh niên, William Faulkner bắt đầu làm

thơ, viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên vào năm 1925. Faulkner xác nhận rằng ông đã bị ảnh hưởng bởi các nhà văn người Anh thuộc thời kỳ Lãng Mạn (the Romantic era) của cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19. Năm 1919, Faulkner theo học tại Đại Học Mississippi (the University of Mississippi = Ole Miss) tại Oxford, học được ba học kỳ (semesters) rồi bỏ cuộc vào tháng 11 năm 1920, nhưng trong thời gian đi học này, vài bài thơ của Faulkner đã được đăng trên tạp chí của nhà trường.

Khi lên 17 tuổi, William Faulkner đã gặp Philip Stone là người sẽ ảnh hưởng rất nhiều tới văn nghiệp của Faulkner. Stone lớn hơn Faulkner 4 tuổi và thuộc về một trong các gia đình cổ xưa của tỉnh Oxford. Stone cũng đam mê văn chương và có văn bằng Cử Nhân (Bachelor's degree) của Đại Học Yale và Đại Học Mississippi.

Tại Đại Học Mississippi, Faulkner đã tham gia vào nhóm thân hữu Sigma Alpha Epsilon (fraternity) và đã được các bạn trong nhóm yểm trợ trong giấc mộng sau này trở nên một nhà văn. Philip Stone đã đọc và đã cảm phục vài bài thơ đầu tiên của Faulkner và là một trong những người đầu tiên khám phá ra tài năng của William Faulkner, nên Stone đã là người hướng dẫn của Faulkner và đã giới thiệu Faulkner với nhà văn danh tiếng James Joyce, rồi các tác phẩm của James Joyce cũng ảnh hưởng tới William Faulkner. Lúc đầu, Faulkner đã gửi cho Stone vài bài thơ và vài truyện ngắn, hy vọng rằng những sáng tác này sẽ được xuất bản và Stone đã gửi những tài liệu này tới vài nhà xuất bản nhưng tất cả đều bị từ chối.

Vào thời gian này, nhà văn trẻ William Faulkner

đã bị ảnh hưởng rất nhiều do lịch sử của gia đình, của miền đất mà tác giả đang sinh sống. Mississippi là nơi đã cho tác giả này tính khôi hài, rồi lối sống của người Mỹ da đen, các đặc tính của miền Nam... với các con người thông minh sau các bộ mặt tốt lành cũng như khờ khạo, tất cả là các đề tài không có thời gian tính đối với tác giả.

Do Faulkner chỉ cao 5 feet 5.5 inches, không đủ cao để tham gia Bộ Binh Hoa Kỳ, Faulkner đã đầu quân vào một đơn vị trừ bị của Quân Lục Anh (the British Armed Forces) tại Toronto, Canada, nhưng khi đang tập luyện thì Thế Chiến Thứ Nhất chấm dứt và Faulkner trở lại Hoa Kỳ sinh sống. Vào năm 1918, khi Faulkner tham dự vào Quân Lục Anh, người ta đã đánh máy nhầm tên thực "Falkner" thành "Faulkner" và tác giả William Faulkner đã giữ tên sau này bởi vì chữ "Faulkner" liên quan với tiểu bang Mississippi nhiều hơn.

Năm 1925, William Faulkner viết xong cuốn tiểu thuyết đầu tiên có tên là "Lương Lính" (Soldiers' Pay) sau ảnh hưởng trực tiếp bởi nhà văn Sherwood Anderson khi tác giả Faulkner viết truyện hư cấu (fiction), tiếp theo là cuốn tiểu thuyết thứ hai "Các Con Muỗi" (Mosquitoes). Cả hai cuốn truyện này đã được Sherwood Andersen giới thiệu với nhà xuất bản của riêng ông ta.

Vào mùa hè năm 1927, William Faulkner viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên liên quan tới địa phương giả tưởng Yoknapatawpha, với tên là "Các Lá Cờ trong Cát Bụi" (Flags in the Dust). Cuốn tiểu thuyết này đã mô tả rất nhiều về các tập quán và lịch sử của Miền Nam Hoa Kỳ, là nơi mà tác giả đã say mê lúc thiếu thời. Khi viết

xong cuốn truyện này, tác giả Faulkner rất hãnh diện về nó và tin tưởng rằng cuốn truyện này được cải tiến hơn 2 cuốn truyện trước. Nhưng khi cuốn truyện được gửi cho nhà xuất bản Boni & Liveright, tác phẩm này đã bị từ chối, đây là điều làm cho tác giả Faulkner bị sủng sốt. Sau đó, Ben Wasson là nhà biên tập văn chương đã điều chỉnh lại toàn bộ cuốn truyện và cuối cùng, cuốn tiểu thuyết được xuất bản vào năm 1928 với tên là "Sartoris".

Vào mùa thu năm 1928 khi được 30 tuổi, Faulkner bắt đầu viết cuốn truyện "Âm Thanh và Cuồng Nộ" (The Sound and the Fury) với ba truyện ngắn kể về một nhóm trẻ em có cùng họ là Compson, nhưng tác giả đã cảm thấy rằng các nhân vật này xứng đáng ở trong một cuốn tiểu thuyết dài hơn. Do kinh nghiệm đã bị các nhà xuất bản từ chối đối với cuốn truyện "Các Lá Cờ trong Cát Bụi", tác giả Faulkner từ nay trở nên không còn quan tâm tới các nhà xuất bản nữa mà viết văn do chính mình sáng tạo, ông đã dùng thể văn thực nghiệm (experimental style) để trình bày tác phẩm và William Faulkner đã nói: "Vào một ngày, có vẻ như tôi đóng cửa giữa tôi và các nhà xuất bản cùng các danh sách tác phẩm, tôi đã nói với tôi rằng bây giờ tôi có thể viết văn". Sau khi hoàn thành một tác phẩm, Faulkner không còn cần tới Ben Wasson nữa, đây là nhà biên tập chuyên nghiệp thường hay thêm vào trong các bài viết các dấu chấm câu hay biên soạn lại bài viết cho rõ ràng hơn.

Năm 1929, Faulkner cưới cô Estelle Oldham, chàng phù rể là Andrew Kuhn. Estelle mang hai đứa con riêng với ông chồng trước là Cornell Franklin và từ đây,

Faulkner phải lo lắng cho một gia đình mới. Từ năm 1930, William Faulkner đã gửi nhiều truyện ngắn tới các nhà xuất bản khác nhau và các sáng tác của Faulkner đã được phổ biến, nhờ vậy đã mang lại đủ lợi tức cho tác giả và Faulkner đã có thể mua một căn nhà tại Oxford cho gia đình cư ngụ, ông đã gọi căn nhà này là "Rowan Oak".

Qua năm 1932, tình trạng tài chính của Faulkner có vẻ kém sáng sủa nên ông đã yêu cầu người đại diện thương mại của ông là Ben Wasson bán đi bản quyền của cuốn truyện "Ánh Sáng Tháng Tám" (Light in August) cho một tạp chí nào đó, lấy \$5,000 mỹ kim, nhưng không một nhà xuất bản nào nhận đề nghị này trong khi đó, phim trường MGM đề nghị Faulkner viết truyện phim cho Hollywood. Faulkner không phải là một người đam mê phim ảnh, nhưng ông đang cần tiền, vì vậy Faulkner đã nhận lãnh việc làm kể trên và dọn nhà qua thành phố Culver (Culver City) trong tiểu bang California vào tháng 5 năm 1932. Tại nơi này, Faulkner làm việc với đạo diễn Howard Hawks, cả hai người này rất hợp với nhau bởi vì cả hai cùng ưa thích uống rượu và đi săn. Cũng tại California, người em trai của ông Howard Hawks là ông William Hawks đã làm đại diện thương mại cho Faulkner tại Hollywood. William Faulkner tiếp tục nghề viết truyện phim trong suốt hai thập niên 1930 và 1940.

Từ tháng 2 năm 1957 tới tháng 6 năm đó và trong năm 1958, William Faulkner là Giáo Sư dạy viết văn (Writer-in-Residence) tại Đại Học Virginia (the University of Virginia) nằm trong thành phố Charlottesville, Virginia.

Vào năm 1959, William Faulkner bị một tai nạn nghiêm trọng khi cưỡi ngựa, ông qua đời vì bệnh tim (myocardial infarction) vào ngày 6/7/1962 tại bệnh viện Wright's Sanitorium tại Byhalia, Mississippi, thọ 64 tuổi, rồi được chôn cất trong nghĩa trang St. Peter's trong tỉnh Oxford.

2/ Đời sống riêng tư của William Faulkner

Khi còn tuổi thanh niên, William Faulkner đã quen thân với cô Estelle Oldham, con gái của Thiếu Tá Lemuel và bà Lida Oldham và đã tưởng rằng sau này, ông sẽ cưới cô Estelle này. Nhưng cô Estelle có nhiều bạn trai, một trong các bạn này là Cornell Franklin, đã đề nghị đám cưới với cô Estelle vào năm 1918 trước khi Faulkner dự tính. Cha mẹ của cô Estelle cũng khuyên cô Estelle nên kết hôn với Cornell bởi vì cậu này đã học xong Luật Khoa tại trường Ole Miss và đã được nhận làm Thiếu Tá trong lực lượng Địa Phương Hawaii (the Hawaiian Territorial Forces), ngoài ra cậu Cornell còn thuộc về một gia đình cổ kính. Sau 10 năm, cuộc hôn nhân của Cornell Franklin và Estelle Oldham bị đổ vỡ, và Estelle ly dị chồng vào tháng 4 năm 1929.

William Faulkner đã cưới Estelle vào tháng 6 năm 1929 tại Nhà Thờ College Hill Presbyterian, ở bên ngoài của tỉnh Oxford, Mississippi. Họ đi trăng mật tại Pascagoula, trên bờ biển Mississippi Gulf Coast rồi trở lại Oxford. Năm 1939, Faulkner mua một căn nhà xây dựng trước Thế Chiến Thứ Nhất mà ông đặt tên là "Rowan Oak". Sau khi Faulkner qua đời, bà Estelle và cô con gái Jill còn sinh sống tại nơi đây cho tới khi bà Estelle lìa đời vào

năm 1972. Bất động sản này được bán cho trường Đại Học Mississippi vào năm 1972. Căn nhà và các bàn ghế còn được lưu giữ như thời kỳ còn sinh sống của Nhà Văn William Faulkner, với một bức tường còn ghi lại các chữ viết của tác giả Faulkner khi ông đang viết cuốn tiểu thuyết "Truyện Ngụ Ngôn" (A Fable).

Mặc dù là một con người ham thích rượu, William Faulkner không bao giờ uống rượu khi viết văn và ông chỉ uống thật say sưa khi công việc đã hoàn thành. Nhà văn Faulkner là người có nhiều mối tình ngoại hôn. Một mối tình là với cô thư ký của ông Howard Hawk, tên là Meta Carpenter. Từ năm 1949 tới năm 1953, Faulkner liên hệ tình cảm với nhà văn trẻ là cô Joan Williams, tác giả của cuốn truyện "The Wintering". Khi William Faulkner tới thành phố Stockholm để lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương vào tháng 12 năm 1950, ông ta đã gặp cô Else Jonsson và mối tình kéo dài tới cuối năm 1953. Cô Else này là góa phụ của nhà báo Thorsten Jonsson, người đã phỏng vấn Faulkner vào năm 1946 và đã giới thiệu William Faulkner với các độc giả Thụy Điển.

3/ Văn Nghiệp của Đại Văn Hào William Faulkner.

Từ đầu thập niên 1920 tới khi Thế Chiến Thứ Hai bùng nổ, từ khi William rời bỏ tiểu bang Mississippi để sang tiểu bang California làm việc, ông đã cho xuất bản 13 tiểu thuyết và nhiều truyện ngắn, tất cả các sáng tác này đã làm cho nhà văn William Faulkner nổi danh và đưa tới thành công là ông đã lãnh được Giải Thưởng Nobel Văn Chương vào năm 52 tuổi. Số lượng tác phẩm phi thường này là do tác giả bị thúc động bởi nhu cầu ản

khuất bên trong, đó là vấn đề cần tiên, và các tác phẩm nổi danh nhất có thể kể ra như sau: “Âm Thanh và Cuồng Nộ” (The Sound and the Fury, 1929), “Khi tôi nằm chết” (As I Lay Dying, 1930), “Ánh Sáng Tháng Tám” (Light in August, 1932), “Absalom, Absalom!” (1936). William Faulkner còn là một nhà văn viết truyện ngắn rất phong phú.

Tuyển tập truyện ngắn đầu tiên của William Faulkner có tên là “These 13” (1931) bao gồm nhiều truyện được ca ngợi như “Một Bông Hồng cho Emily” (A Rose for Emily), “Lá Đỏ” (Red Leaves), “Mặt Trời chiều hôm đó” (That Evening Sun) và “Tháng Chín khô ráo” (Dry September). Nhà văn William Faulkner đã đặt các truyện ngắn và tiểu thuyết xảy ra trong Hạt Yoknapatawpha, đây là một địa phương hư cấu giống như Hạt Lafayette của tỉnh Oxford, trong tiểu bang Mississippi.

Ba tiểu thuyết “Ngôi Làng nhỏ” (The Hamlet), “Tỉnh thành” (The Town) và “Căn Nhà Lớn” (The Mansion) trong bộ tiểu thuyết ba tập có tên là “the Snopes Trilogy” đã đề cập tới tỉnh nhỏ Jefferson và các vùng phụ cận, nói bóng gió về gia đình Flem Snopes cũng như các cuộc sống và tâm lý của đa số dân chúng.

William Faulkner nổi danh vì thể văn thực nghiệm (experimental style) và cách chú ý tỉ mỉ vào cách diễn tả cùng ngữ điệu, khác biệt với cách diễn tả đơn giản của nhà văn cùng thời là Ernest Hemingway. Faulkner cũng thường dùng “nguồn ý thức” (stream of consciousness) trong khi viết văn, dùng tới nhiều loại nhân vật như các

người nô lệ trước kia và con cháu của họ, các người da trắng nghèo khó, các người dân miền Nam làm việc đồng áng, làm lao động hay các nhà quý tộc của miền Nam nước Mỹ.

William Faulkner cũng viết ra hai tập thơ xuất bản bằng chữ nhỏ với tên là "The Marble Faun" (1924) và "A Green Bough" (1933) và một tuyển tập các truyện ngắn về tội ác hư cấu có tên là "Knight's Gambit" (1949).

4/ Các Phần Thưởng.

William Faulkner được trao Giải Thưởng Nobel Văn Chương của năm 1954 vì "sự đóng góp duy nhất vừa có tính cách mạnh mẽ vừa có tính cách nghệ thuật vào bộ môn tiểu thuyết mới của Hoa Kỳ" (for "his powerful and artistically unique contribution to the modern American novel"). Nhân vật lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 1950 là nhà văn kiêm nhà triết học người Anh Bertrand Russel. Vào năm 1951, Chính Phủ Pháp cũng trao tặng Văn Hào William Faulkner huy chương "Bắc Đẩu Bội Tinh" (Chevalier de la Legion d'honneur).

William Faulkner là người ác cảm với danh tiếng và vinh quang nên cô con gái của ông, lên 17 tuổi, chỉ biết tin tức về Giải Thưởng Nobel của cha khi cô học sinh này được gọi lên văn phòng Hiệu Trưởng và được thông báo tin mừng. Văn Hào William Faulkner đã tặng một phần của số tiền thưởng để "thiết lập một ngân quỹ để yểm trợ và khuyến khích các nhà văn mới viết truyện hư cấu" (to establish a fund to support and encourage new fiction writers), kết quả là "Giải Thưởng PEN/Faulkner dành cho truyện hư cấu" (the PEN/Faulkner Award for

Fiction) được thành lập. Một phần khác của số tiền thưởng Nobel được ông trao tặng cho một ngân hàng địa phương Oxford, để thiết lập quỹ học bổng có mục đích giúp đỡ các nhà giáo Mỹ da đen tại Đại Học Rust (Rust College) thuộc tỉnh Holly Springs, trong tiểu bang Mississippi.

Văn Hào William Faulkner cũng nhận được hai Giải Thưởng Pulitzer vì hai cuốn tiểu thuyết loại trung (minor novels): cuốn tiểu thuyết "A Fable" (Một truyện Ngụ Ngôn) viết năm 1954 đã đoạt Giải Pulitzer năm 1955, và cuốn tiểu thuyết "The Reivers" viết năm 1962 được trao tặng Giải Thưởng Pulitzer của năm 1963 khi tác giả đã qua đời. Ngoài ra, tác giả William Faulkner còn nhận được hai lần "Giải Thưởng Sách Quốc Gia Hoa Kỳ" (the U.S. National Book Award) vì "Tuyển Tập các Truyện Ngắn" (Collected Stories, 1951) và cuốn truyện "Một Ngụ Ngôn" (A Fable, 1955). Vào năm 1946, William Faulkner đứng thứ hai sau Rhea Galati trong cuộc thi Phần Thưởng của Tạp Chí Bí Mật (Mystery Magazine Award).

Vào ngày 03/8/1987, Bưu Điện Hoa Kỳ đã phát hành loại tem thư 22 cents với hình Đại Văn Hào William Faulkner bởi vì trước kia, ông đã làm Trưởng Ty Bưu Điện (Postmaster) tại Đại Học Mississippi.

5/ Các Tác Phẩm của Đại Văn Hào William Faulkner.

Các Tiểu Thuyết:

- Soldiers' Pay, 1926 (Lương Lính).
- Mosquitoes, 1927 (Các Con Muỗi).
- The Sound and the Fury, 1929 (Âm Thanh và Cuồng Nộ).

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

- Sartoris/Flags in the Dust, 1929/1973 (Sartoris/Các Lá Cờ trong Cát Bụi).
- As I Lay Dying, 1930 (Khi Tôi Nằm Chết).
- Sanctuary, 1931 (Chính Điện).
- Light in August, 1932 (Ánh Sáng Tháng Tám).
- Pylon, 1935.
- Absalom, Absalom! 1936.
- The Unvanquished, 1938 (Người không bị chế ngự).
- If I Forget Thee Jerusalem (the Wild Palms/Old Man), 1939 (Nếu Tôi Quên Jerusalem).
- The Hamlet, 1940 (Xóm Nhỏ).
- Go Down, Moses, 1942 (Đi Xuống, Moses).
- Intruder in the Dust, 1948 (Kẻ Xâm Nhập trong Cát Bụi).
- Requiem for a Nun, 1951 (Nhạc Cầu Hồn cho một Nữ Tu).
- A Fable, 1954 (Một Truyện Ngụ Ngôn).
- The Town, 1957 (Thị Trấn).
- The Mansion, 1959 (Tòa Nhà Lớn).
- The Reivers, 1962.

Các Truyện Ngắn:

- Landing in Luck, 1919 (Nhờ Vận May).
- The Hill, 1922 (Ngọn Đồi).
- New Orleans.
- Mirrors of Chartres Street, 1925 (Các Tấm Gương của Đường Chartres).
- Damon and Pythias Unlimited, 1925.
- Jealousy, 1925 (Ghen Tuông).
- Cheest, 1925.
- These Thirteen (1931)
- Knight's Gambit (1949)
- Faulkner's County (1955)
- Và hàng trăm truyện ngắn khác./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

DORIS MAY LESSING

(1919 – 2013)

Nữ Văn Hào Anh

**Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương
Năm 2007**



Doris May Lessing là người Anh, nhà văn nữ viết tiểu thuyết, nhà thơ, nhà viết kịch, nhà viết lời ca opera, nhà văn viết tiểu sử và truyện ngắn. Các tiểu thuyết nổi danh của bà Lessing là cuốn “Ngọn Cỏ Hát” (The Grass is singing, 1950), 4 tập tiểu thuyết gọi với tên chung là “Các Đứa Con của Bạo Lực” (Children of Violence, 1952-69), cuốn “Tập Vở Vàng” (The Golden Notebook, 1962), cuốn “Kẻ Khủng Bố Tốt” (The Good Terrorist, 1985), và 5 tập tiểu thuyết gọi chung tên là “Canopus ở Argos” (Canopus in Argos: Archives, 1979-1983).

Vào năm 2001, bà Doris Lessing được trao Tặng phần Thưởng David Cohen (the David Cohen Prize) vì thành quả suốt đời trong nền Văn Chương Anh Quốc rồi vào năm 2007, bà Doris Lessing đã đoạt Giải Thưởng Nobel Văn Chương. Khi trao Giải Thưởng này, Hàn Lâm Viện Thụy Điển (the Swedish Academy) đã mô tả bà

Lessing như sau: “một người viết sử thi về các kinh nghiệm của phụ nữ, một con người với sự bi quan, với sức mạnh của lòng nhiệt tình và của tầm nhìn sâu sắc, đã kiểm soát được một cách tỉ mỉ một nền văn minh đã bị phân hóa” (that epicist of the female experience, who with skepticism, fire and visionary power has subjected a divided civilization to scrutiny). Bà Lessing là phụ nữ thứ 11 và là nhân vật cao tuổi nhất nhận được Giải thưởng Nobel Văn Chương.

Năm 2008, tờ báo Times đã xếp hạng bà Doris Lessing đứng thứ 5 trong danh sách “50 Nhà Văn Anh tài giỏi nhất kể từ năm 1945” (the 50 greatest British writers since 1945).

1/ Đời sống riêng tư

Doris May Lessing chào đời vào ngày 22 tháng 10 năm 1919 tại Kermanshah, nước Iran, là con gái của Đại Úy Alfred Tayler và bà Emily Maude Tayler (tên con gái là McVeagh), cả hai cha mẹ đều là người quốc tịch Anh. Ông Alfred Taylor đã bị mất một chân khi phục vụ trong quân đội vào thời Thế Chiến Thứ Nhất, đã gặp bà Emily là một y tá tại Bệnh Viện Hoàng Gia Miễn Phí (the Royal Free Hospital), tại nơi này ông đã hồi phục vì bị giải phẫu.

Ông bà Tayler đã di chuyển về Kermanshah vì ông Tayler làm thư ký cho Ngân Hàng Đế Quốc Ba Tư (the Imperial Bank of Persia) và tại nơi này cô bé Doris đã chào đời vào năm 1919. Qua năm 1925, gia đình Tayler dọn về một xứ thuộc địa Anh tại miền Nam Rhodesia (bây giờ là nước Zimbabwe) để trồng bắp và các loại cây khác bởi vì ông Alfred đã mua được 400 mẫu

đất tại nơi này. Tại một môi trường khô cằn, bà Emily đã cố gắng sinh sống theo cách phong lưu nhưng lối sống này không thể thực hiện được bởi vì nông trại đã không cung cấp được các sản phẩm giá trị.

Tại Salisbury (bây giờ là Harare), cô Doris đã học tại trường trung học Nữ Tu Viện Dominican (the Dominican Convent High School), đây là trường học Cơ Đốc La Mã chỉ dành cho nữ sinh (a Roman Catholic convent all-girls school). Cô Doris rời khỏi nhà trường năm 14 tuổi, từ đó tự học, xa gia đình năm 15 tuổi rồi làm nghề y công (nursemaid). Cô bắt đầu đọc nhiều sách viết về chính trị và xã hội mà chủ nhân cho mượn rồi cô bắt đầu viết văn vào thời gian này.

Năm 1937, cô Doris trở lại thành phố Salisbury, nhận chân điện thoại viên, lập gia đình với người chồng đầu tiên là ông Frank Wisdom, họ có với nhau 2 người con tên là John sinh năm 1939 và Jean sinh năm 1943, sau đó cuộc hôn nhân của gia đình này tan vỡ vào năm 1943.

Sau cuộc ly dị lần thứ nhất, bà Lessing tham gia vào Hội Sách Cánh Tả (the Left Book Club), một hội của những người cộng sản ham đọc sách và tại nơi này, bà đã quen thân với ông Gottfried Lessing, là người chồng thứ hai trong tương lai. Họ lập gia đình sau đó và có một đứa con chung tên là Peter, sinh năm 1947. Về sau, ông Gottfried Lessing trở nên Đại Sứ của Đông Đức tại Uganda rồi bị chết vì cuộc nổi loạn vào năm 1979 chống lại nhà độc tài Idi Amin Dada.

Năm 1949, bà Lessing dọn về thành phố London

với đứa con trai nhỏ Peter, để lại hai người con gái sinh sống với ông bố của chúng tại Nam Phi (South Africa). Tại nước Anh, bà Lessing tham gia vào các phong trào chống đối vũ khí hạt nhân (nuclear arms), phong trào kỳ thị chủng tộc apartheid, rồi sau đó phong trào apartheid này bị cấm đoán tại Nam Phi và tại nước Rhodesia. Sau khi Liên Xô xâm lăng nước Hungary, bà Lessing đã ra khỏi đảng Cộng Sản Anh (the British Communist Party).

Trong thập niên 1990, bà Lessing bị một trận đột quy nhẹ (mini-stroke) khiến cho bà không thể đi du lịch trong các năm về sau. Bà Doris Lessing qua đời vào ngày 17 tháng 11 năm 2013, ở tuổi 94 tại thành phố London.

2/ Theo Văn Nghiệp.

Vào tuổi 15 tại nước Nam Phi, bà Doris Lessing đã bán được các truyện ngắn cho các tạp chí rồi cuốn tiểu thuyết đầu tiên của bà có tên là “Ngọn Cỏ Hát” (The Grass Is Singing) xuất bản năm 1950. Tác phẩm quan trọng viết xong năm 1962, là cuốn “Tập Vở Vàng” (The Golden Notebook), cho tới ngày cuối đời, bà Doris Lessing đã phổ biến được hơn 50 tác phẩm.

Vào năm 1954, bà Doris Lessing được trao tặng Giải thưởng Somerset Maugham, năm 1976 là Giải thưởng Médicis (Prix Médicis étranger) rồi tới năm 1981, bà lại nhận được Giải thưởng Quốc Gia Áo Vì Văn Chương Châu Âu (the Austrian State Prize for European Literature).

Năm 1982, bà Doris Lessing đã viết xong hai cuốn tiểu thuyết dưới tên tác giả là Jane Somers: cuốn

“Nhật Ký của một người láng giềng tốt” (The Diary of a Good Neighbour), và cuốn “Nếu Người Già Có Thể” (If the Old Could) xuất bản cả bên Anh và bên Hoa Kỳ vào năm 1983 với cuốn thứ nhất và vào năm 1984 với cuốn thứ hai.

Bà Doris Lessing được bầu vào Hàn Lâm Viện Hoàng Gia Anh Quốc, bộ môn Văn Chương (the Royal Society of Literature) rồi vào năm 2007, bà lại được trao tặng Giải Thưởng Nobel Văn Chương khi đã 88 tuổi. Bà Doris Lessing là nhà văn cao tuổi nhất lãnh Giải Thưởng này và là người cao tuổi đứng thứ ba về các loại Giải Thưởng Nobel, sau hai ông Leonid Hurwicz và Raymond Davis Jr. Bà cũng là phụ nữ thứ 11 đoạt Giải Văn Chương của Hàn Lâm Viện Thụy Điển, trong 106 năm lịch sử của Viện này.

Doris Lessing là một trong các nhà văn lớn bởi vì các tác phẩm của bà đã ngự trị trên văn đàn thế giới hơn nửa thế kỷ rồi các sáng tác này đã gây ra nhiều chấn động, mở ra nhiều cuộc tranh cãi và tác động sâu xa khiến cho nhiều người đã nói rằng các tác phẩm của bà Lessing đã làm thay đổi tâm hồn và cuộc đời của họ. Bà Lessing đã xem xét mọi đề tài, cứu xét mọi khía cạnh để tạo nên một thế giới phong phú và mô tả thế giới văn học này bằng một giọng văn riêng biệt, thể hiện cá tính mạnh mẽ và cứng cỏi của tác giả.

Doris Lessing là nhà văn của nữ quyền, nhà văn của châu Phi, nhà văn viết về chủ nghĩa Cộng Sản, nhà văn của nội tâm, nhà văn theo thuyết thần bí “Sufism” và bà cũng là nhà văn viết truyện khoa học giả tưởng.

Các truyện hư cấu của bà Doris Lessing được viết ra trong ba giai đoạn phân biệt: chủ đề Cộng Sản (the Communist theme) từ năm 1944 tới năm 1956, khi bà Lessing đề cập tới các vấn đề xã hội rồi về sau, trở lại vào năm 1985 với cuốn tiểu thuyết “Kẻ Khủng Bố Tốt” (The Good Terrorist). Giai đoạn thứ hai từ năm 1956 tới năm 1969 với chủ đề tâm lý (the psychological theme) rồi sau đó là chủ đề Sufi (đạo Hồi), được khai thác trong loạt truyện khoa học giả tưởng “Canopus tại Argos” (The Canopus in Argos).

Các tiểu thuyết và truyện ngắn của Doris May Lessing đã vượt ra ngoài các giới hạn của truyện hư cấu (fiction), đã thí nghiệm với nhiều loại người khác nhau, đã thám hiểm vào các thế giới của châu Phi, nước Anh và Không Gian (Space), và đã cung cấp các lời bình luận về chính trị, xã hội và văn hóa của thế giới hậu hiện đại (the postmodern world). Bà Lessing là người thừa kế của các nhà văn nữ của thế kỷ 19, những nhà văn này đã chọn các đề tài là cảnh nghèo khó, sự xung khắc giai cấp, chế độ nô lệ và sự bình quyền phụ nữ. Các tiểu thuyết của bà Lessing đề cập từ phong trào hiện thực xã hội (social realism) tới khoa học giả tưởng (science fiction), với sự thám hiểm ngắn hạn vào sự huyền bí hay sự kinh dị.

Sau khi trở về thành phố London vào năm 1949, bà Lessing đã làm cho độc giả kinh ngạc bởi vì bà viết các tiểu thuyết liên quan tới thành phố London sau Thế Chiến, với các cảnh dân chúng già nua, cảnh nương tựa vào trợ cấp xã hội, và với cả các kẻ khủng bố (terrorists). Hai cuốn truyện thuộc loại này là “Nhật Ký của một người Láng Giềng tốt” (The Diary of a Good Neighbour) và “Nếu

Người Già có thể” (If the Old Could), hai cuốn này được xuất bản dưới bút hiệu là Jane Somers, rồi cuốn thứ ba “Kẻ Khủng Bố Tốt” (The Good Terrorist) đã cung cấp chân dung tâm lý và chính trị với đầy đủ chi tiết, của một nhóm khủng bố cấp tiến sinh sống trong khu vực tồi tàn của thành phố London. Cuốn tiểu thuyết ngắn (novella) có tên là “Đứa Con Thứ Năm” (The Fifth Child) đã kể về một đứa trẻ yêu tinh (a goblin-child) với các câu hỏi không biết đứa trẻ này có phải là hiện thân của quỷ dữ hay không.

Các cuộc thám hiểm Nam Cực của người anh hùng Robert Falcon Scott đã ảnh hưởng sâu rộng tới hai tác phẩm “Các Thí Nghiệm Sirian” (The Sirian Experiments) và “Việc tạo ra người Đại Diện” (The Making of the Representative for Planet 8) của bà Lessing bởi vì nhờ các cuộc thám hiểm này mà bà Lessing đã hiểu rõ miền đất bị tê liệt vì nước đá đóng băng và tuyết phủ, nhìn thấy sự tiến bộ xã hội của thời kỳ Scott, đây là thời đại Edward với niềm tự hào quốc gia và lòng mong đợi của tinh thần đế quốc. Các cuốn tiểu thuyết sau đó đã được bà Lessing mô tả về cách hành xử của con người và các tiến trình xã hội. Một đề tài khác của bà Lessing là một nhóm nhỏ các người nghèo khó, cư trú bất hợp pháp, do tinh thần phản kháng xã hội, họ đã trở thành các con người cách mạng.

Viết xong năm 1962, cuốn truyện “Tập Vở Vàng” (The Golden Notebook) là bản tuyên ngôn phụ nữ của bà Lessing, đã đánh giá thấp hai chủ trương đang được đề cao là chủ nghĩa Cộng Sản (Communism) và học thuyết Freud. Về sau, khi càng về già, bà Lessing đã viết các tiểu thuyết về cảnh già và cảnh chết, việc đối phó với các vấn

đề xã hội đang thúc bách và mô tả thực tế âm đậm mà chúng ta thường quên đi hay bị ức chế.

3/ Các Giải Thưởng.

- Phần Thưởng Somerset Maugham, Anh Quốc (Somerset Maugham Award, 1954)
- Giải Thưởng Medicis, nước Pháp (Prix Médicis étranger, 1976).
- Giải Thưởng Quốc Gia Áo vì Văn Chương Châu Âu (Austrian State Prize for European Literature, 1981).
- Giải Thưởng Shakespeare, nước Đức (Shakespeare Preis der Alfred Toepfer Stiftung, Hamburg, 1982).
- Phần Thưởng Văn Chương WH Smith (WH Smith Literary Award, 1986).
- Giải Thưởng Palermo, nước Ý (Palermo Prize, 1987).
- Giải Thưởng Premio Internazionale Mondello, 1987, nước Ý.
- Giải Thưởng Premio Grinzane Cavour, 1989, nước Ý.
- Giải Thưởng James Tait vì tiểu sử (James Tait Black Memorial Prize for biography, 1995)
- Giải Thưởng Sách Los Angeles Times (Los Angeles Times Book Prize, 1995).
- Giải Thưởng Premi Internacional Catalunya, 1999.
- Huy Chương Order of the Companions of Honour, 1999.
- Tiến Sĩ Danh Dự (Honorary Doctorate) của các Đại

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Học: Princeton, New Jersey, 1989; Durham, 1990; Warwick, 1994; Bard College, New York, 1994; Harvard, 1995.

- Viện Sĩ Văn Chương của Hàn Lâm Viện Hoàng Gia Anh Quốc (Companion of Literature of the Royal Society of Literature, 2000).
- Giải Thưởng David Cohen (David Cohen Prize, 2001).
- Premio Principe de Asturias, Tây Ban Nha, 2001.
- Phần Thưởng S.T. Dupont (S.T. Dupont Golden PEN Award, 2002).
- Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 2007.

4/ Các Tác Phẩm Chính.

A/ Tiểu Thuyết

- Ngọn Cỏ Hát (The Grass is Singing, 1950), quay thành phim với tên là Killing Heat, 1981).
- Lui về Vô Tội (Retreat to Innocence, 1956)
- Tập Vở Vàng (The Golden Notebook, 1962).
- Hồi Ức của một Người Sống Sót (Memoirs of a Survivor, 1974).
- Nhật Ký của một Người Láng Giềng tốt (The Diary of a Good Neighbour, 1983), ký tên Jane Somers.
- Nếu Người Già Có Thể (If the Old Could..., 1984), ký tên Jane Somers.
- Kẻ Khủng Bố Tốt (the Good Terrorist, 1985).
- Đứa Con Thứ Năm (The Fifth Child, 1988).
- Tình Yêu, Lần Nữa (Love, Again, 1996)
- Mara và Dann (1999).
- Ben, trên Thế Giới (Ben, in the World, 2000), tiếp

theo của Đứa Con Thứ Năm.

- Giấc Mơ ngọt ngào nhất (The Sweetest Dream, 2001).
- Câu chuyện của Tướng Dann và người con gái của Mara, Griot và con Chó Tuyết (The Story of General Dann and Mara's Daughter, Griot and the Snow Dog, 2005), tiếp theo truyện Mara và Dann.
- Vết Nứt (The Cleft, 2007).
- Alfred và Emily (Alfred and Emily, 2008).
- Loạt truyện: Các Đứa Con của Bạo Lực (The Children of Violence series).
 - a) Martha Quest, 1952.
 - b) A Proper Marriage, 1954.
 - c) A Ripple from the Storm, 1958.
 - d) The Four-Gated City, 1969.
- Loạt truyện: Canopus ở Argos (The Canopus in Argos: Archives series).
 - a) Shikasta, 1979.
 - b) The Marriages between Zones Three, Four and Five (1980).
 - c) The Sirian Experiments (1980).
 - d) The Making of the Representative for Planet 8 (1982).
 - e) The Sentimental Agents in the Volyen Empire (1983).

B/ Tuyển Tập các Truyện Ngắn.

- Five Short Novels (1953)
- The Habit of Loving (1957)
- A Man and Two Women (1963)
- African Stories (1964)

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

- *Winter in July* (1966)
- *The Black Madonna* (1966)
- *The Story of a Non-Marrying Man* (1972)
- *This Was the Old Chief's Country* (1973)
- *The Sun Between Their Feet* (1973)
- *To Room Nineteen* (1978)
- *The Temptation of Jack Orkney* (1978)
- *Through the Tunnel* (1990)
- *London Observed* (1992)
- *Spies I Have Known* (1995)
- *The Grandmothers* (2003)
- *Cat Tales* (1967, 1993)
- *The Old Age of El Magnifico* (2000)...

Ngoài ra còn có các tập thơ, kịch, lời ca opera, tự thuật và ký ức, truyện không giả tưởng.../.

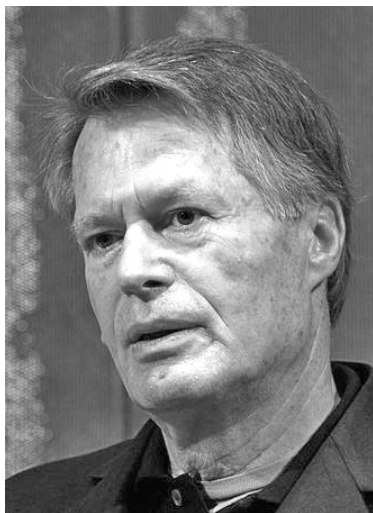
PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

J. M. G. Le Clézio

Văn Hào Pháp

(1940 -)

**Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương
Năm 2008**



Jean Marie Gustave Le Clézio vừa là giáo sư, vừa là nhà văn người Pháp gốc Mauritius, đã viết ra hơn 40 tác phẩm, đoạt Giải Thưởng Renaudot vào năm 1963 nhờ cuốn tiểu thuyết “Bản Án” và Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 2008 nhờ tất cả các sáng tác văn học của ông.

1/ Tiểu Sử.

Bà mẹ của nhà văn Le Clézio sinh tại miền Riviera thuộc thành phố Nice, nước Pháp, còn cha của nhà văn là người Breton, ra đời trên hòn đảo Mauritius, thời trước thuộc về nước Anh. Tổ tiên của cả hai cha và mẹ của nhà văn đều có nguồn gốc từ miền Morbihan, ở bờ biển phía

nam của vùng Brittany. Ông tổ thuộc bên nội của nhà văn Le Clézio tên là Francois Alexis Le Clézio đã rời bỏ nước Pháp vào năm 1789 để đi định cư với người vợ và con gái trên hòn đảo Mauritius vào thời đó còn là thuộc địa của nước Pháp, nhưng rồi hòn đảo này lại thuộc quyền cai trị của người Anh. Các người thuộc địa được cho phép duy trì các tập quán và ngôn ngữ Pháp.

Nhà văn Le Clézio đã từng sinh sống trên hòn đảo Mauritius không quá vài tháng, nhưng ông ta đã tự coi mình vừa là người Pháp, vừa là công dân của Mauritius, ông ta đã có song tịch nhưng về sau vào năm 1968, hòn đảo Mauritius đã giành được độc lập và nhà văn Le Clézio vì vậy đã gọi đây là “quê Cha nhỏ bé” của mình (his little fatherland).

Nhà văn Le Clézio chào đời vào ngày 13/4/1940 tại thành phố Nice, đây là nơi sinh trưởng của bà mẹ. 1940 là năm mà Thế Chiến Thứ Hai còn đang tiếp diễn, khi đó người cha của nhà văn phục vụ trong quân đội Anh đóng tại nước Nigeria.

Vào thuở niên thiếu, Le Clézio sinh sống trong ngôi làng nhỏ Roquebilliere gần thành phố Nice cho tới năm 1948, khi đó bà mẹ, người anh và Le Clézio xuống một con tàu để đến Nigeria cư ngụ với người cha. Sự việc này được nhà văn viết trong cuốn tiểu thuyết Onitsha với một phần tự thuật, còn trong bài luận đề (essay) năm 2004, nhà văn Le Clézio đã hồi tưởng thuở thiếu thời tại Nigeria cùng với cha mẹ.

Sau khi theo học tại Đại Học Bristol nước Anh, từ năm 1958 tới năm 1959, Le Clézio hoàn tất chương trình

Cử Nhân tại Viện Văn Học Nice (Nice's Institut d'Études Littéraires). Vào năm 1964, Le Clézio đỗ văn bằng Cao Học (Master's degree) của Đại Học Provence với luận án về Henri Michaux.

Sau nhiều năm sinh sống tại London và Bristol, một hải cảng về phía tây nam của nước Anh, Le Clézio di chuyển qua Hoa Kỳ và làm nghề dạy học. Vào năm 1967, Le Clézio phục vụ tại Thái Lan theo quy luật quân dịch của nước Pháp, nhưng ông ta đã bị trục xuất khỏi xứ sở Thái Lan này bởi vì nhà văn này đã phản đối chế độ mại dâm trẻ em (child prostitution), rồi ông ta chuyển qua nước Mexico để hoàn thành nốt thời gian nghĩa vụ quân dịch.

Từ năm 1970 tới năm 1974, Le Clézio sinh sống với bộ lạc Embera-Wounaan của xứ Panama. Qua năm 1975, Le Clézio kết hôn với cô Jémia người xứ Morocco, đây là vương quốc nhỏ ở phía tây bắc của bờ biển châu Phi và ông ta có 3 người con gái, một người thuộc về cuộc hôn nhân đầu tiên. Từ năm 1990, gia đình Le Clézio này sinh sống thay đổi giữa các nơi là thành phố Albuquerque, Hoa Kỳ, hòn đảo Mauritius và thành phố Nice, nước Pháp.

Vào năm 1983, Le Clézio soạn luận án Tiến Sĩ nộp cho Đại Học Perpignan, viết về sự chinh phục sắc dân Purépecha, ngày nay sắc dân này sinh sống trong tiểu bang Michoacan của nước Mexico. Đây là khảo cứu lịch sử của một xứ thuộc địa và bài khảo cứu này đã được đăng nhiều kỳ trên một tạp chí Pháp và đã được dịch sang tiếng Tây Ban Nha vào năm 1985.

Nhà văn Le Clézio đã giảng dạy ngôn ngữ và văn chương Pháp tại một số trường Đại Học trên thế giới, ông cũng là Giáo Sư của Đại Học Ewha Womans tại Hán Thành (Seoul), Nam Hàn, trong niên học 2007.

2/ Sự Nghiệp Văn Chương

Le Clézio đã bắt đầu biết viết văn từ tuổi lên 7 và tác phẩm đầu tiên của ông là về biển khơi. Vào năm 23 tuổi, Le Clézio đã thành công với cuốn tiểu thuyết đầu tiên với tên là “Bản Án” (Le Procès Verbal = The Interrogation), tác phẩm này đã đoạt được Giải thưởng Renaudot và được chọn để dự thi Giải thưởng Goncourt. Kể từ thời gian này, nhà văn Le Clézio đã cho phổ biến hơn 36 tác phẩm, gồm có truyện ngắn, tiểu thuyết, luận đề (essays), 2 bản dịch về đề tài thần thoại của thổ dân Mỹ (Native American mythology), cùng với nhiều sách truyện trẻ em.

Từ năm 1963 tới năm 1975, Le Clézio đã trình bày các đề tài như sự điên rồ (insanity), ngôn ngữ, thiên nhiên và cách viết văn, ông đã thử nghiệm đường lối thực nghiệm văn chương theo chân của các nhà văn đương thời như George Perec và Michel Butor và ông Le Clézio đã được một số nhà văn khác khen ngợi.

Trong thập niên 1970, nhà văn Le Clézio đã thay đổi mạnh mẽ thể văn của mình và dùng tới các đề tài như thời tuổi trẻ, du lịch... là các thứ hấp dẫn độc giả nhiều hơn.

Qua năm 1980, Le Clézio là người đầu tiên đoạt Giải thưởng Lớn, mới được thành lập: Giải thưởng Paul

Morand, do Hàn Lâm Viện Pháp Quốc trao tặng vì cuốn tiểu thuyết “Sa Mạc” (Désert) của ông. Tới năm 1994, một cuộc khảo sát do tạp chí văn chương Pháp tên là Lire (Đọc Sách) đã cho biết rằng 13% các độc giả coi Le Clézio là nhà văn hàng đầu dùng Ngôn Ngữ Pháp.

3/ Giải Thưởng Nobel Văn Chương.

Vào ngày 09 tháng 10 năm 2008, Hàn Lâm Viện Thụy Điển đã công bố rằng Nhà Văn Le Clézio đã được trao tặng Giải Thưởng Nobel Văn Chương vì các tác phẩm của ông và Ủy Ban Tặng Giải đã ca ngợi ông Le Clézio là “một tác giả của các cuộc khởi hành mới, cuộc phiêu lưu thơ mộng và trạng thái gọi cảm ngây ngất, một người khám phá ra một thứ nhân bản bên ngoài và bên dưới của nền văn minh đang ngự trị” (an author of new departures, poetic adventure and sensual ecstasy, explorer of a humanity beyond and below the reigning civilization).

Nhân dịp tiếp nhận Giải Thưởng Nobel, nhà văn Le Clézio đã đọc bài diễn văn công kích sự nghèo nàn về tin tức (information poverty). Nhan đề của bài diễn văn này là “Trong khu rừng của các nghịch lý” (Dans la foret des paradoxes = In the forest of paradoxes).

Jean Marie Gustave Le Clézio là nhà văn viết tiếng Pháp đoạt Giải Thưởng Nobel Văn Chương sau Văn Hào Claude Simon, Khôi Nguyên năm 1985 và là người thứ 14 kể từ Nhà Thơ Sully Prudhomme, Khôi Nguyên của Giải Thưởng Nobel đầu tiên năm 1901.

4/ Các Phần Thưởng.

1963 Giải Thưởng Théophraste Renaudot, do tác phẩm *Le Procès Verbal = The Interrogation = Bản Án*.

1972 Giải Thưởng Văn Chương Valery Larbaud, do toàn bộ tác phẩm.

1980 Giải Thưởng Văn Chương Lớn Paul Morand do Hàn Lâm Viện Pháp tặng.

1997 Giải Thưởng Jean Giono, do tác phẩm *Cá Vàng = Poisson d'or*.

1998 Giải Thưởng Hoàng Tử Monaco, do toàn bộ tác phẩm và cuốn truyện *Cá Vàng*.

2008 Giải Thưởng Stig Dagermanpriset, do toàn bộ các tác phẩm và công trình dịch thuật từ tiếng Thụy Điển cuốn truyện về du lịch Raga.

2008 Giải Thưởng Nobel Văn Chương.

Ngoài ra, vào ngày 25/10/1991, nhà văn Le Clézio được phong Hiệp Sĩ (Chevalier de la Region d'honneur), rồi qua 1996, ông còn được danh dự xếp hạng trong Đẳng Cấp Xứng Đáng Quốc Gia (Officer of the Ordre national du Merite).

5/ Các Tiểu Thuyết

1963 *Le Procès Verbal (The Interrogation) = Bản Án*.

1964 *Le Jour ou Beaumont fit connaissance avec sa douleur (The Day Beaumont Became Acquainted with His Pain) = Ngày mà Beaumont quen với Cơn Đau Đớn*.

1966 *Le deluge (The Flood) = Trận Lụt*.

1967 *Terra Amata*.

1969 *Le Livre des fuites (The Book of Flights) = Cuốn Sách của các Lần Bay*.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

- 1970 La Guerre (War) = Chiến Tranh,
1973 Les Géants (The Giants) = các Người Khổng Lồ.
1975 Voyages de l'autre côté (Journeys to the Other Side) = Các chuyến du lịch qua Phía Kia.
1980 Désert (Desert) = Sa Mạc.
1985 Le Chercheur d'Or (The Prospector) = Kẻ Tìm Vàng.
1991 Onitsha.
1992 Étoile errante (Wandering Star) = Vì Sao Lạc.
1995 La Quarantaine (The Quarantine) = Thời Kỳ Cách Ly.
1997 Poisson d'Or (Fish of Gold) = Cá Vàng.
1999 Harsard Suivi de Angoli Mala = Mối Nguy Theo Sau Angoli Mala.
2000 Fantômes dans la rue (Ghosts in the Street) = Các Con Ma Trong Đường Phố.
2003 Révolutions = Các Cuộc Cách Mạng.
2006 Ourania.
2008 Ritournelle de la faim (The Refrain of Hunger) = Chịu Đựng Con Đói.

Ngoài ra, nhà văn Le Clézio còn viết rất nhiều truyện ngắn, luận đề (Essays), nhật ký du lịch (travel diaries), dịch các tác phẩm khác sang tiếng Pháp và các sách truyện của trẻ em./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

HERTA MULLER

(1953 -)

Nữ Văn Hào Romania

**Đoạt Giải Thưởng Nobel Văn Chương Năm
2009**



Herta Müller là nhà văn viết tiểu thuyết, nhà thơ, nhà văn viết bình luận (essayist) và cũng là Nữ Văn Hào lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 2009.

Từ đầu thập niên 1990, nhà văn nữ Herta Müller đã nổi tiếng trên văn đàn thế giới và các tác phẩm của bà đã được chuyển dịch sang hơn 20 ngôn ngữ. Các tác phẩm văn chương của Herta Müller trở nên danh tiếng vì đã mô tả các ảnh hưởng của bạo lực, sự tàn ác và các

cách khủng bố trong đất nước Cộng Sản Romania dưới thời kỳ cai trị tàn bạo của chế độ Nicolae Ceausescu, đây là quê hương mà bà đã từng trải qua các kinh nghiệm đau thương.

Nhiều tác phẩm của bà Herta Muller đã kể lại toàn cảnh xã hội từ quan điểm của sắc dân thiểu số Đức sinh sống tại hai địa phương Banat và Transylvania. Cuốn tiểu thuyết xuất bản năm 2009 được rất nhiều độc giả ca ngợi có tên là "Thiên thần đói khát" (The Hunger Angel = Atemschaukel) đã mô tả cảnh trực xuất sắc dân Đức thiểu số trong nước Romania tới các "Quần Đảo Ngục Tù" của Stalin trong thời gian quân đội Liên Xô chiếm đóng xứ Romania và người Nga đã dùng những người gốc Đức này làm lực lượng lao động cưỡng bách.

Nhà văn nữ Herta Muller đã nhận được hơn 20 Giải Thưởng, gồm có: Giải Thưởng Kleist năm 1994 (the Kleist Prize), Phần Thưởng Văn Chương Quốc Tế IMPAC Dublin năm 1998 (the International IMPAC Dublin Literary Award), Phần Thưởng Nhân Quyền Franz Werfel năm 2009 (the Franz Werfel Human Right Award)...

Vào ngày 08 tháng 10 năm 2009, Hàn Lâm Viện Thụy Điển (the Swedish Academy) đã công bố rằng nhà văn nữ Herta Muller được trao tặng Giải Thưởng Nobel Văn Chương và đã mô tả bà Muller là một phụ nữ "với cách tập trung thơ phú và lời văn xuôi thẳng thắn, đã mô tả toàn cảnh của những người bị chiếm đoạt" (who, with the concentration of poetry and the frankness of prose, depicts the landscape of the dispossessed).

1/ Các năm niên thiếu.

Herta Muller sinh ra đời vào ngày 17 tháng 8 năm 1953 trong làng Nitchidorf (tiếng Đức là Nitzkydorf), hạt Timis trong khu vực Banat ở miền tây của nước Romania với tiếng mẹ đẻ là tiếng Đức. Gia đình Muller này thuộc về sắc dân thiểu số Đức với ông nội của Herta Muller là một nhà buôn và nhà nông giàu có, có tài sản bị chế độ Cộng Sản tịch thu. Cha của bà Muller là một quân nhân trong đội quân SS của Đức Quốc Xã trong thời kỳ Thế Chiến Thứ Hai, rồi về sau kiếm sống bằng nghề tài xế trong xứ cộng sản Romania.

Vào năm 1945, mẹ của Herta Muller khi đó mới 17 tuổi, đã bị trục xuất cùng với 100,000 người Đức thiểu số khác, tới các trại lao động cải tạo của Stalin nằm bên trong Liên Bang Xô Viết rồi sau đó, bà mẹ này được thả ra vào năm 1950.

Tiếng mẹ đẻ của Herta Muller là tiếng Đức nhưng cô Herta đã học tiếng Romania tại trường trung học rồi khi lên Đại Học Timisoara, Herta Muller theo học môn Ngôn Ngữ Đức và Văn Chương Romania. Tới năm 1976, cô Herta làm công việc dịch thuật (a translator) trong một cơ xưởng kỹ nghệ nhưng qua năm 1979, cô bị sa thải khỏi nhà máy vì từ chối cộng tác làm tình báo viên cho cơ quan Mật Vụ Securitate của chế độ Cộng Sản Romania. Sau khi bị sa thải, cô Herta kiếm sống bằng nghề dạy các học trò tiểu học và dạy tư tiếng Đức.

2/ Theo nghiệp Văn Chương

Cuốn truyện đầu tiên của Herta Muller có tên là "Các Nơi Thấp Nhất" (Nadirs = Niederungen) được phổ biến bằng tiếng Đức trong nước Romania vào năm 1982.

Đây là ấn bản đã bị nhà nước kiểm duyệt, nhưng ấn bản đầy đủ được phát hành tại Tây Đức mới thực sự gây ra sóng động trong dư luận. Cuốn truyện này mô tả đời sống của những người Swabians sinh sống trong khu vực Banat với các cảnh sống bị ám ảnh bởi nỗi lo sợ, sự tuyệt vọng, sự tham nhũng, cảnh nghèo đói và bạo lực. Nhiều người trong cộng đồng Banat Swabian đã chỉ trích Herta Muller vì cách mô tả thiếu thiện cảm đời sống của dân làng Banat.

Herta Muller đã là một hội viên của Nhóm Aktionsgruppe Banat, là nhóm các nhà văn viết tiếng Đức tại Romania, họ ủng hộ và cổ vũ nền tự do ngôn luận, chống đối chế độ kiểm duyệt của chính quyền cộng sản Nicolae Ceausescu. Nhóm Aktionsgruppe Banat này đã bị cơ quan mật vụ Securitate giải thể.

Một tác phẩm khác đề cập tới vấn đề này, đó là cuốn truyện "Miền Đất của những Trái Mận Xanh" (The Land of Green Plums). Khi bà Herta Muller viết ra hai tác phẩm kể trên, bà đã bị cơ quan Mật Vụ Securitate xách nhiễu rồi sau đó, bà Muller đã xác nhận sự việc này trong một bài viết đăng trên tạp chí hàng tuần Die Zeit vào tháng 7 năm 2009.

Năm 1985, Herta Muller bị từ chối, không được phép di cư sang Tây Đức nhưng rồi hai năm sau, 1987, bà Muller cùng người chồng là nhà văn Richard Wagner được chính quyền Romania cho phép ra đi, sang thành phố Tây Berlin, tại nơi này, bà Muller nhận chức vụ giảng dạy ngôn ngữ Đức tại các đại học và tại các nước ngoài.

Bà Herta Muller được bầu làm hội viên của Hàn

Lâm Viện Ngôn Ngữ và Thơ Ca Đức (the Deutch Akademie fur Sprach und Dictung) vào năm 1995, sau đó là các danh dự khác.

Nhà văn nữ Herta Muller đã nhận được hơn 20 Giải Thưởng, gồm có: Giải Thưởng Kleist năm 1994 (the Kleist Prize), Phần Thưởng Văn Chương Quốc Tế IMPAC Dublin năm 1998 (the International IMPAC Dublin Literary Award) trị giá 100,000 euro (tương đương với 85,000 bảng Anh), Phần Thưởng Nhân Quyền Franz Werfel năm 2009 (the Franz Werfel Human Right Award)...

Năm 1997, bà Herta Muller rút tên ra khỏi Trung Tâm Văn Bút Đức (the PEN Centre of Germany) để phản đối sự sát nhập của trung tâm này với trung tâm cũ của Đông Đức bởi vì đã có nhiều nhà văn Đông Đức đã làm mật báo viên cho cơ quan an ninh Stasi của Cộng Sản Đông Đức và những nhà văn kể trên chưa được bạch hóa trước công luận.

Nhà văn Herta Muller cho xuất bản tác phẩm "Số Thông Hành" (the Passport) trong đó tác giả đã dùng kỹ thuật ý nghĩa đặt sai chỗ (a strategy of displaced meaning) theo đó Nicolae Ceausescu không bao giờ được nói tới, nhưng nhà độc tài này vẫn là trung tâm của câu chuyện mà người đọc không bao giờ có thể quên được.

Vào năm 2009, Herta Muller đã thành công một cách lớn lao trên văn đàn quốc tế do cuốn tiểu thuyết "Thiên Thần Đói Khát" (the Hunger Angel = Atemschaudel), tác phẩm này được đề nghị dự tranh Giải Thưởng Sách Tiếng Đức (the German Book Prize = die

Deutcher Buchpreis) và đã đoạt được Phần thưởng Nhân Quyền Franz Werfel (the Franz Werfel Human Rights Award). Trong tác phẩm này, Herta Muller đã mô tả cuộc hành trình của một người trẻ bị đẩy vào "Quần Đảo Ngục Tù" bên trong nước Liên Xô, với các điều kiện sống kinh hoàng, cũng như số phận bị đẩy ải khổ cực của nhiều người Đức trong miền Transylvania sau Thế Chiến Thứ Hai.

Sở dĩ Herta Muller viết ra được tác phẩm này bởi vì bà đã phỏng vấn nhà thơ Oskar Pastior, ông này đã kể lại quá khứ đau thương của mình khi bị bắt buộc làm lao động khổ sai tại Donets Basin, Liên Xô, và bà Herta Muller cũng dùng các kinh nghiệm sống còn của chính bà mẹ của tác giả. Qua các cuốn tiểu thuyết, các bài bình luận và các tập thơ, nhà văn Herta Muller luôn luôn đề cập tới các cảnh đàn áp, các cách khủng bố của chế độ độc tài cộng sản và sự lưu vong của chính mình.

Vào tháng 10 năm 2009, Hàn Lâm Viện Thụy Điển cũng trao Giải thưởng Nobel Văn Chương cho nhà văn nữ Herta Muller bởi vì tác giả đã mô tả một cách thẳng thắn hoàn cảnh của những người dân bị chiếm đoạt đất đai và tài sản, rồi bị tống khứ đi các trại lao động cải tạo. Bà Herta Muller là phụ nữ thứ 12 đoạt Giải thưởng Nobel Văn Chương trong 108 năm phát giải, và bà đã nhận được số tiền thưởng là 10 triệu đồng kronors Thụy Điển, tương đương với 893,000 bảng Anh.

Ông Peter Englund, Thư Ký Thường Trực của Hàn Lâm Viện Thụy Điển, đã ca ngợi nhà văn nữ Herta Muller về cách dùng các từ cực kỳ chính xác (extreme precision

of words) do bởi bà Muller đã sinh sống trong một chế độ độc tài, tại nơi này ngôn ngữ đã bị dùng sai và đã bị lạm dụng (abused). Ông Englung cũng khuyên các độc giả chưa quen với tác giả Herta Muller nên đọc cuốn tiểu thuyết “Mảnh Đất của các Trái Mận Xanh” (the Land of Green Plums = Herztier) bởi vì nhiều người coi đây là tác phẩm hay nhất của nhà văn Herta Muller.

Hàn Lâm Viện Thụy Điển cũng so sánh sự tương đương trong thể văn của Herta Muller với thể văn của Franz Kafka và ảnh hưởng của Kafka trong các tác phẩm của Herta Muller. Giải Thưởng Nobel Văn Chương này trùng hợp với ngày kỷ niệm 20 năm sụp đổ của Chủ Nghĩa Cộng Sản, và ông Michael Kruger, giám đốc của nhà xuất bản các tác phẩm của Herta Muller đã cho biết: “Do tặng Giải Thưởng Nobel Văn Chương cho Herta Muller, Ủy Ban đã nhận ra một tác giả đã không để cho độc giả quên lãng bộ mặt bất nhân (inhuman side) trong đời sống dưới chế độ Cộng Sản”.

Năm 2012, khi nhà văn Mạc Ngôn (Mo Yan) của Trung Cộng được trao tặng Giải Thưởng Nobel Văn Chương, bà Herta Muller đã bình luận rằng Hàn Lâm Viện Thụy Điển rõ ràng đã lựa chọn một tác giả cổ võ cho sự kiểm duyệt.

3/ Nhận xét về Nữ Văn Hào Herta Muller.

Herta Muller đã không cho biết các nhân vật hay các quyển sách đặc biệt nào đã ảnh hưởng đến văn nghiệp của bà, nhưng bà Muller lại xác nhận sự quan trọng của ngôn ngữ khi theo học các nền văn chương Đức và Romania, bởi vì có khi với cùng một từ, ý nghĩa lại

thuộc về hai thế giới khác nhau.

Các tác phẩm của bà Herta Muller bị ảnh hưởng của nhiều kinh nghiệm của người chồng cũ là ông Richard Wagner, một nhà văn viết tiểu thuyết kiêm viết bình luận. Cả hai người này cùng trưởng thành trong nhóm sắc dân thiểu số Banat Swabian, cùng theo học văn chương Đức và Romania tại Đại Học Timisoara, cùng là giáo sư dạy tiếng Đức và cùng ở trong Nhóm Aktionsgruppe Banat, đây là một hội văn chương tranh đấu cho nền tự do ngôn luận.

Do ở trong nhóm tranh đấu kể trên, Herta Muller đã có đủ can đảm để viết một cách thẳng thắn mặc dù các đe dọa và các cách xách nhiễu của bọn Mật Vụ Romania. Các tác phẩm của Herta Muller đều thuộc loại giả tưởng nhưng được viết ra do các kinh nghiệm thực sự và được căn cứ vào các người thực sự bởi vì tác giả Herta Muller là nhân chứng của một thế giới bị thống trị bằng hận thù, nơi này con người bị đối xử một cách tàn ác, mọi người trở nên vô cảm trước các nghi lễ và đạo đức, cá tính bị tiêu diệt, con người bị coi rẻ như nô lệ, mọi thứ đều do Đảng và Nhà Nước quyết định.

Herta Muller đã mang lại cho độc giả những kinh nghiệm chính trị quan trọng khi chủ nghĩa Cộng Sản vẫn còn tồn tại nhưng các tác phẩm của bà đã không bị chính trị hóa. Bà Herta Muller đã nói lên các bằng chứng, các kinh nghiệm của thế giới độc tài và tàn bạo của Nicolae Ceausescu, nơi chính bà đã được sinh ra và trưởng thành. Trước những người sinh sống trong chế độ đàn áp và tàn ác này, họ chỉ biết cúi đầu khuất phục thì tác giả Herta

Muller đã phê phán, lên án chủ nghĩa đó với ý thức trách nhiệm và nhân bản.

Khi được nhật báo Ba Lan Gazeta Wyborcza hỏi ý kiến về cái chết của vợ chồng nhà độc tài Nicolae Ceausescu trong cuộc cách mạng năm 1989, bà Herta Muller đã nói: “Tôi đã nhìn thấy trên TV và tôi đã khóc. Cuộc xử bắn thật đau lòng nhưng họ xứng đáng với kết cục đó, suốt 20 năm sinh sống trong chế độ của Ceausescu, lúc nào tôi cũng thầm mong cho họ chết đi. Tôi nói vậy, nhưng tôi không ủng hộ án tử hình”.

Cuốn tiểu thuyết “Mảnh Đất của các Trái Mận Xanh” (the Land of Green Plums) xuất bản năm 1996, được sáng tác sau cái chết của hai người bạn mà bà Herta Muller nghi ngờ rằng cái chết này do bởi bọn Mật Vụ và một trong các nhân vật của cuốn truyện được căn cứ vào một người bạn thân trong Nhóm Aktionsgruppe Banat. Bà Herta Muller đã nói cuốn tiểu thuyết này được viết ra để “tưởng nhớ các người bạn Romania của tôi đã bị giết chết bởi chế độ Ceausescu”.

Truyện “Mảnh Đất của các Trái Mận Xanh” mô tả bốn người trẻ tuổi sinh sống trong chế độ cảnh sát toàn trị của xứ sở cộng sản Romania và người kể chuyện là một thiếu nữ trẻ không cho biết tên, thuộc về sắc tộc thiểu số Đức. Nhân vật đầu tiên được giới thiệu với độc giả là cô gái tên là Lola, cô này ở cùng phòng với 5 cô gái khác, kể cả người kể chuyện, trong nhà lưu trú của trường đại học. Lola ghi lại các kinh nghiệm trong một cuốn nhật ký, nói về các cố gắng của cô muốn vượt thoát ra khỏi cảnh sống độc tài của trường học và xã hội. Cô Lola đã

từng làm tình với các người đàn ông trở về từ nhà máy, luyến ái với thầy dạy thể dục và đã tham gia đảng Cộng Sản. Phần đầu câu chuyện chấm dứt khi người ta tìm thấy cô Lola bị treo cổ và cô ta đã để lại cuốn nhật ký trong va li của người kể chuyện.

Người kể chuyện sau đó kể về cuốn nhật ký với ba người bạn trai tên là Edgar, Georg và Kurt, các chàng thanh niên này đều mang tinh thần nổi loạn như cất giữ các sách tiếng Đức bị cấm đọc, hát các bài hát bị cấm hát, chụp hình các xe sơn đen chuyên chở tù nhân tới các công trường. Cả bốn người kể trên đã bị tên đại úy an ninh Securitate tên là Pjele theo dõi. Đồ đạc của họ bị lục soát, thư của họ bị mở ra đọc. Họ thảo luận phương cách trốn ra khỏi nước. Georg là người đầu tiên làm công việc này. Sau khi qua được nước Đức, Georg đã tự tử bằng cách nhảy qua cửa sổ của một khách sạn ở Frankfurt. Người kể chuyện và Edgar nhận được thông hành qua nước Đức nhưng vẫn bị đe dọa, còn Kurt ở lại Romania nhưng về sau bị chết vì treo cổ.

Cuốn tiểu thuyết kể trên được tác giả Herta Muller viết ra để mô tả sự sợ hãi, nỗi cô đơn, sự bỏ rơi bởi vì mọi công dân của nước Romania đều sinh sống trong hoàn cảnh sợ hãi thường xuyên gây ra bởi bọn mật vụ (the secret police) hay cơ quan Công An Securitate. Trong một cuộc phỏng vấn, tác giả Herta Muller đã nói rằng sự sợ hãi trong cuốn tiểu thuyết là lời tự thuật. Tác giả cũng đã dùng cách ẩn dụ bằng hình ảnh của các trái mận xanh. Từ xưa, các bà mẹ thường khuyên các con không nên ăn các trái xanh, chưa chín, bởi vì các trái này "độc". Cuốn truyện thường mô tả các sĩ quan Công An ăn

các trái mặt xanh, tương tự như các cách hành hạ con người không thương tiếc của chế độ tàn bạo Nicolae Ceausescu.

Cuốn tiểu thuyết “Nơi Hẹn” (The Appointment = Heute war ich mir lieber nicht begegnet) mô tả những cách làm nhục do các người cộng sản Romania, kể lại do một thiếu nữ làm công nhân của nhà máy vải sợi, cô này bị mật vụ cộng sản tố cáo là đã may các lời nhắn vào trong các bộ áo vét đàn ông, yêu cầu người nhận được lời nhắn cưới cô để giúp cô thoát ra khỏi xứ sở.

Cuốn tiểu thuyết “Thiên Thần Đói Khát” là cuốn truyện dày 304 trang, được Philip Boehm dịch sang tiếng Anh là “The Hunger Angel = Thiên Thần Đói Khát” với tên tiếng Đức là Atemschaukel, xuất bản năm 2009. Do dịch thuật cuốn truyện này, ông Philip Boehm được trao tặng Giải thưởng Sách Dịch Hay Nhất (the Best Translated Book Award, 2013) và Phần thưởng Oxford-Weidenfeld (the Oxford-Weidenfeld Translation Prize, 2013).

Truyện “Thiên Thần Đói Khát” thuật lại chàng thanh niên Leo Auberg là người Romania gốc Đức, được 17 tuổi khi Đức Quốc Xã bắt đầu thua trận, bỗng một hôm bị quân đội Xô Viết bắt giữ rồi bị tống lên một toa xe lửa cùng với hàng chục thanh niên Romania gốc Đức khác. Họ bị chuyển chở tới nước Nga để làm việc lao động trong kỹ nghệ mỏ than. Từ tháng 1 năm 1945 tới đầu năm 1950, Leo Auberg phải làm việc cực nhọc từ trước khi mặt trời mọc cho tới sau khi tối trời, phải xúc than, chuyên chở bê tông, vác gạch... công việc quá nặng nhọc

mà lại không đủ ăn, chàng ta cảm thấy luôn luôn có một ông thần “đói khát” tìm kiếm cơ hội để kéo chàng về cõi chết âm u. Leo đã viết: không lời nào đủ để mô tả sự khốn khổ gây ra bởi cơn đói. Nội dung cuốn truyện là sự mô tả các cách hành hạ các người Đức thiếu số tại Romania bởi chế độ Stalin-nít, họ bị lực lượng chiếm đóng Xô Viết đẩy đi làm lao động khổ sai từ năm 1945 tới các năm về sau.

4/ Các tác phẩm văn xuôi của Nữ Văn Hào Herta Muller.

- Các Nơi Thấp Nhất (Nadirs = Niederungen), truyện ngắn, ấn bản bị kiểm duyệt xuất bản năm 1982 tại Bucharest, ấn bản không kiểm duyệt xuất bản tại nước Đức năm 1984, phổ biến bằng tiếng Anh với tên là Nadirs năm 1999 do nhà x.b. the University Press of Nebraska Press.
- Tango Ngọt Ngạt (Oppressive Tango = Druckender Tango), truyện dài, Bucharest, 1984.
- Sổ Thông Hành (The Passport = Der Mensch ist ein grosser Fasan auf der Welt), Berlin, 1986, xuất bản bằng tiếng Anh với tên là Passport, Serpent's Tail, 1989.
- Chân Đất Tháng Hai (Barefoot February = Barfussiger Februar), Berlin, 1987.
- Du Lịch bằng Một Chân (Traveling on One Leg = Reisende auf einem Bein), Berlin, 1989, xuất bản bằng tiếng Anh với tên là Traveling on One Leg, Hydra Books, Northwestern University Press, 1998.
- Con Quỷ đang ngồi trong tấm gương (The Devil is sitting in the Mirror = Der Teufel sitzt im Spiegel),

Berlin, 1991.

- Con Chó Soi cũng là Người Thợ Săn (Even back then, the Fox was the Hunter = Der Fuchs war damals schon der Jager), Hamburg, 1992.
- Củ Khoai ấm là một cái Giường ấm (A Warm Potato is a Warm Bed = Eine warme Kartoffel ist ein warmes Bett), Hamburg, 1992.
- Người Gác lấy cái Lược (The Guard takes His Comb = Der Wachter nimmt seinen Kamm), Hamburg, 1993.
- Tới như thể không ở đó (Arrived As If Not There = Angekommen wie nicht da), Lichtenfels, 1994.
- Mảnh Đất của các Trái Mận Xanh (The Land of Green Plums = Herztier), Hamburg, 1994, phổ biến theo bản dịch tiếng Anh do Michael Hofmann thành The Land of Green Plums, New York, 1996.
- Trong cái Bẫy (In a Trap = In der Falle), Gottingen, 1996.
- Nơi Hẹn (The Appointment = Heute war ich mir lieber nicht begegnet), Hamburg, 1997, xuất bản theo tiếng Anh là The Appointment, N.Y./ London, 2001.
- Thiên Thần Đói Khát (The Hunger Angel = Atemschaukel), Munich, 2009, Metropolitan Books, 2012.

5/ Các Phần Thưởng

1981 Phần Thưởng Adam-Muller Guttenbrum của The Temeswar Literature Circle.

1984 Phần Thưởng Văn Chương Aspekte.

1985 Phần Thưởng Văn Chương Rauris.

1985 Phần Thưởng Văn Chương Khuyến Khích Bremen.

1987 Phần Thưởng Ricarda-Huch của Darmstadt.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

- 1989 Phần Thưởng Marieluise-Fleisser của Ingolstadt.
1989 Phần Thưởng Ngôn Ngữ Đức.
1990 Huy Chương Roswitha của Bad Gandersheim.
1991 Phần Thưởng Văn Chương Kranichsteiner.
1993 Phần Thưởng Đặc Biệt về Văn Chương.
1994 Phần Thưởng Kleist
1995 Phần Thưởng Aristeion.
1997 Phần Thưởng Văn Chương của Graz.
1998 Phần Thưởng Văn Chương Ida-Dehmel và Giải Thưởng Văn Chương Quốc Tế IMPAC Dublin vì tác phẩm *Mảnh Đất của các Trái Mận Xanh*.
2001 Phần Thưởng Cicero.
2002 Huy Chương Carl-Zuckmayer.
2003 Phần Thưởng Joseph-Breitbach (cùng với Christoph Meckel và Harald Weinrich).
2004 Phần Thưởng của Konrad-Adenauer-Stiftung.
2005 Phần Thưởng Văn Chương Berlin.
2006 Phần Thưởng Wirth và Phần Thưởng Văn Chương Walter-Hasenclever.
2009 Giải Thưởng Nobel Văn Chương.
2009 Phần Thưởng Nhân Quyền Franz Werfel.
2010 Phần Thưởng Hoffmann von Fallersleben.
2013 Phần Thưởng Sách Dịch Hạng Nhất (Best Translated Book Award) vì cuốn truyện *Thiên Thần Đói Khát* = *The Hunger Angel*.

6/ Sơ lược về Lịch Sử của nước Romania sau Thế Chiến Thứ Hai

Thế Chiến Thứ Hai bắt đầu tại châu Âu vào tháng 9 năm 1939. Vào tháng 6 năm 1940, Đức Quốc Xã thắng các nước Đồng Minh, nên đã để cho nước Hungary chiếm

phần đất Transylvania phía Bắc của nước Romania, Liên Xô lấy phần phía Đông Bắc còn nước Bulgaria chiếm phần phía Đông Nam. Khi quân đội Đức chiếm đóng xứ Romania thì nước này tham gia vào cuộc chiến theo phía người Đức.

Vào tháng 8 năm 1944, khi phe Đức Quốc Xã thất bại, xứ Romania lại theo phe Đồng Minh. Khi Thế Chiến chấm dứt vào năm 1945, phe Đồng Minh đã lấy miền đất Transylvania phía bắc trao lại cho xứ Romania trong khi Liên Xô và Bulgaria vẫn còn chiếm giữ các phần đất của Romania.

Vì Liên Xô chiến đấu chống Đức Quốc Xã cùng với các nước Đồng Minh tây phương nên vào năm 1944, Liên Xô đã chiếm nước Romania, biến xứ sở này thành một vệ tinh của Liên Xô (a Soviet satellite).

Trong thập niên 1950, người dân Romania đã phản uất trước sự can thiệp của Liên Xô vào nội bộ của xứ Romania. Đầu thập niên 1960, lãnh tụ Cộng Sản là Gheorghe Gheorghiu-Dej bắt đầu chống đối công khai người Nga Sô. Gheorghiu-Dej qua đời vào năm 1965, Nicolae Ceausescu kế tục làm Bí Thư Đảng, cũng tiếp tục chống đối.

Nicolae Ceausescu (1918 – 1989) cai trị xứ Romania từ năm 1965 tới năm 1989, là người đứng đầu đảng Cộng Sản rồi tới năm 1968, ông ta cũng là Chủ Tịch Nhà Nước. Ông Ceausescu là nhà độc tài, đã kiểm soát rất chặt chẽ đời sống của người dân, đã đặt ra các chương trình kinh tế thất bại khiến cho các hàng hóa tiêu dùng bị khan hiếm trầm trọng, đời sống của người dân

rất lâm than. Ngoài ra, ông Ceausescu đã dùng quyền lực một cách bất hợp pháp để thu gom tài sản cho riêng mình và xếp đặt các người nhà vào các chức vụ cao cấp của chính quyền.

Vào năm 1989, ông Ceausescu khước từ đi theo các cải tổ dân chủ giống như các nước cộng sản châu Âu nên hàng ngàn người Romania đã đứng lên phản đối đường lối cai trị độc tài của ông ta. Do đàn áp các cuộc biểu tình, lực lượng an ninh đã bắn chết hàng ngàn người. Sau đó, quân đội cách mạng đã lật đổ chính quyền đàn áp này và ông Nicolae Ceausescu cùng với bà vợ Elena đã bị xử bắn vào ngày 25 tháng 12 năm 1989, sau khi chính quyền mới kết tội hai vợ chồng này vì nhiều vụ sát nhân và tham nhũng./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

ALICE ANN MUNRO

(1931 -)

Nữ Văn Hào Canada

**Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương
Năm 2013**



Alice Ann Munro là nhà văn nữ người Canada viết truyện bằng tiếng Anh, do các tác phẩm, bà Alice Munro được coi là đã làm cách mạng, thay đổi kiến trúc của các truyện ngắn, đặc biệt là cách chuyển hướng thời gian về phía trước hay về phía sau, tiết lộ hơn là dàn trải các chi tiết.

Các truyện của bà Alice Munro thường được xây dựng bằng các chủ đề liên quan tới Quận Huron (Huron County) tại miền tây nam của Bang Tỉnh Ontario, khai thác các rắc rối của con người bằng một thể văn xuôi không phức tạp, do vậy nhà phê bình Cynthia Ozick đã

gọi bà Alice Munro là “Chekhov” của chúng ta.

Bà Alice Ann Munro đã 3 lần nhận được Phần thưởng của Toàn Quyền Canada trao tặng về các truyện ngắn (Canada’s Governor General’s Award), Phần thưởng Marian Engel năm 1996 (Marian Engel Award), Giải thưởng Truyện Hư Cấu Rogers năm 2004 (the 2004 Rogers Writers’ Trust Fiction Prize), và Giải thưởng Nobel Văn Chương Năm 2013 (the Nobel Prize in Literature). Các tác phẩm của bà đã khiến cho bà Alice Munro được gọi là “bậc thầy của các truyện ngắn hiện đại” (master of the contemporary short story).

1/ Thời niên thiếu và đời sống gia đình.

Alice Ann Munro sinh ngày 10 tháng 7 năm 1931 tại Wingham, Ontario, với tên con gái là Alice Ann Laidlaw. Cha của Alice là ông Robert Eric Laidlaw, là một chủ trại nuôi chồn (fox) và chồn lông (mink) còn bà mẹ tên là Anne Clark Laidlaw, với tên con gái là Chamney, là một nhà giáo. Cô Alice bắt đầu viết văn khi còn nhỏ tuổi, cô đã cho xuất bản vào năm 1950 cuốn truyện đầu tiên với tên là “Các Chiều của một Bóng Tối” (The Dimensions of a Shadow) trong khi cô đang theo học môn tiếng Anh và ngành báo chí (journalism) tại Đại Học Tây Ontario (the University of Western Ontario) do được học bổng hai năm. Cũng trong thời gian này, cô Alice còn làm thêm các nghề phụ như hầu bàn (waitress), người hái thuốc lá và thư ký thư viện.

Vào năm 1951, cô Alice từ giã đại học để kết hôn với một người bạn cùng lớp là ông James Muno, họ di chuyển về Dundarave, miền Tây của Vancouver, bởi vì

công việc của ông James là nhân viên của một cửa hàng bách hóa. Tới năm 1963, gia đình Munro này lại di chuyển về Victoria, họ mở tại nơi đây hiệu sách Munro (Munro's Books), hiệu sách này ngày nay vẫn còn hoạt động.

Bà Alice Munro có với ông James 3 người con tên là Sheila, Catherine và Jenny, sinh vào các năm 1953, 1955 và 1957 nhưng Catherine qua đời 15 giờ sau khi sanh. Năm 1966, một người con gái nữa chào đời tên là Andrea nhưng rồi bà Alice và ông James ly dị với nhau vào năm 1972.

Bà Alice trở về Ontario và là nhà văn tại chức (writer in residence) của Đại Học Tây Ontario (the University of Western Ontario) rồi tới năm 1976, bà nhận được bằng Tiến Sĩ Danh Dự (an honorary LLD) của đại học này. Cũng vào năm 1976, bà Alice kết hôn với ông Gerald Fremlin, một nhà địa lý học kiêm nhà vẽ bản đồ (a cartographer and geographer) khi hai người cùng làm việc nơi trường đại học. Họ dọn nhà về một nông trại bên ngoài thành phố Clinton, Ontario rồi về một căn nhà bên trong thành phố này, tại nơi đây, ông Fremlin qua đời vào ngày 17/4/2013 ở tuổi 88.

Trong một buổi họp vào tháng 10 năm 2009, bà Alice Munro cho biết bà đã được điều trị về ung thư và đã giải phẫu tim (coronary-artery bypass surgery).

2/ Văn Nghiệp.

Tuyển tập các truyện ngắn đầu tiên của Alice Ann Munro có tên là "Vũ Khúc của các Bóng Tối Hạnh Phúc"

(Dance of the Happy Shades, 1968), đã giành được Phần thưởng của Thống Đốc (the Governor General's Award), đây là giải thưởng văn chương có giá trị cao nhất của Canada. Sau thành công này là tuyển tập các truyện liên kết với nhau, có tên là "Đời Sống của các Cô Gái và các Phụ Nữ" (Lives of Girls and Women, 1971).

Vào năm 1976, một tuyển tập các truyện liên kết khác có tên là "Anh Nghĩ Anh là Ai" (Who Do You Think You Are?) (xuất bản tại Hoa Kỳ có tên là The Beggar Maid), tập truyện này cũng giành được Phần thưởng của Thống Đốc, lần thứ hai.

Từ năm 1979 tới năm 1982, Alice Munro đã đi chu du các nước Úc, Trung Hoa và Scandinavia trong khi vào năm 1980, bà Munro là nhà văn tại chức của hai Đại Học British Columbia và Đại Học Queensland. Tới năm 2006, cuốn truyện "Con Gấu tới thăm Ngọn Núi" (The Bear Came Over the Mountain) đã được quay thành phim với tên là "Away from Her", do đạo diễn Sarah Polley và các tài tử Julie Christie và Gordon Pinsent.

Trong thập niên 1980, Alice Munro đã cho xuất bản hầu như mỗi 4 năm một tuyển tập các truyện ngắn, rồi gần đây, vào các năm 2001, 2004, 2006, 2009 và 2014. Các truyện của bà Munro thường xuất hiện trên các tạp chí danh tiếng như The New Yorker, The Atlantic Monthly, Grand Street, Harper's Magazine, Mademoiselle và The Paris Review. Các tuyển tập truyện ngắn đã được chuyển dịch sang 13 ngôn ngữ khác nhau.

Vào ngày 13 tháng 10 năm 2013, bà Alice Ann Munro được trao tặng Giải thưởng Nobel Văn Chương và

được ca ngợi là “bậc thầy về truyện ngắn hiện đại” (a master of the contemporary short story). Bà Munro là người Canada đầu tiên và là phụ nữ thứ 13 nhận lãnh Giải thưởng Nobel Văn Chương.

Rất nhiều truyện của Alice Ann Munro bắt nguồn từ Hạt Huron, Ontario, sự chú ý nhắm vào địa phương là các tỉnh nhỏ của tác giả này khiến cho người ta so sánh bà Munro với hai nhà văn của miền đồng quê phía nam Hoa Kỳ là William Faulkner và Flannery O'Connor, nhưng các nhân vật của bà Munro thường phải đối diện với các phong tục và tập quán đã ăn sâu vào trong xã hội, đặc biệt các nhân vật nữ thì rất phức tạp, vì vậy văn chương của Alice Ann Munro được xếp vào loại “văn cổ miền Nam Ontario” (Southern Ontario Gothic).

Các tác phẩm của Alice Ann Munro cũng được so sánh với các truyện ngắn của Anton Chekhov, nhà văn người Nga, một trong các nhà văn chuyên viết truyện ngắn bậc nhất trong lịch sử văn học. Các sáng tác của bà Munro mô tả những diễn biến thường ngày, có cốt truyện (plot) là thứ yếu, với sự rõ ràng và tế nhị, với các chi tiết được tiết lộ bất ngờ. Các truyện ngắn này thường liên hệ tới “tình yêu và công việc, và sự thất bại của cả hai” trong đó thời gian cũng là một yếu tố bị ám ảnh. Mặt khác, các tiểu thuyết ngắn của bà Munro cũng được so sánh với các tác phẩm của nhà thơ kiêm nhà văn Grazia Deledda, nhân vật đoạt Giải thưởng Nobel Văn Chương năm 1926.

Trong các truyện ngắn ban đầu, các đề tài là các tình trạng khó xử của các cô gái tới tuổi trưởng thành,

đối với gia đình, đối với thị trấn nhỏ mà các cô gái lớn lên rồi vào các thời gian sau này, các đề tài lại là “tình ghen ghét” (Hateship), “tình bạn” (Friendship), “tình quyến rũ” (Courtship), “tình yêu” (Loveship), “hôn nhân” (Marriage, 2001), và “Bỏ nhà ra đi” (Runaway, 2004), sau đó tác giả lại chú trọng tới các công việc của những người trung niên, của riêng các phụ nữ, rồi của các người cao niên. Lời văn bộc lộ sự rắc rối của đời người, vừa có tính khôi hài, vừa mang tính thận trọng, với kiến thức có khi đặc biệt, có khi vô dụng, với cách mô tả có vẻ thật (verisimilitude) và cả hiện thực (realism)...

3/ Các Nhận Xét về Nữ Văn Hào Alice Ann Munro.

Vào ngày thứ Năm, 10 tháng 10 năm 2013, Hàn Lâm Viện Hoàng Gia Thụy Điển (the Swedish Royal Academy of Sciences) đã công bố rằng Giải thưởng Nobel Văn Chương năm 2013 được trao tặng cho nhà văn của nước Canada là Alice Ann Munro. Ủy Ban Tặng Giải đã gọi nhà văn này là một “bậc thầy của loại truyện ngắn hiện đại” (a master of the contemporary short story) và so sánh tác giả 82 tuổi này với Anton Chekhov, nhà văn người Nga được mọi người coi là một trong các nhà văn viết truyện ngắn bậc nhất của Lịch Sử Văn Chương.

Sau khi công bố Giải thưởng, Ủy Ban Nobel đã không thể tiếp xúc được với bà Munro nên đã để lại lời nhắn trong máy điện thoại, nói về tin tức tốt lành này. Sau đó Báo Chí Canada (the Canadian Press) đã gặp được tác giả Munro và bà Alice Munro đã nói rằng Giải thưởng này “rất tuyệt vời” (quite wonderful) và bà Munro bị

“ngạc nhiên kinh khủng”: - “Tôi biết rằng tôi đang dự thi nhưng tôi không bao giờ tin rằng tôi có thể thắng giải”.

Sau đó tác giả Munro xác nhận với đài truyền hình CNN: - “Tôi thì kinh ngạc và rất biết ơn. Tôi đặc biệt vui sướng vì thắng Giải thưởng này sẽ làm vui lòng nhiều người Canada. Tôi thì sung sướng vì sự việc này sẽ khiến cho nhiều người chú ý tới văn chương của nước Canada”.

Ủy Ban Nobel ghi nhận rằng “vài nhà phê bình văn chương đã coi bà Munro là nhà văn Chekhov của nước Canada. Bà Munro được ca ngợi vì lối kể chuyện được gọt dũa tỉ mỉ với đặc tính là sự trong sáng và tâm lý hiện thực (psychological realism)”.

Các truyện ngắn của bà Alice Ann Munro thường được dàn dựng tại các thành phố nhỏ, tại đây sự phấn đấu thường mang lại các kết quả là sự liên hệ bị căng thẳng và các xung đột đạo đức, các vấn đề này bắt nguồn từ các khác biệt thế hệ và các va chạm do những tham vọng trong đời sống.

Nhà văn Alice Munro thường mô tả đời sống hàng ngày nhưng trong truyện lại có các biến cố quyết định, cách khai sáng bất ngờ, điều này làm sáng tỏ phần chung quanh của câu chuyện và làm cho câu trả lời hiện ra trong chớp nhoáng. Bà Munro đã viết ra các truyện ngắn trong đó có sự khôn ngoan sâu xa, và sự chính xác của câu chuyện giống như các tiểu thuyết gia diễn tả trong các cuốn tiểu thuyết. Mỗi lần đọc truyện của bà Alice Munro là mỗi lần bạn lại học hỏi được một điều gì mà bạn không bao giờ nghĩ tới trước kia.

Nhà văn Alice Munro đã viết về nhiều loại người thường ngày, về các bà nội trợ tại Vancouver, về các người bán sách tại Victoria, về các nông dân trồng đậu trong Hạt Huron và về các kế toán viên, các nhà giáo, các người coi thư viện... tức là các người dân Canada bình thường và đã biến họ thành ra tuyệt diệu.

Bà Alice Munro đã nói rằng: "Từ năm này qua năm khác, tôi nghĩ rằng viết truyện ngắn chỉ là một cách thực tập cho tới khi tôi viết thành một cuốn truyện dài hay tiểu thuyết. Rồi tôi nhận thấy rằng đó là tất cả những gì tôi có thể làm được và tôi phải chấp nhận. Tôi cho rằng sự cố gắng rất nhiều vì các truyện ngắn đã mang lại cho tôi sự đền bù".

Kể từ năm 1901, Giải thưởng Nobel Văn Chương đã được phát ra 106 lần và kỳ này, bà Alice Munro được coi là người tranh tài với nhà văn Nhật Bản Haruki Murakami và nhà văn người Mỹ Philip Roth. Giải thưởng Văn Chương này thường chỉ được trao tặng cho một người và chỉ có 4 lần được chia xẻ cho hai nhà văn, trái ngược hẳn với Giải thưởng Nobel Khoa Học, có thể tặng cho hai hay ba nhà bác học.

Nhân vật lãnh Giải thưởng Nobel Văn Chương trẻ tuổi nhất là nhà văn Rudyard Kipling, 42 tuổi, nhận giải vào năm 1907 vì tác phẩm "Cuốn Sách Rừng Xanh" (The Jungle Book). Người lớn tuổi nhất là nhà văn Doris Lessing, 88 tuổi, quốc tịch Anh.

Trước kia, nhiều người tin rằng Thủ Tướng Anh Winston Churchill sẽ lãnh Giải thưởng Nobel Hòa Bình (the Nobel Peace Prize) nhưng trái ngược lại, ông

Churchill được trao tặng Giải Thưởng Nobel Văn Chương vào năm 1953.

4/ Các Tuyển Tập Truyện Ngắn của Nữ Văn Hào Alice Ann Munro.

1. *Vũ Khúc của các Bóng Tối Hạnh Phúc* (Dance of the Happy Shades, 1968), Phần Thưởng của Thống Đốc (winner of the 1968 Governor General's Award for Fiction).
2. *Đời Sống của các Cô Gái và các Phụ Nữ* (Lives of Girls and Women, 1971).
3. *Thứ Gì Tôi Thấy Có Ý Nghĩa Kể Cho Anh Nghe* (Something I've Been Meaning to Tell You, 1974).
4. *Anh nghĩ Anh là Ai?* (Who Do You Think You Are?, 1978) Phần Thưởng của Thống Đốc năm 1978 (winner of the 1978 Governor General's Award for Fiction, also published as *The Beggar Maid*).
5. *Các Mặt Trăng của Jupiter* (The Moons of Jupiter, 1982), được đề cử tranh Phần Thưởng của Thống Đốc.
6. *Tiến Bộ của Tình Yêu* (The Progress of Love, 1986), Phần Thưởng của Thống Đốc (winner of the 1986 Governor General's Award for Fiction).
7. *Bạn của Tuổi Trẻ của Tôi* (Friend of My Youth, 1990), Phần Thưởng Sách Trillium (winner of the Trillium Book Award).
8. *Các Bí Mật Mở* (Open Secrets, 1994), được đề cử dự

tranh Phần Thưởng của Thống Đốc.

9. *Tình Yêu của một Người Đàn Bà Tốt* (The Love of a Good Woman, 1998), Giải Thưởng Giller năm 1998 (winner of the 1998 Giller Prize).
10. *Tình Ghen Ghét, Tình Bạn, Tình Quyến Rũ, Tình Yêu, Hôn Nhân* (Hateship, Friendship, Courtship, Loveship, Marriage, 2001) xuất bản lại với tên là *Away From Her*.
11. *Bỏ Nhà Ra Đi* (Runaway, 2004), đoạt Giải Thưởng Giller và Giải Thưởng Rogers (winner of the Giller Prize and Rogers Writers' Trust Fiction).
12. *Cảnh Nhìn từ Hòn Đá Castle* (The View from Castle Rock, 2006).
13. *Quá Nhiều Hạnh Phúc* (Too Much Happiness, 2009).
14. *Đời Sống Thân Mến* (Dear Life, 2012).

5/ Các Phần Thưởng và Giải Thưởng của Nữ Văn Hào Alice Ann Munro.

- Phần Thưởng Văn Chương của Thống Đốc vì loại truyện hư cấu tiếng Anh (Governor General's Literary Award for English language fiction, 1968, 1978, 1986).
- Phần Thưởng của các Nhà Bán Sách Canada vì cuốn truyện "Đời Sống của các Cô Gái và các Phụ Nữ" (Canadian Booksellers Award for Lives of Girls and Women, 1971).
- Vào chung kết Phần Thưởng Man Booker năm

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

1980 vì cuốn truyện “Kẻ ăn xin là người Hầu Gái” (The Beggar Maid) (shortlisted for the Man Booker Prize (1980) for The Beggar Maid).

- Phần Thưởng Marian Engel năm 1986 vì tất cả các tác phẩm (The Writers’ Trust of Canada’s Marian Engel Award (1986) for her body of work.
- Giải Thưởng Rogers vì truyện hư cấu “Bỏ Nhà Ra Đi” năm 2004 (Rogers Writers’ Trust Fiction Prize (2004) for Runaway.
- Phần Thưởng Sách Trillium vì các cuốn truyện “Bạn của Tuổi Trẻ của Tôi” (1991), “Tình Yêu của một người Đàn Bà Tốt” (1999), “Đời Sống Thân Mến” (2013) (Trillium Book Award for Friend of My Youth (1991), The Love of a Good Woman (1999) and Dear Life (2013).
- Phần Thưởng Văn Chương WH Smith năm 1995 vì cuốn truyện “Các Bí Mật Mở” (WH Smith Literary Award (1995, UK) for Open Secrets.
- Phần Thưởng Lannan vì truyện hư cấu năm 1995 (Lannan Literay Award for Fiction, 1995).
- Phần Thưởng PEN/Malamud vì truyện ngắn hư cấu xuất sắc năm 1997 (PEN/Malamud Award for Excellence in Short Fiction, 1997).
- Phần Thưởng Phê Bình Sách Quốc Gia năm 1998, Hoa Kỳ, vì cuốn truyện “Tình Yêu của một người Đàn Bà Tốt (National Book Critics Circle Award (1998, U.S.) for The Love of a Good Woman.
- Giải Thưởng Giller các năm 1998 và 2004.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

- Phần thưởng Rea về Truyện Ngắn năm 2001 tặng cho tác giả Mỹ hay Canada còn sống (Rea Award for the Short Story (2001) given to a living American or Canadian author).
- Phần thưởng Libris (Libris Award).
- Phần thưởng O. Henry vì truyện hư cấu ngắn tại Hoa Kỳ vì cuốn truyện “Đam Mê” (2006), “Anh muốn biết để làm gì” (2008) và “Corrie” (2012) (O. Henry Award for continuing achievement in short fiction in the U.S. for “Passion” (2006), “What Do You Want To Know For” (2008) and “Corrie” (2012)).
- Giải thưởng Quốc Tế Man Booker năm 2009 (Man Booker International Prize (2009, UK).
- Giải thưởng Văn Chương Canada – Úc (Canada-Australia Literary Prize).
- Giải thưởng các Nhà Văn Thịnh Vương Chung cho Vùng Canada và Caribbean (Commonwealth Writers Prize Regional Award for Canada and the Caribbean).
- Giải thưởng Nobel Văn Chương năm 2013 vì là “một bậc thầy về truyện ngắn hiện đại” (Nobel Prize in Literature (2013) as a “master of the contemporary short story).

6/ Các Danh Dự

1992 Hội Viên Danh Dự Hải Ngoại của Hàn Lâm Viện Nghệ Thuật và Mỹ Tục Hoa Kỳ (Foreign Honorary Member of the American Academy of Arts and Letters).

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

1993 Huy Chương Lome Pierce của Hàn Lâm Viện Hoàng Gia của Canada (Royal Society of Canada's Lome Pierce Medal).

2005 Huy Chương Danh Dự về Văn Chương của Hội Nghệ Thuật Quốc Gia Hoa Kỳ (Medal of Honor for Literature from the U.S. National Arts Club).

2010 Hiệp Sĩ Nghệ Thuật và Văn Chương (Knight of the Order of Arts and Letters).

2014 Đồng Tiền Bạc do Xưởng Đúc Tiền Hoàng Gia Canada vì danh dự của Giải Thưởng Nobel Văn Chương của bà Alice Ann Munro (Silver coin released by the Royal Canadian Mint in honour of Munro's Nobel Prize win)/.

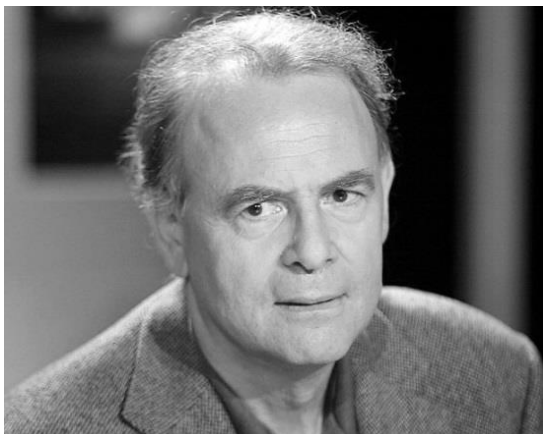
PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Jean Patrick Modiano

(1945 -)

Văn Hào Pháp

**Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương
Năm 2014**



Jean Patrick Modiano là nhà văn viết tiểu thuyết người Pháp vừa lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương vào ngày 10 tháng 12 năm 2014.

Văn Hào Patrick Modiano đã đoạt Giải Thưởng Văn Chương Châu Âu năm 2012 của nước Áo (the 2012 Austrian State Prize for European Literature), Giải Thưởng Thế Giới Cino Del Duca năm 2010 của Viện Pháp Quốc (the 2010 Prix mondial Cino Del Duca from the Institut of France), Giải Thưởng Goncourt năm 1978 (the 1978 Prix Goncourt) vì cuốn tiểu thuyết “Đường Phố của các Cửa Hiệu tối tăm” (Rue des boutiques obscures) và vào năm 1972, tác giả Modiano đã lãnh Giải Thưởng Lớn phát về tiểu thuyết của Hàn Lâm Viện Pháp (Grand Prix

du roman de l'Academie francais) vì tác phẩm "Các Đại Lộ vòng đai" (Les Boulevards de ceinture).

Các tác phẩm của Văn Hào Patrick Modiano đã được phiên dịch sang hơn 30 ngôn ngữ, được ca ngợi trong nước Pháp dù cho chỉ có vài cuốn tiểu thuyết của ông được dịch sang tiếng Anh ngay cả khi tác giả này nhận được Giải Thưởng Nobel Văn Chương.

Trong kỳ tặng Giải Thưởng Nobel Văn Chương năm 2014 này, Văn Hào Patrick Modiano đã vượt qua vài nhà văn danh tiếng khác trên Thế Giới như nhà văn Nhật Bản Haruki Murakami, nhà văn người Kenya Ngugi wa Thiong'o, nhà báo và tác giả của xứ Belarussia là Svetlana Alexievich và nhà thơ Adonis người Syria.

Hàn Lâm Viện Thụy Điển đã ca ngợi Văn Hào Patrick Modiano "vì nghệ thuật của trí nhớ, với thứ này tác giả đã gọi lên các định mệnh con người, thứ định mệnh khó hiểu nhất và đã khơi lại thế giới đời sống của thời kỳ bị chiếm đóng" (for the art of memory with which he has evoked the most ungraspable human destinies and uncovered the life-world of the occupation).

1/ Thời trẻ và học vấn.

Jean Patrick Modiano sinh tại Boulogne-Billancourt, một xã thuộc vùng ngoại ô phía tây của thành phố Paris, nước Pháp, vào ngày 30 tháng 7 năm 1945. Cha của ông Patrick tên là Albert Modiano (1912-1977) là một người có nguồn gốc Do Thái, thuộc về gia đình Sephardic của miền Salonica. Mẹ của ông là bà Louisa Colpijn, là một nữ diễn viên người Bỉ (Flemish), còn

được gọi bằng tên Louisa Colpeyn.

Cha và mẹ của ông Patrick Modiano đã gặp nhau khi thành phố Paris bị quân đội Đức Quốc Xã chiếm đóng trong thời kỳ Thế Chiến Thứ Hai. Ông Albert là người gốc Do Thái nhưng đã không đeo ngôi sao vàng David trên cánh tay áo, đã không trình diện quân đội Đức trong khi tại thành phố Paris, các người gốc Do Thái đã bị lùng bắt để bị đưa vào các trại tù tập trung. Trong thời kỳ chiến tranh, ông Albert đã sinh sống nhờ buôn bán trong thị trường chợ đen cũng như la cà với các nhân viên mật vụ Đức Gestapo đóng trên con đường phố Lauriston.

Thuở thiếu thời của cậu Patrick đã khác biệt với các trẻ em cùng lứa tuổi. Cậu được ông bà ngoại nuôi dưỡng và dạy nói tiếng Flemish (tiếng Bỉ), sau đó theo học trường trung học nhờ tiền trợ cấp của chính phủ. Do cả hai cha và mẹ thường hay vắng nhà, nên Patrick chỉ thân thiết với người em ruột tên là Rudy, nhưng cậu bé này đã qua đời vì bệnh tật vào tuổi lên 10, vì thế các tác phẩm của nhà văn Patrick Modiano từ năm 1967 tới năm 1982 đã được viết tặng cho người em Rudy. Nhớ lại thời gian bi thương này, nhà văn Patrick Modiano đã viết ra cuốn hồi ký danh tiếng, có tên là “Một Dòng Dối” (Un Pedigree, 2005) và ông đã nói: “tôi không thể viết ra được cuốn tiểu sử tự thuật (autobiography), vì vậy tại sao tôi gọi cuốn truyện đó là một dòng dối, đó là một cuốn truyện nói nhiều về cha mẹ tôi đã làm cho tôi hơn là tôi đã làm cho các người khác”.

Patrick Modiano đã theo bậc tiểu học tại trường Montcel (Ecole du Montcel) tại Jouy-en-Josas, rồi trường

trung học Henry IV tại thành phố Paris. Trong thời gian theo bậc trung học này, cậu Patrick đã học Hình Học với giáo sư kiêm nhà văn Raymond Queneau, ông này cũng là một người bạn của bà mẹ của cậu Patrick. Patrick Modiano đã đậu xong Tú Tài (Baccalaureat) tại Annecy nhưng đã không theo lên đại học.

Vào năm 1970, ông Patrick Modiano lập gia đình với cô Dominique Zehrfuss, con gái của ông Bernard Zehrfuss, một kiến trúc sư danh tiếng, họ có hai người con là Zina (1974) và Marie (1978).

2/ Con đường văn nghiệp.

Raymond Queneau là nhà văn, tác giả của cuốn truyện “Zazie trong xe điện ngầm” (Zazie dans le metro). Patrick Modiano đã quen với ông Queneau, việc gặp gỡ này là một sự việc quyết định bởi vì ông Queneau đã giới thiệu Modiano với thế giới văn chương, đã mời Modiano tham dự một bữa tiệc khoản đãi do nhà xuất bản Gallimard.

Nhà văn Patrick Modiano là một sản phẩm của thời kỳ quân Đức Quốc Xã xâm chiếm nước Pháp khi Thế Chiến Thứ Hai diễn ra, vì vậy nhiều cuốn tiểu thuyết của tác giả Modiano được xây dựng tại thành phố Paris bị quân thù chiếm đóng, bắt đầu với cuốn “Quảng Trường Ngôi Sao” (La Place de l'étoile). Thành phố Paris của tác giả Modiano thì u tối, bị đe dọa, với các nhân vật di chuyển trong các vùng nước đục của chợ đen và ở giữa lần ranh rất mỏng manh là cộng tác với quân Quốc Xã hay theo quân Kháng Chiến.

Vào năm 1968, ông Patrick Modiano đã cho xuất bản cuốn truyện đầu tiên có tên là “Quảng Trường Ngôi Sao” (La Place de l'étoile), đây là cuốn tiểu thuyết chiến tranh nói về một người Do Thái đã cộng tác với quân Đức Quốc Xã. Cuốn truyện này đã làm cho người cha, ông Albert Modiano, không vừa lòng, nên ông ta đã cố gắng mua lại gần hết các ấn bản của cuốn tiểu thuyết kể trên.

Vào năm 2010, khi ấn bản viết bằng tiếng Đức của cuốn tiểu thuyết “Quảng Trường Ngôi Sao” được phát hành, thì cuốn truyện đã đoạt Giải Thưởng hạng Nhất của Đài Phát Thanh Tây Nam (Prize of the Southwest Radio Best-of List from the Sudwestundfunk radio station = the German Preis der SWR- Bestenliste). Đài phát thanh này đã ca ngợi cuốn truyện kể trên là một tác phẩm chính sau Holocaust (a major Post-Holocaust work) (Holocaust là hỏa ngục Do Thái do quân đội Đức Quốc Xã tạo nên để tận diệt 6 triệu người Do Thái trong Thế Chiến Thứ Hai).

Năm 1973, ông Patrick Modiano đã viết chung với một tác giả khác tập truyện phim “Lacombe Lucien”, đạo diễn do Louis Malle, cuốn phim kể về một cậu bé tham gia vào toán mật vụ Gestapo của Đức Quốc Xã sau khi cậu bé này bị lực lượng Kháng Chiến Pháp từ chối, không chấp nhận. Cuốn phim này đã gây ra cuộc tranh cãi vì thiếu phần chứng minh của nhân vật chính. Cuốn phim “Lacombe Lucien” đã đoạt giải thưởng Oscar vào năm 1975 tặng cho phim hay nhất nói tiếng ngoại quốc (the Oscar for Best Foreign Language film in 1975).

Các cuốn tiểu thuyết của ông Patrick Modiano

đều nghiên cứu sâu xa về sự rắc rối của bản dạng (identity), làm sao người ta có thể tìm ra chứng cứ của sự hiện hữu của một con người qua các dấu vết của quá khứ. Do bị ảnh hưởng bởi thời kỳ rắc rối và đáng xấu hổ khi bị quân Đức Quốc Xã chiếm đóng, và trong thời gian này, người cha là ông Albert đã có các hành động mờ ám, nhà văn Patrick Modiano đã trở về với đề tài này trong tất cả các tiểu thuyết của ông. Tác giả Modiano đã nói: “Sau mỗi cuốn tiểu thuyết, tôi có cảm tưởng rằng tôi đã làm sáng tỏ mọi điều”, và tác giả viết thường xuyên về thành phố Paris, mô tả sự tiến hóa của các con đường, các thói quen và các con người của thành phố đó.

Tất cả các tác phẩm của nhà văn Patrick Modiano đều viết từ một chỗ của chứng bệnh quên (không còn trí nhớ). Trong cuốn “Đường Phố của các Cửa Hiệu tối tăm” (Rue des Boutiques obscure = Missing Person), nhân vật chính chịu đau khổ vì trí quên, đã đi từ miền Polynesia tới thành phố Rome để thử tìm cách nối lại với quá khứ. Cuốn tiểu thuyết này đề cập tới sự tìm kiếm bản dạng (identity) không bao giờ chấm dứt trong một thế giới mà “bãi cát giữ lại dấu chân của chúng ta nhưng chỉ trong một ít thời gian”.

Trong cuốn truyện “Xa hơn vào Quên Lãng” (Du Plus Loin de l’Oubli = Out of the Dark), người kể chuyện nhớ lại mối tình xa xưa nằm trong bóng tối vào thập niên 1960, với một người đàn bà bí ẩn. 15 năm sau khi hai người chia tay, họ gặp lại nhau nhưng người đàn bà đã đổi tên họ và chối bỏ quá khứ. Thứ nào là thực, thứ nào là ảo, đều được nhìn thấy trong cuốn tiểu thuyết giống như giấc mộng và đây là đặc điểm của lối văn bi thương và

các ám ảnh của tác giả.

Đề tài về trí nhớ (memory) cũng được tác giả trình bày rõ ràng trong cuốn truyện "Dora Bruder", sau này xuất bản sang tiếng Anh với tên là "The Search Warrant = Lệnh Tìm Kiếm". Dora Bruder là cuốn tiểu thuyết pha trộn tiểu sử, tiểu sử tự thuật (autobiography), trinh thám (detective), kể về lịch sử của một cô gái của những người Do Thái di cư, thuộc miền Đông Âu, cô gái này sau khi đã bỏ trốn từ nơi an toàn là một tu viện, nơi đã che giấu cô ta, rồi cuối cùng cô gái bị tống vào trại tập trung Auschwitz.

Tác giả Modiano đã nói rằng đầu tiên ông ta quan tâm tới câu chuyện của Dora khi ông ta đọc được tên những người bị mất tích đăng trên tờ nhật báo Paris Buổi Chiều (Paris Soir) vào tháng 12 năm 1941. Do đam mê tìm kiếm quá khứ, ông Modiano bắt đầu cuộc điều tra, ông chấp nối lại các mẫu báo, các lời trởi trắng mơ hồ, các cuốn điện thoại niên giám cổ xưa...

Trong cuốn tiểu thuyết thứ 26 của nhà văn Patrick Modiano, có tên là "Chân Trời" (L'Horizon, 2011), người kể chuyện tên là Jean Bosmans, một người mảnh khảnh, luôn luôn bị theo đuổi do bóng ma của bà mẹ của anh ta, anh ta đã sống với tuổi trẻ và với các người mà anh ta bị lạc mất. Trong số những người này có cô gái kỳ bí tên là Magaret Le Coz, một người đàn bà trẻ mà anh ta đã đam mê vào thập niên 1960. Hai con người cô đơn này đã trải qua nhiều tuần lễ lang thang trên các con đường cong queo của thành phố Paris mà ngày nay người ta đã quên lãng. Một hôm, không được báo trước,

cô Magaret đã bước lên một toa xe lửa rồi biến dạng, nhưng không mất đi trong trí nhớ của anh Jean. Bốn mươi năm về sau, Jean sẵn sàng tìm kiếm lại mối tình đã biến mất của mình.

Một số các tác phẩm của nhà văn Patrick Modiano đã được phiên dịch sang tiếng Anh, trong số này có cuốn “Các Đại Lộ vòng đai” (Les Boulevards de ceinture, 1972 = Ring Roads, 1974), “Nhà Villa buồn” (Villa Triste, 1975 = Villa Triste, 1977), “Khu Phố đã mất” (Quartier perdu, 1984 = A Trace of Malice, 1988), và cuốn “Tuần Trăng Mật” (Voyage de nocces, 1990 = Honeymoon, 1992). Tác phẩm cuối cùng của nhà văn Patrick Modiano là cuốn “Không lạc trong khu phố” (Pour que tu ne te perdes dans le quartier, 2014 = So you don't get lost in the neighborhood).

3/ Các nhận xét về Văn Hào Patrick Modiano

Văn Hào Patrick Modiano là tiểu thuyết gia người Pháp đã nhận lãnh được Giải thưởng Nobel Văn Chương năm 2014 với số tiền thưởng là 8 triệu Kronors, hay 700,000 bảng Anh, hay 1.1 triệu Mỹ kim hay 787,000 euros. Ông Modiano là nhà văn Pháp thứ 15 đoạt được danh dự này, sau các nhân vật danh tiếng khác như André Gide, Albert Camus và Jean Paul Sartre..., và văn hào Pháp gần đây nhất là ông Jean-Marie Gustave Le Clézio lãnh Giải thưởng Nobel Văn Chương vào năm 2008.

Văn Hào Patrick Modiano sẽ nhận được Huy Chương và Tiền Thưởng vào ngày 10 tháng 12 năm 2014, đây là ngày kỷ niệm của ông Alfred Nobel đã qua

đời vào năm 1896.

Trong kỳ xét Giải năm nay, Ủy Ban Nobel Văn Chương gồm 18 nhà văn xuất sắc của Thụy Điển, trong số 210 nhân vật được đề nghị dự tranh tài, có 36 người là những người được đề cử lần đầu tiên, rồi danh sách giảm xuống còn 20 ứng viên, sau cùng là 5 ứng viên được chọn khiến cho các ông Viện Sĩ phải đọc lại toàn bộ các tác phẩm của những ứng viên này.

Tổng Thư Ký thường trực của Hàn Lâm Viện Thụy Điển là ông Peter Englund đã nói rằng ông Modiano là nhà văn rất dễ hiểu: “không khó khăn khi đọc truyện của ông ta, văn ông viết rất đơn giản bởi vì thể văn thì rất chải chuốt, giản dị và rõ ràng. Bạn mở một trang và sẽ thấy đó là của Modiano với các câu văn ngắn rất ngay ngắn nhưng rất hoàn hảo trong cách đơn giản”.

Ông Peter Englund đã gọi Văn Hào Modiano là “một loại Marcel Proust của thời đại chúng ta” (a kind of Marcel Proust for our time), với các truyện kể lại vào thời kỳ quân đội Đức Quốc Xã chiếm đóng thành phố Paris. Ông Englund cũng nói rằng dĩ nhiên ông Modiano là một người châu Âu, da trắng, nhưng ông ta là người đã viết ra thứ văn chương đặc sắc: “chúng tôi không làm việc theo chỉ tiêu (quotas), chúng tôi chỉ cố gắng tặng phần thưởng cho sự tuyệt tác (excellence) và chúng tôi không quan tâm tới người nào đó từ lục địa nào hay thuộc phái tính nào”. Ông Peter Englund đã nhận xét rằng nhiều người bên ngoài nước Pháp có vẻ như không quen với ông Modiano và các tác phẩm của ông ta, và “Ông ta nổi danh trong nước Pháp mà không ở nơi nào khác”.

Ông Modiano biết được tin tặng Giải thưởng khi ông đang đi trên đường phố Paris thì con gái ông báo tin qua máy điện thoại lưu động và tin tức này thật là bất ngờ đối với ông.

Khi nhận được tin tức về việc tặng Giải thưởng Nobel, Tổng Thống Pháp Francois Holland đã nói: “Nước Cộng Hòa Pháp rất hãnh diện về sự công nhận quốc tế, qua Giải thưởng Nobel này, dành cho một trong các nhà văn lớn lao của chúng ta. Ông Patrick Modiano là người Pháp thứ 15 nhận được sự đặc biệt to lớn này, xác nhận ảnh hưởng rộng lớn của nền văn chương của chúng ta”.

Thủ Tướng Pháp Manuel Valls cũng mô tả Văn hào Modiano là “một nhà văn của nền văn chương rõ ràng, sắc bén... và không còn nghi ngờ gì nữa, ông ta là một trong các nhà văn lớn nhất của các năm gần đây”.

Antoine Gallimard là nhà xuất bản của nhà văn Modiano đã kể lại: “Tôi đã gặp ông Modiano qua điện thoại. Tôi đã khen ngợi ông ta và với sự khiêm tốn thường xuyên, ông ta bảo tôi “thật là phi thường” và ông ta rất hạnh phúc”.

Nhiều người ở bên ngoài nước Pháp thường đặt câu hỏi: “Patrick Modiano là ai?” Có nhiều điều giải thích về nhà văn người Pháp này.

Trong thế giới văn chương tiếng Anh, nhà văn Patrick Modiano chưa được nhiều người biết tới nhưng ông ta nổi danh bên trong nước Pháp, bởi vì ông Modiano là một trong các nhà văn danh tiếng nhất. Vào năm 1978, ông Modiano đã đoạt Giải thưởng Goncourt rất uy

tín vì tác phẩm “Đường Phố của các Cửa Hiệu tối tăm” (Rue des Boutiques obscures = Missing Person), ông cũng lãnh Giải thưởng Lớn Văn Chương Quốc Gia năm 1996, Giải thưởng Lớn của Hàn Lâm Viện Pháp Quốc vì tác phẩm “Các Đại Lộ vòng đai” (Les Boulevards de ceinture = Ring Roads).

Các tác phẩm của nhà văn Patrick Modiano được viết ra từ các kinh nghiệm của giai đoạn thành phố Paris bị chiếm đóng bởi quân đội Đức Quốc Xã. Nhà văn Modiano đã ra đời vào cuối cuộc Thế Chiến Thứ Hai nên đã mô tả thời kỳ quân Đức Quốc Xã chiếm đóng nước Pháp là “mảnh đất mà tôi đã lớn lên từ đó”. Khi trao Giải thưởng Nobel, Hàn Lâm Viện Thụy Điển nói rằng họ muốn ca ngợi “nghệ thuật về trí nhớ” (his art of memory) của ông ta khi nhà văn Modiano mô tả các cuộc đời của các người dân bình thường trong thời kỳ bị quân địch chiếm đóng và thời gian này kéo dài từ năm 1940 tới năm 1944.

Các tác phẩm của ông Modiano thì chứa đựng các chi tiết tỉ mỉ: đường phố, quán cà phê, các trạm xe điện ngầm và các dữ kiện của đời sống thực sự lúc bấy giờ. Ông Modiano đúng là “nhà văn khảo cổ của văn chương” (literary archaeologist).

Nhà văn Patrick Modiano không chỉ là một người viết tiểu thuyết mà còn là một người viết truyện phim cho cuốn phim “Lacombe Lucien”, đạo diễn do Louis Malle. Ông Modiano còn là tài tử đóng phim với vai Bob, xuất hiện vào năm 1997 cùng với nữ tài tử danh tiếng người Pháp là Catherine Deneuve. Ông Modiano cũng

viết ra nhiều cuốn truyện cho trẻ em.

Nhà văn Patrick Modiano còn thú nhận rằng ông yêu thích những gì "bí mật". Ông nói: "Các sự việc càng u tối và bí ẩn bao nhiêu càng làm cho tôi quan tâm".

Nhà văn Modiano sinh sống trong thành phố Paris nhưng tránh né giới truyền thông và rất ít khi chịu trả lời phỏng vấn, không bao giờ ông ta tham dự các bữa tiệc văn chương.

Ông Patrick Modiano có một quá khứ gia đình phức tạp với cha là người Ý gốc Do Thái, đã từng liên lạc với bọn Gestapo mà không đeo ngôi sao vàng David, đã từng quen thuộc với các băng đảng tội phạm, còn bà mẹ là một nữ diễn viên người Bỉ. Với thời tuổi trẻ được nuôi dạy nhưng không hạnh phúc, với người em trai qua đời khi Patrick còn là một cậu bé, rồi tới năm 17 tuổi, lại không được liên lạc với người cha trong khi người mẹ lại quá lạnh lùng với các con.

Hàn Lâm Viện Pháp Quốc là một cơ sở danh tiếng của nước Pháp, chuyên lo công việc duy trì văn hóa và ngôn ngữ, đã mời nhà văn Patrick Modiano tham gia vào nhóm "Các Nhân Vật Bất Tử" (the Immortals) nhưng vì không cảm thấy được thoải mái với các danh vọng nên nhà văn Patrick Modiano đã từ chối việc gia nhập kể trên.

4/ Các tác phẩm của Văn Hào Patrick Modiano

1968 Quảng Trường Ngôi Sao = La Place de l'étoile.

1969 Đội tuần tra đêm = La Ronde de nuit = Night Rounds (N.Y., Alfred A. Knopf, 1971).

1972 Các Đại Lộ Vòng Đai = Les Boulevards de Ceinture

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

= Ring Roads (London, Gollancz, 1974).

1974 Lacombe Lucien; truyện phim cùng viết với Louis Malle.

1975 Nhà Villa Buồn = Villa Triste.

1977 Cuốn Sổ Gia Đình = Le Livret De Famille.

1978 Đường Phố Cửa Các Cửa Hiệu Tối Tăm = Rue des Boutiques Obscures = Missing Person (London, Jonathan Cape, 1980).

1981 Một Cô Gái Trẻ = Une Jeunesse.

1981 Con Đường Nhỏ Ghi Nhớ = Memory Lane.

1982 Về Các Cậu Con Trai Can Đảm = De Si Brave Garçons.

1984 Khu Phố Đã Mất = Quartier Perdu = A Trace of Malice (Aidan Ellis, 1988)

1986 Các Ngày Chủ Nhật Tháng Tám = Dimanches d'Aout.

1988 Tin Chắc Catherine = Catherine Certitude.

1988 Bớt Cơ Cực = Remise De Peine.

1989 Phòng Gửi Áo Của Trẻ Em = Vestiare de l'Enfance.

1990 Tuần Trăng Mật = Voyage de Noces = Honeymoon (Harper Collins, 1992).

1991 Hoa Suy Tàn = Fleurs de Ruine.

1992 Đoàn Xiếc Đi Qua = Un Cirque Passe.

1993 Chó Cửa Mùa Xuân = Chien De Printemps.

1995 Xa Hơn Vào Quên Lãng = Du Plus Loin De L'Oubli = Out of The Dark (Bison Books, 1998).

1997 Dora Brude = bản dịch tiếng Anh Dora Bruder (Univ. of California Press, 1999) hay là The Search Warrant (Harvill Press, 2000).

1999 Những Người Vô Danh = Des Inconnues.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

2001 Món Nữ Trang Nhỏ = La Petite Bijou.

2003 Tai Nạn Ban Đêm = Accident Nocturne.

2004 Một Dòng Dõi = Un Pedigree.

2007 Trong Quán Cà Phê Của Tuổi Trẻ Đã Mất = Dans
Le Café De La Jeunesse Perdue.

2010 Chân Trời = L'Horizon.

2012 Cỏ Đêm = L'Herbe De Nuit.

2014 Không Lạc Trong Khu Phố = Pour Que Tu Ne Te
Perdes Pas Dans Le Quartier = So you don't get lost in the
neighborhood./.

KAZUO ISHIGURO

(1954 -)

**Nhà Văn Anh gốc Nhật
Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương
Năm 2017**



Kazuo Ishiguro là nhà văn người Anh gốc Nhật, viết tiểu thuyết, truyện ngắn và truyện phim. Ông Ishiguro ra chào đời tại tỉnh Nagasaki, Nhật Bản, nhưng gia đình của ông đã dọn qua nước Anh vào năm 1960 khi ông mới được 5 tuổi. Ông Ishiguro tốt nghiệp trường Đại Học Kent với văn bằng Cử Nhân về Triết Học vào năm 1978 rồi văn bằng Cao Học từ trường Đại Học East Anglia về môn viết văn sáng tạo (creative writing course) vào năm 1980.

Ông Ishiguro là một trong các tác giả hiện đại nổi tiếng về truyện giả tưởng trong thế giới dùng Anh Ngữ, ông đã nhận được 4 lần xướng danh Giải Thưởng Man

Booker và một lần lãnh Giải thưởng Man Booker vào năm 1989 vì cuốn tiểu thuyết “Tàn Dư Ngày Đó” (The Remains of the Day). Cuốn tiểu thuyết của ông “Mãi Đừng Xa Tôi” (Never Let Me Go) viết vào năm 2005 đã được Tạp Chí Time ca ngợi là cuốn tiểu thuyết hay nhất của năm 2005 và cũng được liệt kê trong danh sách 100 Tiểu Thuyết Anh Ngữ Hay Nhất từ năm 1923 tới năm 2005.

Vào năm 2008, Tạp Chí Time đã xếp ông Ishiguro vào hạng 32 trong danh sách 50 Nhà Văn Người Anh hay nhất kể từ năm 1945 (The 50 greatest British Writers since 1945).

Tới ngày 5 tháng 10 năm 2017, ông Kazuo Ishiguro được trao tặng Giải thưởng Nobel Văn Chương (The Nobel Prize in Literature) vì là nhà văn, do các cuốn tiểu thuyết có sức cảm xúc lớn, đã mở ra các vực thẳm bên dưới các cảm giác ảo tưởng của chúng ta về liên hệ với thế giới (who, in novels of great emotional force, has uncovered the abyss beneath our illusory sense of connection with the world).

1/ Thiếu thời và học vấn.

Kazuo Ishiguro sinh ra tại tỉnh Nagasaki, Nhật Bản, vào ngày 8 tháng 11 năm 1954, là con trai của ông Shizuo Ishiguro, một nhà hải dương vật lý học (a physical oceanographer) và bà Shizuko. Vào năm 1960, gia đình này gồm cả 2 người chị gái của ông Kazuo, đã dọn nhà tới Guildford, Hạt Surrey, nước Anh, vì ông Shizuo bắt đầu nghiên cứu tại Hải Học Viện Quốc Gia (The National Institute of Oceanography).

Kazuo theo trường tiểu học Stoughton rồi trường trung học Working County Grammar School tại Surrey. Sau khi học xong bậc trung học, ông Kazuo nghỉ một năm để du lịch qua Hoa Kỳ và Canada. Vào năm 1874, ông Kazuo Ishiguro bắt đầu theo học tại Đại Học Kent ở Canterbury, tốt nghiệp Cử Nhân hạng Danh Dự (Bachelor of Arts) về Anh Ngữ và Triết Học. Sau đó ông theo Đại Học East Anglia, được học hành với các nhà văn danh tiếng Malcolm Bradbury và Angela Carter, đậu văn bằng Cao Học Văn Chương (Master of Arts) về viết văn sáng tạo (creative writing) vào năm 1980. Ông Kazuo Ishiguro trở nên công dân Anh vào năm 1982.

2/ Văn nghiệp và đời tư

Một số các tiểu thuyết của Kazuo Ishiguro thì được dàn dựng theo quá khứ. Cuốn “Mãi Đừng Xa Tôi” (Never Let Me Go) có phẩm chất về khoa học giả tưởng và giọng văn tương lai, nhưng được đề cập tới các thập niên 1980 và 1990 như những câu chuyện xảy ra trong thứ thế giới tương tự song hành.

Cuốn tiểu thuyết thứ tư “Kẻ Không Khuây Khỏa” (The Unconsoled) diễn ra ở một thành phố tại trung tâm của châu Âu mà không có tên. Cuốn “Tàn Dư Ngày Đó” (The Remain of the Day) được dàn dựng tại một căn nhà lớn nơi miền quê của một vị quý tộc người Anh vào thời kỳ Thế Chiến Thứ Hai. Cuốn tiểu thuyết “Một Nghệ Sĩ của Thế Giới Nổi Trôi” (An Artist of the Floating World) có cốt truyện xảy ra tại một thành phố Nhật Bản không nêu rõ tên, trong thời gian Nhật Bản đang phục hồi sau khi đầu hàng vào năm 1945. Người kể chuyện phải phù hợp với

vai trò của người đó trong Thế Chiến Thứ Hai. Ông ta thấy mình bị khiển trách bởi thế hệ mới là những người tố cáo ông ta thuộc thành phần của nước Nhật Bản theo chính sách sai lầm và ông ta đã phải đương đầu với các lý tưởng của thời đại mới mà đại diện là người cháu của ông ta. Nhà văn Ishiguro đã nói về sự chọn lựa khoảng thời gian: “tôi bị lôi cuốn về các bối cảnh trước và sau chiến tranh, bởi vì tôi quan tâm tới các giá trị và lý tưởng đã được trải nghiệm”.

Các tiểu thuyết của Kazuo Ishiguro, ngoại trừ cuốn “Người Khổng Lồ Ngủ Quên” (The Buried Giant) được viết ra với thể văn kể chuyện của ngôi thứ nhất và người kể chuyện thường trình bày các thất bại của con người. Kỹ thuật của ông Ishiguro là để cho các nhân vật này vạch ra các khuyết điểm mà không nói rõ ra trong lúc kể chuyện. Tác giả như vậy đã tạo ra một cảm giác về tính chất cảm động (pathos) bằng cách để cho độc giả nhìn thấy các khuyết điểm của người kể chuyện trong khi cũng làm cho độc giả có cảm tình với người kể chuyện.

Các cuốn tiểu thuyết của Kazuo Ishiguro thường kết thúc mà không có cảm giác về cách giải quyết. Các vấn đề của các nhân vật thì được chôn vùi trong quá khứ, thường chấp nhận quá khứ, chấp nhận là sẽ ra sao rồi khám phá ra rằng cách thực hiện này đã mang lại sự thoải mái và chấm dứt được sự lo âu. Ông Ishiguro cho rằng mình chịu ảnh hưởng của Fyodor Dostoyevsky và Marcel Proust và các tác phẩm của ông được nhiều người so sánh với các sáng tác của Salman Rushdie, Jane Austen và Henry James, dù rằng chính tác giả đã khước từ sự so sánh này.

Nhà văn Kazuo Ishiguro được sinh ra tại Nhật Bản, có tên họ Nhật Bản và đã sáng tác 2 tiểu thuyết đầu tiên liên quan tới nước Nhật Bản, nhưng qua các cuộc phỏng vấn, tác giả lại nói rằng ông quen thuộc rất ít với văn chương Nhật Bản và các tác phẩm của ông giống rất ít với các truyện giả tưởng Nhật Bản. Dù cho các nhà văn Nhật Bản đã ảnh hưởng rất xa vời tới cách viết văn của Kazuo Ishiguro, nhưng nhà văn Nhật Bản mà ông Ishiguro thường dẫn chứng là Jun'ichiroo Tanizaki. Ông Ishiguro cũng nói rằng các phim ảnh Nhật Bản, nhất là của Yasujiro Ozu và Mikio Naruse đã có ảnh hưởng đáng kể đối với ông.

Ông Kazuo Ishiguro đã rời Nhật Bản vào năm 1960 khi mới lên 5 tuổi và chỉ trở lại Nhật Bản vào năm 1989, 30 năm sau khi ông tham dự chương trình viếng thăm ngắn hạn của Cơ Sở Nhật Bản (The Japanese Foundation). Trong cuộc phỏng vấn với nhà văn Kenzaburo Oe, ông Ishiguro công nhận rằng việc dàn dựng các cảnh trí Nhật Bản trong 2 cuốn tiểu thuyết đầu tiên của ông thì theo trí tưởng tượng: "Tôi lớn lên với một hình ảnh rất lớn mạnh trong đầu óc của tôi về một quốc gia khác lạ này, một quốc gia rất quan trọng mà các cảm xúc mạnh của tôi đã nối kết với. Tại nước Anh và vào mọi lúc, tôi vẫn xây dựng hình ảnh này trong đầu óc, một nước Nhật Bản theo trí tưởng tượng".

Khi thảo luận về di sản Nhật Bản và ảnh hưởng Nhật Bản lúc tác giả được nuôi dạy, ông Kazuo Ishiguro cho biết rằng: "Tôi không phải hoàn toàn giống người Anh bởi vì tôi được cha mẹ người Nhật Bản nuôi dưỡng trong một gia đình nói tiếng Nhật. Cha mẹ của tôi không

ngờ rằng chúng tôi đã cư trú tại nước Anh trong một thời gian quá lâu như vậy, cha mẹ của tôi đã cố gắng duy trì cho tôi các giá trị Nhật Bản. Tôi đã có một quá khứ khác biệt, tôi suy nghĩ khác, các triển vọng của tôi cũng khác”.

Khi được hỏi rằng tác giả cho mình là người Anh hay người Nhật, ông Ishiguro nói: “Người ta không thể nói tôi có 2 phần 3 của thứ này, phần còn lại của thứ khác. Tính tình, cá tính hay quan điểm không thể được chia phần như vậy, tất cả đã pha trộn lẫn lộn và mọi người có quá khứ văn hóa và chủng tộc pha lẫn, đây là thứ mà thế giới đang gặp phải”.

Ông Kazuo Ishiguro kết hôn với cô Lorna MacDougall, một cán sự xã hội, vào năm 1986. Họ gặp nhau tại một hội từ thiện ở Notting Hill, tại nơi này ông Ishiguro đã là một nhân viên định cư. Gia đình này sinh sống tại thành phố London, họ có một con gái tên là Naomi.

Tổng Thư Ký của Hàn Lâm Viện Thụy Điển là bà Sara Danius đã nói: “Nhà văn Kazuo Ishiguro chính là đại diện của hai Đại Văn Hào trên Thế Giới, Jane Austen và Frank Kafka”.

Ông Kazuo Ishiguro là nhà văn thứ 29 sáng tác bằng tiếng Anh và được trao tặng Giải thưởng Nobel Văn Chương. Ông Kazuo Ishiguro đã cho xuất bản 7 cuốn tiểu thuyết và ông cũng là tác giả soạn lời ca cho 4 bài hát dành tặng cho ca sĩ Mỹ Stacy Kent.

Giải thưởng Nobel Văn Chương năm 2017 đã được trao cho nhà văn người Anh gốc Nhật Bản, sự việc này đã gây ngạc nhiên cho người dân Nhật Bản bởi vì họ

hy vọng vào một tác giả Nhật Bản rất nổi tiếng, đó là ông Haraki Mugakami, là người được cho là có nhiều hy vọng đoạt Giải thưởng Nobel.

Người dân Nhật Bản biết rõ ràng về nhà văn Haraki Mugakami nhưng họ không hề biết gì về tác giả Kazuo Ishiguro ngoài việc ông này rời khỏi thành phố nguyên quán Nagasaki từ khi mới được 5 tuổi và viết văn bằng tiếng Anh. Điều làm cho một số người Nhật Bản ngạc nhiên là ông Kazuo Ishiguro có thể hòa hợp cả hai nền văn hóa là Nhật Bản và Anh Quốc và ông Thị Trưởng thành phố Nagasaki đã phát biểu rằng nhà văn Kazuo Ishiguro đã xây dựng nên một số cốt truyện tại Nhật Bản thành một thứ tiểu thuyết trong một nền văn hóa khác biệt.

Nhà văn Kazuo Ishiguro đã đối chiếu cuộc sống tại nước Anh với những điều kiện sinh sống tại nước Nhật Bản và ông đã làm sống lại các ký ức của quê hương của mình mà ông có cảm giác là chúng đang bị biến mất đi.

Từ năm 1982, ông Kazuo Ishiguro bắt đầu sáng tác bằng tác phẩm đầu tiên là “Những Ngọn Đồi Xa Mờ” (A Pale View of Hills - 1982), tác phẩm này đã đoạt Giải thưởng Winifred Holtby của Viện Văn Học Hoàng Gia Anh Quốc, sau đó là cuốn tiểu thuyết “Một Nghệ Sĩ của Thế Giới Nổi Trôi” (An Artist of the Floating World – 1986). Cả hai tác phẩm này gợi lại các hình ảnh của nước Nhật Bản vào thời kỳ Hậu Chiến với người dân Nhật Bản sinh sống chật vật từ các đồng đống nát, về các số phận của các nhân vật bị coi là phản quốc.

Cuốn tiểu thuyết “Tàn Dư Ngày Đó” (The Remains

of the Day – 1989) là câu chuyện của một quản gia người Anh, nhớ lại thời hoàng kim của cuộc đời của mình và vinh quang của tầng lớp quý tộc Anh trước Thế Chiến Thứ Hai. Tác phẩm này được James Ivory chuyển thành phim cùng tên vào năm 1993 với hai diễn viên chính là Anthony Hopkins và Emma Thompson, và cuốn phim này đã được đề cử 8 Giải Oscars.

Một tác phẩm khác: *Mãi Đừng Xa Tôi* (Never Let Me Go – 2005) cũng được dàn dựng thành phim, đây là cuốn tiểu thuyết bán chạy nhất vào năm 2005, nói về một nhóm trẻ mồ côi được nuôi dưỡng để trở nên những người hiến tạng.

Các tiểu thuyết của nhà văn Kazuo Ishiguro đã mô tả các nhân vật hồi tưởng lại quá khứ và suy ngẫm về con người hiện tại của chính mình.

3/ Các Giải Thưởng

1982: Giải Thưởng Winifred Holtby Memorial vì tác phẩm “*Những Ngọn Đồi Xa Mờ*” (A Pale Views of Hills).

1986: Giải Thưởng Whitbread vì tác phẩm “*Một Nghệ Sĩ của Thế Giới Nổi Trôi*” (An Artist of the Floating World).

1989: Giải Thưởng Booker vì tác phẩm “*Tàn Dư Ngày Đó*” (The Remains of the Day).

1998: Huy Chương “*Hiệp Sĩ Nghệ Thuật và Văn Chương*” (Chevalier de l’Ordre des Arts et des Lettres).

2005: Tạp Chí Time ca ngợi Tác Phẩm “*Mãi Đừng Xa Tôi*” (Never Let Me Go) ở trong danh sách 100 Tiểu Thuyết hay nhất viết bằng tiếng Anh kể từ năm 1923 khi tạp chí này được thành lập.

2008: Tạp Chí Time xếp ông Ishiguro trong số “50 Nhà

Văn Người Anh Danh Tiếng Nhất kể từ năm 1945”.

2017: Giải Thưởng Nobel về Văn Chương.

Ngoại trừ 2 tác phẩm “Những Ngọn Đồi Xa Mờ” (A Pale View of Hills) và “Người Khổng Lồ Ngủ Quên” (The Buried Giant), tất cả các tiểu thuyết và các tuyển tập truyện ngắn đều ở trong danh sách được tuyển chọn dành cho các phần thưởng lớn. Đáng kể nhất là 3 tác phẩm “Một Nghệ Sĩ của Thế Giới Nổi Trôi” (An Artist of the Floating World), “Khi Chúng Ta Mồ Côi” (When We Were Orphans) và “Đừng Mãi Xa Tôi” (Never Let Me Go) đã gần giành được Giải Thưởng Booker.

4/ Các Công Trình của Nhà Văn Kazuo Ishiguro

Tiểu Thuyết:

- Những Ngọn Đồi Xa Mờ (A Pale View of Hills – 1982)
- Một Nghệ Sĩ của Thế Giới Nổi Trôi (An Artist of the Floating World – 1986).
- Tàn Dư Ngày Đó (The Remains of the Day - 1989).
- Kẻ Không Khuây Khỏa (The Unconsoled – 1995).
- Khi Chúng Ta Mồ Côi (When We Were Orphans – 2000).
- Mãi Đừng Xa Tôi (Never Let Me Go – 2005).
- Người Khổng Lồ Ngủ Quên (The Buried Giant – 2015).

Kịch Bản Phim (Screenplays)

- Hình bóng của Arthur J. Mason (A Profile of Arthur J. Mason – 1984)
- Người Sành Ăn (The Gourmet – 1987)
- Bản Nhạc Buồn Nhất trên Đời (The Saddest Music in the World – 2003).
- Nữ Bá Tước Trắng (The White Countess – 2005).

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Thánh Thomas Aquinas (1225 – 1274) và Nền Triết Học Kinh Viện



I/ Các Trung Tâm Trí Thức của thời Trung Cổ

Vào thời Trung Cổ, các trung tâm trí thức tại châu Âu là các Nhà Thờ (the church) với các bộ môn như Y Khoa, Triết Học, Giáo Dục, công việc viết và in ra các sách học, công việc đào tạo các nhà ngoại giao... Nhà Thờ đã giữ các nhiệm vụ quan trọng và nhiều công việc phụ khác. Các trường đại học đầu tiên cũng là các cơ sở của nhà thờ do các tu sĩ điều hành và tham dự là các học viên của các dòng tu. Các kiến thức, các tư tưởng, các điều

giảng dạy đều từ các dòng tu này, dĩ nhiên là phải dạy theo quan điểm của Thiên Chúa Giáo.

Các học giả tu sĩ của thời Trung Cổ không phải là đã sinh sống trong các tháp ngà, bị cô lập với các ảnh hưởng bên ngoài mà trái lại, họ đã đi làm việc tại nhiều địa phương, tham dự vào các cộng đồng rộng lớn. Các tu sĩ này là những người đã viết ra sách, chịu cực nhọc để chép tay các bản thảo, để lưu trữ và truyền bá các kiến thức cũng như các tư tưởng của họ.

Dĩ nhiên là các tu sĩ hay học giả của thời Trung Cổ đã tiếp xúc với các quan niệm ở bên ngoài thế giới Thiên Chúa Giáo. Các kiến thức quan trọng còn được lưu truyền cho tới thời gian đó là các sách vở cổ điển của các học giả La Mã (Rome) và đặc biệt Hy Lạp (Greece). Đây là những gì còn lưu lại của các nền văn minh lớn lao. Phẩm chất và giá trị của các tư tưởng Hy Lạp và La Mã thì được coi là hiển nhiên mà các học giả thời Trung Cổ cần phải chấp nhận. Các nhà triết học như Aristotle chẳng hạn, đã cắt nghĩa về thế giới và vũ trụ, nhưng các nhà triết học Hy Lạp và La Mã đã không dẫn chúng gì tới Thượng Đế hay Thiên Chúa (the Christian God). Các học giả Hồi Giáo như Averroes và Avicenna khi diễn giảng về các lời dạy của Aristotle cũng không đề cập tới Thiên Chúa. Như vậy các tu sĩ (churchmen) của thời Trung Cổ đã trình bày thế nào về các ý tưởng này.

Nền triết học của Aristotle đã diễn tả bằng các hình thức liên quan tới biến động (flux) và tính phù du (transience), bằng hình thức (forms) và sự vật (matter), bằng hành động (act) và tiềm năng (potentiality), bằng

chuyển động (movement) và thay đổi (change), tất cả đã đưa tới quan niệm về thực thể (being) và không hiện hữu (going out of existence). Nếu nền triết học này áp dụng vào thế giới hiện có thì theo tinh thần của thời Trung Cổ, thứ triết học đó không thể áp dụng với một Thượng Đế vĩnh cửu và không thay đổi (an unchanging, eternal God).

Đã có các câu hỏi liên quan tới cách tiếp cận của Aristotle. Aristotle và các học giả Hồi Giáo đã nói về thế giới đúng như họ đã quan sát thấy. Như vậy sự nhận biết của các giác quan (senses) thì được đánh giá cao. Cách tiếp cận này đã không thích hợp với các ý tưởng mới của thời Trung Cổ theo đó, các giác quan không được coi trọng vì đã làm sai lệch các yếu tố tinh thần.

Bởi vì các học giả cổ điển và Hồi Giáo đã mô tả thế giới đúng như họ nhìn thấy, điều này không đúng theo các quan điểm của Thiên Chúa Giáo. Làm sao một nhà triết học có thể hòa hợp hay tổng hợp các kiến thức nhận biết về thế giới với các kiến thức đã được mô tả trong Thánh Kinh (the Bible). Đây là các vấn đề mà các tu sĩ thời Trung Cổ phải tìm ra một giải pháp.

II/ Nền Triết Học Kinh Viện (Scholasticism)

Đây là một hệ thống triết học nhấn mạnh vào cách dùng lý trí (reason) để khảo sát các vấn đề triết học và thần học (theology), đặc biệt là các nhà triết học kinh viện (scholastics) đã cố gắng chứng minh sự thực (the truth) của các giáo điều Thiên Chúa Giáo (Christian doctrine), đồng thời tìm cách hòa giải các quan niệm trái ngược trong bộ môn Thần Học Thiên Chúa Giáo (Christian theology).

Nền triết học kinh viện tạo ra được các ảnh hưởng lớn mạnh nhất từ năm 1,000 tới năm 1,400, đặc biệt trong các năm 1,200. Phần lớn các nhà triết học kinh viện (scholastics) đã giảng dạy tại các trường học và đại học của miền Tây của châu Âu. Các nhà triết học này đã làm phát triển một phương pháp khảo cứu các câu hỏi triết học và thần học. Phương pháp của họ có tên gọi là “câu hỏi được tranh luận” (the disputed question).

Đầu tiên, người thầy giáo đặt ra một vấn đề (a problem) rồi các học viên liệt kê các lý luận bênh vực hay chống đối để tìm ra một giải pháp nào đó cho vấn đề. Sau đó các học viên đứng tại một vị trí của vấn đề rồi cuối cùng họ đã cứu xét mọi mặt của vấn đề. Dùng phương pháp này, người thầy và các học viên đã cố gắng đạt tới được một cách giải quyết cân bằng (a balanced solution).

Trong quyển sách có tên là “Sách của các Vấn Đề” (Books of Sentences), các nhà triết học kinh viện đã phân tích các câu hỏi thần học và triết học. Cuốn sách này đã chứa đựng các lời dẫn chứng hay tóm tắt của các giáo điều (dogma) được ghi lại trong Thánh Kinh (the Bible), hay từ các tác phẩm của các nhà văn Thiên Chúa Giáo từ thời đại ban đầu tới các công trình của các nhà văn Trung Cổ. Khi các lời dẫn chứng hay tóm tắt tương phản với Thánh Kinh, người biên tập cuốn sách đã cố gắng dàn xếp sự tương phản bằng các lời bình luận riêng của ông ta căn cứ vào lý trí (reason). Vào giữa thế kỷ 12, bốn cuốn sách “Các Vấn Đề” (the Four Books of Sentences) của Peter Lombard đã trở nên sách giáo khoa căn bản về thần học.

Các nhà triết học kinh viện đã huấn luyện các học viên cứu xét mọi mặt của các vấn đề theo luận lý và thuần lý (logically and rationally), và dùng các lời biện hộ vừa ngắn gọn, vừa rõ ràng, nhưng các nhà phê bình cho rằng trường phái kinh viện đã đặt nặng về hình thức cho nên mang tính giả tạo (artificial) và không uyển chuyển (inflexible). Các nhà phê bình cũng cho rằng phương pháp kinh viện dẫn tới sự chấp nhận rằng mọi vấn đề đều có thể giải quyết bằng lý luận (reasoning).

Bộ môn triết học kinh viện bắt nguồn từ các năm 1,000 trong các trường học của các nhà thờ và các tu viện. Các cuốn sách viết về Luận Lý (logic) của nhà triết học Cổ Hy Lạp Aristotle đã gây nên ảnh hưởng rất quan trọng vào nền triết học kinh viện. Aristotle đã dùng luận lý để chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế (the existence of God), cách tiếp cận này đã hấp dẫn được rất nhiều nhà triết học kinh viện, đặc biệt là ông Peter Abelard.

Nền triết học kinh viện đã đạt tới đỉnh cao nhất vào các năm 1,200 tại các đại học của miền tây của châu Âu. Nhiều tác phẩm của Aristotle trước kia không được các nhà triết học Trung Cổ biết tới, nay được phiên dịch sang tiếng La Tinh. Các học giả nhờ vậy đã có thể khảo sát triết học căn cứ vào kinh nghiệm (experience) và lý trí (reason) trong khi trước kia, họ chỉ suy luận căn cứ vào Thánh Kinh và các bản văn của các nhà thần học Thiên Chúa Giáo.

Các nhà triết học kinh viện đã cố gắng làm hòa hợp nền triết học của Aristotle với đạo Thiên Chúa và họ cũng áp dụng triết lý này vào các vấn đề thần học. Các

nhà triết học kinh viện chính thuộc thời đại các năm 1,200 gồm có Thánh Albertus Magnus, Alexander of Hales, Thánh Thomas Aquinas, Roger Bacon, Thánh Bona Venture và Robert Grosseteste.

Thánh Thomas Aquinas là nhà triết học kinh viện quan trọng nhất, đã làm phát triển một nền triết học mà ông ta cho rằng chỉ bằng lý trí (reason), nền triết học này có thể đưa tới các sự thật căn bản (basic truths) về Thượng Đế và linh hồn (God and the soul). Nhưng Thánh Aquinas lại tin rằng con người còn cần tới thứ mặc khải siêu nhiên (divine revelation) để đạt được và khai triển kiến thức đó.

Vào các năm 1300, các nhà triết học kinh viện là John Duns Scotus và William of Ockham đã bác bỏ tư tưởng của Thánh Aquinas nói về lý trí. Hai nhà triết học này tin tưởng rằng các hành động và mục đích của Thượng Đế thì không thể đoán trước được (unpredictable) và phải học hỏi qua mặc khải.

Các trường đại học Tin Lành cũng chấp nhận nhiều phương pháp của nền triết học kinh viện nhưng từ năm 1600, trường phái Kinh Viện đã mất dần ảnh hưởng tại nhiều trường đại học. Vài quan điểm của trường phái này đã được Giáo Hoàng Leo 13 cứu xét lại vào năm 1879 và cho tới ngày nay, nhiều nhà tư tưởng Cơ Đốc Giáo (Roman Catholic thinkers) vẫn còn dùng tới nền triết học Kinh Viện.

III/ Tiểu sử của Thánh Thomas Aquinas.

Thánh Thomas Aquinas (1225-1274) đôi khi được gọi là Tiến Sĩ Thiên Thần (The Angelic Doctor) hay Hoàng

Tử của các nhà triết học Kinh Viện (the Prince of Scholastics). Thánh Thomas Aquinas là một nhà triết học và thần học người Ý mà các công trình của ông được coi là quan trọng nhất trong nền triết học Kinh Viện (Scholastic philosophy) và ông ta cũng là một trong các nhà thần học hàng đầu của Giáo Hội Cơ Đốc La Mã.

Ông Aquinas sinh ra từ một gia đình quý phái tại Roccasecca, gần Aquino, nước Ý, và được giáo dục trong tu viện Benedictine (Biển Đức) tại Monte Cassino. Tại nơi này, ông chú của ông là cha bề trên (abbot) nên gia đình của ông hy vọng rằng sau này ông sẽ kế tục con đường tu hành nhưng trước khi ông học hành xong, tu viện đã là chiến trường giữa các đạo quân của Giáo Hoàng và của Hoàng Đế. Vì vậy, ông Aquinas đã chuyển sang theo học tại trường đại học Naples.

Vào năm 1243 khi người cha qua đời, ông Aquinas là một sinh viên bậc cử nhân. Bà mẹ của ông không muốn ông đi tu nên đã lưu giữ ông trong lâu đài của gia đình trong hơn một năm nhưng rồi bà mẹ đã không thể ngăn cản ước muốn của ông là muốn trở thành một tu sĩ. Tại trường đại học Naples, ông Aquinas đã bị ảnh hưởng của một dòng tu mới rồi vào năm 1244, ông trở thành một sư huynh (friar) của dòng Dominican (Đa Minh), một dòng tu nổi tiếng về dạy học và giảng đạo.

Vào năm 1248, ông Aquinas theo học nhà triết học Kinh Viện người Đức tên là Albertus Magnus tại thành phố Cologne. Vì ông là một người béo mập và ít nói nên các bạn bè đã gọi đùa ông là "con bò đực câm" (Dumb Ox), nhưng ông thầy Albertus Magnus đã tiên đoán rằng

"con bò đực này vào một ngày mai, sẽ kêu rống lên trên thế giới".

Ông Aquinas được thụ phong linh mục vào năm 1250 rồi bắt đầu dạy học tại thành phố Paris vào năm 1252. Các bài viết của ông được phổ biến 2 năm về sau, đây là các phần tóm tắt và khai triển các bài giảng dạy cho sinh viên. Tác phẩm chính của ông Aquinas là cuốn sách Scripta Super Libros Sententiarum (Writings on the Books of the Sentences = Viết về các Sách của Vấn Đề, 1256?) trong đó gồm các lời bình giảng liên quan tới tài liệu về các bí tích (sacraments) của Nhà Thờ và tài liệu này thuộc về tác phẩm Sententiarum Libri Quatuor (Four Books of Sentences) của ông Peter Lombard, một nhà thần học người Ý.

Vào năm 1256, ông Aquinas được cấp văn bằng Tiến Sĩ về Thần Học (Doctorate in Theology) và được bổ nhiệm làm Giáo Sư Triết Học tại Đại Học Paris. Năm 1259, Giáo Hoàng Alexander IV (trị vì 1254-1261) đã gọi ông Aquinas về Rome, tại nơi này ông Aquinas đã là cố vấn và giảng sư cho triều đình của Giáo Hoàng. Tới năm 1268, ông Aquinas trở về thành phố Paris rồi ngay sau đó, bị liên quan vào cuộc bút chiến với nhà triết học người Pháp tên là Siger de Brabant và các đệ tử của nhà triết học Hồi Giáo Averroes.

Vào thời đại của ông Aquinas, nền triết học của Thánh Augustine đã chế ngự tư tưởng phương Tây trong 2 thế kỷ thứ 4 và thứ 5. Thánh Augustine dạy rằng muốn tìm kiếm sự thực (the truth), mọi người phải lệ thuộc vào các kinh nghiệm giác quan (sense experience).

Vào khoảng đầu thế kỷ 13, các tác phẩm chính của Aristotle đã được chuyển dịch sang tiếng La Tinh, kèm theo là các lời bình luận của Averroes và của các học giả Hồi Giáo. Sức mạnh, sự trong sáng và thẩm quyền của các lời giảng dạy của Aristotle đã làm cho các kiến thức thực nghiệm (empirical knowledge) được phục hồi và làm thăng tiến một trường phái của các nhà triết học được gọi là các nhà tư tưởng theo Averroes (the Averroists). Dưới sự chủ trương của Siger de Brabant, các nhà tư tưởng theo Averroes đã xác nhận rằng triết học thì đối lập với mặc khải (revelation).

Trường phái của Averroes đã đe dọa nền đạo đức và sự tối thượng của các giáo điều Cơ Đốc La Mã và đã báo động các nhà tư tưởng chính thống (orthodox thinkers). Các nhà tư tưởng theo Averroes đã tin rằng không thể dùng các lời giảng dạy của Aristotle. Nhà triết học Albertus Magnus và các học giả khác đã cố gắng phản bác các lý luận của trường phái Averroes nhưng họ đều thất bại. Cuối cùng, Thomas Aquinas đã thành công.

Thomas Aquinas đã tìm cách hòa hợp nguyên tắc tinh thần (the human spiritual principal) của Thánh Augustine với kiến thức do giác quan mang lại của trường phái Averroes, ông đã nhấn mạnh rằng các sự thật của niềm tin (faith) và của các kinh nghiệm do giác quan (sense experience) như Aristotle đã từng trình bày, thì thích hợp với nhau và bổ túc cho nhau. Ông Aquinas quan niệm rằng sự bí ẩn về nhập thể (incarnation) chỉ có thể hiểu biết qua mặc khải (revelation) trong khi kiến thức về các sự vật (material things) có thể đạt được qua kinh nghiệm, còn về sự hiện hữu của Thượng Đế (God) thì

phải do cả hai.

Ông Aquinas cho rằng mọi kiến thức bắt nguồn từ cảm nhận nhưng các yếu tố cảm nhận có thể là không nói ra được (intelligible) mà phải do hành động của tri thức, sự việc này dẫn tới các thực thể không vật chất (immaterial realities) như linh hồn của con người (human soul), các thiên thần (angels) và Thượng Đế (God). Để thấu hiểu được các sự thực cao siêu mà tôn giáo quan tâm tới, cần phải có sự mặc khải (revelation).

Thomas Aquinas đã xác định vị trí của ông qua tác phẩm *De Unitate Intellectus Contra Averroistas* (1270), được dịch là *The Trinity and the Unicity of the Intellect* (Chúa Ba Ngôi và tính đồng nhất của tri năng). Công trình này đã phản bác lại các kẻ chống đối về tư tưởng và đây là những người bị Nhà Thờ Cơ Đốc La Mã lên án.

Vào năm 1272, Thomas Aquinas dời thành phố Paris để tới thành phố Naples, tại nơi đây ông đã tổ chức một trường học mới thuộc dòng tu Dominican. Vào tháng 3 năm 1274, trong khi đi tham dự Công Đồng Lyon (the Council of Lyon) là nơi tổ chức do lệnh của Giáo Hoàng Gregory 10, Thomas Aquinas bị đau ốm. Ông qua đời vào ngày 7 tháng 3 năm 1274 tại tu viện Cistercian của thành phố Fossanova.

Thomas Aquinas được “phong thánh” bởi Giáo Hoàng John 12 vào năm 1323 và được công nhận là vị “Tiến Sĩ của Nhà Thờ Cơ Đốc” (Doctor of the Church) bởi Giáo Hoàng Pius V vào năm 1567.

IV/ Các thành quả và ảnh hưởng của Thánh Thomas Aquinas

Thánh Thomas Aquinas là nhà thần học và triết học đã thành công hơn rất nhiều nhà tư tưởng khác, ông đã xếp đặt kiến thức của thời đại của ông để phục vụ cho đức tin của ông. Ông đã cố gắng làm hòa hợp đức tin với trí thức, đã tạo nên sự tổng hợp triết học bằng cách dùng các tác phẩm và các lời giảng dạy của Aristotle và các nhà hiền triết khác, gồm có Thánh Augustine và các học giả của Nhà Thờ Cơ Đốc (the Catholic Church), của nhiều học giả Hồi Giáo kể cả Averroes, Avicenna, của các nhà tư tưởng Do Thái như Maimonides và Solomon ben Yehuda ibn Gabirol cũng như của các nhà triết học đi trước thuộc trường phái kinh viện. Thánh Thomas Aquinas đã làm tổng hợp các tư tưởng triết học để cho thích hợp với Thánh Kinh và các giáo điều của đạo Cơ Đốc La Mã (Roman Catholic).

Thánh Thomas Aquinas đã làm việc liên tục trong 30 năm trường với tư cách là tu sĩ Dominican (Đa Minh), ông đã viết ra các loại sách: khảo sát về thần học, các tác phẩm triết học tổng quát, bình luận về nhiều sách trong Thánh Kinh, bình luận về các tác phẩm của Aristotle.

Vào thời đại của Thánh Thomas Aquinas, nền triết học Thiên Chúa Giáo đã dạy mọi người rằng con người gồm có hai phần, đó là một linh hồn duy lý (a rational soul) và một thể xác vật chất không có sức mạnh (a powerless, material body). Quan niệm này bắt nguồn từ nhà triết học Plato người Hy Lạp, và còn được lưu truyền

cho tới thời Trung Cổ nhờ các bài viết của Thánh Augustine.

Thánh Thomas Aquinas đi theo một đường lối khác, đó là dùng các tư tưởng của nhà triết học Aristotle theo đó, con người là một kết hợp của linh hồn và thể xác (body and soul). Ngoài ra, các người dân theo Thiên Chúa Giáo vào thời Trung Cổ còn tin tưởng rằng sau khi con người chết đi, linh hồn không chết và thân thể sau này có thể được sống lại. Nếu một thân thể là vật chất và không hoàn hảo, thứ thân thể này không thể sống lại nhưng nếu thứ thân thể đó có một linh hồn thì sự phục sinh (resurrection) sẽ được dễ dàng hơn.

Thánh Thomas Aquinas đã coi trọng thân thể hơn là các triết gia của thời đại trước, như vậy các nhận biết của giác quan đã được chấp nhận để cứu xét các vấn đề, nhận định này thích hợp với thời đại mới bởi vì vào thời kỳ đó, kiến thức của con người được căn cứ vào các nhận biết của giác quan. Như vậy Thánh Thomas Aquinas đã kết hợp linh hồn và thể xác, kiến thức của con người với sự mặc khải Thiên Chúa và từ nay, niềm tin và lý trí không còn bị coi là hai sức đối lập mà đã được phân biệt rõ ràng: niềm tin từ sự mặc khải và niềm tin liên quan tới các sự thật thần linh (divine truths), còn lý trí (reason) liên hệ tới các kinh nghiệm của con người (human experience) và sự chứng minh (demonstration).

Theo Thánh Thomas Aquinas, niềm tin và lý trí không phải là tách rời nhau: lý trí yểm trợ cho niềm tin và sự mặc khải và Thánh Aquinas đã nói rằng: *"không có thứ nào tồn tại trong tri thức trừ khi đầu tiên đã được tồn tại"*

trong các giác quan" (nothing exists in the intellect unless first in the senses). Sau đó, sự liên hệ giữa niềm tin (faith) và lý trí (reason) đã được Thánh Aquinas trình bày trong thái độ đối với sự hiện hữu của Thượng Đế (the existence of God).

Trong cuốn sách "Tóm Tắt Khảo Sát về Thần Học" (Summa Theologica), Thánh Thomas Aquinas đã chứng minh 5 lần rằng Thượng Đế thì có thật (God's existence). Cả 5 chứng minh này đều bắt đầu bằng tác dụng của Thượng Đế đối với thế giới cảm nhận (the sensible world) mà chúng ta có thể nhận biết. Chứng minh đầu tiên bắt đầu bằng quan niệm rằng mọi thứ trên thế gian đều bị tác dụng bởi một thứ khác, đây là một chuỗi luật nhân quả (cause and effect) và Thượng Đế phải là nguyên do (the cause) của tất cả các biến chuyển.

Thánh Thomas Aquinas đã đưa mọi người từ thế giới của các giác quan tới thế giới của Thượng Đế (the world of God). Ông cũng đặt nặng lý trí bởi vì chúng ta dùng lý trí để xét đoán (judgement) rồi đưa tới các hành động tốt hơn hay là xấu hơn. Lý trí đã cho chúng ta khả năng xét đoán và như vậy, chúng ta được chọn lựa để hành động, được tự do để tránh làm các việc ác, nhưng Thánh Aquinas còn nói rằng chúng ta còn cần tới các hồng ân (grace) của Thượng Đế. Vài đức tính có thể thực hiện do cách chọn lựa đơn giản căn cứ vào đạo đức, chẳng hạn như sự thận trọng (prudence), còn niềm tin (faith), hy vọng (hope) và lòng từ thiện là do từ hồng ân của Thượng Đế. Như vậy theo Thánh Aquinas, con người khi sinh sống, cần phải phối hợp cả các đức tính do bản năng (human qualities) với các đức tính thần linh (divine

qualities).

Thánh Thomas Aquinas cũng khuyến khích các học giả khác làm các công việc bổ túc cho ông, chẳng hạn như ông nhờ người bạn cùng tu là ông William of Moerbeke chuyển dịch các tác phẩm của Aristotle từ nguyên bản bằng tiếng Hy Lạp sang tiếng La Tinh, là ngôn ngữ của nhà thờ Cơ Đốc, nhờ vậy các cuốn sách dịch này đã được nhiều học giả thời Trung Cổ xử dụng dễ dàng.

Thánh Thomas Aquinas là một tác giả rất phong phú bởi vì ông đã viết ra vào khoảng 80 tác phẩm. Hai tác phẩm quan trọng nhất của ông là cuốn Summa Contra Gentiles (1261-64) (On the Truth of the Catholic Faith = Về sự Thật của Niềm Tin Cơ Đốc), đây là cuốn sách để khuyến dụ các nhà trí thức Hồi Giáo về sự Thật của Thiên Chúa Giáo.

Tác phẩm thứ hai có tên là Summa Theologica (Summary Treatise of the Theology, 1265-73 = Tóm Tắt Khảo Sát về Thần Học), bộ sách này gồm 3 cuốn: Về Thượng Đế (on God), Đời Sống Đạo Đức của Con Người (the moral life of man) và Chúa Kitô (Christ), cuốn thứ ba này chưa được viết xong. Bộ sách Summa Theologica đã được xuất bản nhiều lần bằng tiếng La Tinh và bằng các ngôn ngữ địa phương.

Các thành quả của Thánh Thomas Aquinas thì rất to lớn, các công trình của ông là một trong vài đỉnh cao của Lịch Sử Triết Học. Sau Thánh Thomas Aquinas, các nhà triết học phương Tây thường đã đi theo nền triết học Thomism của ông, nhất là vào cuối thế kỷ 19. Trong

Thông Điệp Aeterni Patris (Of the Eternal Father, 1879 = Về Chúa Cha Vĩnh Cửu), Đức Giáo Hoàng Leo 13 đã khuyên mọi người rằng nền triết học của Thánh Thomas Aquinas phải là căn bản giáo huấn trong tất cả các trường học Cơ Đốc La Mã (in all Roman Catholic schools).

Các tác phẩm của Thánh Thomas Aquinas rất phong phú trong khi đó sự mới lạ của các tư tưởng của ông cũng rất đáng kể. Thánh Aquinas đã mang lại sự thay đổi trong tư tưởng Thiên Chúa Giáo, làm biến đổi quan điểm của nhân loại, làm thay đổi sự liên hệ giữa tinh thần với thế giới, thể xác và linh hồn, niềm tin và lý trí.

Bằng cách dùng các tư tưởng của Aristotle, Thánh Thomas Aquinas đã hợp thức hóa thứ tư tưởng cổ điển khiến cho các học giả đương thời phải chấp nhận, đồng thời ông nuôi dưỡng nền học vấn và văn chương cổ điển mà nếu không, hai thứ này có thể bị thất lạc.

Thánh Thomas Aquinas đã đánh giá cao lý trí (reason) khiến cho ảnh hưởng của ông đã tồn tại được lâu dài. Vài học giả cho rằng ông Aquinas là người đi trước Thời Đại Khai Sáng của nước Pháp (the French Enlightenment), Thời Đại Lý Trí (the Age of Reason) của thế kỷ 18, và trước cả Thời Đại Phục Hưng (the Renaissance). Thời đại sau này căn cứ vào chủ nghĩa nhân bản (humanism) với sự chú trọng vào các kinh nghiệm của con người, vào sự hiển nhiên về khoa học đối với các giác quan (the senses) và vào sự nhận thức về mỹ thuật của cơ thể con người. Sự phối hợp các nhận thức của con người với tư tưởng thần học, với nền học vấn cổ điển, đã được diễn tả rõ ràng trong các sách của

Thánh Thomas Aquinas, nhờ vậy Thời Kỳ Phục Hưng và thế giới hiện đại sau này đã phát triển bằng các bước tiến quan trọng.

Vào năm 1950, trong Thông Điệp Humani Generis (Of the Human Race = Về Loài Người), Đức Giáo Hoàng Pius 12 xác nhận rằng nền triết lý Thomism là đường lối hướng dẫn chắc chắn nhất để đi tới các giáo điều của đạo Thiên Chúa La Mã.

Ngày nay, nền triết học của Thánh Thomas Aquinas vẫn còn là trường phái dẫn đầu trong các tư tưởng hiện đại. Trong số các nhà tư tưởng theo đường lối của Thánh Thomas Aquinas có hai nhà triết học người Pháp là các ông Jacques Maritain và Etienne Gilson./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

DAVID HUME

(1711 - 1776)

Triết Gia danh tiếng của Nước Anh



David Hume là nhà triết học thực nghiệm cuối cùng của Nước Anh, đồng thời ông cũng là nhà sử học và nhà viết luận văn (essayist). David Hume là một trong các nhân vật quan trọng nhất của nền Triết Học Phương Tây (Western Philosophy) và của thời kỳ Khai Sáng của xứ Scotland (Scottish Enlightenment). David Hume cũng là một bậc thầy về mọi loại văn phong.

Các tác phẩm triết học chính của ông gồm có: Một Khảo Sát về Bản Chất Con Người (a Treatise of Human Nature, 1739-40), Các Tìm Hiểu liên quan tới Hiểu Biết Con Người (The Enquiries concerning Human Understanding, 1748), Liên Quan tới các Nguyên Tắc về Đạo Đức (Concerning the Principles of Morals, 1751) và

một tác phẩm được xuất bản sau khi tác giả đã qua đời, đó là cuốn sách: Các Đối Thoại liên quan tới Tôn Giáo Thiên Nhiên (Dialogues concerning Natural Religions, 1779).

Các tác phẩm của David Hume thì đã được rất nhiều người đọc và đã ảnh hưởng sâu rộng mặc dù nhiều người đương thời với ông coi đó là các tác phẩm thuộc loại bi quan (scepticism) và vô thần (atheism). David Hume chịu ảnh hưởng của các nhà triết học thực nghiệm như John Locke và George Berkeley, của các nhà văn viết tiếng Pháp như Pierre Bayle và các nhà văn viết tiếng Anh như Isaac Newton, Samuel Clark, Francis Hutcheson và Joseph Butler.

Charles Darwin đã coi David Hume là nhân vật trung tâm gây nên các ảnh hưởng sâu rộng bởi vì các tác phẩm của David Hume rất giàu về các nguồn tư tưởng và trình bày đầy đủ tầm mở rộng của các học thuyết kinh nghiệm (empiricism), còn các triết gia hiện thời đều công nhận David Hume là một trong các triết gia hoàn hảo nhất của bộ môn Triết Học Tự Nhiên (philosophical naturalism).

1/ Cuộc đời của David Hume.

David Hume (26/4/1711 - 25/8/1776) chào đời tại Edinburgh nhưng trải qua thời niên thiếu tại Ninewells, đây là một trang trại khiêm tốn của gia đình trên bờ sông Whitader ở biên giới của miền đất thấp gần Barwich. Cha của David qua đời khi cậu bé này mới được hơn 2 tuổi nên cậu David cùng với một người anh trai và cô em gái đã sinh sống với bà mẹ còn trẻ và bà mẹ này

đã hy sinh rất nhiều để nuôi dạy các con thơ.

Bà Katherine Falconer Home đã nhận xét rằng khi còn tuổi thơ, David đã là một đứa bé sớm phát triển nên khi người anh theo học đại học Edinburgh thì David dù chưa được 12 tuổi, đã đi theo anh tới đại học đó. Tại đại học, David đã theo học các môn Toán, Khoa Học và đã đọc rất nhiều các sách về Lịch Sử, Văn Chương cũng như Triết Học cổ xưa và đương thời.

Gia đình của David Hume mong rằng David sẽ theo đuổi ngành Luật Học nhưng David lại ưa thích đọc và tìm hiểu về các tác giả cổ điển, đặc biệt là Cicero với Offices là tác phẩm ưa thích nhất. David Hume đã nói cho mọi người biết rằng mục đích của mình là sẽ trở nên "một học giả và triết gia" (a Scholar and Philosopher). Vì vậy ông đã theo đuổi một chương trình học trong 3 năm, gồm có việc đọc sách và suy nghĩ cho tới khi "đầu óc của tôi được mở ra để đi vào một cảnh giới mới của Tư Tưởng" (there seem'd to be open'd up to me a New Scene of Thought).

Do muốn đạt một tầm nhìn về triết học và muốn có một đời sống tích cực hơn là cuộc sống của một học giả cô đơn, David Hume đã xin một chân thư ký của công ty Bristol chuyên nhập cảng đường. Sau đó ông di chuyển sang nước Pháp là nơi ông có thể sinh sống một cách đạm bạc, ông đã định cư tại La Fleche, một ngôi làng hẻo lánh trong miền Anjou và nơi đây nổi tiếng vì ngôi trường đại học của các tu sĩ Dòng Tên (Jesuit college). Một thế kỷ về trước, René Descartes và Cha Mersenne đã từng khảo cứu tại nơi này.

David Hume đọc các sách tiếng Pháp và của các tác giả châu Âu, đặc biệt là Lalebranche, Dubois và Bayle và đôi khi ông còn tranh luận về các đề tài phản kháng tôn giáo với các tu sĩ Dòng Tên. Trong khoảng các năm 1733 và 1737, David Hume đã phác thảo tác phẩm “Một Khảo Sát về Bản Chất Con Người” (A Treatise of Human Nature).

David Hume trở về nước Anh vào năm 1737 để sẵn sàng đưa cho nhà in tác phẩm “Một Khảo Sát”. Để làm vừa lòng Tổng Giám Mục Butler, ông đã bỏ bớt phần thảo luận gây tranh cãi về các sự huyền diệu (miracles). Vào năm 1737, các sách sau đây được xuất bản nặc danh: Sách I: Về Sự Hiểu Biết (Book I: Of the Understanding) và Sách II: Về các Đam Mê (Book II: Of the Passions).

Vào năm 1740, xuất hiện cuốn Sách III: Về các Đạo Đức (Book III: Of Morals) rồi sau đó, cùng với 2 cuốn Sách I và Sách II của tác phẩm “Một Khảo Sát” là cuốn sách có tên “Trừu Tượng” (Abstract). Tác phẩm sau này đã khiến cho một số độc giả cho rằng tác giả là một kẻ vô thần (an atheist) và một kẻ hoài nghi (a sceptic).

Trở lại Ninewells, David Hume cho xuất bản 2 bộ tiểu luận (Essays), đó là các cuốn Đạo Đức (Moral) và Chính Trị (Political) vào các năm 1741 và 1742. Vào năm 1745 khi tại trường Đại Học Edinburgh có trống ghế Giáo Sư Đạo Đức và Triết Học Tâm Trí (Chair of Ethics and Mental Philosophy), David Hume đã nộp đơn xin chân giáo sư này nhưng ông đã bị chống đối. Sáu năm sau, ông cũng xin chân Giáo Sư Luận Lý (Chair of Logic) tại Đại

Học Glasgow nhưng cũng không thành. Cho đến cuối đời, ông không bao giờ phụ trách một chân giáo sư đại học nào.

Khi đại học Edinburgh gặp rắc rối, David Hume đã chọn lựa một cách sai lầm là làm thầy giáo dạy kèm (tutor) cho Hầu Tước Annandale (the Marquess of Annandale) để cuối cùng khám phá thấy rằng vị Hầu Tước này thì điên rồ (insane) và người quản lý tài sản của Hầu Tước thì thiếu lương thiện. David Hume đã tìm cách thoát ra khỏi hoàn cảnh này rồi nhận lời làm bí thư cho một người bà con là Trung Tướng James St. Clair để chống lại người Pháp tại Quebec. Nhưng các trận gió không thuận lợi đã làm chậm trễ hạm đội của Trung Tướng St. Clair để rồi Bộ Hải Quân Anh hủy bỏ dự án kể trên.

David Hume đã theo Trung Tướng St. Clair trong công tác ngoại giao tại Vienna và Turin vào năm 1748. Trong khi đang làm việc tại nước Ý thì ông cho xuất bản tác phẩm "Các Tiểu Luận Triết Học liên quan tới sự Hiểu Biết Con Người" (The Philosophical Essays concerning Human Understanding). Đây là phần xếp đặt lại các ý tưởng trung tâm của cuốn Sách I (Book I) của tác phẩm "Khảo Sát" (The Treatise). Tác phẩm "Các Tiểu Luận Triết Học" đã được nhiều người đọc và sách được in lại rồi sau này trở nên một phần của bộ sách "Các Tiểu Luận" và "Các Khảo Sát" (Essays and Treatises) mà ngày nay, mọi người thấy trong tác phẩm "Một Sự Tìm Hiểu liên quan tới sự Hiểu Biết Con Người" (An Enquiry concerning Human Understanding).

Vào năm 1751, tác phẩm “Một Sự Tìm Hiểu” (An Enquiry) được bổ túc bằng tác phẩm “Một Tìm Hiểu liên quan tới các Nguyên Tắc Đạo Đức” (An Enquiry concerning the Principles of Morals). Là một phần viết lại của Sách III của tác phẩm “Khảo Sát”, David Hume đã mô tả tác phẩm thứ hai “Tìm Hiểu” này là độc nhất vô nhị của tất cả các công trình của ông.

Vào năm 1752, các tiểu luận (essays) của David Hume được viết thêm thành tác phẩm “Các Bàn Luận Chính Trị” (the Political Discourses) rồi qua các thư từ của ông đã cho thấy rằng tác phẩm “Các Đối Thoại liên quan tới Tôn Giáo Tự Nhiên” (The Dialogues concerning Natural Religion) cũng đã được ông phác thảo vào thời gian này.

Do là nhân viên thư viện (librarian) cho Phân Khoa của các Luật Sư của trường Đại Học Edinburgh (the Edinburgh Faculty of Advocates), David Hume đã có cơ hội bắt đầu một dự án khác, đó là viết ra tác phẩm “Lịch Sử của Nước Anh” (The History of England) được phổ biến bằng 6 tập (volumes) vào các năm 1754, 1756, 1759 và 1762. Bộ sách “Lịch Sử” này đã trở nên một tác phẩm bán chạy nhất (a best-seller) nhờ vậy tác giả đã được miễn thuế tài chính.

Khi đang là nhân viên thư viện, David Hume đã khiến cho một số người cuồng tín nổi giận khi ông đã đặt mua nhiều sách không đúng đắn và không thích hợp với một thư viện của các học giả, ông đã bị một số người vận động sa thải rồi khi các ủy viên quản trị (trustees) của thư viện đã hủy bỏ các cuốn sách do David Hume đặt

mua, ông đã coi đây là một việc làm xúc phạm tới ông. Bởi vì còn cần tới các nguồn tài liệu của thư viện để viết ra bộ sách Lịch Sử, David Hume đã không từ chức mà đã chuyển số lương bổng của ông cho ông Thomas Blacklock, một người bạn và cũng là một nhà thơ mù. Vào năm 1757, khi công việc khảo cứu để viết ra tác phẩm Lịch Sử đã hoàn thành, David Hume liền từ chức khỏi thư viện, nhường chỗ cho ông Adam Ferguson.

Cũng vào năm 1757, David Hume cho xuất bản tác phẩm "Bốn Luận Đề" (Four Dissertations), công việc này cũng gặp rắc rối. Hai năm về trước, 1755, David Hume cho in một tập sách trong đó có phần "Về sự Tự Sát" (Of the Suicide) và "Về sự Bất Tử của Linh Hồn" (Of the Immortality of the Soul), David Hume đã phải ngưng in các bài tiểu luận (essays) gây tranh cãi do bởi các âm mưu của nhà thần học (theologian) William Warburton, rồi về sau ông đã bổ túc bằng các phần viết "Về Thảm Cảnh" (Of Tragedy) và "Về Tiêu Chuẩn của Sở Thích" (Of the Standard of Taste), tất cả các khảo cứu này được bao gồm trong hai tác phẩm "Lịch Sử Tự Nhiên của Tôn Giáo" (The Natural History of Religion) và cuốn "Luận Đề về các Đam Mê" (A Dissertation on the Passions).

Qua năm 1763, David Hume nhận lời mời của Lord Hertford, Đại Sứ Anh tại nước Pháp, để trở nên Bí Thư (Secretary) của Tòa Đại Sứ Anh trong thời gian 3 năm. Khi cư ngụ tại nước Pháp, ông đã trở nên một nhân vật thân thương của các câu lạc bộ của thành phố Paris, thường hay gặp gỡ và chuyện trò với các nhân vật danh tiếng như các ông Diderot, D'Alembert và Holbach, ông

cũng được các bà quý tộc chú ý và quý mến, đặc biệt là bà Bá Tước de Boufflers (the Comtesse de Boufflers).

David Hume trở về nước Anh vào năm 1766, cùng đi với Jean Jacques Rousseau khi nhà triết học này phải chạy trốn các ngược đãi tại Thụy Sĩ. Tình bạn giữa hai nhân vật này sớm chấm dứt khi ông Rousseau bị hoảng loạn, cho rằng David Hume đã âm mưu làm hại.

Sau một năm làm Thứ Trưởng Ngoại Giao (Under-Secretary of State) vào năm 1767-68, David Hume trở về Edinburgh. Trong các năm cuối đời này, ông đã sinh sống trầm lặng và tiện nghi, bàn chuyện với các bạn hữu, duyệt lại các tác phẩm để in thành các ấn bản mới của bộ sách "Các Tiểu Luận" (Essays) và "Các Khảo Sát" (Treatises).

Sau khi biết rằng mình bị ung thư ruột, David Hume đã chuẩn bị cho sự lâm chung một cách vui vẻ và ông đã xếp đặt để cho xuất bản khi ông đã qua đời tác phẩm gây tranh cãi nhiều nhất, đó là cuốn "Các Đối Thoại liên quan tới Tôn Giáo Tự Nhiên" (The Dialogues concerning Natural Religion) và tác phẩm này đã được phổ biến 3 năm về sau.

2/ Các Tư Tưởng của David Hume

David Hume đã phân biệt ấn tượng (impressions) với ý tưởng (ideas). Ấn tượng do bộ óc tạo ra khi chúng ta trực tiếp kinh nghiệm về một thứ gì. Ý tưởng không xuất hiện trực tiếp từ kinh nghiệm mà được tạo nên do các ấn tượng đã có từ trước. Thí dụ: ý tưởng của một người về một cái bàn được căn cứ vào các ấn tượng và các kinh nghiệm đã có từ trước về cái bàn này. Chúng ta

có thể tạo ra các ý tưởng (ideas) của các đồ vật bằng cách phối hợp các kinh nghiệm đã có từ trước nhưng trong các phương cách mới.

David Hume đã áp dụng lý thuyết này vào các câu hỏi triết lý (philosophical questions), đặc biệt là các câu hỏi về các giới hạn của kiến thức (the limits of knowledge). Ông cho rằng bởi vì các ý tưởng (ideas) phải được căn cứ vào kinh nghiệm (experience) cho nên ý tưởng nào mà thiếu đi căn bản này sẽ thiếu hẳn một nền móng vững chắc. Ông lý luận rằng một số các tư tưởng chính đối với nền triết học truyền thống (traditional philosophy) thì gặp các vấn đề trong cách cứu xét này. Sự việc này gồm có các ý tưởng về bản chất (substance), bản ngã (the self) và lý nhân quả (causality).

Ý tưởng về bản chất (the idea of substance) là ý tưởng về vật thể (matter) của một thứ gì, đối nghịch với phẩm chất (qualities). Các phẩm chất này, thí dụ màu sắc, hình dạng, mùi vị hay khẩu vị (color, shape, smell or taste) được coi là các phẩm chất của một thứ gì đó. Nhưng chúng ta chỉ có thể có kinh nghiệm về các phẩm chất (qualities) mà không thể có kinh nghiệm về chính bản chất (substance). Như vậy ý tưởng về bản chất không có ý nghĩa.

Ý tưởng về bản ngã (the idea of the self) là ý tưởng về một thứ gì của một nhân vật mà thứ này không thay đổi qua thời gian. Tôi có ý tưởng về ông A mặc dù các thay đổi xảy ra trong tôi, nhưng tôi không thể đặt vị trí (locate) trong bản thân của tôi (myself) một yếu tố nào mà nó luôn luôn hiện hữu và không thay đổi, vì vậy ý

tưởng về bản ngã đã không có căn bản trong kinh nghiệm.

Ý tưởng về lý nhân quả (the idea of causality) là ý tưởng về hai sự việc liên hệ theo cách thức mà do đó thứ này gây nên thứ kia. Thí dụ: một trái banh bi-da (billiard) lăn vào một trái banh khác, đã gây nên trái banh thứ hai chuyển động. David Hume cho rằng chúng ta không bao giờ quan sát (observe) và thấy được nguyên do nối kết hai sự việc nhân quả, như vậy ý tưởng về nhân quả không có căn bản về kinh nghiệm (no basis in experience).

Về đạo đức học (ethics), David Hume tin rằng các chọn lựa của chúng ta được xác định không phải bằng lý trí (reason) mà bằng các ham muốn (desires) và các đam mê (passions) và những thứ này đã dùng lý trí làm một công cụ để đạt tới các mục đích của chúng.

Về tôn giáo, David Hume chỉ trích các biện luận cho rằng thế giới (the world) giống như một nơi rộng lớn và phức tạp, được làm ra do ý định (intention) và theo kiểu mẫu (design), như vậy có vẻ như thế giới này là một công trình lớn lao, chỉ có thể thực hiện bởi Thượng Đế (God), David Hume đã phản đối một chương trình tạo dựng có cố gắng và nhận biết rõ (conscious) của Thượng Đế.

3/ Các Tác Phẩm của David Hume.

A Treatise of Human Nature, edited by L. A. Selby-Bigge, 2nd ed. revised by P.H. Nidditch, Oxford: Clarendon Press, 1975.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

A Treatise of Human Nature, edited by David Fate Norton and Mary J. Norton, Oxford/New York: Oxford University Press, 2000

Enquiry concerning Human Understanding, in *Enquiries concerning Human Understanding and concerning the Principles of Morals*, edited by L. A. Selby-Bigge, 3rd edition revised by P. H. Nidditch, Oxford: Clarendon Press, 1975.

An Enquiry concerning Human Understanding, edited by Tom L. Beauchamp, Oxford/New York: Oxford University Press, 1999

Enquiry concerning the Principles of Morals, edited by L. A. Selby-Bigge, 3rd edition revised by P. H. Nidditch, Oxford: Clarendon Press, 1975.

Enquiry concerning the Principles of Morals, edited by Tom L. Beauchamp, Oxford/New York: Oxford University Press, 1998

The Letters of David Hume, edited by J.Y.T. Greig, 2 volumes, Oxford: Clarendon Press, 1932.

Other works by Hume and editions of Hume's writings are:

Dialogues concerning Natural Religion, edited by Norman Kemp Smith, Oxford: Oxford University Press, 1935

The Natural History of Religion, edited by H. E. Root, Stanford: Stanford University Press, 1967

Essays, Moral, Political, Literary, edited by Eugene F. Miller, Indianapolis: Liberty Classics, 1985

The History of England, edited by William B. Todd, Indianapolis: Liberty Classics, 1983./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Johann Wolfgang Von Goethe

(1749 - 1832)

Danh Nhân về Văn Chương và Triết Học của Nước Đức



Johann Wolfgang von Goethe là một trong các vĩ nhân của nền Văn Chương của Thế Giới, ông là một nhân vật đa diện: nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch, nhà báo, nhà phê bình, họa sĩ, nhà điều khiển sân khấu, chính khách, nhà giáo dục, nhà khoa học, nhà triết học thiên nhiên (natural philosopher)...

Sự đa dạng và khối lượng của các tác phẩm của Goethe thì rất lớn lao, gồm có thơ anh hùng ca và thơ trữ tình, các vở kịch viết bằng văn xuôi và bằng lời thơ, các hồi tưởng, một cuốn tự thuật, các bài phê bình văn chương và thẩm mỹ, các khám phá về thực vật, cơ thể học và màu sắc, và 4 cuốn tiểu thuyết. Riêng phần ông viết về khoa học đã chiếm hết 14 quyển sách.

Goethe đã diễn tả thơ phú theo nhiều đề tài và

thể văn (styles). Về các truyện hư cấu, ông đã từng viết ra các truyện thần tiên tới các truyện liên quan tới ngành phân tâm học (psychoanalysis), xuất bản nhiều cuốn tiểu thuyết loại ngắn (novellas), ông cũng viết ra nhiều vở kịch với đề tài từ lịch sử, chính trị tới tâm lý và Faust là một tuyệt tác phẩm của nền Văn Chương Hiện Đại (modern literature). Ngoài các bài viết về văn chương và khoa học, Goethe còn để lại hơn 10,000 bức thư và gần 3,000 bức vẽ do ông thực hiện.

Ảnh hưởng của các sáng tác của Goethe đã lan rộng khắp châu Âu rồi trong thế kỷ kế tiếp, các tác phẩm của ông đã là các nguồn cảm hứng về âm nhạc, kịch nghệ, thơ văn và cả triết học.

1/ Cuộc đời của Johann Wolfgang Von Goethe

Johann Wolfgang Von Goethe xuất thân từ giai cấp trung lưu Bergertum. Cha của Goethe là ông Johann Kaspar Goethe có gốc gác thuộc về miền bắc của nước Đức. Khi là một luật sư hồi hưu, ông Johann Kaspar đã hưởng thụ một cuộc sống nhàn nhã với văn học, đã đi du lịch qua nước Ý và thiết lập được một thư viện đầy đủ trong một tòa nhà sang trọng.

Mẹ của Goethe là bà Katharine Elizabeth Textor, là con gái của vị Thị Trưởng (Burgermeister) của thành phố Frankfurt nên nhờ mẹ, Goethe có được các liên hệ quý báu với giới quý tộc của thành phố. Rồi chính Goethe lại là con người biết kết hợp cả hai khuynh hướng: trí thức và đạo đức của miền Bắc với tình cảm và tính nghệ sĩ của miền Nam nước Đức.

Ông bà Johann Kaspar Goethe có 8 người con, chỉ có Goethe là con trưởng và người em gái tên là Cornelia Friederike Christiana sống thọ tới sau này. Goethe sinh ngày 28 tháng 8 năm 1749 tại Frankfurt am Main, thời đó nơi này thuộc về Đế Quốc Thần Thánh La Mã (the Holy Roman Empire). Khi còn nhỏ, Goethe được cha và các thầy giáo dạy cho các môn học phổ thông của thời đại đó, đặc biệt là các ngôn ngữ: La Tinh, Hy Lạp, Pháp, Ý, Anh, Cổ Do Thái (Hebrew). Goethe cũng được học hỏi về khiêu vũ và đánh kiếm (fencing) nhưng Goethe ưa thích môn vẽ và sớm đam mê môn văn học với các tác giả đầu tiên là Homer và Friedrich Gottlieb Klopstock. Goethe cũng đã có các cơ hội đi coi kịch nghệ và bộ môn múa rối (puppet).

Trong cuốn hồi ký tự thuật *Dichtung und Wahrheit* (Poetry and Truth = Thơ Phú và Sự Thật), Goethe đã mô tả thời niên thiếu của mình rất hạnh phúc, sự liên hệ với người em gái Cornelia, sự vướng mắc tình cảm với cô gái của quán rượu (barmaid) tên là Gretchen, sự việc quân đội Pháp chiếm đóng trong cuộc Chiến Tranh 7 Năm (the Seven Years' War), lễ Đăng Quang của Vua Joseph II tại Frankfurt...

Vào tháng 10 năm 1765, ông Johann Kaspar đã gửi cậu con trai tới Đại Học Leipzig từ năm 1765 tới năm 1768 dù cho Goethe thực tâm ưa thích đọc các tác phẩm văn chương đang thịnh hành tại Đại Học Gottingen, đây cũng là nơi mà ảnh hưởng Văn Học tiếng Anh lan rộng.

Leipzig, nơi mà Goethe gọi là "thành phố Paris nhỏ" (little Paris) trong tác phẩm *Faust*, là một thế giới

lịch sự và thời trang. Cũng tại nơi này thấy có ảnh hưởng của nền kịch nghệ Pháp Quốc cùng với các tác phẩm hay nhất của châu Âu được trình diễn trên sân khấu của nơi đây. Christian Furchtegott Gellert là nhà thơ và tác giả của các truyện ngụ ngôn, đang ở vào thời hoàng kim, đã trình bày các thơ văn của Edward Young, Laurence Sterne và Samuel Richardson. Goethe đã học hỏi được rất nhiều từ các bài diễn thuyết của Gellert. Goethe còn yêu thích nghệ thuật Cổ Hy Lạp do ảnh hưởng của A.F. Oeser, Johann Gottfried Herder... trong khi đó nhạc sĩ kiêm nhà soạn nhạc J. A. Hiller đã trình diễn các tác phẩm âm nhạc rục rờ bằng các buổi hòa nhạc Gewandhaus.

Tại Leipzig, Goethe đam mê cô Anna Katharina Schonkopf nên đã viết ra nhiều bài thơ ca ngợi người đẹp theo thể loại rocco. Vào năm 1770, Goethe đã ỉn danh cho xuất bản một tuyển tập thơ đầu tiên có tên là Annette và đặc biệt quan tâm tới hai nhà thơ Gotthold Ephraim Lessing và Christoph Martin Wieland.

Goethe cũng viết văn rất nhiều nhưng đã vứt bỏ đi hết, chỉ trừ kịch bản Die Mitschuldigen. Tại Leipzig, Goethe đã ưa thích nhà hàng Auberbachs Keller khiến cho nơi này còn được ghi lại trong vở kịch Faust, Phần Một. Công việc học hành của Goethe không tiến bộ nên ông phải quay lại Frankfurt vào tháng 8 năm 1768.

Tại Frankfurt, Goethe bị bệnh nặng rồi bệnh tái phát nhiều lần nên thời gian điều trị đã kéo dài tới một năm rưỡi, trong khi đó sự liên hệ của Goethe với người cha của ông trở nên xấu đi. Trong thời gian dưỡng bệnh, Goethe đã được mẹ và em gái chăm sóc.

Vào tháng 4 năm 1770, Goethe rời Frankfurt để theo học tại Strasbourg. Tại miền Alsace này, Goethe đã vui sống, đã mô tả một cách âu yếm miền đất ấm áp, rộng lớn của bờ sông Rhine. Chính tại Strasbourg, Goethe đã gặp ông Johann Gottfried Herder. Hai người trở nên đôi bạn thân thiết rồi nhờ vậy trí thức của Goethe đã phát triển. Herder đã ưa thích văn chương của Shakespeare, Ossian và loại thơ dân gian (Volks poesie = folk poetry).

Trong một chuyến du lịch tới làng Sessenheim vào tháng 10 năm 1770, Goethe đã say mê cô Friedericke Brion nhưng tới tháng 8 năm 1771 thì chấm dứt mối tình lãng mạn này. Nhiều bài thơ của Goethe đã được sáng tác vào giai đoạn này, chẳng hạn như các bài thơ Willkommen und Abschied, Sessenheimer Lieder và Heidenroslein.

Vào cuối tháng 8 năm 1771, Goethe đậu xong văn bằng Lizenziat tại Frankfurt và bắt đầu làm luật sư nhưng chỉ sau vài tháng, ông đã từ bỏ nghề nghiệp này. Vào thời gian này, Goethe làm quen với Johann Georg Schlosser, người mà sau này trở nên em rể và Johann Heinrich Merck, đồng thời Goethe cũng theo đuổi con đường văn chương mà cha là ông Johann Kaspar không cản trở mà còn giúp đỡ con trai nữa. Goethe bắt đầu viết ra vở kịch nhiều màu sắc có tên là Goetz von Berlichingen, tác phẩm này đã đi thẳng vô tâm hồn của các độc giả thời đó.

Vào tháng 5 năm 1772, Goethe lại tham gia công việc luật sư tại Wetzlar rồi qua năm 1774, ông đã viết ra

tác phẩm nhờ đó danh tiếng của ông đã vang lừng trên thế giới, đó là cuốn truyện "Các Nỗi Buồn của Chàng Trẻ Werther" (The Sorrows of Young Werther). Cốt truyện của tác phẩm này là do Goethe đã rút ra các kinh nghiệm trong thời gian sinh sống tại Wetzlar với Charlotte Buff và người hôn phu của cô ta, với Johann Christian Kestner (1741-1800) cũng như do sự tự vẫn của một người bạn của tác giả là Karl Wilhelm Jerusalem (1747-1772). Mặc dù cuốn truyện Werther thành công rực rỡ nhưng Goethe đã không nhận được nhiều lợi tức bởi vì vào thời gian đó, đã không có các luật bản quyền (copyright laws).

Vào năm 1775, do danh tiếng của tác phẩm "Các Nỗi Buồn của Chàng Trẻ Werther", Goethe được mời tới triều đình của Công Tước Carl August (Duke of Carl August) của miền Saxe Weimar Eisenach, lúc này vị Công Tước ở tuổi 18 còn Goethe đã 26 tuổi. Goethe đã sinh sống tại Weimar cho tới cuối đời và nhận lãnh nhiều chức vụ và là cố vấn chính và là người bạn của Công Tước Carl August.

Năm 1776, Goethe quen thân với bà Charlotte von Stein, mối tình thân hữu này đã kéo dài tới 10 năm, cho tới khi Goethe bất ngờ bỏ đi, qua nước Ý Đại Lợi. Goethe được phong quý tộc vào năm 1782 và vì vậy tên của ông mang chữ "von".

Từ năm 1786 tới năm 1788 là thời gian Goethe đã thực hiện cuộc hành trình trên xứ sở Ý Đại Lợi, đã phát triển về thẩm mỹ học và triết học. Cuộc viếng thăm nước Ý trước kia của ông Johann Kaspar đã là một động lực khiến cho Goethe thực hiện cuộc du lịch này. Ngoài ra,

tác phẩm của ông Johann Joachim Winckelman đã khiến cho Goethe quan tâm tới nghệ thuật cổ xưa của hai xứ Hy Lạp và La Mã. Trong cuộc hành trình này, Goethe đã làm quen với các nghệ sĩ Angelica Kauffman và Johann Heinrich Wilhelm Tischbein cũng như với các người danh giá như Lady Hamilton và Alessandro Cagliostro. Cũng trong dịp đi thăm hòn đảo Sicily, Goethe đã nhận ra rằng kiến trúc gốc của Hy Lạp khác với kiến trúc của La Mã.

Cuối năm 1792, Goethe đã lập công với Công Tước Carl August trong trận chiến Valmy chống lại Quân Đội Cách Mạng Pháp khi đoàn quân này xâm lăng nước Đức. Goethe cũng là nhà quan sát quân sự giúp Công Tước Carl August trong cuộc vây hãm thành Mainz, tất cả các công lao này đã được Goethe ghi lại trong tác phẩm Complete Works (Các Công Tác Hoàn Thành).

Trước kia vào năm 1788, Goethe đã quen sơ nhà thơ Friedrich Schiller nhưng từ năm 1794, hai người trở nên đôi bạn thân và tình cảm này kéo dài cho tới khi Schiller qua đời vào năm 1805.

Vào năm 1806, khi Goethe đang sinh sống với người tình là bà Christiane Vulpius thì vào ngày 13 tháng 10 năm đó, đạo quân của Tướng Napoleon đã tràn vào thành phố Weimar. Nhóm quân lính Pháp thiếu kỷ luật này đã chiếm đóng căn nhà của Goethe, họ đã lấy rượu uống, làm huyên náo và gọi tên chủ nhà. Tới đêm tối, bọn lính này còn xông vào phòng của Goethe với súng ống có gắn lưỡi lê. Chính vào lúc này, bà Christiane đã điều khiển công việc chống cự toán quân Pháp vô kỷ luật bằng cách ngăn chặn cửa bếp và cửa tầng hầm, không cho bọn

chúng cướp phá trong nhà. Ngày hôm sau, Goethe chính thức làm lễ cưới một cách đơn giản tại một ngôi nhà thờ nhỏ với bà Christiane sau 18 năm chung sống, họ đã có chung nhiều người con. Bà Christiane von Goethe qua đời vào năm 1816.

Từ năm 1793, Goethe dành hết thời giờ cho Văn Chương nhưng vẫn có các mối tình khác. Năm 1820, Goethe liên hệ tình cảm với bà Kaspar Maria von Sternberg, rồi tới năm 1823, lại say đắm bà Ulrike von Levetzow, muốn lập gia đình với bà này nhưng bị bà mẹ ngăn cản. Ngày 5 tháng 9 năm 1823 là lần gặp gỡ cuối cùng với bà Ulrike, cuộc tương phùng này đã gây cảm hứng cho Goethe để viết ra tập thơ bi ai danh tiếng Marienbad Elegy, tác phẩm mà ông cho là một trong các công trình xuất sắc. Cũng vào thời gian này, Goethe còn có cảm tình sâu đậm với nữ nhạc sĩ dương cầm người Ba Lan tên là Maria Agata Szymanovsky.

Vào ngày 22 tháng 3 năm 1832, Johann Wolfgang von Goethe qua đời tại Weimar vì bị liệt tim, ông được chôn cất trong Nghĩa Trang Lịch Sử (Historical Cemetery) tại Weimar.

2/ Các Công Trình của Johann Wolfgang von Goethe

Vào thời kỳ trước khi di chuyển tới Weimar, các tác phẩm quan trọng nhất của Goethe là bi kịch Goetz von Berlichingen (1773), đây là sáng tác đầu tiên đã mang lại danh tiếng cho ông, rồi tới cuốn tiểu thuyết "Các Nỗi Buồn của Chàng Trẻ Werther" (The Sorrows of Young Werther - 1774), tác phẩm này đã được phổ biến

rộng rãi trong phong trào “Bão Tố và Xung Kích” (the Sturm und Drang movement).

Vào thế kỷ 18, viết thư là hình thức liên lạc quan trọng nhất của nhiều người tại châu Âu. Vì vậy Goethe đã sáng tác vào năm 1774 cuốn tiểu thuyết ngắn thuộc dạng thư từ (a short epistolary novel) có tên là “Các Nỗi Buồn của Chàng Trẻ Werther” (Die Leiden des jungen Werthers = The Sorrows of Young Werther), cuốn tiểu thuyết này kể lại một cuộc tình không hạnh phúc mà kết quả là vụ tự sát. Nhân vật chính trong cuốn truyện, giống như Romeo, đã tự tử và đám tang không có vị linh mục nào tham dự, đây là điều đáng gây tranh luận bởi vì việc tự vẫn này đã đi trái với các giáo điều của đạo Thiên Chúa.

Sang thời kỳ thứ hai, trong khi cư ngụ tại Rome và trước khi gặp Schiller, Goethe bắt đầu viết các kịch Iphigenia in Tauris (1787), Egmont (1789), Torquato Tasso (1790) và Reineke Fuchs. Khi đã là bạn với Schiller rồi, Goethe tiếp tục viết truyện Wilhelm Meister, viết thơ văn đồng quê Herman and Dorothea và các khúc bi ai Roman Elegies.

Iphigenia in Tauris là phần thuật lại mới của truyện thần thoại Hy Lạp, căn cứ vào một vở kịch của Euripides. Vở kịch này diễn tả niềm tin của Goethe rằng mọi người sinh ra đều tốt lành và tội lỗi cùng sự thất bại của con người có thể chuộc lại bằng các hành động cao thượng.

Egmont là vở kịch xảy ra khi có sự tranh chấp giữa hai nước Tây Ban Nha và Hòa Lan vào các năm 1500.

Đây là câu chuyện bi thương của một nhà quý tộc trẻ tuổi, tự tin và yêu tự do, chàng ta là nạn nhân của các âm mưu chính trị do các kẻ thù độc ác.

Sau khi trở về Weimar, Goethe hoàn thành bi kịch Torquato Tasso, nói về một chàng thi sĩ đã không hành xử tốt đẹp với các người chung quanh bởi vì chàng ta thiếu đi đức tính kỷ luật tự giác.

Cuốn tiểu thuyết Wilhelm Meister's Apprenticeship (1795-96) kể lại một chàng thanh niên yêu thích nghệ thuật đã đạt được sự trưởng thành, sự tự hiểu biết mình và biết trách nhiệm xã hội. Đây là loại tiểu thuyết nói về sự phát triển giáo dục của một cá nhân.

Năm sau, 1797, Goethe đã nhấn mạnh về các giá trị của giai cấp trung lưu trong tập thơ anh hùng ca và đồng quê có tên là Hermann and Dorothea.

Vào thời kỳ cuối cùng, từ giữa năm 1805 khi Schiller qua đời, tới năm tác giả viên tịch, Goethe đã xuất bản tác phẩm Faust, cuốn truyện Elective Affinities. Đây là một trong các công trình văn xuôi hay nhất. Cuốn tiểu thuyết này là một khảo sát về sự liên hệ bi thương giữa một cặp vợ chồng với hai người bạn của họ.

Từ năm 1811 tới năm 1814, đã thấy xuất hiện 3 phần của cuốn sách bán tự thuật Aus meinen Leben: Dichtung und Wahrheit (From my Life: Poetry and Truth = Từ Cuộc Đời của Tôi: Thơ Phú và Sự Thật), phần thứ 4 được xuất bản vào năm 1833 sau khi tác giả qua đời. Tiếp theo là cuốn sách "Hành Trình qua Nước Ý" (the Italian Journey), các khảo sát khoa học và một loạt các

sách nói về nghệ thuật của nước Đức (German Art). Các tác phẩm của Goethe đã ngay lập tức ảnh hưởng tới các giới văn học và nghệ thuật.

Bi kịch anh hùng ca Faust (epic drama) của Goethe chỉ được xuất bản đầy đủ sau khi tác giả đã qua đời. Phần đầu được phổ biến vào năm 1808, đã tạo nên sự náo động. Ấn bản nhạc kịch đầu tiên với chủ đề Faust do nhạc sĩ Spohr viết ra vào năm 1814 rồi về sau, tác phẩm Faust đã là nguồn gây cảm hứng cho các nhạc sĩ khác như Gounod, Boito, Busoni cũng như nhờ đó, Liszt, Wagner và Mahler đã viết ra các bản nhạc giao hưởng (symphonies).

Bi kịch Faust gồm hai phần, xuất bản cách nhau hơn hai thập niên, đã trở nên một thứ huyền thoại trong thế kỷ 19. Bán linh hồn cho Quỷ (selling one's soul to the devil) để có sức mạnh trong thế gian vật chất, đã trở thành một đề tài trong văn chương.

Các bài thơ của Goethe đã trở thành một mẫu mực cho bộ môn Thơ Phú của nước Đức, được gọi là "khuyh hướng hướng nội" (introversion = Innerlichkeit) mà đại biểu là nhà thơ Đức Heinrich Heine (1797-1856). Các lời thơ của Goethe đã gợi hứng cho một số sáng tác âm nhạc trong số này có Mozart, Beethoven, Schubert, Berlioz và Wolf. Có lẽ một bài thơ đơn độc gây ảnh hưởng nhất là bài thơ "Bài Hát của Mignon" (Mignon's Song), mở đầu bằng một trong các câu thơ danh tiếng nhất của bộ môn Thơ Phú của nước Đức và đây là câu ám chỉ xứ Ý Đại Lợi: "Em có biết miền đất mà các trái chanh nở hoa không?" (Do you know the land where the lemons

bloom? = Kennst du das Land, wo die Zitronen bluhn?).

Ngoài các công trình về Văn Thơ, Goethe cũng đã đóng góp đáng kể vào phạm vi Khoa Học. Về Sinh Học, ông đã đề cập tới lý thuyết của sự biến dạng của cây cối (plant metamorphosis). Năm 1784, Goethe đã khám phá về xương hàm của loài người (the inter-maxillary bone in humans) giống như các tìm thấy của Broussonet (1779) và Viciq d'Azyr (1780). Trong các công trình nghiên cứu về Khoa Học, Goethe coi thứ đóng góp quan trọng nhất của ông là tác phẩm "Lý Thuyết về Màu Sắc" (The Theory of Colors) rồi về sau, cuốn sách này đã ảnh hưởng tới nhà triết học Ludwig Wittingen khi ông này viết ra cuốn sách "Các Ghi Chú về Màu Sắc" (Remarks on Colours).

Goethe còn tìm kiếm và nghiên cứu về các truyền thống dân gian, ông đã tạo nên các tiêu chuẩn về tổ chức Lễ Giáng Sinh và đã biện hộ rằng bản chất hữu cơ (organic nature) của đất đai đã tạo nên dân tộc và các tập quán, và rằng luật pháp không nên được tạo ra bởi lý thuyết thuần lý (pure rationalism), bởi vì địa dư và lịch sử đã tạo thành các thói quen và các mẫu mực của xã hội, điều này tương phản lớn với quan điểm "khai sáng" (Enlightenment view), theo đó lý trí (reason) đủ để tạo nên một xã hội khéo tổ chức và các luật lệ tốt đẹp.

3/ Cuốn Tiểu Thuyết "Các Nỗi Buồn của Chàng Trẻ Werther"

A/ Nội dung của cuốn tiểu thuyết

Phần lớn cuốn tiểu thuyết "Các Nỗi Buồn của Chàng Trẻ Werther" (the Sorrows of Young Werther)

được trình bày theo thể một tập hợp các bức thư do Werther viết ra, gửi cho người bạn tên là Wilhelm. Werther là một nghệ sĩ trẻ, có tính tình nhạy cảm và đam mê, sinh sống trong ngôi làng giả tưởng tên là Wahlheim (được tác giả căn cứ vào ngôi làng Garbenheim, gần Wetzlar), tại nơi đây các người dân làng với lối sống đơn giản đã làm cho Werther say mê.

Cũng tại ngôi làng này, Werther đã gặp Charlotte, một thiếu nữ trẻ đẹp, đang chăm sóc các người em ruột sau khi bà mẹ qua đời. Werther say mê Charlotte dù cho anh ta biết rằng cô này đã hứa hôn với ông Albert hơn nàng 11 tuổi. Mặc dù tình ái éo le, Werther vẫn nuôi dưỡng tình cảm với cả hai người là Charlotte và Albert. Nỗi nhớ nhung càng làm cho Werther đau khổ khi chàng phải rời Wahlheim để đi Weimar, tại nơi này Werther làm quen với Bà von B. Werther gặp bối rối khi lại thăm một người bạn trong hội quán của các người quý tộc nhưng rồi chàng bị mời ra khỏi cửa vì không phải là một nhà quý tộc.

Werther trở lại Wahlheim, tại nơi đây chàng bị đau khổ nhiều hơn khi được biết tin Charlotte và Albert đã kết hôn với nhau. Werther đau khổ vì Charlotte không thể đáp lại tình yêu, còn nàng thì vừa thương hại người bạn, vừa tôn trọng người chồng, nên đã yêu cầu Werther không nên đến thăm nàng thường xuyên. Rồi Werther đến thăm Charlotte một lần cuối, cả hai đành phải chế ngự các cảm xúc sau khi chàng đọc cho nàng nghe một bài thơ của Ossian.

Trước đó, Werther đã có cảm nghĩ rằng một người

trong tình yêu tay ba này – Charlotte, Albert và Werther - sẽ phải chết đi để giải quyết vấn đề. Nghĩ rằng không thể làm hại người khác, Werther không còn cách nào hơn là tự sát. Chàng viết thư cho Albert, xin hai khẩu súng lục lấy có rằng sẽ đi xa nên cần thứ vũ khí đó. Charlotte nhận được lời yêu cầu với nhiều xúc động, đã gửi súng cho Werther. Sau đó Werther đã dùng súng bắn vào đầu mình. Werther được chôn dưới gốc cây bồ đề (linden tree) theo lời yêu cầu mà chàng thường nhắc tới trong các bức thư. Buổi lễ an táng của Werther đã không có mặt một vị linh mục nào, không có Albert và Charlotte. Phần cuối của cuốn truyện đã gợi ý rằng Charlotte có thể chết đi vì trái tim tan vỡ.

B/ Hoàn cảnh sáng tác và ảnh hưởng của cuốn tiểu thuyết

“Các Nỗi Buồn của Chàng Trẻ Werther” là một cuốn tiểu thuyết tự thuật, theo thể thư từ (epistolary) của Johann Wolfgang von Goethe, xuất bản lần đầu tiên vào năm 1774. Ấn bản duyệt lại xuất hiện vào năm 1787. Đây là cuốn tiểu thuyết quan trọng của giai đoạn “Bão Tố và Xung Kích” (the Sturm und Drang period) của nền Văn Chương Đức Quốc và cuốn tiểu thuyết này đã ảnh hưởng tới phong trào Lãng Mạn (the Romantic movement) trong Văn Chương Thế Giới.

Goethe vào tuổi 24, đã hoàn thành tác phẩm này sau 6 tuần lễ tích cực viết văn từ tháng 1 tới tháng 3 năm 1774. Ngay sau khi phổ biến, cuốn tiểu thuyết này đã khiến cho Goethe ở trong số các nhà văn danh tiếng quốc tế và đây cũng là tác phẩm được nhiều độc giả vào

thời đại đó biết tới nhiều nhất.

Đầu tiên Goethe phổ biến tác phẩm một cách ẩn danh rồi về sau đã hối tiếc vì tình yêu của chính mình lúc còn trẻ tuổi với nàng Charlotte Buff. Goethe cũng đã biết rằng cuốn tiểu thuyết này có thể ảnh hưởng tới các người trẻ yêu nhau một cách tuyệt vọng.

Cuốn tiểu thuyết “Các Nỗi Buồn của Chàng Trẻ Werther” đã khiến cho Goethe từ một tác giả vô danh sớm trở nên một văn sĩ danh tiếng. Tướng Napoleon Bonaparte đã coi cuốn truyện này là một trong các tác phẩm văn chương lớn của châu Âu nên đã mang cuốn truyện này theo trong chuyến đi chinh phục xứ Ai Cập.

Cuốn tiểu thuyết này đã gây ra “Cơn Sốt Werther” (the Werther Fever) theo đó, các người trẻ của châu Âu đã ăn mặc thú y phục của Werther được mô tả trong cuốn truyện, rồi hình ảnh nhân vật Werther được vẽ trên các đồ gốm Meissen và ngay cả nước hoa (perfume) cũng mang tên hiệu Werther.

Mặt xấu của cuốn tiểu thuyết “Các Nỗi Buồn của Chàng Trẻ Werther” là đã khiến cho nhiều thanh niên bắt chước lối tự sát, vì vậy cả cuốn tiểu thuyết lẫn y phục kiểu Werther đã bị cấm đoán tại Leipzig vào năm 1775 rồi về sau tại hai nước Đan Mạch và Ý Đại Lợi.

Vào năm 1892, cuốn tiểu thuyết kể trên của Goethe đã là căn bản cho vở nhạc kịch Werther của nhạc sĩ Jules Massenet rồi tới năm 1939, nhà văn Thomas Mann đã viết ra cuốn tiểu thuyết Lotte in Weimar, kể lại sự đoàn tụ giả tưởng giữa Goethe với người tình đam mê

là Charlotte Buff.

4/ Tác Phẩm "Faust"

Con quỷ Mephistopheles, được gọi tắt là Mephisto, đi lên trên Trời để thăm Thượng Đế, chung quanh Vị này là các thiên thần chính Raphael, Michael và Gabriel. Các thiên thần này vui mừng vì sự toàn năng của Thượng Đế nhưng con quỷ Mephisto biện luận rằng mặc dù có sự toàn năng nhưng loài người vẫn còn không được hạnh phúc. Theo Mephisto, loài người không được hạnh phúc bởi vì lý trí (reason), có nghĩa là sự thông minh, đã làm cho con người thấy rằng họ chỉ hơn con vật một chút. Khi Mephisto xác nhận rằng loài người thường thất vọng bởi vì họ không hiểu rõ các bí mật của vũ trụ, thì Thượng Đế đã dẫn chúng là Tiến Sĩ Henrich Faust, một kiểu mẫu của con người, sẽ giúp cho con quỷ hiểu rõ được sự thật. Vì thấy rằng đây là một cơ hội để hủy diệt một con người, con quỷ đánh cá rằng nó sẽ quyến rũ Faust ra khỏi con đường chính đạo và như vậy sẽ đưa Faust xuống địa ngục với nó. Thượng Đế chấp nhận công việc đánh cá này và tiên đoán rằng Faust sẽ chống lại được sự cám dỗ của con quỷ.

Cảnh 1-4. Đây là thế kỷ 16 và Faust là một người 50 tuổi, tiến sĩ về triết học, y khoa, luật pháp, thần học, đang ngồi một mình trong phòng nghiên cứu về ban đêm, ông ta thất vọng bởi vì mình không có khả năng hiểu rõ Vũ Trụ. Trong khi buồn nản vì không tìm ra được các câu trả lời cho đời sống, Faust đã nhờ tới quỷ thuật. Các suy tư của Faust bị gián đoạn vì một người phụ tá tên là Wagner đi tới, anh này cho rằng nếu ông Faust nhớ hết

được một bộ từ điển bách khoa, ông ta sẽ trở nên một con người khôn ngoan. Tuy nhiên, Faust lại cho rằng kiến thức (knowledge) sẽ trở nên vô dụng khi nó không giúp ích cho mọi người hiểu rõ ý nghĩa của cuộc đời. Khi Wagner đi khỏi, Faust nghĩ tới việc tự sát để chấm dứt cảnh tuyệt vọng nhưng đã từ bỏ ý tưởng này bởi vì vào sáng sớm, tiếng chuông Nhà Thờ đã nhắc nhở ông ta rằng hôm nay là ngày Lễ Phục Sinh (Easter).

Vào buổi chiều, Faust và Wagner cùng đi dạo bên ngoài thành phố, ngắm nhìn mọi người vui hưởng ngày Chủ Nhật Lễ Phục Sinh, Faust nói với Wagner rằng ông ta sẵn sàng trao đổi các thú vui vật chất để lấy các quyền lực thần bí. Một con chó xù theo hai người về nhà rồi khi vào phòng đọc sách của Faust thì con chó xù hiện ra thành con quỷ Mephisto. Con quỷ vui mừng khi thấy Faust muốn dùng quỷ thuật để tìm ra các câu trả lời và đây là loại thần bí mà điều tốt không thể tồn tại nếu không có điều xấu.

Ngày hôm sau, Mephisto đề nghị Faust sẽ được hưởng thụ tài sản và khoái lạc không giới hạn nhưng Faust đã từ chối bởi vì các thú vui trần thế đã không làm cho ông ta thỏa mãn. Một lần khác, con quỷ đề nghị Faust chối bỏ mọi đức tính Thiên Chúa giáo cổ truyền rồi cả hai cùng đồng ý về một thứ hợp đồng bất thường: Mephisto sẽ là một tên đầy tớ của Faust trên trái đất nhưng nếu Faust có được thú vui mà ông ta muốn thời gian ngừng lại, Faust sẽ chết và trở nên tên đầy tớ của Mephisto dưới địa ngục. Faust đã tự tin rằng lúc đó sẽ không bao giờ xảy ra nên ông ta đã ký kế ước bằng máu.

Cảnh 5-6. Faust và Mephisto bay tới nhà hàng Auerbach's Cellar, một quán rượu tại Leipzig, nơi này Faust có thể quan sát bốn người đang vui hưởng cuộc đời thanh thoi. Sau đó cả hai tới thăm căn bếp của một mụ phù thủy, một hang xấu xí ở đó có các con khỉ đang canh chừng một vạc nấu thuốc. Qua một tấm gương, Faust nhìn thấy hình ảnh của một phụ nữ trẻ đẹp nên sinh ra đam mê cô này. Sau khi uống vô một liều thuốc do mụ phù thủy pha chế, Faust trở thành trẻ ra nhiều tuổi và Mephisto hứa hẹn sẽ dẫn Faust đến gặp người phụ nữ trong gương.

Cảnh 7-14. Trong khi đang đi trên đường phố, Faust trông thấy người con gái mà mình đã nhìn thấy trong gương. Tên của cô ta là Margaret, nhưng cô ta cũng được biết bằng tên Gretchen. Khi Gretchen từ chối lời đề nghị của Faust, chàng liền nhờ Mephisto tặng cho Gretchen một món nữ trang. Chiều hôm đó, khi Faust và Mephisto thăm Gretchen trong khu vườn của một người hàng xóm tên là Martha Schwertlein thì Gretchen thú nhận rằng cô đã yêu Faust sâu đậm. Faust bèn quyết định theo đuổi Gretchen bất kể giá nào.

Cảnh 15-20. Trong phòng một mình, Gretchen hát bài "Quay Tơ" (Spinning Wheel) qua đó cô đã bộc lộ rằng tình trạng bình an trong tâm hồn của cô đã biến đi và cô mong đợi sự âu yếm của Faust. Khi gặp lại Faust trong vườn của Martha, Gretchen đã hỏi Faust về niềm tin tôn giáo của chàng thì Faust trả lời rằng chàng không thể nói chắc chắn rằng mình tin tưởng gì. Gretchen e sợ rằng Faust đã không còn tin tưởng ở Chúa Kitô và người bạn của Faust chỉ là một kẻ ác.

Faust tặng cho mẹ của Gretchen một liều thuốc ngủ để cả hai có thể trải qua đêm mà không bị bà cụ làm phiền. Sáng hôm sau, Faust bỏ Gretchen ra đi một cách tàn nhẫn, để cùng với Mephisto theo đuổi các cuộc phiêu lưu khác, rồi nhiều tháng sau, Gretchen thấy rằng mình mang thai. Anh của Gretchen là Valentine đã tấn công Faust và Mephisto nhưng đã bị giết. Trước khi chết, Valentine đã nguyên rủa người em gái là một con đĩ và tiên đoán tương lai xấu hổ của cô nàng này. Bà mẹ của Gretchen cũng chết vì liều thuốc ngủ nên Gretchen đã chịu trách nhiệm về cả hai cái chết, cô ta đã đi lễ nhà thờ để ăn năn rồi bất tỉnh khi tử thần (Evil Spirit) hành hạ cô vì tội lỗi.

Cảnh 21-25. Đây là ngày 30 tháng 4, một năm về sau, buổi tối hôm trước ngày 01 tháng 5, còn được gọi là Đêm Walpurgis (Walpurgis Night). Đây cũng là lúc mà các phù thủy và các ác quỷ tụ họp tại Núi Brochen (Núi Harz ở trung tâm nước Đức), để kỷ niệm Lễ Sabbath hàng năm của các phù thủy. Mephisto dẫn Faust đi qua đám các con vật kỳ quái đang hoan lạc và Faust thưởng thức cảnh hưởng thụ cho tới khi chàng ta nhìn thấy một con ma khiến chàng nhớ lại Gretchen và con ma này có đeo một lưỡi dao đỏ ở nơi cổ.

Khi Faust biết rằng Gretchen bị tù tội vì đã nhận chìm đứa con mới đẻ, gián tiếp gây cho bà mẹ qua đời, Faust liền tức giận, chối bỏ Mephisto và cầu nguyện Thượng Đế. Rồi Faust năn nỉ Mephisto dẫn chàng đi tới chỗ Gretchen để giải thoát cho cô nàng. Cưỡi trên lưng các con ngựa đen, Faust và Mephisto đã bay qua các giá treo cổ là thứ sẵn sàng dành cho Gretchen. Faust đã tìm

thấy Gretchen trong căn phòng giam, cô ta bất ngờ nhận ra Faust và vui mừng chào Faust nhưng nàng đã sợ hãi lùi lại khi thấy Mephisto đi vào. Faust nài nỉ Gretchen cùng vượt thoát với chàng nhưng cô ta từ chối. Mephisto biện luận rằng Gretchen là một người đàn bà bị kết tội và Faust phải ra đi. Faust và Mephisto đã bay xa khi Gretchen bị treo cổ rồi một tiếng nói của thiên thần cho biết linh hồn của Gretchen đã được cứu rỗi.

PHẦN II

HỘI 1. Faust và Mephisto đi tới tòa lâu đài của Hoàng Đế. Vị Thủ Tướng báo cáo rằng có sự bất công trên xứ sở. Vị chỉ huy quân sự nói rằng các binh lính của ông ta đang chống lại Hoàng Đế. Vị thủ quỹ công bố rằng đất nước gần như phá sản. Do vai trò mới là anh hể của triều đình, Mephisto nói rằng bởi vì đang có vàng nằm dưới đất, Hoàng Đế nên phát hành tiền giấy là thứ bảo đảm bằng vàng.

Vị Hoàng Đế tuyên bố bắt đầu Lễ Hội Tro Ngày Thứ Tư (Ash Wednesday). Các nhân vật của thần thoại Hy Lạp đều có mặt để tham dự Vũ Hội Hóa Trang (Masquerade) và vị thần của các kẻ chặn cừu là Pan đã tạo nên ảo tưởng rằng vàng chảy ra từ lòng đất.

Sáng hôm sau, Hoàng Đế cho rằng Faust là một nhà quý thuật nên nhờ Faust gọi Helen Thành Troy và người yêu của cô ta là Paris tới triều đình. Mephisto cho Faust biết rằng cách duy nhất để tiếp xúc với các vị thần thánh là qua các Mẹ Bí Mật (the mysterious Mothers) và những người này đang sinh sống tại trung tâm trái đất. Vì

thế Faust đã ra đi với một chiếc chìa khóa thần kỳ mà Mephisto đã đưa cho để bảo vệ Faust, rồi Faust đã đam mê Helen. Khi Faust nhìn thấy Paris ôm người Helen, chàng ta đã đánh Paris bằng chiếc chìa khóa. Đã có một tiếng nổ lớn rồi Mephisto mang Faust bị bất tỉnh ra đi.

Hồi 2. Trở lại phòng làm việc, Faust nằm trên giường và còn bị bất tỉnh sau vụ nổ trong khi đó Wagner làm nốt một thí nghiệm khoa học mới nhất của anh ta: Wagner đã tạo nên một thần linh nhân tạo nhỏ, hình người, tên là Homunculus, thần linh này sinh sống trong một cái lọ nhỏ. Từ khi sinh ra, Homunculus có thể nói năng như một người trưởng thành và nó bay bổng trong cái lọ thủy tinh đặt bên giường của Faust và nó đi vào giấc mơ của Faust. Cho rằng Faust đang mơ màng về thế giới cổ xưa và sẽ chết nếu nó đánh thức Faust dậy, Homunculus thúc dục Mephisto đưa Faust tới đêm "Walpurgis cổ điển" (the Classical Walpurgis Night), một nơi tụ họp các thiên thần cổ điển Hy Lạp. Băng qua thời gian và không gian, Mephisto, Faust và Homunculus đã tới cánh đồng Pharsalian của xứ Hy Lạp. Tại nơi này, Faust đi tìm kiếm Helen, Mephisto tán tỉnh các thiên thần gọi tình còn Homunculus lắng nghe các sinh vật thần bí đang thảo luận về nguồn gốc của đời sống. Một trong các con vật quái dị này bảo Homunculus rằng nếu nó muốn thành người, nó phải đi ra biển để tìm nguồn của đời sống. Homunculus sốt ruột, muốn được sống thực nên đã nhảy xuống biển và biến mất trong số các nữ thần. Tại nơi đó, nó trở nên một thần linh sống, để rồi vào một ngày kia, nó biến thành một con người thực sự.

Hồi 3. Hồi này diễn ra tại xứ Hy Lạp cổ, ngay sau trận

Trojan. Paris, người yêu của Helen, đã bị giết chết và Helen trở về Sparta để sinh sống trong lâu đài của người chồng là Menelaus. Mephisto đóng giả là một thiên thần xấu xí Phorkyas, làm cho Helen và các người tớ gái sợ hãi do Mephisto bảo rằng Menelaus định giết tất cả. Mephisto khuyên Helen nên tìm nơi trú ẩn trong lâu đài của một ông hoàng gần đó và ông hoàng này hóa ra Faust.

Thời gian và nơi chốn đổi từ xứ Hy Lạp cổ sang châu Âu vào thời Trung Cổ. Khi Mephisto dẫn Helen tới một lâu đài gothic khổng lồ, tới nơi Helen đâm ra mê Faust và Faust dạy cho Helen nói ra bằng lời thơ. Họ trở nên các kẻ yêu nhau và nhiều tháng sau, Helen sinh ra một con trai đặt tên là Euphorion, đây là đứa bé biết đi và biết nói ngay khi sinh ra đời. Vài năm sau, khi đứa trẻ mạnh khỏe này trưởng thành, nó không muốn bị trói buộc trên mặt đất nên nó leo lên một mỏm đá cao và liều lĩnh thử bay lượn, nhưng nó đã ngã xuống và qua đời. Helen buồn rầu vì Euphorion chết nên đã hôn từ biệt Faust rồi biến đi, để lại Faust trong nỗi thất vọng.

Hỏi 4. Sau khi mất người yêu, bây giờ Faust quyết định thực hiện một thứ gì hữu ích cho nhân loại, chàng ta muốn biến đổi đất của biển cả thành đất có thể trồng trọt. Mephisto tin tưởng rằng Hoàng Đế sẽ cho họ đất đai nếu họ giúp vào cuộc chiến chống kẻ địch. Hai người cùng đi giúp cho Hoàng Đế chiến thắng nhưng vị Tổng Giám Mục đã chiếm lấy phần lớn chiến lợi phẩm cho nhà thờ mà không cho kẻ ác là Faust. Hoàng Đế đã thưởng cho Faust thứ đất ở bờ biển, nằm dưới mặt nước.

Hồi 5. Faust bây giờ đã 100 tuổi. Ông ta đã biến đổi phần đất dưới nước biển thành đất đai có ích lợi, nhưng ông ta còn bất mãn. Chỉ còn mảnh đất mà Philemon và Baucis đã không bán cho ông ta vì thế Faust yêu cầu Mephisto di chuyển cặp vợ chồng kể trên, rồi đốt nhà của họ và giết họ. Bốn mụ già xấu xí tên là Want, Guilt, Care và Need đã từ đồng tro tàn đi tới Faust. Care báo tin cho Faust biết rằng Tử Thần sẽ đến với ông ta nhưng Faust không sợ hãi, cho rằng ông ta đã học hỏi được nhiều trong đời sống và kinh nghiệm của đời sống thì quan trọng hơn sự hiểu biết về các bí mật vĩnh cửu.

Care bịt mắt Faust lại sau khi nói rằng các người thường thường bị mù lòa trong suốt cuộc đời của họ. Mặc dù bị bịt mắt, Faust vẫn còn tin vào những lời nói của Thượng Đế. Faust cho biết rằng ông ta thì sung sướng với đời sống hiện tại và còn muốn nán ở lại với công việc cải thiện đất đai, nhưng ông ta đã hứa với Mephisto rằng ông ta sẽ không nán ở lại tại một hành động, như vậy đã vi phạm lời hứa. Mặc dù rất mệt mỏi, Faust đã nói ra lời cuối cùng rồi qua đời. Mephisto thì sung sướng vì từ nay có được linh hồn của Faust nhưng trong lúc Mephisto không chú ý, các thiên thần đã mang linh hồn của Faust lên Thiên Đường và như vậy Mephisto đã bị thua.

Gretchen, bây giờ được gọi tên là Người Sám Hối (the Penitent One), thì quá sung sướng vì linh hồn của Faust được giao cho cô ta chăm sóc và Master Gloriosa, vị thiên thần phụ nữ vĩnh cửu, đã mời Gretchen và Faust đi lên Thiên Đường. Ban hợp ca hát rằng Vị Phụ Nữ Vĩnh Cửu đã đưa con người gần với sự toàn hảo.

5/ Vài nhận xét về cuốn truyện Faust

Chủ đề chính của cuốn truyện Faust là nhân loại tìm hiểu vũ trụ và vai trò của con người trong vũ trụ. Goethe không tin tưởng vào đạo Chính Thống hay một tôn giáo nào, nên đã cho thấy Thượng Đế kiên nhẫn khi Faust luôn luôn tìm hiểu. Theo Goethe, nhà thờ là một định chế không cần thiết bởi vì sự cứu rỗi của con người lệ thuộc vào hành động và sự liên hệ của con người với Thượng Đế. Thượng Đế bảo Mephisto rằng con người tốt luôn luôn biết rõ con đường phải để đi theo trong cuộc đời.

Theo Goethe, các sai lầm của con người thì có thể chuộc tội và ý nghĩa của đời sống thì rõ ràng khi con người đi từ sự bê tha tới sự hiểu rõ vị trí đúng của mình trên trái đất. Con người thì được tự do hành động và Goethe biện luận rằng các hành động sai trái, chẳng hạn như Faust hợp đồng với ác quỷ Mephisto, thì còn hơn là không hành động, bởi vì sự hành động làm phát triển tri thức và sự nhận biết. Faust là đại diện cho con người, nên có thể phân biệt giữa tốt và xấu, giữa đúng và sai, nhưng phải làm điều sai trái khi có thể học hỏi và phát triển.

Trong công việc tìm hiểu kiến thức tinh thần, Faust đã gặp hai thứ tình yêu: thứ say đắm, nồng nàn với Gretchen, và thứ thanh thoi, bình yên và tự nhiên với Helen of Troy. Sự liên hệ của Faust với Gretchen là tình yêu mãnh liệt, hấp dẫn do dự tính của một chàng thanh niên tới với một thiếu nữ. Sau khi bỏ Gretchen, Faust cảm thấy có tội nên đã tìm cách cứu giúp cô ta nhưng không thành công. Tình yêu của Faust với Helen chấm dứt do

cái chết bi thương của người con trai và do Helen rút lui về thế giới thần linh. Đối với Gretchen, sự chuộc tội cuối cùng của Faust diễn tả tình yêu của Thượng Đế đối với nhân loại, tình yêu này đã tha thứ cho kẻ đã liên hệ với ác quỷ khi người đó cuối cùng biết chọn ra con đường đi tới sự thật.

Tại Phần I, Faust thất vọng vì các bí ẩn mà Thượng Đế đã tạo ra và đồng ý với Mephisto rằng kiến thức làm cho con người đau khổ, nhưng sang cuối Phần II, Faust đồng ý với các thiên thần chính, là con người nên tin tưởng và chấp nhận các sáng tạo của Thượng Đế mà không cần hiểu rõ.

6/ Bài Thơ "Found" của Johann Wolfgang von Goethe.

A/ Phần tiếng Anh

FOUND

*I walked in the forest
So all by myself,
And to search for nothing
That was my intent.
In the shadow I saw
A small flower standing,
Shining like stars,
Beautiful as tender eyes.
I wanted to pluck it,
When it delicately said:
Shall I to wither*

*Be broken off?
I dug it up with all
Its small roots,
To the garden I brought it
By the pretty house.
And once more did plant it
At a quiet nook;
Now it branches forever
And continues to bloom.*

JOHANN WOLFGANG von GOETHE
(1749-1832)

*(Translated by Gustave Mathieu and Guy Stern in "Introduction
To German Poetry).*

B/ Phần Chuyển Ngữ của Nhà Thơ Ngô Tăng Giao

TÌM THẤY HOA

*Lang thang dạo bước trong rừng
Một mình một bóng ngập ngừng bên khe,
Lòng riêng chẳng kiếm tìm chi
Mặc cho lối cỏ dẫn đi xa gần.*

*Ô kìa thấp thoáng bóng râm
Một bông hoa nhỏ muôn phần thấm tươi,
Long lanh tựa ánh sao trời,
Đẹp xinh như khóe mắt ai dịu dàng.*

*Đưa tay định hái hoa vàng
Chợt nghe trong gió hoa than phận mình:*

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

*Chao ơi người nỡ bỏ cành
Thân này tàn héo sao đành lòng đây?*

*Thôi ta đào cả bụi cây
Cùng muôn rễ nhỏ bám đây thân thương,
Nàng náu mang trở về vườn
Bên căn nhà đẹp nắng vương sớm chiều.*

*Vườn nhà trồng lại hoa yêu
Êm đêm góc vắng, mỹ miều thắm xanh;
Giờ cây tươi tốt vươn cành
Hoa phô sắc thắm nở quanh bốn mùa.*

Tâm Minh NGÔ TÀNG GIAO chuyển ngữ.
(Bông hoa xinh đẹp mà thi sĩ mang từ rừng về chính là nàng
CHRISTIANE, vợ của GOETHE).

Phạm Văn Tuấn biên khảo ■

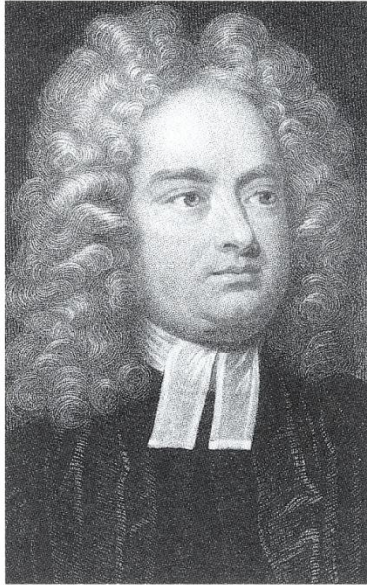
JONATHAN SWIFT

(1667-1745)

Nhà Văn Ái Nhĩ Lan

với Tác Phẩm

"Các Chuyến Du Lịch của Gulliver"



Jonathan Swift (1667–1746); Anglo-Irish satirist and clergyman.

Jonathan Swift (1667 – 1745) là một nhà văn người Anh, tác giả của cuốn truyện “Các Cuộc Du Lịch của Gulliver” (Gulliver’s Travels, 1726). Đây là một đại tác phẩm trong nền văn chương khôi hài.

Jonathan Swift đã quan tâm rất nhiều tới các hành vi và sự phúc lợi của các người dân vào thời đại của ông, đặc biệt là sự phúc lợi (welfare) của người dân Ái Nhĩ Lan và các hành vi của người dân Anh đối với xứ Ái Nhĩ

Lan. Khi nhận thấy các tập quán, ý tưởng và hành động của người đương thời mà ông cho là ngớ ngẩn hay có hại, Jonathan Swift đã chế giễu các điều xấu xa này. Khả năng viết văn của Jonathan Swift để chế nhạo các tập quán, ý tưởng và hành động ngu ngốc đã khiến cho người dân nước Anh coi ông là một nhà châm biếm thuộc hạng cao cấp.

1/ Thời niên thiếu của Jonathan Swift

Sau công cuộc Phục Hưng giòng họ Stuart (the Stuart Restoration) vào năm 1660, ông Jonathan Swift cha (the elder) là người Anh, đã định cư tại nước Ái Nhĩ Lan và trở nên người quản lý nhà hàng (steward) của Nhà Hàng của Nhà Vua (the King's Inns) tại thành phố Dublin. Vào năm 1664, ông Swift cha kết hôn với bà Abigail Erick, bà này là con gái của một vị tu sĩ Anh. Vào mùa xuân năm 1667, ông Swift cha bỗng nhiên qua đời, để lại cho các người em trai của ông chăm sóc người vợ, một cô con gái nhỏ và một đứa bé chưa sinh.

Jonathan Swift chào đời tại Dublin vào ngày 30 tháng 11 năm 1667, 7 tháng sau khi người cha qua đời. Cậu bé Jonathan này lớn lên mà không có cha, sinh sống tùy thuộc vào tấm lòng rộng lượng của các người chú, bởi vì bà mẹ Abigail Erick đã trở về với gia đình tại Leicester, nước Anh. Có nguồn tin còn nói rằng cậu bé Jonathan này đã được một bà vú nuôi chăm sóc trong 3 năm. Tuy nhiên việc học hành của cậu Jonathan vẫn được lưu tâm.

Vào tuổi lên 6, cậu Jonathan được gửi tới trường Kilkenny vào thời gian đó, là ngôi trường hạng nhất của

nước Ái Nhĩ Lan (Ireland). Vào năm 1682, Jonathan Swift theo học trường Đại Học Trinity (Trinity College) tại thành phố Dublin, nơi đây cậu đậu văn bằng Cử Nhân Văn Khoa (Bachelor of Arts degree) vào tháng 2 năm 1686 với hạng special gratia (by special favour = do ưu đãi đặc biệt), đây là loại khoan hồng cấp cho người sinh viên bị thi trượt về một vài môn học phụ, để người sinh viên tốt nghiệp theo đủ các quy định thông thường.

Jonathan Swift tiếp tục theo học tại Đại Học Trinity cho tới tháng 2/1689. Cuộc Cách Mạng năm 1688 đã khiến cho Jonathan Swift phải trở về nước Anh và sinh sống nhờ một nhân vật thuộc gia đình bên mẹ là Sir William Temple, tại Moor Park, Hạt Surrey. Jonathan Swift ở tại nơi này cho tới khi Sir Temple qua đời vào năm 1699.

2/ Các năm sinh sống tại Moor Park

Khi còn sinh sống, Sir William Temple đã viết hồi ký và các bài bình luận để in thành sách, nên đã dùng Jonathan Swift làm thư ký cho ông. Chính tại Moor Park, Jonathan Swift đã trở nên uyên bác nhờ tòa nhà thư viện rất đầy đủ của Sir Temple và cũng tại nơi đây, ông đã gặp cô Esther Johnson (người sau này là Stella), là con gái của bà quả phụ coi nhà cho Sir Temple. Vào năm 1692, Jonathan Swift nhận văn bằng Cao Học (M.A.) tại trường Đại Học Oxford.

Trong thời gian cư ngụ tại Moor Park, Swift đã hai lần trở lại xứ Ái Nhĩ Lan rồi trong lần thứ hai, đã chịu lễ làm tu sĩ của Nhà Thờ Anh Cát Giáo (the Anglican Church) vào tháng Giêng năm 1695. Vào cuối tháng 1

này, Jonathan Swift được bổ nhiệm làm mục sư (vicar) của hạt Kilroot, gần thành phố Belfast.

Trong thời gian từ năm 1691 tới năm 1694, Jonathan Swift đã làm xong một số bài thơ, đặc biệt là 6 bài thơ ca ngợi (odes) nhưng thiên tài thực sự của ông chỉ xuất hiện khi ông viết ra những bài văn châm biếm, phần lớn tại Moor Park giữa các năm từ 1696 tới 1699. Một trong các tác phẩm chính của ông là cuốn truyện “Một Câu Chuyện của một cái Bồn Tắm” (A Tale of a Tub), xuất bản nặc danh vào năm 1704, cuốn truyện này gồm có 3 cuốn nhỏ: phần chính = Câu Chuyện (the Tale itself), là phần châm biếm chống lại “một số lớn các hủ hóa (corruptions) trong tôn giáo và trong học vấn”, phần thứ hai là cuốn “Trận Chiến của các Cuốn Sách” (the Battle of the Books) dùng để nói về sự giả bộ anh hùng (mock-heroic), tác giả đã ủng hộ các người xưa trong việc tranh cãi các giá trị tương đối của văn chương và văn hóa mới đối với cũ, và phần thứ ba là cuốn “Bàn Luận về hoạt động cơ học của Tinh Thần” (Discourse Concerning the Mechanical Operation of the Spirit), trong đó tác giả chế giễu cách thức thờ phượng và giảng đạo của các người mộ đạo vào thời kỳ đó.

“Một Câu Chuyện của một cái Bồn Tắm” là một tác phẩm xuất sắc vì nhiều lời châm biếm khôn ngoan, văn phong tạo nên nhiều ảnh hưởng đặc biệt, phần lớn nhờ bản chất của lối văn nhại (parody). Jonathan Swift đã nhìn thấy phạm vi văn hóa và văn chương đang bị đe dọa bởi lối thông thái dỏm (pedantry) ghen tị, trong khi tôn giáo, đặc biệt là Anh Cát Giáo đang bị tấn công bởi nhà thờ Cơ Đốc La Mã (Roman Catholicism) và nhà thờ của

những người bất đồng tôn giáo (dissenting churches). Tác giả cho rằng các nguy hiểm này đều do một nguồn gốc, đó là các “sự không hợp lý” (the irrationalities) đang làm xáo trộn các khả năng cao nhất của con người, đó là “lý trí” (reason) và “lương tri” (common sense).

3/ Nhà châm biếm, nhà báo chính trị và tu sĩ

Khi Sir Temple qua đời vào năm 1699, Jonathan Swift trở lại Dublin vào năm 1700, làm mục sư (pastor) tại Laracor, Ái Nhĩ Lan và thư ký cho Bá Tước Berkeley (the Earl of Berkeley), ông này qua xứ Ái Nhĩ Lan làm Bộ Trưởng Tư Pháp (Lord of Justice).

Sau khi từ chức mục sư (vicar) tại Kilroot, Jonathan Swift đã giữ nhiều chức vụ trong Nhà Thờ Ái Nhĩ Lan và ông đã viết nhiều bài báo, chứng tỏ rằng tác giả đã thường xuyên theo dõi các biến cố tại Ái Nhĩ Lan và tại nước Anh. Trong số các bài viết này, có bài luận văn tên là “Khảo sát về các tranh luận và các mối bất hòa giữa các nhà Quý Tộc và các người Dân Thường tại hai thành phố Athens và Rome” (Discourse of the Contests and Dissentions between the Nobles and the Commons in Athens and Rome), và trong bài luận văn này, ông Jonathan Swift đã biện hộ cho sự cân bằng lực lượng theo Hiến Pháp giữa Vương Quyền và Hai Viện của Nghị Viện Anh bởi vì sự cân bằng này là cách chống lại sự độc tài.

Ông Jonathan Swift đã trở lại thành phố London vào các năm 1701, 1702, 1703 và các năm từ 1707 tới 1709. Tại thành phố London, ông Jonathan Swift được nhiều người thán phục vì sự duyên dáng cá nhân và lý trí

sáng suốt của ông khi là một nhà văn. Về tôn giáo, Jonathan Swift là một người trung thành tuyệt đối với Nhà Thờ Anh Cát Lợi (the Anglican Church) nhưng ông không tin tưởng vào thần quyền của các vị vua (the divine right of kings).

Jonathan Swift trong khi điều hành nhà thờ, đã làm quen với nhiều bạn bè thuộc hạng cao cấp của chính quyền Anh, ông sớm trở nên một nhà văn viết chính trị (a political writer), là nhà văn chính viết các cuốn sách nhỏ cho đảng Tory (đảng Bảo Thủ) rồi vào cuối tháng 10 năm 1710, ông là chủ bút của tờ báo "Người Xem Xét" (the Examiner), tờ báo tiếng nói của đảng Tory, giữ chức vụ này tới ngày 14 tháng 6 năm 1711. Ông đã cố võ sự hòa bình với nước Pháp, kết quả là ông được tưởng thưởng vì các phục vụ, nên vào tháng 4 năm 1713, Nữ Hoàng Anne đã bổ nhiệm ông làm Tu Viện Trưởng (dean) của Nhà Thờ St. Patrick tại Dublin.

4/ Rút lui về Ái Nhĩ Lan

Khi Nữ Hoàng Anne qua đời vào tháng 8 năm 1714, Vua George I lên ngôi vua khiến cho đảng Tory bị suy kém vì đảng Whig kiểm soát chính quyền vào năm đó, sự thay đổi này đã chấm dứt quyền lực chính trị của Jonathan Swift và các bạn bè của ông tại nước Anh. Ông trở về xứ Ái Nhĩ Lan và sống ẩn dật. Jonathan Swift bắt đầu làm thơ, trong các tập thơ, nổi tiếng nhất là cuốn "Các lời thơ về cái Chết của Tiến Sĩ Swift" (Verses on the Death of Doctor Swift).

Về đời tư, Jonathan Swift không lập gia đình. Trong khi làm việc cho Sir William Temple, Jonathan

Swift đã gặp một cô bạn gái trẻ tuổi tên là Esther Johnson mà ông gọi là Stella. Khi đề cập tới cô Stella, Jonathan Swift vẫn coi cô ta như là một người bạn. Jonathan Swift đã viết nhiều bức thư dài gửi cho cô Stella trong những ngày bận rộn nhất của ông. Các bức thư này được xuất bản sau khi ông qua đời, in thành tập sách có tên là “Nhật Ký gửi Stella” (Journal to Stella).

Tác phẩm nổi tiếng nhất của Jonathan Swift là cuốn “Các Cuộc Du Lịch của Gulliver” (Gulliver’s Travels) xuất bản vào năm 1726. Người ta không biết ông đã bắt đầu viết tác phẩm này vào năm nào nhưng qua các bức thư của ông, nhiều người tin rằng Jonathan Swift bắt đầu viết tác phẩm kể trên vào năm 1721 và hoàn thành vào tháng 8 năm 1725. Sau khi xuất bản, tác phẩm kể trên đã thành công ngay bởi vì cuốn truyện vừa giải trí, vừa kích thích trí tò mò của mọi loại độc giả.

Vào mùa thu năm 1739 tại Dublin đã có một buổi lễ lớn vinh danh nhà văn Jonathan Swift rồi sau đó, tác giả này bị đột quỵ (stroke). Năm 1742, ông Jonathan Swift bị yếu sức rồi qua đời vào ngày 19 tháng 10 năm 1745 và được chôn cất trong khu vực Nhà Thờ St. Patrick. Jonathan Swift đã để lại một số tiền để xây dựng một bệnh viện dành cho những người bị bệnh tâm thần (mentally ill).

5/ Vai nhân vật chính trong truyện Các Chuyến Du Lịch của Gulliver

Lemuel Gulliver: là người đi du lịch và cũng là người mạo hiểm, đây là nhân vật chính trong cuốn truyện “Các Chuyến Du Lịch của Gulliver”. Gulliver cũng là người

quan sát và nhận xét về các nền văn hóa và các sự việc xảy ra.

Brobdingnag: là xứ sở của các người khổng lồ.

Glumdalclitch: là con gái của người nông dân trong xứ sở Brobdingnag, cô bé này thường quan sát Gulliver và bảo vệ Gulliver khỏi các tai nạn.

Houyhnhnms: là các con ngựa loại cao cấp, biết lý trí và là chủ nhân của các con Yahoos.

Yahoos: là loại vượn người đáng ghét, bị các con ngựa houyhnhnms thuần phục.

Con ngựa sám: là con ngựa thuộc loại houyhnhnm và là chủ căn nhà mà Gulliver cư ngụ.

6/ Các Chuyến Du Lịch của Gulliver

A/ Chuyến Du Lịch thứ nhất: tới Xứ Lilliput.

Sau khi bị đắm tàu, Lemuel Gulliver, một bác sĩ người Anh ở trên tàu biển, đã tỉnh dậy và thấy rằng mình bị trói xuống đất và vây chung quanh là các người cao 6 inches (15 cm), đây là những người Lilliput (the Lilliputians). Khi Gulliver dự tính tìm cách tháo dây trói thì các người Lilliput đã bắn vào người Gulliver bằng các mũi tên giống như các mũi kim nhỏ, vì thế ông ta đành chấp nhận đầu hàng trước các kẻ bắt trói mình. Không lâu sau đó, các người Lilliput nhận thấy rằng Gulliver có cử chỉ tốt lành nên họ bắt đầu làm cho ông ta vui vẻ. Gulliver nhận biết rằng đây là xứ sở mà các nhà chính trị đi thăng bằng trên dây thừng để đạt được các chức vụ công. Các quan lớn thì nhận được các sợi chỉ màu nhờ nhảy qua hay đi luồn qua các thanh gỗ ngang mà Hoàng Đế kiểm soát, rồi

các sợi chỉ màu này sẽ khiến cho họ có được các địa vị ưu đãi. Sau khi Gulliver thể trung thành với Hoàng Đế thì ông ta được cử trí, nhưng một vị đô đốc tên là Skyresh Bolgolam không ưa ông ta.

Sau đó Gulliver thăm thành phố giống như đồ chơi của người Lilliput và quan sát các phong tục của họ, một số phong tục thì đáng quý mặc dù xa lạ. Thí dụ, lòng bất nhân là một tội phạm nặng nề, các công dân được tưởng thưởng khi tôn trọng pháp luật, cả hai loại người nam hay nữ đều được giáo dục như nhau. Nhưng người Lilliput cũng có các vấn đề. Các đảng phái chính trị bất đồng ý kiến với nhau vì hiến pháp cổ xưa đòi hỏi giấy cao gót hay thấp gót. Các bộ trưởng của Hoàng Đế đi giấy thấp gót trong khi giấy cao gót lại được dùng phổ thông hơn.

Người Lilliput cũng có các tranh luận về tôn giáo. Trong khi giáo điều cổ điển đòi hỏi rằng quả trứng gà phải đập ở đầu lớn trong khi gần đây, Hoàng Đế lại ra nghị định rằng mọi người phải đập trứng tại đầu nhỏ. Nhiều người Lilliput do niềm tin, nên đã chấp nhận chịu chết còn hơn tuân theo nghị định. Vào lúc này, Hoàng Đế Blefuscu của một hòn đảo bên cạnh và là kẻ thù lâu đời của xứ Lilliput, đã ủng hộ loại người Big-Endians, và loại người này đang đe dọa xâm lăng xứ Lilliput.

Gulliver đã lội qua xứ Blefuscu và đã kéo hạm đội địch qua eo biển về xứ Lilliput. Hoàng Đế xứ Lilliput rất hân hoan, muốn chinh phục xứ Blefuscu nhưng Gulliver từ chối làm nô dịch một dân tộc tự do. Trong khi các thương lượng hòa bình đang được tiến hành, Gulliver đã giúp đỡ các đại sứ của xứ Blefuscu. Đô Đốc Bolgolam và

Thủ Tướng của xứ Lilliput là Flimnap đã coi hành vi của Gulliver là phản bội. Flimnap cũng trở nên ghen tuông bởi vì có lời đồn xấu rằng Gulliver là người tình của vợ ông ta. Gulliver cũng có thêm nhiều kẻ thù bởi vì ông ta đã xúc phạm tới bà Hoàng Hậu khi ông ta đi tiểu để dập tắt một vụ hỏa hoạn. Bolgolam và Flimnap tố cáo Gulliver là phản bội nên Hoàng Đế đã bí mật ra lệnh xử tử Gulliver. Gulliver đã trốn qua xứ Blefuscu và rồi một tàu buôn Anh đã cứu ông ta và đưa trở về nước Anh.

B/ Chuyến du lịch thứ hai: tới xứ Brobdingnag.

Khi Gulliver là một y sĩ trên một con tàu đi biển, ông ta và một nhóm thủy thủ được phái đi tìm nước uống trên một hòn đảo, nơi này lại là đất đai Brobdingnag của một giống người khổng lồ. Khi đã ở trên đảo, nhóm người của Gulliver bị một người khổng lồ săn đuổi. Trong khi các thủy thủ kia bỏ chạy được, Gulliver bị bỏ lại đằng sau và bị bắt. Người khổng lồ bắt được Gulliver là một nông dân, đã mang Gulliver về nhà và đã đối xử với Gulliver một cách tử tế nhưng cũng khác thường. Người nông dân này giao Gulliver cho cô con gái của ông ta chăm sóc, cô bé này tên là Glumdalclitch và cô ta đã lo lắng cho Gulliver với lòng từ tâm.

Người nông dân khổng lồ đã mang Gulliver đi trình bày khắp các miền quê để cho mọi người cùng nhìn rõ. Cuối cùng người nông dân đã bán Gulliver cho Nữ Hoàng. Tại triều đình, Gulliver đã gặp nhà vua và cả hai đã thảo luận với nhau vào nhiều dịp về các tập tục và hành vi tại quê hương của Gulliver. Vào nhiều lúc, nhà vua bị xúc động và buồn rầu vì những sự ích kỷ và nhỏ mọn mà

Gulliver đã kể lại, trong khi đó Gulliver đã bào chữa cho nước Anh.

Một hôm và tại nơi bờ biển, Gulliver đang ở trong một chiếc hộp và nhìn ra ngoài khơi thì một con chim đại bàng đã chộp lấy chiếc hộp rồi thả trên mặt biển. Một con tàu biển đi gần đó đã nhận ra chiếc hộp đang trôi nổi và Gulliver được cứu thoát, sau đó ông ta đã trở về nước Anh và đoàn tụ với gia đình.

C/ Chuyến Du Lịch Thứ Ba: đi tới xứ Laputa.

Gulliver đang ở trên một con tàu đi về phía đông của miền Địa Trung Hải. Gulliver được giao nhiệm vụ làm thuyền trưởng của một con tàu nhỏ một cột buồm để đi tới một hòn đảo gần đó và tìm cách thiết lập mối liên lạc thương mại. Trong chuyến đi này, các kẻ cướp biển đã tấn công con tàu và đặt Gulliver vào một con thuyền nhỏ để tự tìm cách thoát thân. Trong khi nổi trôi trên đại dương, Gulliver đã khám phá thấy một hòn đảo bay (a Flying Island) có tên gọi là Laputa. Khi ở trên hòn đảo bay này, Gulliver đã gặp nhiều người, kể cả nhà vua. Tất cả mọi người đều bận rộn vì các công việc liên quan tới Toán Học và Âm Nhạc. Ngoài ra các nhà thiên văn đã dùng các định luật về từ trường để di chuyển hòn đảo lên xuống, tiến về phía trước hay lùi về phía sau cũng như bay sang bên cạnh, như vậy họ đã kiểm soát được cách vận chuyển của hòn đảo so với hòn đảo ở phía dưới có tên gọi là Balnibardi.

Trong khi ở trên hòn đảo bay, Gulliver đã thăm viếng các đảo Balnibarbi, Grubbudubdrib và Luggnagg. Cuối cùng, Gulliver tới được nước Nhật Bản rồi tại nơi này,

ông ta đã gặp Hoàng Đế Nhật Bản. Từ Nhật Bản, Gulliver trở về Amsterdam rồi cuối cùng về đến nhà trong nước Anh.

D/ Chuyến Du Lịch Thứ Tư: đi tới xứ của loài ngựa Houyhnhnm và loài người vượn Yahoo.

Khi Gulliver là thuyền trưởng của một con tàu buôn hướng về các hòn đảo Barbados và Leeward, nhiều thủy thủ của ông ta đã bị bệnh và chết trong chuyến đi biển. Tại Barbados, Gulliver đã thuê nhiều thủy thủ thay thế. Những người sau này hóa ra là những tên cướp biển, chúng đã thuyết phục các thủy thủ khác nổi loạn. Ngay lúc đó Gulliver đã bị tấn công bởi một nhóm sinh vật xấu xí, đáng kinh tởm và giống như người thường mà về sau này, ông ta mới biết tên của chúng là Yahoos. Những con vượn người này đã đánh phá Gulliver bằng cách leo lên cây rồi phóng uế vào người ông ta. Gulliver được cứu thoát bởi một con ngựa mà sau này mới biết tên gọi là Houyhnhnm. Con ngựa sấm Houyhnhnm đã đưa Gulliver về nhà của nó, tại nơi này Gulliver được giới thiệu với một con ngựa cái màu sấm là vợ và hai con ngựa con cùng với một con ngựa màu hồng, là đầy tớ.

Gulliver cũng nhìn thấy rằng các người vượn yahoos bị giam giữ trong các bãi rào kín, xa với khu nhà ở và không kể tới quần áo thì Gulliver và các người vượn yahoos đều là một loài thú vật, từ quan điểm này, Gulliver và chủ nhân là con ngựa sấm đã thảo luận về sự tiến hóa của giống người vượn yahoos, về các đề tài, các quan niệm và hành vi liên quan tới xã hội yahoo mà Gulliver là người đại diện và về xã hội loài ngựa

houyhnhnm.

Mặc dù Gulliver được đối đãi đặc biệt tại nhà của con ngựa màu sấm nhưng Hội Đồng của nhà Vua loài ngựa này đã quyết định rằng Gulliver là một con yahoo nên phải về sinh sống với các con yahoos không văn minh hay là phải trở lại thế giới riêng của Gulliver. Rất buồn, Gulliver phải đóng một con thuyền nhỏ rồi dương buồm đi tới một hòn đảo gần đó, tại nơi này Gulliver đã thấy một nhóm thủy thủ từ một con tàu Bồ Đào Nha. Thuyền trưởng của con tàu này đã đưa Gulliver trở về Lisbon rồi sau đó quay về nước Anh.

Khi về nhà, Gulliver đã bị gia đình yahoo của chính ông ta xua đuổi vì thế Gulliver đã mua hai con ngựa để chăm sóc và nói chuyện với chúng trong chuồng ngựa, ngộ hẫu có thể xa lánh gia đình yahoo của chính mình càng lâu càng tốt.

7/ Vài nhận xét về cuốn truyện "Các Chuyến Du Lịch của Gulliver"

Tác giả Jonathan Swift cho rằng trong đời sống xã hội, thường thấy các tật xấu như tham nhũng, khoe khoang, dèm pha... và các hành vi vô lý, trong khi các hành vi hợp lý là lý trí, lương tri, sự cứu xét đúng đắn, đây là các căn bản dùng cho đời sống công bằng và từ thiện... các đức tính sau này là của Vua Brobdingnag. Các định chế trong xã hội lúc đầu thì đơn giản nhưng dần dần trở nên suy đồi. Tại xứ Liliput, người ta đặt được các địa vị cao nhờ vào các thủ đoạn chính trị nhỏ mọn, không liên quan tới tài năng và khả năng.

Tại các xứ Liliput, Laputa và Luggnagg, quyền lực

đã bị dùng không đúng cách cho nên người dân bị áp chế và đã có các âm mưu chính trị. Trong khi đó, Vua Brobdingnag đã cai trị xứ sở bằng lương tâm và lý trí, nên đã tránh được các âm mưu như đã xảy ra với chính quyền Liliput, còn tại xứ sở của loài ngựa Houyhnhnms thì họ hoàn toàn theo lý trí, vì vậy họ được hưởng nền hòa bình, sức khỏe và sự hòa hợp. Tại xứ sở của loài ngựa này, các đại biểu quốc hội chỉ cần họp bàn với nhau một lần mỗi 4 năm bởi vì loài ngựa là các sinh vật theo lý trí nên họ cần đến tối thiểu các tổ chức xã hội.

Tác giả Jonathan Swift cũng tin tưởng giống như nhiều người trong thế kỷ 18 rằng không có hai con người bằng nhau, tức là luôn luôn có người này tài giỏi hơn, người kia tài kém hơn bởi vì mọi người không phải sinh ra bằng nhau và tác giả Swift không đồng ý về sự ưu tiên dành cho các người sinh ra từ các gia đình quyền quý. Ông Jonathan Swift đã chỉ trích sự không công bằng giữa người giàu có và kẻ nghèo hèn, phê phán sự phân biệt giai cấp không được căn cứ trên tài năng.

Theo tác giả Swift, giá trị cao phải được đặt vào lương tri (common sense), kiến thức thực tế và lý trí (reason). Tại xứ sở Brobdingnag, sự học vấn thì đơn giản và thực tế, các sách vở rất ít. Tại xứ sở của loài ngựa Houyhnhnms, họ không dùng chữ viết mà dùng lời nói, trong khi tại hai xứ sở Laputa và Balnibarbi, người ta nhấn mạnh vào lý thuyết và các vấn đề thiếu thực tế.

Tác giả Jonathan Swift cũng châm biếm nhiều loại nghề nghiệp: các nhà chính trị và các luật sư bị coi là các người làm hư hỏng chân lý (the truth), các bác sĩ là các

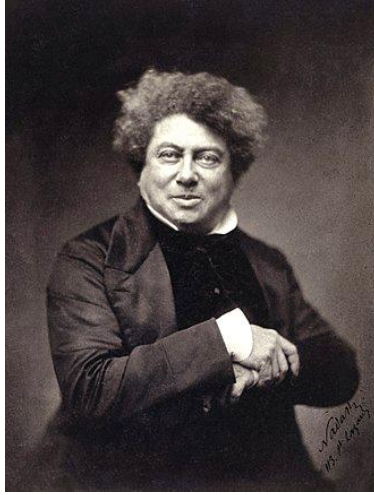
lang băm (quacks) thường hay làm chết người. Ông Jonathan Swift không chối bỏ nền văn minh nhưng ông ca ngợi tính đơn giản, tính thuần lý. Theo ông, các xã hội tốt đẹp nhất là thứ xã hội không quá phức tạp, tại nơi này người dân được cai trị bằng lý trí và bằng tấm lòng từ thiện./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

ALEXANDRE DUMAS

(1802 – 1870)

Tiểu Thuyết Gia danh tiếng của Nước Pháp



Alexandre Dumas tên thật là Dumas Davy de la Pailleterie và còn được gọi là Alexandre Dumas “Cha”, là một nhà văn danh tiếng viết tiểu thuyết lịch sử của nước Pháp. Alexandre Dumas là một trong các nhà văn Pháp có các tác phẩm được ưa chuộng nhất trên thế giới. Các tác phẩm của ông đã được phiên dịch sang gần 100 ngôn ngữ khác nhau. Nhiều tiểu thuyết lịch sử của Alexandre Dumas được tác giả viết thành các bài báo xuất bản định kỳ, gồm có các truyện: Bá Tước Monte Cristo (The Count of Monte Cristo), Ba Chàng Lính Ngự Lâm (The Three Musketeers), Hai Mươi Năm Sau (Twenty Years Later) và Tử Tước Bragelonne: Mười Năm Sau (The Vicomte of Bragelonne: Ten Years Later).

Từ đầu thế kỷ 20, các tiểu thuyết của Alexandre

Dumas đã được dựng thành gần 200 truyện phim. Cuốn tiểu thuyết cuối cùng của ông có tên là "Người Hiệp Sĩ của Sainte-Hermine (The Knight of Sainte-Hermine) chưa được hoàn thành khi ông qua đời nhưng đã được học giả Claude Schopp viết tiếp và xuất bản vào năm 2005, rồi được phổ biến bằng tiếng Anh vào năm 2008 với tên là Người Kỵ Sĩ Cuối Cùng (The Last Cavalier), cuốn tiểu thuyết này cũng trở nên một cuốn truyện bán chạy nhất (a best seller).

Là nhà văn phong phú về nhiều thể loại, Alexandre Dumas bắt đầu viết các vở kịch và thứ nghệ thuật này ngay từ đầu đã thành công. Ông còn viết nhiều bài báo cho các tạp chí và các sách du lịch. Các tác phẩm của Alexandre Dumas tổng cộng tới 100 ngàn trang. Vào năm 1840, Alexandre Dumas thành lập Rạp Hát Lịch Sử (The Theatre Historique) tại thành phố Paris.

Cha của Alexandre Dumas là vị Tướng Thomas Alexandre Davy de la Pailleterie, đã ra đời tại Saint-Domingue, thời đó là một thuộc địa của nước Pháp và ngày nay là hòn đảo Haiti. Tướng Thomas này là con trai của nhà quý tộc Alexandre Antoine Davy de la Pailleterie người Pháp và bà Maria Cessette Dumas, người đàn bà nô lệ châu Phi. Vào tuổi 14, ông Thomas được cha đưa về nước Pháp, tại nơi này ông được giáo dục tại một Viện Hàn Lâm quân sự rồi gia nhập quân đội bởi vì đây là một nghề nghiệp danh tiếng.

Nhờ cha thuộc về giới quý tộc nên cậu Alexandre đã được quen thân với ông Hoàng Louis Philippe, Bá Tước của miền Orleans (Duke of Orleans). Về sau, Alexandre

Dumas theo nghề nhà văn và đã sớm thành công. Vài thập niên sau này khi ông Hoàng Louis Napoleon Bonaparte được bầu lên làm vua của nước Pháp vào năm 1851, Alexandre Dumas bị thất sủng nên phải rời nước Pháp và đi sang nước Bỉ, lưu trú trong vài năm rồi sang nước Nga, cũng cư ngụ vài năm tại nước Nga và sau cùng ông sang nước Ý. Vào năm 1861, Alexandre Dumas lập nên tờ báo Độc Lập (L'Indipendente) với chủ trương cổ vũ cho sự thống nhất của nước Ý. Năm 1864, Alexandre Dumas trở về thành phố Paris.

Mặc dù đã lập gia đình nhưng theo truyền thống của giới thượng lưu Pháp, Alexandre Dumas đã có rất nhiều người tình, có lẽ có tới 40 cô. Trong thời gian còn sinh sống, ông đã có ít nhất 4 đứa con không chính thức hay con tự nhiên (natural children). Một trong các người con của Alexandre Dumas Cha là Alexandre Dumas "Con", cũng là một tiểu thuyết gia kiêm nhà viết kịch thành công. Trong số các người tình, Alexandre Dumas Cha vào năm 1866 đã thân thiết với cô Adah Isaacs Menken, một nữ diễn viên người Mỹ nổi tiếng và có tuổi đời bằng nửa số tuổi của Alexandre Dumas.

Nhà viết kịch người Anh tên là Watts Phillips đã quen biết Alexandre Dumas Cha khi ông đã cao tuổi, đã mô tả Alexandre Dumas là "một con người rất rộng lượng, rất vui vẻ nhưng cũng rất tự mãn. Tiếng nói của ông ta thì như tiếng cối xay gió, khi ông ta đã lên tiếng thì không ngừng nghỉ nhất là khi nói về chính ông ta".

I/ Cuộc đời của Nhà Văn Alexandre Dumas

Alexandre Dumas Cha, hay Alexandre Davy de la

Pailleterie, ra chào đời vào năm 1802 tại Villiers Cotterets trong tỉnh Aisne thuộc miền Picardy của nước Pháp. Alexandre Dumas có 2 người chị tên là Marie Alexandrine (sinh năm 1794) và Louise Alexandrine (sinh 1796, chết 1797). Cha mẹ của Alexandre Dumas là ông Thomas Alexandre Dumas và bà Marie Louise Elizabeth Labouret, con gái của một chủ quán trọ.

Ông Thomas Alexandre ra đời tại một hòn đảo, thuộc địa của nước Pháp, là Saint Domingue, ngày nay là xứ Haiti, là đứa con tự nhiên (a natural son) của Hầu Tước Alexandre Antoine Davy de la Pailleterie, một nhà quý tộc người Pháp và là Tướng Ủy Viên (général commissaire) của ngành Pháo Binh thuộc địa, và bà Marie Cessette Dumas, một người nô lệ có tổ tiên thuộc châu Phi và miền Caribbean. Vào thời gian ông Thomas Alexandre ra đời, cha của ông ta đã bị nghèo đi.

Khi còn niên thiếu, ông Thomas Alexandre được cha đưa về nước Pháp, được giáo dục trong một trường quân sự và theo binh nghiệp khi còn là một thanh niên. Khi tới tuổi trưởng thành, ông Thomas dùng tên của người mẹ là Dumas để làm "họ" sau khi cách ly với người cha. Ông Thomas được vinh thăng Thiếu Tướng vào tuổi 31, là người châu Phi miền Antilles đầu tiên tiến lên tới bậc cao cấp đó trong Quân Đội Pháp. Ông đã phục vụ xuất sắc trong các cuộc chiến tranh Cách Mạng Pháp và cũng là Tướng Chỉ Huy của Đạo Quân Pyrénées, là người da màu đầu tiên đạt được danh vọng đó. Mặc dù là một vị Tướng của Hoàng Đế Napoléon trong các chiến dịch tại nước Ý và tại xứ Ai Cập, ông Thomas Alexandre đã bị thất sủng vào năm 1800, phải quay trở về nước Pháp.

Trên đường biển về nước, con tàu của ông Thomas bị bắt tại Taranto thuộc Vương Quốc Naples, tại nơi này, ông và các người khác bị giữ làm tù binh.

Ông Thomas Alexandre qua đời vì bệnh ung thư vào năm 1806 khi cậu Alexandre Dumas mới được 4 tuổi. Bà vợ góa của ông, bà Marie Louise đã không thể cung cấp nền học vấn đầy đủ cho Alexandre Dumas nhưng cậu Dumas khi đó đã tự đọc rất nhiều sách và tự học tiếng Tây Ban Nha. Mặc dù nghèo, gia đình Dumas này đã thừa hưởng danh tiếng đặc biệt và giai cấp quý tộc của người cha, tất cả những thứ này đã giúp cho các người con tiến bộ trong xã hội.

Vào năm 1822, sau khi chế độ Quân Chủ Pháp được phục hồi, Alexandre Dumas vào tuổi 20, đã trở về thành phố Paris và đã có việc làm tại Lâu Đài Hoàng Gia (Palais Royal), trong văn phòng của Bá Tước miền Orléans là ông Hoàng Louis Philippe.

II/ Nghề viết văn

Trong khi làm việc cho ông Louis Philippe, Alexandre Dumas bắt đầu viết các bài báo cho vài tạp chí và các vở kịch cho rạp hát. Vào thời gian này, Ông Alexandre cũng dùng họ Dumas là họ của bà ngoại, giống như cách làm của người cha. Vở kịch đầu tiên của Alexandre Dumas có tên là “Vua Henry III và Triều Đình” (Henry III and His Courts) được viết ra vào năm 1829 khi ông mới 27 tuổi và vở kịch này đã được mọi người ca ngợi. Vào năm sau, vở kịch thứ hai tên là Christine cũng thành công nhờ vậy Alexandre Dumas có đủ lợi tức để theo đuổi nghề viết văn toàn thời gian.

Vào năm 1830, Alexandre Dumas đã tham dự vào cuộc cách mạng để lật đổ Vua Charles X, thay thế bằng Bá

Tước Orléans, tức là Vua Louis Philippe, là ông chủ cũ của Alexandre Dumas.

Vào giữa thập niên 1830, đời sống tại nước Pháp thì ổn định với các cuộc xáo trộn rời rạc bởi các người Cộng Hòa tức giận và bởi các công nhân thành thị bị nghèo khó đi, họ đang đòi hỏi các thay đổi. Nhưng rồi cuộc sống cũng trở lại bình thường và xứ sở Pháp dần dần được kỹ nghệ hóa. Nền kinh tế được cải thiện cộng với việc chấm dứt kiểm duyệt báo chí khiến cho hoàn cảnh viết văn của Alexandre Dumas được dễ dàng hơn.

Sau khi thành công về vài vở kịch tiếp theo, Alexandre Dumas chuyển sang việc viết tiểu thuyết. Vào năm 1838, Alexandre Dumas viết cuốn tiểu thuyết “Đại Úy Paul” (Le Capitaine Paul), cuốn truyện này được đăng thành nhiều kỳ trên các báo chí.

Từ năm 1839 tới năm 1841, với sự giúp đỡ của nhiều bạn bè, Alexandre Dumas đã biên soạn bộ sách “Các Tội Ác Nổi Tiếng” (Celebrated Crimes), gồm 8 tập sách, viết về các tội ác và các kẻ phạm tội trong lịch sử của châu Âu. Ông đã đề cập tới các kẻ ác nổi tiếng như Beatrice Cenci, Martin Guerre, Cesare và Lucrazia Borgia, cũng như các kẻ giết người như Karl Ludwig Sand và Antoine Francois Desrues là hai kẻ ác đã bị hành quyết.

Alexandre Dumas đã cộng tác với ông thầy dạy đấu kiếm tên là Augustin Grisier để viết ra cuốn tiểu thuyết “Thầy Dạy Kiếm” (The Fencing Master) vào năm 1840. Cuốn truyện này mô tả ông Grisier đã chứng kiến các biến cố của cuộc Nổi Dậy Tháng Chạp (The Decembrist Revolt) tại nước Nga. Sau đó, cuốn tiểu thuyết này bị cấm đọc tại nước Nga bởi Sa Hoàng Nicholas I và ông Alexandre Dumas bị cấm vào nước Nga cho tới khi Sa Hoàng qua đời. Alexandre Dumas đã đề cập

một cách rất kính trọng tới ông Grisier trong các hồi ký, trong 2 tác phẩm “Bá Tước Monte Cristo” (The Count of Monte Cristo) và “Các Người Anh Em Đảo Corse” (The Corsican Brothers).

Alexandre Dumas đã phụ thuộc vào rất nhiều người cộng tác và giúp đỡ trong số này có ông Auguste Maquet được nhiều người biết tới nhất. Phải tới gần cuối thế kỷ 20 thì vai trò của ông Maquet mới được nhiều người hiểu rõ. Ông Maquet là người đã phác họa nội dung của cuốn truyện “Bá Tước Monte Cristo” (The Count of Monte Cristo) và đã đóng góp rất nhiều cho cuốn “Ba Chàng Lính Ngự Lâm” (The Three Musketeers) cũng như cho nhiều tiểu thuyết khác của Alexandre Dumas. Phương pháp làm việc của hai người này là ông Maquet đề nghị các cốt truyện (plots) và viết sơ sài rồi Alexandre Dumas thêm vào các chi tiết, các đối thoại và các kết luận sau cùng. Ông Maquet đã kiện Alexandre Dumas ra tòa để được chấp nhận phần tác giả và đòi hỏi trả công sức cao hơn, ông ta đã thành công về tiền bạc nhưng không được phần tác giả.

Các cuốn tiểu thuyết của Alexandre Dumas đã được phổ biến rất rộng rãi khiến cho chẳng bao lâu, các tác phẩm này đã được dịch sang tiếng Anh và các ngôn ngữ khác. Nhờ tài viết văn, Alexandre Dumas đã kiếm ra được rất nhiều tiền bạc nhưng ông thường bị vỡ nợ bởi vì ông Dumas đã chi tiêu quá rộng rãi về đàn bà và do cuộc sống sa hoa. Các học giả đã tìm thấy rằng ông có tới 40 cô nhân tình.

Vào năm 1846, Alexandre Dumas đã cho xây dựng bên ngoài thành phố Paris, tại Le Port-Marly tòa lâu đài Monte Cristo rộng lớn với tòa nhà lớn phụ thêm, dành cho việc việc văn. Tại tòa nhà này, thường có các người quen, các người lạ đến ăn ở lâu ngày, họ đã lợi dụng tấm lòng hào phóng của ông Dumas. Hai năm sau, do các khó khăn tài chính, Alexandre

Dumas đã phải bán đi toàn bộ tài sản.

Alexandre Dumas đã viết văn theo nhiều thể loại và đã xuất bản tới 100 ngàn trang sách in trong lúc sinh thời. Ông cũng dùng các kinh nghiệm khi đi xa để viết ra các sách du lịch.

Sau một cuộc nổi loạn, Vua Louis Philippe bị truất phế và ông Louis Napoléon Bonaparte được bầu làm Vua của nước Pháp. Vì bị ông Louis Bonaparte không ưa thích, Alexandre Dumas phải bỏ chạy sang Brussels, nước Bỉ, vào năm 1859, một phần cũng để trốn chạy khỏi các chủ nợ. Vào năm 1859, Alexandre Dumas chạy sang nước Nga, đây là quốc gia mà tiếng Pháp là ngôn ngữ thứ hai của giới trí thức, cho nên các tác phẩm của Alexandre Dumas được rất nhiều người quý trọng. Alexandre Dumas sinh sống tại nước Nga trong 2 năm.

Vào tháng 3 năm 1861, Vương Quốc Ý Đại Lợi được thống nhất với vị Vua là Victor Emmanuel II. Alexandre Dumas đã tới nước Ý vào thời gian này, tham dự vào phong trào thống nhất quốc gia, lập nên tờ báo “Độc Lập” (Indipendente) rồi khi trở về Paris, ông đã cho xuất bản các sách du lịch nói về nước Nga, nước Ý.

Mặc dù quá khứ quý tộc của gia đình và sự thành công cá nhân, Alexandre Dumas vẫn bị một số người kỳ thị bởi vì tổ tiên của ông có hôn nhân với người da đen. Vào năm 1848, Alexandre Dumas đã viết ra cuốn tiểu thuyết George, trong đó có đề cập tới chủng tộc và các ảnh hưởng của chế độ thuộc địa.

Có một người đã xúc phạm ông Alexandre Dumas vì gốc tổ tiên từ châu Phi nên ông Dumas đã trả lời: “Cha của tôi là một người lai đen, ông nội tôi là một tên mọi đen (a negro), ông cụ nội của tôi là một con khỉ. Vâng, thưa ông, gia đình tôi bắt đầu là con khỉ, đây cũng là nơi mà gia đình của ông đang

là” (My father was a mulatto, my grandfather was a Negro, and my great-grandfather a monkey. You see, Sir, my family starts where yours ends).

III/ Đời sống riêng tư và sự nghiệp

Vào ngày 01 tháng 2 năm 1840, Alexandre Dumas cưới cô Ida Ferrier (tên con gái là Marguerite Joséphine Ferrand) (1811-1859) nhưng ông Dumas vẫn có tình ái lãng nhăng với hàng chục phụ nữ khác và có ít nhất 4 người con với các phụ nữ này:

- a) Alexandre Dumas Con (1824-1895), con trai với bà Marie Laure Catherine Labay (1794-1868), một người thợ may. Alexandre Dumas Con sau này cũng trở nên một tiểu thuyết gia và một nhà viết kịch nổi tiếng.
- b) Marie Alexandrine Dumas (1831-1878), con gái với bà Belle Krelsamer (1803-1875).
- c) Micaella Clélie Josepha Elizabeth Cordier (sinh năm 1860), con gái với bà Emélie Cordier.
- d) Henry Bauer, con trai với người đàn bà tên là Bauer.

Vào năm 1866, Alexandre Dumas có liên hệ tình ái với Cô Adah Isaacs Menken, một nữ diễn viên người Mỹ, đã từng thành công tại các thành phố London và Paris.

Theo học giả Claude Schopp, Alexandre Dumas có 40 người tình và ít nhất 3 đứa con hoang (natural children).

Alexandre Dumas qua đời vào năm 1870, được chôn cất tại nơi sinh là Villier Cotterets trong tỉnh Aisne. Ngày qua đời của ông đã bị lu mờ vì trận Chiến Tranh Pháp Phổ (the Franco- Pussian war).

Vào năm 1970, một trạm xe điện ngầm trong thành phố Paris được đặt tên là Trạm Alexandre Dumas Paris Métro, để tưởng nhớ Nhà Văn vĩ đại này. Bên ngoài thành phố Paris, Lâu Đài Monte Cristo đã được sửa chữa lại và trở thành một Viện Bảo Tàng, mở ra cho dân chúng tới thăm viếng.

Vào năm 2002, nhân ngày kỷ niệm 200 năm Ngày Sinh của Nhà Văn Alexandre Dumas, Tổng Thống Pháp Jacques Chirac đã tổ chức một buổi lễ long trọng để vinh danh Nhà Văn Dumas, hủ tro của nhà văn này được đặt trong Điện Panthéon của nước Pháp, là nơi chôn cất của các Danh Nhân của nước Pháp. Lễ Đưa Rước được truyền hình, một quan tài mới phủ vải nhung màu xanh, chở trên xe ngựa, hộ tống là 4 Vệ Binh Cộng Hòa mặc y phục của 4 Chàng Lính Ngự Lâm, tất cả đoàn Lễ Đưa Rước đã đi qua thành phố Paris để tới Điện Panthéon. Alexandre Dumas được an táng lại bên cạnh các Đại Văn Hào như Victor Hugo và Emile Zola.

Tổng Thống Jacques Chirac đã nói rằng nước Pháp đã sản sinh ra được rất nhiều nhà văn có tài nhưng không có ai đã có các tác phẩm được đa số độc giả như Văn Hào Alexandre Dumas, bởi vì các tiểu thuyết của ông đã được dịch sang gần 100 ngôn ngữ và được chuyển thành hơn 200 bộ phim ảnh.

Vào tháng 6 năm 2005, cuốn tiểu thuyết cuối

cùng của Alexandre Dumas có tên là “Chàng Hiệp Sĩ của Sainte Hermine” (The Knight of Sainte Hermine) được phổ biến tại nước Pháp trong đó có kể lại về Trận Thủy Chiến Trafalgar (The Battle of Trafalgar). Nhà văn Dumas đã tạo nên một nhân vật giả tưởng là người đã giết chết Lord Nelson, người Anh. Thực ra, Lord Nelson đã bị bắn và tử thương vì một tên bắn sể trong trận thủy chiến này.

Cuốn truyện kể trên đã được ông Dumas viết ra và chưa hoàn thành trước khi tác giả qua đời và được đăng báo theo nhiều kỳ vào năm 1869. Một học giả chuyên nghiên cứu về Nhà Văn Alexandre Dumas là ông Claude Schopp đã viết tiếp 2 chương cuối cùng, căn cứ vào sự ghi chép của tác giả Dumas, để tạo nên một trong các tác phẩm bán chạy nhất (a best seller) với ấn bản đầu tiên là 60,000 cuốn, do nhà xuất bản Phebus (Editions Phebus).

Vào năm 2006, tác phẩm này được dịch sang tiếng Anh với tên là “The Last Cavalier” (Người Kỵ Sĩ Cuối Cùng) và tác phẩm này cũng được chuyển dịch sang nhiều ngôn ngữ khác.

IV/ Các Tác Phẩm phiêu lưu lịch sử chính của Alexandre Dumas

Alexandre Dumas đã viết ra rất nhiều truyện hay và các biên niên sử (historical chronicles), kể lại về các cuộc mạo hiểm.

- Le Capitaine Paul, 1838 (Captain Paul = Đại Úy Paul), tiểu thuyết đầu tiên được phổ biến bằng các bài viết định kỳ.

- Acté of Corinth, hay là The Convert of St. Paul, a tale of Greece and Rome (1839), một tiểu thuyết về thành phố Rome, bạo chúa Nero và thời kỳ Thiên Chúa Giáo ban đầu.
- Le Capitaine Pamphile (Captain Pamphile = Đại Úy Pamphile, 1839).
- Le Maitre d'armes (The Fencing Master = Thầy Dạy Kiếm, 1840).
- Chateau d'Eppstein (Castle Eppstein = Lâu Đài Eppstein, 1843).
- Georges (1843): nhân vật chính trong tiểu thuyết này là một người lai, một ám chỉ về tổ tiên gốc châu Phi của chính ông Dumas.
- Le Chevalier d'Harmental (The Conspirators = Hiệp Sĩ Harmental, 1843), cuốn truyện này về sau được Paul Ferrier chuyển thành một vở kịch Opera.
- Une fille du regent (The Regent's Daughter = một người con gái của Quan Nhiếp Chính, 1845), cuốn truyện nối tiếp cuốn kể trên.
- Louis XIV et son siècle (Louis 14 and His Century = Vua Louis 14 và thế kỷ của nhà vua, 1844).
- Histoire d'un casse noisette (The Nutcracker = Lịch Sử của cái tách hạt dẻ, 1844), bản sửa chữa từ câu chuyện của Hoffmann: Chuyện cái tách hạt dẻ và Vua Chuột (The Nutcracker and the Mouse King), sau này Nhạc Sĩ Pyotr Ilyich Tchaikovsky đã viết thành bản vũ kịch Ba Lê The Nutcracker.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

- Les Freres Corses (The Corsican Brothers = Các Anh Em Đảo Corse, 1844).
- Le Comte de Monte Cristo (The Count of Monte Cristo = Bá Tước Monte Cristo, 1844-46).
- La Guerre des Femmes (The Women's War = Chiến Tranh của Phụ Nữ, 1845).
- La Tullip noire (The Black Tullip = Hoa Tullip Đen, 1850).
- Olympe de Cleves, 1851-52.
- Isaac Laquedem (1852-53, chưa xong).
- Les Mohicans de Paris (The Mohicans of Paris = Các người Mohicans của thành phố Paris, 1854).
- Le Meneur de loup (The Wolf Leader = Người Chăn Chó Sói, 1857), đây là một trong các tác phẩm đầu tiên viết về người biến thành chó sói.
- Les louvers de Machecoul (The Last Vendee = The She Wolves of Machecoul = Các con chó sói của Machecoul, 1859), đây là một truyện tình cảm, không phải về người biến thành chó sói.
- La Santafelice, 1864.
- Le Prince des voleurs (The Prince of Thieves = Ông Hoàng TỬ của các Kẻ Cắp), ấn hành năm 1872 sau khi tác giả qua đời, kể về Robin Hood.
- The D'Artagnan Romances = Các Truyện Tình Cảm của D'Artagnan, kể bên dưới:
 - Les Trois Mousquetaires (The Three

Musketeers = Ba Chàng Lính Ngự Lâm, 1844).

- Vingt ans après (Twenty Years After = 20 Năm sau, 1845).
- Le Vicomte de Bragelonne (The Vicomte de Bragelonne = Bá Tước de Bragelonne), đôi khi còn được gọi là "Dix ans plus tard = Ten Years Later = Mười Năm Sau, 1847). Khi được chuyển dịch sang tiếng Anh, tác phẩm này thường được in thành 3 phần: - The Vicomte de Bragelonne, - Louise de la Valliere, và – The Man in the Iron Mask = Người Đeo Mặt Nạ Sắt, phần thứ ba này nổi tiếng nhất.
- La Reine Margot = Nữ Hoàng Margot, 1845, cũng được xuất bản với tên là Marguerite de Valois.
- La Dame de Monsoreau = Bà Monsoreau, 1846.
- Les Quatre-cinq (The Forty Five Guardsmen = 45 Chàng Canh Gác, 1847).
- Les Deux Diane (The Two Dianas = Hai Bà Dianas, 1846). Đây là cuốn tiểu thuyết về ông Gabriel, Bá Tước Montgomery, là người đã làm tử thương Vua Henry II.
- Le Collier de la Reine (The Queen's Necklace = Chuỗi hạt đeo cổ của Nữ Hoàng, 1849-50).
- Le Chevalier de La Maison Rouge (The Knight of the Red House = Chàng Hiệp Sĩ của Căn Nhà Đỏ, 1845).

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

- Les Compagnons de Jehu (The Companions of Jehu = Các Người Đồng Hành của Jehu, 1857).
- Les Blans et Les Bleus (The White and the Blues = Các Màu Trắng và Xanh, 1867).
- Le Chevalier de Sainte Hermine (The Knight of Sainte Hermine = Chàng Hiệp Sĩ của Miền Sainte Hermine, 1869).
- Và còn rất nhiều tác phẩm phiêu lưu lịch sử khác.

Ngoài ra còn có các tác phẩm kịch, các sách du lịch, các sách không hư cấu...

Vào năm 1971, nhà Sử Học Alain Decaux đã thành lập “Hội Bạn Hữu của Alexandre Dumas” (La Societe des Amis d’Alexandre Dumas = The Society of Friends of Alexandre Dumas). Mục đích của Hội này là để duy trì Lâu Đài Monte Cristo (Le Chateau de Monte Cristo) và đây cũng là địa điểm của Hội này.

Các mục tiêu khác của Hội kể trên là tập hợp các người hâm mộ Nhà Văn Alexandre Dumas, xúc tiến các hoạt động văn hóa tại Lâu Đài Monte Cristo và thu thập các bản thảo, các tài liệu về Nhà Văn Alexandre Dumas. Hội Trưởng của Hội này là Học Giả Claude Schopp./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Anton Pavlovich Chekhov

(1860 – 1904)

Văn Hào Danh Tiếng của Nước Nga



Ngày sinh: 29 tháng 1 năm 1860

Nơi sinh: Taganrog, nước Nga

Qua đời: ngày 02 tháng 7 năm 1904 (lao phổi)

Nổi tiếng nhất vì tác phẩm: “Vườn Anh Đào” (The Cherry Orchard).

Anton Pavlovich Chekhov (29/1/1860 – 15/7/1904) là một y sĩ người Nga, một nhà viết kịch và cũng là một nhà văn viết truyện ngắn. Anton Chekhov được coi là một trong các nhà văn viết truyện ngắn hay nhất trong lịch sử. Trong suốt cuộc đời, Chekhov đã hành nghề bác sĩ y khoa đồng thời vẫn viết văn, ông đã từng nói: “Y khoa là người vợ hợp pháp của tôi còn văn chương

là người tình” (Medicine is my lawful wife and literature is my mistress).

Chekhov từ bỏ sân khấu sau lần thất bại của vở kịch “Chim Hải Âu” (The Seagull) vào năm 1896 nhưng vở kịch này được tổ chức lại và đã được nhiều người tán thưởng vào năm 1898 do ông Constantin Stanislavski tại Rạp Hát Nghệ Thuật Moscow (The Moscow Art Theatre) rồi cũng tại nơi này còn trình diễn vở kịch “Chú Vanya” (Uncle Vanya) và vở “Vườn Anh Đào” (The Cherry Orchard). Các tác phẩm kịch nghệ này đã là một đổi mới đối với các diễn viên và khán giả bởi vì tác giả Chekhov đã dùng lối diễn tả tâm trạng vào trong kịch nghệ cùng với cách mô tả đời người ẩn chìm trong văn bản của vở kịch.

Đầu tiên Chekhov viết truyện để kiếm tiền nhưng khi tham vọng nghệ thuật của tác giả tăng lên thì các cải tiến về nghệ thuật viết văn của Chekhov đã ảnh hưởng tới sự cải cách của lối viết văn mới về truyện ngắn. Chekhov đã dùng tới kỹ thuật “dòng ý thức” (the stream of consciousness technique) rồi về sau, kỹ thuật này đã được các nhà văn danh tiếng xứ dụng như James Joyce cũng như các nhà văn cách tân khác (modernists). Chekhov đã từng nói rằng vai trò của người nghệ sĩ là đặt các câu hỏi mà không trả lời chúng.

1/ Tuổi niên thiếu

Anton Pavlovich Chekhov chào đời vào ngày Lễ của Thánh Anthony (St. Anthony the Great), tức là ngày 17 tháng 1 theo Lịch cũ, hay ngày 29/1/1860, tại Taganrog, một hải cảng trên bờ biển Azov (the Sea of

Azov) tại miền nam của nước Nga.

Anton Chekhov là người con thứ ba trong số 6 người con còn sống sót của gia đình. Cha của Anton Chekhov là ông Pavel Yegorovich Chekhov, là con trai của một người trước kia là một nông nô, đã mở một cửa tiệm bán tạp hóa tại ngôi làng Vilkhovatka, gần Kobeliaky, ngày nay thuộc miền Poltava của xứ Ukraine.

Ông Pavel Chekhov là nhạc trưởng của ca đoàn nhà thờ, là một tín đồ thuần thành của đạo Thiên Chúa Orthodox nhưng ông cũng là một người cha thường hay ngược đãi các con. Theo các nhà khảo cứu thì ông Pavel là một mẫu người đạo đức giả trong các câu chuyện của người con của ông, Anton Chekhov.

Mẹ của Anton Chekhov là bà Yevgeniya, là một người kể chuyện rất hay cho các con về các chuyến du lịch của bà ta và cha của bà Yevgeniya là một người buôn vải trên khắp nước Nga. Anton Chekhov đã từng nhắc lại rằng “tài năng của chúng tôi là từ người cha nhưng tâm hồn của chúng tôi là từ bà mẹ”.

Khi đến tuổi trưởng thành, Anton Chekhov đã chỉ trích người anh tên là Alexander vì cách đối xử của anh ta đối với vợ và các con, bằng cách nhắc lại sự tàn bạo của ông Pavel: “Hãy nhớ lại sự hoảng sợ và bất mãn mà chúng ta đã cảm nhận khi cha của chúng ta đã nổi giận vì món súp quá mặn và ông ta đã gọi mẹ là một kẻ điên”.

Anton theo học ngôi trường dành cho các trẻ em gốc Hy Lạp rồi sau đó là trường trung học Taganrog, hiện giờ ngôi trường này được đổi tên thành Trường Trung

Học Chekhov (The Chekhov Gymnasium). Tại nơi này, Anton bị học lại một năm ở tuổi 15 vì không đủ điểm trong kỳ thi tiếng Hy Lạp. Anton cũng tham gia vào ca đoàn do người cha tổ chức của Tu Viện Chính Thống Hy Lạp (the Greek Orthodox monastery) tại Taganrog. Trong một bức thư viết vào năm 1892, tác giả Chekhov đã mô tả thời niên thiếu của mình là “đau khổ” và nhớ lại rằng “khi các anh và tôi đứng tại giữa nhà thờ và hát các bài “Dâng cao lời cầu nguyện của tôi” (May my prayer be exalted) và “Lời của Thánh Thiên Thần” (The Archangel’s Voice), mọi người nhìn chúng tôi với lòng thèm muốn nhưng vào lúc đó, chúng tôi cảm thấy như các kẻ tội phạm nhỏ tuổi. Mặc dù có quá khứ vững vàng về tôn giáo và giáo dục như vậy, sau này Anton Chekhov đã trở nên một người vô thần (an atheist).

Vào năm 1876, ông Pavel là cha của Anton Chekhov đã bị phá sản vì chi tiêu quá nhiều vào một căn nhà mới, rồi để tránh khỏi bị tù giam vì nợ nần, ông Pavel đã bỏ trốn lên thành phố Moscow, để lại 2 người con trai lớn đang theo học đại học là Alexander và Nikolay. Gia đình này đã phải sinh sống trong cảnh nghèo khó khiến cho bà mẹ của Anton bị suy sụp tinh thần.

Anton Chekhov phải ở lại Taganrog để bán đi các tài sản còn tồn lại và theo đuổi sự học. Anton ở lại nơi này trong hơn 3 năm, phải ở đậu tại nhà của ông Selivanov, ông này đã giúp đỡ gia đình Chekhov bằng cách mua lại căn nhà và ông ta là nhân vật Lopakhin, được nhà văn Chekhov mô tả trong tác phẩm “Vườn Anh Đào” (the Cherry Orchard).

Anton Chekhov phải tự lo việc trả tiền học cho mình, phải lo xoay xỏa bằng cách dạy kèm, bắt và bán các con chim sẻ cánh vàng (goldfinches) và viết ra các đoản văn để gửi cho các tờ nhật báo. Anton phải tiết kiệm tối đa để gửi từng đồng ruble dành dụm cho gia đình đang sinh sống thiếu thốn tại thành phố Moscow, đồng thời Anton cũng viết các bức thư khôi hài để giúp cho gia đình lên tinh thần. Trong thời gian này, Anton Chekhov đã đọc rất nhiều truyện của các nhà văn danh tiếng như Cervantes, Turgenev, Goncharov và Schopenhauer, đồng thời Anton cũng viết ra một kịch bản có tên là “Không có Cha” (Fatherless), vở kịch này đã bị người anh Alexander chê là “một sáng tạo không thể tha thứ được nhưng ngây thơ”. Anton cũng vướng mắc vào một vài chuyện tình mà trong đó có mối tình với vợ của ông thầy giáo.

Vào năm 1879, Anton Chekhov đã học xong bậc trung học, đoàn tụ với gia đình tại thành phố Moscow rồi được chấp nhận vào trường Y Khoa của Đại Học Sechenov (I.M. Sechenov First Moscow State Medical University).

2/ Bắt đầu viết văn

Khi trở về thành phố Moscow, Anton Chekhov chịu trách nhiệm nuôi sống cả gia đình. Để giúp gia đình và có tiền trả học phí, hàng ngày Chekhov phải viết ra các chuyện ngắn hài hước, mô tả về các lối sống của người Nga hiện thời. Nhiều bài viết này đã được ký tên bằng bút hiệu như “Antonsha Chekhonte” hay “Một người không giận hờn” (Man without a Spleen). Khả năng thiên

phú về tài viết văn hài hước này đã khiến cho Chekhov nổi tiếng là một nhà văn khôi hài về đời sống đường phố của người dân Nga rồi vào năm 1882, Anton Chekhov được mời viết bài cho tờ báo Oskolki, với chủ nhân là ông Nikolai Leykin, một trong các nhà xuất bản hàng đầu của thời đại đó.

Vào năm 1884, Chekhov đã trở nên một y sĩ, ông coi đây là nghề nghiệp chính dù cho ông kiếm được ít tiền bằng nghề thầy thuốc bởi vì Chekhov thường chữa bệnh cho các người nghèo mà không nhận lệ phí. Qua năm 1885, Chekhov nhận thấy mình bị ho ra máu rồi tới năm 1886 thì bệnh tình trở nên xấu hơn nhưng ông đã không cho gia đình và các bạn hữu biết về căn bệnh của mình. Chekhov tiếp tục viết bài cho các tạp chí hàng tuần, kiếm đủ tiền để dọn gia đình tới một nơi ở khá hơn.

Vào đầu năm 1886, Chekhov được mời viết văn cho tạp chí Thời Đại Mới (New Times = Novoye Vremya) tại thành phố St. Petersburg, biên tập và làm chủ tờ báo này là nhà tư bản Alexey Suvorin, ông này đã trả tiền cho Chekhov gấp hai lần ông Leykin và lại dành cho nhà văn Chekhov gấp ba lần diện tích đăng bài. Ông Suvorin đã trở nên người bạn thân nhất và suốt đời của Chekhov.

Không lâu sau đó, Chekhov đã được giới văn học và quần chúng biết tới tài năng. Ông Dmitry Grigorovich, 64 tuổi, là một nhà văn người Nga nổi tiếng vào thời đại đó, sau khi đọc truyện ngắn "Người Đi Săn" (The Huntsman) của Chekhov, đã viết thư cho tác giả như sau: "Anh có thực tài đấy, thứ tài năng này sẽ đưa anh lên hàng đầu của các nhà văn thuộc thời đại mới". Ông

Grigorovich còn khuyên Chekhov nên viết văn chậm đi, viết ít hơn và chú tâm vào phẩm chất văn chương của các bài viết.

Thực ra, các bài viết đầu tiên của Chekhov đã cho thấy rằng tác giả này viết văn một cách rất cẩn thận, luôn luôn duyệt lại các bài viết của mình. Lời khuyên của ông Grigorovich dù sao cũng đã giúp ích cho nhà văn 26 tuổi Anton Chekhov trở nên thận trọng hơn. Vào năm 1887, tập truyện ngắn “Gần Tối” (At Dusk = V Sumerkakh) của Chekhov đã được trao tặng Giải thưởng Pushkin (The Pushkin Prize) vì phẩm chất văn chương hạng nhất, sự thắng lợi này một phần do các lời khuyên của ông Grigorovich trước kia.

3/ Thời kỳ đi xa

Vào năm 1887, vì sức khỏe kém đi và vì làm việc quá sức, Chekhov thực hiện một chuyến du lịch qua miền Ukraine và tại nơi này, nhà văn Chekhov đã bừng tỉnh trước các cảnh đẹp của vùng thảo nguyên. Khi trở về nhà, Chekhov viết ra một tiểu thuyết ngắn tên là “Thảo Nguyên” (The Steppe), sau này được phổ biến trên tờ báo “Người Đưa Tin Miền Bắc” (The Northern Herald = Severny Vestnik). Trong tác phẩm này, tác giả đã kể lại những gì một cậu bé đã nhìn thấy khi đi du lịch và ngồi trên chiếc xe ngựa không mui, cùng với một tu sĩ và một nhà buôn, băng qua miền thảo nguyên. Tác phẩm này đã chứng tỏ phẩm chất văn học của tác giả.

Tới mùa thu năm 1887, người quản lý rạp hát tên là Korsh đã đặt Chekhov viết ra một vở kịch, rồi kết quả là sau 2 tuần lễ, Chekhov đã hoàn thành tác phẩm

“Ivanov” vào tháng 11 năm đó. vở kịch này đã được nhiều người khen ngợi và được coi là một sáng tác có giá trị nghệ thuật cao.

Năm 1889, người anh của Chekhov là Nikolay qua đời vì bệnh lao phổi, sự việc này đã ảnh hưởng tới Chekhov khi ông viết ra tác phẩm “Một Chuyện Buồn” (A Dreary Story), hoàn tất vào tháng 9 năm đó. Truyện kể về một người tới cuối cuộc đời, mới nhận thấy rằng anh ta đã không theo đuổi một mục đích nào. Vào lúc này, người anh Mikhail vì đang theo học luật nên phải đi tìm hiểu về các nhà tù tại nước Nga, điều này cũng khiến cho Anton Chekhov bị ám ảnh về công việc cải thiện các nhà tù.

Vào năm 1890, Anton Chekhov đã thực hiện một cuộc du hành gian nan, tới miền đông của nước Nga, đi xa bằng xe lửa, xe ngựa kéo và tàu thủy, tới một thuộc địa ngục tù (penal colony) trên đảo Sakhalin, ở phía bắc của nước Nhật Bản. Chekhov đã trải qua 3 tháng trường tại nơi này, đã phỏng vấn hàng ngàn tù nhân và các người định cư tại nơi đây. Chekhov đã chứng kiến nhiều cảnh sống bất công và tàn nhẫn tại thị trấn Tomsk, đây là nơi các tù nhân bị đánh đập dã man, thực phẩm bị ăn chặn và phụ nữ bị ép buộc làm điếm. Ông đã nhìn thấy các hoàn cảnh cực xấu xa của sự suy đồi của con người và xúc động trước các cảnh gian khổ của trẻ em sinh sống với cha mẹ trong thuộc địa ngục tù.

Trước các cảnh tàn nhẫn, vô nhân đạo này, Chekhov đã viết rằng chính quyền phải có bốn phận đối xử một cách nhân đạo hơn đối với các kẻ phạm pháp.

Những điều khám phá của Chekhov được xuất bản vào năm 1893 và 1894 thành tác phẩm “Hòn Đảo Sakhalin (The Island of Sakhalin = Ostrov Sakhalin) và đây là một công trình xã hội.

4/ Cư ngụ tại Melikhovo

Vào năm 1892, Chekhov mua một trang trại nhỏ tên là Melikhovo, nằm vào khoảng 40 dặm về phía Nam của thành phố Moscow rồi ông sinh sống với gia đình tại nơi đây cho tới năm 1899. Cũng vào năm này và tại nơi đây bùng phát nạn đói và bệnh dịch tả nên Chekhov đã thiết lập 3 trường học, 1 trạm chữa lửa và 1 bệnh viện để chữa bệnh cho các dân nghèo sinh sống cách xa một dặm đường, dù cho tình trạng bệnh lao của y sĩ kiêm nhà văn Chekhov vẫn không suy giảm.

Mikhail Chekhov, người anh của tác giả, đã kể lại rằng vào các ngày đầu tiên, các người bệnh từ 20 dặm quanh vùng, đã tụ tập về phòng khám bệnh, họ đi bộ, đi bằng xe kéo, đôi khi từ sáng sớm đã có các người đàn bà nhà quê và các trẻ em xếp hàng đứng đợi tại trước cửa. Các chi phí về thuốc men của y sĩ Chekhov rất đáng kể nhưng ông đã phải mất rất nhiều công sức và nhiều giờ để đi xa, khám bệnh cho các bệnh nhân, như vậy đã làm giảm đi nhiều thời giờ viết văn. Tuy nhiên, công việc y tế của Chekhov đã khiến cho ông có nhiều cơ hội tiếp xúc thân mật với nhiều loại người trong xã hội, đã chứng kiến nhiều cảnh sống thiếu vệ sinh và nghèo túng của các người nông dân, để rồi ông viết ra truyện ngắn “Các Nông Dân” (The Peasants).

Chekhov bắt đầu viết vở kịch “Chim Hải Âu” (The

Seagull) vào năm 1894 trong căn nhà gỗ mà ông đã cho xây dựng bên trong khu vườn trái cây tại Melikhovo. Trong 2 năm từ khi dọn nhà về đây, Chekhov đã cho sửa sang lại căn nhà, trồng hoa và ngũ cốc, chăm sóc khu vườn trái cây và cái hồ nước cũng như trồng thêm nhiều cây cối mới.

Vào ngày 17 tháng 10 năm 1896, đêm đầu tiên trình diễn vở kịch "Chim Hải Âu" tại Rạp Hát Alexandrinsky của thành phố St. Petersburg, khán giả đã la ó vở kịch và buổi trình diễn coi như thất bại. Về sau ông giám đốc của Rạp Hát là Vladimir Nemirovich Dachenko đã nhờ ông bạn đồng nghiệp là Constantin Stanislavski đạo diễn lại vở kịch tại Rạp Hát Nghệ Thuật Moscow (The Moscow Art Theatre) vào năm 1898, rồi ông Stanislavski đã chú ý tới các phần tâm lý hiện thực trong vở kịch để trình diễn trước khán giả, nhờ vậy ông ta đã khiến cho Chekhov vẫn còn yêu thích viết ra các vở kịch khác. Rạp Hát Nghệ Thuật này còn cho trình diễn nhiều vở kịch khác của Chekhov, rồi năm sau ra mắt vở kịch "Chú Vanya" (Uncle Vanya) mà tác giả Chekhov đã hoàn thành vào năm 1896.

5/ Sinh sống tại Yalta

Vào tháng 3 năm 1897, Chekhov bị xuất huyết vì bệnh lao phổi nhân dịp đi tới thành phố Moscow. Nhiều người đã khuyên nhà văn này phải đi khám bệnh tại một bệnh viện lớn, rồi tại nơi đây, các bác sĩ đã chữa bệnh cho Chekhov và cho biết ông bị nám đen tại phần phía trên của 2 lá phổi, nên ông cần phải thay đổi lối sinh sống.

Sau khi người cha qua đời vào năm 1898,

Chekhov đã mua một mảnh đất tại ngoại ô của thị trấn Yalta, xây dựng tại nơi này một căn nhà rồi năm sau, để mẹ và chị dọn vào đó. Tại căn nhà ở Yalta, Chekhov đã trồng hoa, trồng cây, nuôi chó và hạc (cranes) và tiếp đón các vị khách nổi tiếng như Leo Tolstoy và Maxim Gorky. Tại Yalta, mỗi năm Chekhov đã viết ra 2 vở kịch là “Ba Người Chị” (The Three Sisters) và “Vườn Anh Đào” (The Cherry Orchard).

Vào ngày 25/5/1901, Chekhov đã kết hôn một cách thầm lặng với cô Olga Knipper, cô diễn viên này đôi khi là người tình và cũng là người được đỡ đầu do ông Nemirovich Danchenko, cô cũng là người đẹp mà Chekhov đã gặp gỡ lần đầu tiên trong lần tập dượt vở kịch “Chim Hải Âu”. Sau cuộc hôn lễ, Chekhov sinh sống phần lớn thời gian tại Yalta còn cô Olga tại thành phố Moscow để theo đuổi nghề diễn kịch.

Tại Yalta, Chekhov đã viết ra một trong các truyện nổi danh nhất của ông: “Bà Mệnh Phụ với con Chó” (The Lady with the Dog), chuyện mô tả một người đàn ông đã có vợ và một người đàn bà đã có chồng, bất thường gặp nhau và họ cảm thấy bị hấp dẫn vào nhau mặc cho sự an toàn của gia đình.

6/ Anton Chekhov qua đời

Vào tháng 5 năm 1904, người anh Mikhail Chekhov đã nhận thấy Anton Chekhov có vẻ bệnh hoạn trầm trọng. Tối ngày 3 tháng 6, Chekhov cùng với Olga đi tới tỉnh Badenweiler trong miền Rừng Đen (the Black Forest) để nghỉ ngơi, tại nơi này Chekhov đã viết thư một cách vui vẻ cho người chị Masha và cho mẹ, mô tả các

thức ăn địa phương và phong cảnh miền phụ cận.

Về sau vào năm 1908, Olga đã mô tả lại lúc lâm chung của nhà văn Anton Chekhov, và cho biết rằng vào ngày 02/7/1904, bác sĩ đã chích cho Chekhov một mũi thuốc camphor rồi gọi cho ông ta một ly rượu sâm banh (champagne). Chekhov đã uống hết nửa ly rồi nằm xuống và ngưng thở không lâu sau đó.

Nhà văn Anton Chekhov được chôn cất bên cạnh ngôi mộ của người cha, trong Nghĩa Trang Novodevichy của thành phố Moscow. Đây là nơi an nghỉ của nhiều danh nhân của nước Nga, gồm có nhà soạn nhạc lừng danh Sergei Prokofiev, nhà thơ Vladimir Mayakovsky, nhà văn Mikhail Bulgakov và nhà thơ Mikolai Vasilievich Gogol.

Tại bên ngoài nước Nga, nhà văn đầu tiên ca ngợi Anton Chekhov là Văn Hào người Anh George Bernard Shaw, còn nhà văn Raymond Carver tin tưởng rằng Anton Chekhov là nhà văn bậc nhất về truyện ngắn. Văn Hào Ernest Hemingway cũng là một nhà văn chịu ảnh hưởng của Chekhov còn nhà văn Vladimir Nobokov đã ca tụng rằng truyện “Bà Mệnh Phụ với con Chó” (The Lady with the Dog) là một trong các truyện ngắn hay nhất đã từng được viết ra.

7/ Các Tác Phẩm chính của Anton Chekhov

Vào nửa sau của thế kỷ 19, cơ chế cổ xưa của nước Nga đang dần dần suy sụp, các định chế chính trị mới đang phát triển, các nhà quý tộc nông thôn đang trở thành các nhà tư sản thành thị và cũng là giới tư bản mới. Tolstoy và Turgenev là hai trong số các nhà văn mô tả

các cấu trúc xã hội cũ đang suy yếu vào các thập niên 1860 và 1870. Dostoevsky diễn tả một cách bi quan các xung đột trí thức còn Anton Chekhov lại là nhà văn đầu tiên mô tả một thế giới không có các anh hùng và các kẻ vô loại. Nhân vật của Chekhov đã nói lên anh ta muốn gì, nên làm gì trong khi đó dần dần nhận thức được các điều sai trái và rồi chịu đựng đau khổ một cách tuyệt vọng.

Anton viết cả kịch lẫn truyện ngắn. Về các nhà viết kịch người Nga thì Chekhov được xếp vào hàng đầu nhưng về văn xuôi thì Chekhov được xếp hạng sau Leo Tolstoy và Alexander Pushkin.

Ngoài rất nhiều bức thư viết cho gia đình và bạn bè, ngoài rất nhiều truyện ngắn, bốn vở kịch nổi danh nhất của Anton Chekov là “Chim Hải Âu” (The Seagull, 1894), “Chú Vanya (Uncle Vanya, 1899), “Ba Người Chị” (The Three Sisters, 1900) và “ Vườn Anh Đào” (The Cherry Orchard, 1903).

Tại Hoa Kỳ, các vở kịch đầu tiên của Chekhov được trình diễn tại New York vào năm 1905 do một nhóm người Nga di cư, với Alla Nazimova trong vở kịch “Chim Hải Âu” (The Seagull), rồi công ty kịch nghệ Washington Square Players đã diễn vở “Con Gấu” (The Bear) vào năm 1915 và vở “Chim Hải Âu” vào năm 1916, nhưng các lần trình diễn kể trên đã không thành công bởi vì cách diễn xuất đã không mô tả được giới trưởng giả đang suy tàn.

Sau đó đoàn nghệ sĩ của Rạp Hát Nghệ Thuật Moscow đã sang Hoa Kỳ vào các năm 1922 – 23, và 1923 – 24, đã trình diễn các vở kịch “Ba Người Chị” (The

Three Sisters), “Vườn Anh Đào” (The Cherry Orchard) và “Chú Vanya” (Uncle Vanya), tất cả các vở kịch trên đều được khán giả ca ngợi và còn được trình diễn lại vào nhiều năm về sau. Ngoài ra, các vở kịch khác kém nổi danh hơn của Chekhov như vở “Ivanov” đã được trình bày vào các năm 1958, 1966, 1986 và 1997.

Về truyện ngắn, loại sáng tác này của Chekhov thường xuyên xuất hiện trên các tạp chí hàng đầu của hai thành phố St. Petersburg và Moscow, trong giai đoạn này, các tác phẩm nổi tiếng nhất là:

- Người Tu Sĩ Đen (The Black Monk, 1894),
- Thầy Giáo dạy Văn (The Literature Teacher, 1894)
- Ba Năm (Three Years, 1895),
- Đời sống của Tôi (My Life, 1896),
- Căn nhà với bao lơn (The House with the Balcony, 1896),
- Các Nông Dân (The Peasants, 1897),
- Ionych, 1898.
- Mệnh phụ với con chó (The Lady with the Dog, 1898)
- Cây lý gai (The Gooseberry, 1898),
- Người đàn ông trong tù (The Man in a Case, 1898),
- Căn nhà mới mùa hè (The New Summer House, 1899),
- Trong Khe Núi (In the Ravine, 1900).

Trong các năm cuối đời, Chekhov dồn thời giờ vào việc viết ra các kịch bản, duyệt lại các truyện ngắn đã viết ra trước kia để in vào tuyển tập “Các Công Trình Suu Tập” (Collected Works, 1899 – 1901) và Chekhov cũng viết thêm 2 truyện ngắn nữa: “Ông Giám Mục” (The Bishop, 1902) và “Vị Hôn Thê” (The Fiancée, 1903).

Các truyện ngắn của Anton Chekhov thường mô tả các đề tài phản ánh khung cảnh của nước Nga vào cuối thế kỷ 19 với các chủ đề như sự cô đơn của con người, niềm tuyệt vọng và sự mong muốn hiểu biết./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Virginia Woolf
(1882 - 1941)
Nữ Văn Hào Người Anh



Virginia Woolf là nhà văn nữ người Anh, được coi như một trong các Văn Hào hàng đầu của Thế Kỷ 20. Trong thời gian giữa hai Thế Chiến, Virginia Woolf là hội viên của Nhóm Blumsbury (the Blumsbury Group) và cũng là một nhân vật danh tiếng trong xã hội Văn Chương của Thành Phố London. Các cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Virginia Woolf gồm có: Bà Dalloway (Mrs. Dalloway), Tới Ngọn Hải Đăng (To the Lighthouse), Orlando và Căn Phòng của Jacob (Jacob's Room).

1/ Cuộc đời của Virginia Woolf

Virginia Woolf (25/1/1882 - 28/3/1941) ra đời tại London với tên con gái là Adeline Virginia Stephen, là con của Sir Leslie Stephen và bà Julia Prinsep Duckworth (1846-1895). Virginia được cha mẹ giáo dục về văn chương và gia đình này quen thân với giới thượng lưu của nước Anh, họ cư ngụ tại nhà số 22 Hyde Park Gate, Kensington, thành phố London.

Cha mẹ của Virginia Woolf kết hôn với nhau sau khi Sir Leslie Stephen đã góa vợ và bà Julia cũng bị góa chồng, vì vậy gia đình này gồm có các con cái của 3 lần hôn nhân. Các người con chung của ông Leslie và bà Julia là: Vanessa Stephen, Thoby Stephen, Virginia và Adrian Stephen.

Sir Leslie Stephen là một nhà biên tập, nhà phê bình và nhà văn viết tiểu sử, ông đã kết hôn với người con gái của tiểu thuyết gia William Thackeray. Như vậy có thể nói rằng Virginia Woolf được nuôi dưỡng trong một hoàn cảnh đầy ảnh hưởng của xã hội văn chương thời Victoria. Trong số các văn nhân thường hay tới nhà của ông Stephen gồm có Henry James, George Henry Lewes, Julia Margaret Cameron (cô của bà Julia Duckworth), và James Russell, ông này là cha đỡ đầu của Virginia Woolf.

Bà Julia Duckworth xuất thân từ một gia đình nổi tiếng gồm các giai nhân trong thời đại Victoria, họ đã là các người mẫu cho các họa sĩ và các nhiếp ảnh gia. Ngoài các ảnh hưởng của các nhà văn, nhà thơ... quen biết với gia đình, tòa nhà số 22 Hyde Park Gate mà Virginia Woolf cư ngụ lại gồm có bên trong một thư viện lớn lao

nhờ vậy Virginia Woolf đã được dạy dỗ về văn học cổ điển và văn chương Anh.

Trong các hồi ký nói về tuổi thơ, Virginia Woolf không nói tới thành phố London mà kể về miền St. Ives tại Cornwall, đây là nơi mà gia đình Stephen thường trải qua các mùa hè cho tới năm 1895. Căn nhà mùa Hè của gia đình Stephen này được gọi tên là Talland House, là nơi nhìn xuống Vịnh Portminster. Các hồi ký về gia đình này đã ghi lại ấn tượng về phong cảnh của căn nhà Talland, đặc biệt là Ngọn Hải Đăng Godrevy, đây là nơi mà sau này tác giả Virginia Woolf đã mô tả trong các năm về sau trong cuốn truyện "Tới Ngọn Hải Đăng" (To the Lighthouse).

Sau khi bà mẹ của Virginia Woolf bị chết vì bệnh cúm vào năm 1895, rồi sau đó 2 năm là sự qua đời của chị Stella, chị cùng cha khác mẹ, tất cả sự việc này đã khiến cho Virginia Woolf bị suy sụp tinh thần. Sau đó tới lượt người cha, Sir Leslie Stephen, qua đời vào năm 1904, khiến cho Virginia Woolf phải điều trị trong bệnh viện một thời gian ngắn. Hơn nữa, Virginia Woolf và cô chị Vanessa còn bị lạm dụng tình dục (sexual abuse) bởi 2 người anh khác mẹ là George và Gerald, sự việc này đã được nhà văn Virginia Woolf kể lại trong các bài tự thuật: Một Phác Thảo về Quá Khứ (A Sketch of the Past) và Tòa Nhà 22 Hyde Park Gate. Trong suốt cuộc đời, Virginia Woolf đã bị đau bệnh nhiều lần cùng với các cơn suy sụp tinh thần nên đã phải vào bệnh viện tâm thần để điều trị vào các năm 1910, 1912 và 1913 tại nhà thương Burley, số 15 đường Cambrige Park.

Từ năm 1897 tới năm 1901, Virginia Woolf đã theo học tại Phân Khoa Phụ Nữ (The Ladies' Department) của trường Đại Học King's College của thành phố London, học các môn Cổ Hy Lạp (Ancient Greek), tiếng La Tinh, tiếng Đức và Lịch Sử. Nhờ công việc theo học này, Virginia đã tiếp xúc với các nhà cải cách nữ của nền giáo dục phụ nữ cao cấp (women's higher education) như bà Lilian Faithfull, Khoa Trưởng của Phân Khoa Phụ Nữ, bà Clara Pater và ông George Warr.

Sau khi người cha qua đời, Virginia, Vanessa và Adrian đã bán tòa nhà 22 Hyde Park Gate rồi mua căn nhà số 46 Gordon Square thuộc Hạt Bloomsbury. Tại nơi này, Virginia đã quen thân với các nhà văn, nhà thơ Lytton Stratchey, Clive Bell, Rooper Brooke, David Garnett, Roger Fry, John Maynard Keynes, Saxon Sydney Turner, Duncan Grant và Leonard Woolf. Họ lập nên một hội trí thức, gồm các văn sĩ và nghệ sĩ, đó là Nhóm Blumsbury (the Bloomsbury Group).

Từ năm 1905, Virginia Woolf bắt đầu viết văn theo lối chuyên nghiệp, đầu tiên viết cho đặc san The Times Literary Supplement (Phần Văn Học phụ thêm của Tờ Báo Times), nói về miền Haworth là nơi bản quán của gia đình Bronte.

Vào ngày 10 tháng 8 năm 1912, Virginia Woolf kết hôn với ông Leonard Woolf, một nhà văn kiêm công chức và cũng là nhà lý thuyết chính trị.

Cuốn tiểu thuyết đầu tiên của Virginia Woolf là cuốn "Du Lịch Ra Ngoài" (the Voyage Out) được xuất bản vào năm 1915 do nhà xuất bản của người anh cùng cha

khác mẹ Gerald Duckworth and Company, Ltd. Cuốn tiểu thuyết này đầu tiên có tên là Melymbrosia nhưng do các chỉ trích mà tác giả nhận được nên Virginia đã đổi tên cuốn truyện. Sau đó nhà văn Virginia Woolf còn cho xuất bản nhiều cuốn tiểu thuyết khác và các bài luận văn (essays), tất cả đã nhận được sự tán thưởng đáng kể trong giới trí thức.

Phần lớn các tác phẩm của Virginia Woolf là do tác giả tự xuất bản qua nhà in Hogarth Press mà Virginia và Leonard đã thành lập vào năm 1917. Từ nay, Virginia Woolf được mọi người ca ngợi là một trong các tiểu thuyết gia vĩ đại nhất của Thế Kỷ 20 (one of the greatest novelists of the twentieth century).

Mặc dù đã kết hôn với ông Leonard, Virginia lại duy trì các cảm xúc mạnh mẽ nhất với vài người đàn bà. Các người yêu của Virginia Woolf gồm có cô Madge Vaughn (con gái của J.A. Symonds, đây là nguồn cảm hứng cho nhân vật Bà Dalloway), cô Violet Dickinson và cô Ethel Smyth, một người nữ hoạt động xã hội. Vào năm 1922, Virginia Woolf đã gặp và yêu cô Vita Sackville-West, vợ của ông Harold Nicolson.

Tới cuối năm 1940, Virginia Woolf bị rối loạn tâm thần, lần này nhà văn đã không thể bình phục. Vào ngày 28/3/1941, vào tuổi 59, Virginia Woolf đã bỏ đầy đá cuội vào các túi áo rồi tự trầm mình trong giòng sông Ouse, gần nhà tại Rodnell.

Virginia Woolf đã để lại 2 bức thư tuyệt mệnh, một cho người chị Vanessa và một thư cho chồng: "tôi cảm thấy chắc chắn rằng tôi đã điên trở lại..., lần này tôi

không thể phục hồi...Tôi làm những gì tốt nhất cho tôi”.

2/ Các chi tiết về Tác Phẩm “Tới Ngọn Hải Đăng”.

- Thời gian và nơi viết tác phẩm: 1926, thành phố London.
- Năm xuất bản đầu tiên: 1927.
- Nhà xuất bản: Hogarth
- Loại tác phẩm: tiểu thuyết.
- Thể loại: tiểu thuyết mới.
- Ngôn ngữ: tiếng Anh.
- Thời gian liên hệ tới tác phẩm: các năm ngay trước Thế Chiến Thứ Nhất và các năm liền sau đó.
- Địa điểm của câu chuyện: Hòn đảo Skye, trong quần đảo Hebrides, ở phía tây của xứ Tô Cách Lan (Scotland).
- Thể: quá khứ.
- Giọng văn: bi ai, mang tính thơ phú.
- Người kể chuyện: một nhân vật ngôi thứ ba, ẩn danh, thông suốt mọi chuyện.
- Quan điểm: thay đổi.
- Các nhân vật chính: bà Ramsay, cô Lily Briscoe.

3/ Cốt Truyện

Ngay sau khi Thế Chiến Thứ Nhất bắt đầu, ông bà Ramsay mang 8 đứa con về căn nhà mùa hè của họ tại quần đảo Hebrides. Đứa con 6 tuổi tên là James đòi đi tới ngọn hải đăng ở bên kia bờ vịnh và bà Ramsay hứa rằng cả gia đình sẽ đi tới đó vào ngày hôm sau nếu thời tiết cho phép. Ông Ramsay bảo cho James biết rằng thời tiết

sẽ xấu đi nên James tin rằng người cha thường hay tàn nhẫn với James và các anh chị em của nó.

Gia đình Ramsay tiếp đón một số khách quen tại căn nhà mùa hè gồm có ông Charles Tansley là một con người khắc khổ, khâm phục các công trình của bà Ramsay bởi vì bà ta là một nhà triết học siêu hình.

Một người khách khác là cô Lily Briscoe, một họa sĩ trẻ, cô ta bắt đầu vẽ chân dung cho bà Ramsay và bà này lại muốn cô Lily kết hôn với ông William Bankes, một người bạn cũ của gia đình Ramsay nhưng cô Lily nhất quyết duy trì cuộc sống độc thân.

Bà Ramsay cũng trù tính tạo nên một cuộc tình duyên giữa ông Paul Rayley và cô Minta Doyle là hai người quen của bà ta.

Vào một buổi chiều, ông Paul cầu hôn với cô Minta còn cô Lily thì bắt đầu vẽ. Bà Ramsay làm dịu cơn giận của James còn ông Ramsay khi buồn phiền thường nhờ bà Ramsay an ủi. Chiều hôm đó, gia đình Ramsay tổ chức một bữa ăn tối. Ông Paul và cô Minta thì trở về nhà muộn do đi bộ trên bờ biển cùng với hai đứa con của gia đình Ramsay. Cô Lily thì nổi giận vì lời nói trực tính của ông Charles Tansley bởi vì ông này phát biểu rằng đàn bà không thể vẽ cũng như viết văn. Bà Ramsay lại có cử chỉ thô kệch khi ông Augustus Carmichael, một nhà thơ, yêu cầu cho thêm một tô súp. Khi ban tối dần trôi qua, các khoảng khắc vụng về này cũng êm dịu dần.

Khi bà Ramsay từ biệt khách trong phòng ăn, bà ta nghĩ rằng các sự việc xảy ra thì đã trôi về quá khứ. Sau

đó bà ta tới gặp ông chồng tại phòng khách và ông Ramsay muốn bà vợ tỏ tình yêu dành cho ông ta, nhưng bà Ramsay lại nói rằng bà biết trước rằng ông Ramsay có lý bởi vì thời tiết sẽ xấu đi vào ngày hôm sau.

Thời gian trôi qua, chiến tranh diễn ra khắp châu Âu. Vào một đêm, bà Ramsay bất ngờ qua đời. Andrew Ramsay, người con trai lớn, bị tử trận. Người em gái Prue chết vì bệnh sau khi sinh con. Gia đình Ramsay không còn cư ngụ trong căn nhà mùa hè nữa khiến cho nơi đây trở nên hoang phế: cỏ mọc khắp vườn, mạng nhện giăng khắp nơi. Mười năm trôi qua trước khi gia đình Ramsay trở lại nơi này. Bà McNab, người giữ nhà và vài người đàn bà khác lo việc thu dọn căn nhà cho thứ tự.

Khi cô Lily trở về căn nhà mùa hè thì ông Ramsay tuyên bố rằng ông ta, James và người con gái của ông ta tên là Camille, sẽ đi thăm ngọn hải đăng. Vào một buổi sáng, cuộc ra đi chậm chễ đã làm phiền lòng ông Ramsay. Cô Lily tưởng rằng cuộc đi chơi bị hủy bỏ nên cô ta đã làm công việc cắt cỏ, rồi cô ta vẽ tiếp bức họa còn dang dở. James và Camille nổi giận vì ông Ramsay quát tháo ầm ĩ và chỉ biết ích kỷ, nhưng khi con thuyền tới ngọn hải đăng rồi thì cả hai người con kể trên đã biết yêu thương ông bố. Khi ông Ramsay khen ngợi James thì James đã cảm thấy hạnh phúc. Tại phía bên kia bờ vịnh, cô Lily đã hoàn thành bức họa và đặt bút vẽ xuống.

4/ Nhận xét về Tác Phẩm “Tới Ngọn Hải Đăng”

Tác phẩm “Tới Ngọn Hải Đăng” (1927) là một trong các tác phẩm mang tính thực nghiệm của tác giả Virginia Woolf. Tác giả đã dành hơn nửa cuốn tiểu thuyết

để mô tả các sự việc diễn ra chỉ trong một buổi chiều và vài chục trang giấy cho các sự kiện sau đó xảy ra trong 10 năm. Đối với các tiểu thuyết nặng về cốt truyện được viết vào thời đại Victoria, tác phẩm “Tới Ngọn Hải Đăng” không diễn tả các hành động rõ ràng mà là các tư tưởng ở bên trong đầu óc của các nhân vật.

Tác giả Virginia đã viết ra tác phẩm này như một phần của công việc tự thuật. Đây có thể là một hồi tưởng về quá khứ của tác giả khi nhà văn nghĩ tới các người trong gia đình qua đời, chẳng hạn như người mẹ, người cha, anh Thoby và người chị cùng cha khác mẹ Stella. Virginia Woolf đã mô tả một gia đình gồm 8 người con, giống như gia đình của chính tác giả với các anh chị em lớn dần. Người chồng thì lạnh lợi, độc tài, lệ thuộc vào sự chăm sóc của người vợ, giống như người cha của tác giả. Từ khi Virginia Woolf chào đời cho đến khi bà mẹ chết đi, gia đình Stephen này đã trải qua mọi mùa hè tại căn nhà Talland House ở Cornwall, đây cũng là căn nhà mùa hè mô tả trong tác phẩm.

Cấu trúc của tác phẩm “Tới Ngọn Hải Đăng” gồm 3 phần: phần đầu có tên là ‘Cửa Sổ’ (The Window), nói về các sự kiện xảy ra vào khoảng năm 1910, phần cuối là “Ngọn Hải Đăng” (The Lighthouse) có thời gian liên hệ là các năm 1920 với cô Lily Briscoe là nhân vật chính của phần này. Phần giữa với tên là “Thời Gian Trôi Qua” (Time Passes) kể về khoảng thời gian giữa chừng.

Phần đầu với biểu tượng “Cửa Sổ” được nhà văn cho rằng đây là nguyên tắc của phụ nữ (female principle) khi nhà văn kể về bà Ramsay thường trở về với chiếc

khung cửa sổ mở rộng.

Tư tưởng của các nhân vật khác thường được kể lại bằng cách độc thoại nội tâm (interior monologue) và tác giả Virginia Woolf đã khéo léo dùng lý thuyết kết hợp các ý tưởng (the theory of association of ideas). Tư tưởng của bà Ramsay thường được nhắc lại và đây là nhân vật thực tế nhất.

Ngọn hải đăng là thứ tượng trưng cho đời sống không thể giản lược được. Đối với James, ngọn hải đăng là một kỷ vật của thời thơ ấu, đồng thời nó cũng tượng trưng cho cuộc đời với thế giới của con người không thể làm cho đơn giản hơn.

Sóng biển cũng là một thứ biểu tượng trong tác phẩm. Sóng biển thì luôn luôn thay đổi, luôn luôn di chuyển với thời gian. Tác giả đã mô tả sóng biển một cách đáng yêu và đẹp đẽ nhưng cũng có lúc rất hung dữ. Sóng biển là một thứ sức mạnh có thể tàn phá hải đảo, làm sỏi mòn đất đai. Sóng biển cũng tượng trưng cho sự vô thường của đời người và các thành quả của con người.

Về các nhân vật thì ông Ramsay là con người của kiến thức còn bà Ramsay dựa vào các cảm xúc. Ông Ramsay cho rằng một nhân vật danh tiếng như Shakespeare rồi cũng sẽ bị lu mờ, bị quên lãng, còn bà Ramsay lại nghĩ rằng hạnh phúc thì phù du và sự ý thức về lúc qua đời khiến cho bà ta không có nhiều lúc sung sướng.

Trong khi ông Ramsay mang tính trí thức và bà Ramsay có ý tưởng xã hội thì cô Lily lại thiên về nghệ

thuật. Và chỉ có cô Lily là thành công. Cô ta đã tạo ra được sự hài hòa trong cảnh vật: hàng rào và căn nhà, bà mẹ và các con... Các bức tranh của cô Lily là thứ duy nhất đã vượt qua cảnh thời gian trôi mau và tạo nên một thứ gì vĩnh cửu.

Nghệ thuật là nguồn hy vọng của sự trường tồn trong một thế giới thay đổi. Cô Lily đã nghĩ rằng không có thứ gì còn mãi, mọi sự vật đều đổi thay nhưng ngôn ngữ và bức họa vẫn còn mãi.

“Tới Ngọn Hải Đăng” là một tác phẩm hơi khó hiểu, nhưng càng đọc tác phẩm, độc giả càng hiểu rõ các ẩn dụ bên trong tác phẩm của tác giả Virginia Woolf cả về kỹ thuật lẫn về chủ đề./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

FRANCOISE SAGAN

(1935 – 2004)

Nhà Văn Nữ danh tiếng của Nước Pháp



Francoise Sagan tên thật là Françoise Quoirez, là một nhà văn viết kịch người Pháp, kiêm tiểu thuyết gia và nhà viết truyện phim.

Francoise Sagan được Viện Sĩ Hàn Lâm Pháp Francois Mauriac ca ngợi là “một con quỷ nhỏ duyên dáng” (a charming little monster) trên trang đầu của tờ báo Le Figaro. Francoise Sagan được mọi người biết tới danh tiếng vì tác phẩm với các đề tài liên quan tới các nhân vật thuộc giai cấp tư sản đã bị vỡ mộng. Cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của Francoise Sagan lại là tác phẩm đầu tiên của bà, có tên là “Buồn Oi, Chào Mi”

(Bonjour Tristesse = Hello Sadness).

1/ Tiểu sử của Françoise Sagan

Françoise Sagan chào đời vào ngày 21 tháng 6 năm 1935 tại Cajarc, thuộc miền Lot, đã trải qua thời kỳ thơ ấu tại miền Lot này với các con thú vật và sự đam mê các con thú cưng đã kéo dài trong suốt cuộc đời của nhà văn này.

Françoise Sagan có tên gọi tắt là "Kiki", là người con trẻ nhất của một gia đình tư sản. Cha của Sagan là giám đốc của một công ty và bà mẹ là con gái của một chủ đất. Trong thời kỳ Thế Chiến Thứ Hai (1939-45), gia đình Quoirez này đã sinh sống tại miền Dauphiné rồi sau đó tại miền Vercors. Ông nội của Sagan là một người Nga từ thành phố Saint Petersburg. Gia đình Quoirez đã sở hữu một căn nhà trong Quận 17 giàu có của thành phố Paris, họ đã trở lại sinh sống tại nơi đây sau Thế Chiến Thứ Hai.

Vào năm 12 tuổi (1947) Françoise Sagan vào học trường dòng Couvent des Oiseaux nhưng sau đó đã bị đuổi học vì cách sống rất phóng túng, không chịu ép mình theo kỷ luật của nhà trường, còn nhà trường thì cho rằng cô học trò này thiếu đức tin, không thể theo học được lâu dài, rồi khi theo học tại trường Louise de Bettignies, cũng bị đuổi học bởi vì đã treo cổ bức tượng Molière bằng một sợi dây.

Tới năm 1950, nàng Sagan bỏ cả một năm trời để thưởng thức nhạc Jazz tại Saint Germain des Prés, có lẽ vì thế mà nàng thi hỏng Tú Tài. Sagan thi Tú Tài lần thứ hai mới đậu, sau đó ghi tên vào trường Đại Học Sorbonne

vào mùa thu năm 1952, rồi do là một sinh viên dửng dưng với công việc học vấn, Sagan đã không tốt nghiệp đại học.

Sagan yêu văn chương từ thuở nhỏ, khi còn ở lứa tuổi vị thành niên, nàng đã say mê đọc Marcel Proust, André Gide, Rimbaud... rồi tới Stendhal, Camus, Sartre, Faulkner...và cho rằng con đường mình phải theo là văn nghiệp.

Bút hiệu Sagan được tác giả mượn từ tên của nhân vật "Công Chúa Sagan" (Princesse de Sagan) trong cuốn tiểu thuyết "Đi tìm thời gian đã mất" (À la recherche du temps perdu = In Search of Lost Time) của nhà văn Pháp Marcel Proust.

"Buồn Oi, Chào Mi" (Bonjour Tristesse) là cuốn tiểu thuyết đầu tiên của Françoise Sagan, được phổ biến vào năm 1954 khi tác giả mới 19 tuổi và đã thành công ngay trên Văn Đàn Thế Giới. Cuốn tiểu thuyết này kể về cuộc đời của một cô gái 17 tuổi ham ăn chơi, tên là Cécile, về mối liên hệ của cô này với người bạn trai và một người đàn ông trưởng thành, ngoại tình và trác táng. Các nhân vật trong các truyện của Françoise Sagan thường là các thiếu nữ sinh sống theo ảo mộng, giống như trong các tiểu thuyết của J.D. Salinger.

Vào năm 1954, cuốn tiểu thuyết "Buồn Oi, Chào Mi" (Bonjour Tristesse) đã ra đời giống như một quả bom nổ ra giữa bầu trời Văn Học Pháp, gây nên chấn động trong Làng Văn của nước Pháp, mà tác giả của cuốn truyện lại là một cô gái nổi loạn ở tuổi 19, vì thế tác phẩm rất được độc giả hâm mộ và mến chuộng.

Năm 1954 cũng là năm mà nước Pháp thất bại trong cuộc Chiến Tranh Đông Dương và mỗi một vì cuộc Nội Chiến Algerie, nhất là sau cuộc thất trận tại Điện Biên Phủ ở Việt Nam, vì thế phần lớn các thanh niên Pháp có tâm trạng chán chường, họ theo lối sống buông thả, luôn cảm thấy cô đơn và thất bại trong tình trường. Trong khi đó các nhân vật trong tác phẩm của Sagan lại bất chấp luân lý, lao mình vào các cuộc tình tạm bợ để tìm ra một lối thoát, dù là tạm thời, bởi vì tâm hồn của họ đã quá mệt mỏi, ê chề. Cuốn tiểu thuyết đã ra đời đúng lúc, đáp ứng được tâm lý của độc giả nên tác phẩm nhanh chóng trở thành loại “best seller” (bán chạy nhất).

Cho tới năm 1998, Francoise Sagan đã viết ra hàng chục tác phẩm và các công trình văn học này đã được chuyển thành phim ảnh. Francoise Sagan vẫn duy trì lối văn phong khắc khổ của loại tiểu thuyết tâm lý Pháp mặc dù phong trào văn học đang thịnh hành vào thời kỳ đó là khuynh hướng tiểu thuyết mới (le nouveau roman). Các lời đối thoại của các nhân vật trong các tiểu thuyết của Francoise Sagan thường có giọng điệu hiện sinh (existential).

Ngoài các tiểu thuyết, các vở kịch và tiểu sử tự thuật, Francoise Sagan còn viết lời cho các bài ca và viết truyện phim. Vào thập niên 1960, Francoise Sagan chuyên tâm nhiều hơn về kịch, các tác phẩm này thường được khen ngợi về cách đối thoại xuất sắc nhưng các vở kịch của Sagan đã không thành công nhiều. Sau đó, Francoise Sagan chú tâm nhiều hơn vào việc viết tiểu thuyết.

2/ Đời sống riêng tư.

Francoise Sagan kết hôn 2 lần. Người chồng đầu tiên của Sagan, lập gia đình vào ngày 13/3/1958, là ông Guy Schoeller, một nhà biên tập của nhà xuất bản Hachette, ông này lớn hơn Sagan 20 tuổi và đôi uyên ương này ly dị vào tháng 6 năm 1960. Qua năm 1962, Francoise Sagan kết hôn với ông Bob Westhof, một người Mỹ trẻ tay chơi (playboy), làm nghề nặn đồ gốm (ceramicist), họ ly dị vào năm 1963 và đứa con trai của họ tên là Denis sinh vào tháng 6 năm 1963.

Trong thời gian dài, Francoise Sagan sinh sống đồng tính luyến ái với nhà tạo mẫu y phục phụ nữ Peggy Roche và cũng có một người tình trai tên là Bernard Frank, một nhà bình luận đã có gia đình, thường bị ám ảnh vì đọc truyện và ăn ngon. Francoise Sagan cũng có liên hệ đồng tính với nhà biên tập Playboy người Pháp tên là Annick Geille sau khi bà Geille tới phỏng vấn Francoise Sagan để viết ra một bài đăng báo.

Phần lớn các bạn hữu của Francoise Sagan là những nhân vật danh tiếng như nhà văn kiêm nhà triết học Jean Paul Sartre, minh tinh màn bạc Brigitte Bardot và nhất là người mê say tiểu thuyết Francois Mitterrand, sau này trở nên Tổng Thống của nước Pháp.

Francoise Sagan là con người ưa thích du lịch tại Hoa Kỳ, người ta thường thấy bà Sagan đi với nhà văn Truman Capote và nữ diễn viên điện ảnh Ava Gardner.

Cuộc sống của Francoise Sagan rất phóng túng. Để trốn chạy các nỗi buồn, bà Sagan thường lao vào các cuộc ăn chơi trác táng, yêu cuồng sống vội, thức đêm cò

bạc, rượu chè, ma túy, vì thế dù cho có được số tiền nhuận bút khổng lồ, chẳng bao lâu bà Sagan không còn một xu dính túi.

Francoise Sagan rất liêu lĩnh khi lái xe hơi thể thao, thường cùng với một số bạn bè phóng xe như điên, suýt chết nhiều lần mà vẫn không sợ. Vào ngày 14/4/1957, trong khi đang lái chiếc xe hơi thể thao Aston-Martin, Francoise Sagan gặp tai nạn, bị bất tỉnh trong một lúc. Bà Sagan này còn hay lái chiếc xe hơi Jaguar tới đánh bài tại Monte Carlo.

Vì lối sinh sống phóng đãng, quen tiêu tiền như rác nên Francoise Sagan thường gặp phải cảnh túng thiếu. Bà Sagan có một ngôi nhà ở gần Biển Đen, mua bằng tiền được bạc 80 ngàn quan nhưng rồi cuối cùng đã phải bán đi vì nợ nần. Bà thiếu tiền thuế của nhà nước, bị phạt một năm tù treo. Bạn bè và các người hâm mộ Francoise Sagan đã phản đối sự lên án của chính quyền, họ cho rằng dù cho bà Sagan thiếu tiền của nhà nước, nhưng nước Pháp còn nợ Francoise Sagan nhiều hơn thế. Diễn viên danh tiếng Isabelle Adjani cho rằng chính quyền Pháp nên coi Francoise Sagan là một báu vật quốc gia và phải đặt tên tuổi của bà Sagan nằm bên ngoài sự dính líu về thuế vụ.

Trong thập niên 1990, Francoise Sagan bị truy tố vì sở hữu chất ma túy cocaine, rồi trong nhiều trường hợp, nhà văn này đã mắc nghiện một số ma túy, đã dùng các toa thuốc chứa chất cần sa, mắc nghiện rượu, thuốc phiện, cocaine và amphetamines. Khi cảnh sát tới khám nhà của Francoise Sagan, con chó Banko của chủ nhà đã

chỉ cho cảnh sát chỗ cất giấu cocaine và nó cũng liếm chất ma túy này.

3/ Qua đời.

Trong các năm 2000, sức khỏe của Françoise Sagan suy kém đi. Vào năm 2002, bà Sagan không thể xuất hiện trước phiên tòa buộc tội bà về gian lận thuế (tax fraud) và bà đã được hưởng án treo.

Françoise Sagan qua đời vào ngày 24/9/2004, ở tuổi 69, tại Honfleur, Calvados. Theo lời yêu cầu của nhà văn này, bà Sagan được chôn cất tại nơi sinh trưởng là Cajarc. Trong lễ truy điệu, Tổng Thống Pháp Jacques Chirac đã nói: “Với sự quá vãng của Bà, nước Pháp đã mất đi một trong các nhà văn sáng lạn và nhạy cảm - một nhân vật xuất sắc của đời sống văn chương của chúng ta” (With her death, France loses one of its most brilliant and sensitive writers – an eminent figure of our literary life).

Françoise Sagan qua đời nhưng hình ảnh của bà vẫn còn in sâu trong tâm khảm của những người ái mộ. Các tác phẩm của bà Sagan đã đi sâu vào trong lòng người bởi vì đã thể hiện tình yêu mãnh liệt cùng các hoài nghi về cuộc sống chung quanh. Giới trẻ của thời đại đó đã đón chào các tác phẩm của Françoise Sagan bởi vì họ yêu thích tinh thần tự do của nhân vật Cécile và bầu không khí cực kỳ mới mẻ, họ ao ước lối sống thoải mái như Cécile bởi vì vào thời đại đó, chiến tranh còn đang tiếp diễn.

Với gần 50 tác phẩm để lại cho hậu thế, trong đó

có nhiều tác phẩm giá trị, Françoise Sagan xứng đáng là một nhà văn danh tiếng của nước Pháp cũng như trên Thế Giới.

Cuộc đời của nữ văn sĩ Françoise Sagan đã được bi kịch hóa trong bộ phim tiểu sử Sagan do đạo diễn Diane Kurys tại nước Pháp vào ngày 11/6/2008. Nữ diễn viên người Pháp Sylvie Testud đã thủ vai chính.

4/ Các tiểu thuyết của Françoise Sagan.

- Bonjour tristesse, 1954 (Hello Sadness, dịch sang tiếng Anh vào năm 1955 = Buồn Ơi, Chào Mi).
- Un certain sourire, 1955 (A Certain Smile, 1956 = Vài Nụ Cười).
- Dans un mois, dans un an, 1957 (Those Without Shadows, 1957 = Trong một tháng, trong một năm).
- Aimez-vous Brahms? 1959 (dịch 1960 = Anh có yêu thích Brahms không).
- Les merveilleux nuages, 1961 (Wonderful Clouds, 1961 = Các Đám Mây Tuyệt Vời).
- La chamade, 1965 (La Chamade, 1966 và bản dịch sau là That Mad Ache, 2009 = Kèn trống đầu hàng).
- Le garde du Coeur, 1968 (The Heart Keeper, 1968 = Người canh giữ trái tim).
- Un peu de soleil dans l'eau froide, 1969 (Sunlight on Cold Water, 1971 = Ánh Sáng Mặt Trời trong Nước Lạnh).
- Des bleus à l'âme, 1972 (Scars on the Soul, 1974 = Vết sẹo của tâm hồn).
- Un profil perdu, 1974 (Lost Profile, 1976 = Hình dạng biến mất).

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

- Le lit defait, 1977 (The Unmade Bed, 1978 = Chiếc giường chưa trải khăn)
- Le chien couchant, 1980 (Salad Days, 1984 = Con Chó ngủ).
- La femme fardée, 1981 (The Painted Lady, 1983 = Người đàn bà thoa phấn).
- Un orage immobile, 1983 (The Still Storm, 1984 = Trận Bão không di chuyển).
- De guerre lasse, 1985 (Engagements of the Hearts, 1987 = Chán chiến tranh).
- Un sang d'aquarelle, 1987 (Painting in Blood, 1991 = Vẽ bằng máu).
- La laisse, 1989 (The Leash, 1991 = Dây dẫn dắt).
- Les faux-fuyants, 1991 (Evasion, 1993 = Đối trá thoáng qua).
- Un chagrin de passage, 1994 (A Fleeting Sorrow, 1995 = Một nỗi buồn phù du).
- Le miroir égaré, 1996 (= Cái gương thất lạc).

5/ Các Vở Kịch

- Château en Suede, 1960 (Chateau in Sweden = Lâu Đài tại Thụy Điển).
- Les Violons parfois, 1961 (Các cây đàn vĩ cầm).
- La robe mauve de Valentine, 1963 (Chiếc áo màu hoa cà của Valentine).
- Bonheur, impair et passé, 1964 (Hạnh Phúc lẻ loi và qua đi).
- L'écharde, 1966 (Cái Giằm).
- Le cheval évanoui, 1966 (Con ngựa biến mất).

- Un piano dans l'herbe, 1970 (Cây đàn dương cầm trong đám cỏ).

- Il fait beau jour et nuit, 1978 (Ngày và đêm tốt đẹp).

- L'excès contraire, 1987 (Sự quá đáng trái ngược).

Ngoài ra, nhà văn Françoise Sagan còn viết rất nhiều tuyển tập truyện ngắn (short story collections), các tác phẩm tự thuật (autobiographical works)...

6/ Giai thoại về Tác Phẩm “Buồn Ơi, Chào Mi”.

Adieu tristesse!

Bonjour tristesse!

Tu es inscrite dans les lignes du plafond,

Tu es inscrite dans les yeux que j'aime.

Tu n'es pas tout à fait la misère

Car les lèvres les plus pauvres te dénoncent

Par un sourire...

Paul Eluard (La vie immédiate).

Buồn ơi! Vĩnh biệt!

Buồn ơi! Xin chào!

Tên mí viết ở trần cao,

Viết trong đôi mắt dạt dào ta yêu.

Mí đâu là nỗi khốn nghèo,

Khí môi cần ấy cố trêu nụ cười...

Vào một buổi sáng tháng 1 năm 1954, một thiếu nữ e lệ bước vào tòa nhà số 30 trên đường Đại Học, đây là trụ sở của nhà xuất bản Julliard. Cô gái lên lầu, men theo bức tường rồi tới văn phòng của nhà xuất bản để trao một tập bản thảo tới cô Mussy, người thư ký; bản

thảo đánh máy của một cuốn tiểu thuyết có nhan đề là “Bonjour Tristesse” (Buồn Oi, Chào Mi). Cô thiếu nữ này tên là Françoise Sagan, rất ít nói, ra đi sau khi hỏi xem trong bao lâu thì nhận được hồi âm. Cô Mussy trả lời: - Chùng một tháng.

Chiều hôm đó, tập bản thảo “Buồn Oi, Chào Mi” được đặt trên bàn của viên giám đốc văn học, cùng với các bản thảo khác. Viên giám đốc nhìn phớt qua các bản thảo, tới tập bản thảo của Françoise Sagan với dòng chữ ghi số tuổi của tác giả là 19 tuổi nên đã khiến cho ông tò mò, muốn biết thêm. Ông giám đốc đọc qua mấy đoạn văn, cảm thấy bàng hoàng vì lời văn mới lạ nên ông ta đã giao tập bản thảo cho một nhân viên cao niên nhất và được tôn trọng nhất trong Ban Tuyển Đọc, là cụ François Le Grix, 80 tuổi.

Bảy ngày sau, vào ngày 12/1/1954, cụ Le Grix chuyển tới Ban Tuyển Đọc một bản tường trình rất nhiệt thành. Buổi chiều hôm đó, ông chủ nhà xuất bản Renée Julliard đang dự tiệc tại nhà ông Chủ tịch Hội Đồng Kinh Tế, đã được tin về một bản thảo mới nên ông ta đã vội vã cáo lui với chủ nhà là phải về sớm bởi vì “dường như người ta đã khám phá ra một con chim hiếm. Tôi phải về nhà để đọc bản thảo ngay tối hôm nay”.

Bảy giờ sáng ngày hôm sau, ông chủ nhà xuất bản đã đọc xong bản thảo, ghi chú và chấp thuận, rồi gửi một điện tín khẩn mời Françoise Sagan tới gặp. Ba ngày sau, hợp đồng được ký kết, không phải với tác giả mà với người cha của cô gái bởi vì cô Françoise Sagan còn vị thành niên (thời đó, tuổi thành niên là 21).

Trước đó, Françoise Sagan cũng gửi một bản thảo cuốn sách tới nhà xuất bản Plon và Ban Tuyển Chọn của nhà xuất bản này đã làm một bản tường trình tán thành nhiệt liệt công việc in ấn tác phẩm của Françoise Sagan, nhưng họ đã chậm trễ hơn nhà xuất bản Julliard.

Do tác phẩm “Bonjour Tristesse” (Buồn Oi, Chào Mi), Françoise Sagan bất ngờ bước vào lãnh vực Văn Học của Thế Giới bởi vì đã từ lâu tại nước Pháp, chưa có một cuốn tiểu thuyết nào được mọi tầng lớp xã hội, nhất là giới trẻ Pháp, hâm mộ và rất yêu chuộng. Françoise Sagan đã viết xong cuốn “Bonjour Tristesse” (Buồn Oi, Chào Mi) trong vòng 7 tuần lễ, đánh máy bản thảo bằng hai ngón tay trong một quán cà phê.

Vào tháng 3 năm 1954, cuốn tiểu thuyết “Bonjour Tristesse” (Buồn Oi, Chào Mi) đã chào đời, mỗi cuốn sách có một dải băng giấy mang dòng chữ “Quý trong Tim” (Diable au Coeur) rồi cuốn tiểu thuyết này đã trở nên một trong những sách bán chạy nhất (best seller) sau thời kỳ chiến tranh: tháng 5 năm 1954 bán được 8,000 cuốn, tháng 9 = 45,000 cuốn, tháng 10 = 100 ngàn cuốn, tháng 12/1954 = 200 ngàn cuốn. Năm sau, người ta đã bán được 4 triệu cuốn tiểu thuyết trên khắp thế giới, với 1 triệu cuốn tại Hoa Kỳ.

Françoise Sagan chưa kịp mơ ước nhưng vinh quang đã ập tới. Cuốn tiểu thuyết này đã đoạt Giải Thưởng Critique vào tháng 5/1954 và cuốn truyện chưa tới 200 trang này đã được dịch sang 22 ngôn ngữ khác nhau. Riêng tại Việt Nam, ông Nguyễn Vỹ là người đầu tiên dịch cuốn tiểu thuyết này sang tiếng Việt vào năm

1959.

Văn phong của Françoise Sagan giản dị, dễ hiểu, thẳng thắn, bóng bẩy, không chải chuốt, chuyển tải mạnh mẽ rung cảm của tác giả sang độc giả. Cốt truyện chặt chẽ, các lớp lang nối tiếp nhau rất tự nhiên như sự thật vốn có. Tác giả không cố công tìm tòi cái mới mẻ, chỉ viết theo dòng cảm xúc tuôn trào của mình nên hấp dẫn được người đọc. Ông Serge Gavronsky, giáo sư dạy môn Văn Học Pháp tại Đại Học Barnard cho rằng cuốn tiểu thuyết "Buồn Ôi, Chào Mi" đã chuyển tải được sự nổi loạn và tính hoài nghi, yếm thế của rất nhiều người trẻ tuổi trong tầng lớp tư sản Pháp vào thời đại đó.

Nhà văn François Mauriac (1885-1970), Viện Sĩ Viện Hàn Lâm Pháp (1933), Giải Nobel Văn Chương năm 1952 gọi Sagan là "tiểu quý duyên dáng" và ông Emile Henriot (1889-1961), Viện Sĩ Viện Hàn Lâm Pháp (1945) gọi quyển "Buồn Ôi, Chào Mi" là "kiệt tác nhỏ vô sỉ, tàn ác". Ngoài Giải Critique năm 1954, năm 1985 Françoise Sagan được Giải Prince Pierre de Monaco cho toàn bộ tác phẩm của mình./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Vở Kịch VUA LEAR
của Đại Văn Hào
WILLIAM SHAKESPEARE



Loại tác phẩm: Bi Kịch
Sáng tác vào năm 1606?

Các địa điểm diễn ra vở kịch: tại nước Anh cổ xưa, cung điện của Vua Lear, lâu đài của Công Tước Gloucester, cánh đồng hoang, cung điện của Bá Tước Albany, các trại quân Anh và Pháp.

Thời gian của vở kịch: thời trước Thiên Chúa giáng sinh (pre-Christian), các sự việc diễn ra trong nhiều tháng trường.

I/ Vài Nét về Tác Giả William Shakespeare

William Shakespeare (1564 – 1616) ra đời tại Stratford-upon-Avon, nước Anh, tới thành phố London

sinh sống vào khoảng năm 1586 với nghề nghiệp là nhà viết kịch, nhà thơ, diễn viên và người có cổ phần trong công ty kịch nghệ tại thành phố London trong khoảng thời gian từ 1590 tới năm 1612.

Shakespeare đã viết ra nhiều loại kịch: bi kịch, hài kịch, kịch tình yêu và lịch sử, dành cho loại rạp hát bình dân. Các vở kịch ban đầu của Shakespeare phản ánh sự lạc quan và tinh thần vui vẻ của nước Anh vừa mới trở nên một siêu cường quốc. Các vở kịch về sau là các bi kịch hữu hạng: Hamlet (trình diễn lần đầu tiên vào năm 1602?), Othello (1604?), Vua Lear (1606?) và Macbeth (1606?) là các tác phẩm bi quan, yếm thế, phản ánh sự suy đồi và tham nhũng chính trị của các triều đại Elizabeth (1558-1603) và Jacobean (của Vua James I, 1603 – 1625).

III/ Các nhân vật chính.

- 1) Vua Lear:** Vua của nước Anh, là người độc đoán nhưng rộng lượng, bị xa cách thực tế và mù quáng vì các lời nịnh hót của các cận thần, tự kiêu và bê tha trong lúc tuổi già, là người cha đòi hỏi các con sự hiếu thảo, không kiểm chế được con thịnh nộ nhưng vào lúc cuối, đã tìm thấy tâm thần bình an.
- 2) Công tước Gloucester:** là một người bản chất tốt, khoan dung nhưng đôi khi ích kỷ, do kiêu hãnh nên có các phán đoán thiếu thận trọng, là người trung thành, trọng danh dự, hy sinh để cứu nhà vua. Do nhầm lẫn nên đã đối xử tệ bạc với người con Edgar vì tin tưởng vào lời nói dối của

đứa con không chính thức Edmund.

- 3) **Goneril:** Con gái lớn của Vua Lear, kết hôn với Bá Tước Albany, là con người xấu, đạo đức giả, dâm dăng và đam mê vật chất, uất ức vì nhà vua yêu Cordelia hơn, ganh ghét với Regan.
- 4) **Regan:** là con gái xấu tính thứ hai của nhà vua, đạo đức giả, khát vọng quyền lực, tham lam, thủ đoạn hơn, hay báo thù, kết hôn với Bá Tước Cornwall, cũng bực tức vì nhà vua thiên vị Cordelia.
- 5) **Cordelia:** là con gái thứ ba và là con cưng của nhà vua, bị mất tài sản thừa kế vì không nói sai về lòng thương yêu nhà vua. Cordelia là người có đức tính tốt, trung thành và can đảm, không tha thứ sự đạo đức giả, là người tượng trưng cho sự thật và các giá trị tinh thần.
- 6) **Bá Tước Cornwall:** là chồng của Regan, người con gái thứ hai, là đứa con rể xấu bụng của nhà vua, nóng tính, ham quyền lực.
- 7) **Bá Tước Albany:** là chồng của Goneril, người con gái đầu lòng của nhà vua, là người tốt bụng, không biết rõ các âm mưu chung quanh, biết trọng danh dự nhưng yếu tinh thần, bị vợ là Goneril coi là hèn nhất.
- 8) **Edgar:** là người con đạo đức của Công Tước Gloucester, là người trung thành, kiên nhẫn, khiêm tốn, lương thiện, cao thượng, giả làm kẻ ăn xin điên rồ và rách rưới được gọi tên là "Tom

Nghèo Khó" (Poor Tom) để bảo vệ mình khỏi bị cha làm hại, sau này là người hướng dẫn và bảo vệ người cha bị mù, một cách bí mật đối phó với tính côn đồ của Edmund, trở nên một vị vua.

9) Edmund: là đứa con xấu tính và không chính thức của Công Tước Gloucester, cảm thấy uất ức do là người con không chính thức, có liên hệ ngoại tình với Goneril và Regan, tượng trưng cho mặt xấu của Công Tước Gloucester.

10) Công Tước Kent: là người cao thượng, người trung thành theo nhà vua, lương thiện, nói bộc trực, cho rằng nhà vua đã bị điên khùng khi phân chia vương quốc, bị nhà vua đuổi đi vì bênh vực Cordelia, sau này cải trang để phục vụ nhà vua.

11) Anh Hề (the Fool): khôn ngoan, tế nhị, có được cách nhìn sâu sắc mà nhà vua không có, buồn phiền vì Cordelia bị xua đuổi.

III/ Cốt Truyện

Vua Lear tạo ra đau khổ và chết chóc cho chính mình và cho gia đình của nhà vua do đã tước bỏ quyền thừa kế của người con gái đứ độ và chia vương quốc cho 2 người con gái có ác tâm.

Hồi 1. Tiếng kèn thông báo Vua Lear và các quần thần đi vô triều đình. Vua Lear nói chuyện với các Công Tước Kent và Gloucester qua đó, khan giả biết rằng Công Tước Gloucester có 2 người con trai: Edgar là đứa con chính thức, được thừa kế và em là Edmund, đứa con trai không chính thức. Sau đó Vua Lear cho biết ý định rời

khỏi các nhiệm vụ và bận tâm. Chỉ trên bản đồ, Vua Lear cho các cận thần biết ý định phân chia vương quốc ra làm ba phần, dành cho ba người con gái, căn cứ vào sự cam đoan về tình yêu đối với nhà vua.

Nhà vua đã lâm triều lần chót để chia vương quốc cho 3 cô con gái. Vua Lear công bố rằng ai nói rõ yêu nhà vua nhiều nhất sẽ được phần chia lớn nhất. Goneril, người con gái lớn và là vợ của Bá Tước Albany, nói đầu tiên và đã dùng các lời khoa trương để diễn tả tình yêu đối với cha. Regan, người con gái thứ hai và là vợ của Bá Tước Cornwall, đã công bố bằng các lời tán dương to lớn hơn. Kế tới, Vua Lear hỏi người con gái cưng thứ ba là Cordelia rằng cô sẽ nói gì hay hơn để lãnh phần thừa kế lớn hơn của các chị. Kinh hoàng vì các lời đạo đức giả của các chị, Cordelia đã nói với cha rằng cô yêu kính Vua Lear như người con gái phải yêu thương cha. Vua Lear bất mãn và nổi giận vì coi Cordelia thiếu đi sự tận tụy yêu thương, nên nhà vua đã tước bỏ phần thừa kế của Cordelia và đã chia phần đất của Cordelia cho 2 người con gái lớn. Nhà vua giữ lại 100 hiệp sĩ và đặc quyền ở với hai người con gái này. Công Tước Kent, một công thần cao thượng, đã cố gắng bào chữa cho Cordelia nhưng đã bị nhà vua giận dữ, trục xuất khỏi triều đình vì đã gây nên sự rắc rối.

Sau đó Bá Tước Burgundy và Vua nước Pháp tới triều đình để hỏi cưới Cordelia. Khi Burgundy biết rằng Cordelia bị tước bỏ phần thừa kế, Bá Tước này đã rút lại lời cầu hôn. Tuy nhiên, Vua nước Pháp là người cao thượng, vẫn xin hỏi Cordelia làm vợ mặc dù Cordelia không có của hồi môn và bị tước bỏ phần đất thừa kế.

Tại cung điện của Công Tước Gloucester, Edmund, đứa con không chính thức và là kẻ đê tiện, đã cho biết rằng nó không được hạnh phúc bởi vì là một đứa con không chính thức và như vậy không được quyền thừa kế. Nó lại đang âm mưu để chiếm đoạt đất đai của người anh của nó là Edgar. Edmund đánh lừa Gloucester bằng một bức thư giả mạo, nói rằng Edgar dự định giết cha để chia tài sản ra làm hai và thuyết phục Bá Tước Gloucester không nên tin tưởng vào Edgar, đồng thời nó lại nói với Edgar rằng cha Gloucester có ý làm hại Edgar.

Tại cung điện của Bá Tước Albany, Công Tước Kent đã giả trang và nói với Vua Lear rằng anh ta muốn phục vụ nhà vua. Cô con gái Goneril than phiền với vua cha về các hiệp sĩ đánh lẫn nhau, về anh hề vô lễ và về các hành vi xấu của nhà vua khi vua đánh các kẻ hầu của cô ta. Cô ra lệnh cho nhà vua phải loại bỏ một số hiệp sĩ. Nổi giận, Vua Lear đã chửi rủa Goneril rồi đi tới cung điện của cô con gái thứ hai là Regan. Goneril gửi một bức thư cho Regan, thúc dục cô này đối xử không tốt với cha.

Hồi 2. Tại lâu đài của Công Tước Gloucester, Edmund làm giả bộ bị thương do Edgar, nên Công Tước Gloucester ra lệnh bắt giam Edgar và hứa sẽ cho Edmund là người thừa kế. Regan và Bá Tước Cornwall kể lại cho Công Tước Gloucester về các xung khắc giữa Vua Lear và Goneril.

Tại bên ngoài của lâu đài của Công Tước Gloucester, Kent đã gặp người hầu của Goneril tên là Oswald, là người đã mang lại lá thư của Goneril chống lại vua cha là Vua Lear. Khi Kent đánh tên Oswald thì Bá

Tước Cornwall ra lệnh cho các thuộc hạ bắt Kent, còng chân tay vào một cái cũi (the stock) để trừng phạt Kent. Công Tước Gloucester đã phản đối các cách xử nhục Vua Lear nhưng sự việc này đã bị Cornwall và Regan bác bỏ. Trong khi đó Edgar đã trốn thoát rồi cải trang thành một tên ăn mày, tên là Tom Nghèo Khổ (Poor Tom).

Tại lâu đài của Công Tước Gloucester, Vua Lear thì nổi giận khi thấy Kent bị còng cả tay và chân, trong khi đó, Regan nói với cha rằng cô ta không sẵn sàng cung cấp các tiện nghi cho vua cha và các hiệp sĩ của ông, và nói rằng nhà vua nên trở lại với Goneril. Goneril tới nơi, rồi cả hai cô con gái này đều thi nhau làm nhục người cha và tước đi các người theo hầu của vua cha. Vua Lear bèn chửi rửa hai cô con gái rồi nhà vua cùng với Kent và anh hề (the Fool) bỏ đi trong đêm mưa bão.

Hồi 3. Vua Lear và anh hề đi tới một bãi hoang, vào lúc này, nhà vua trở nên điên khùng. Kent sau khi lạc đường trong cơn mưa bão, đã tìm thấy nhà vua và anh hề, nên đã thúc dục hai người này nên trú ngụ trong một chuồng súc vật gần đó.

Tại lâu đài, Công Tước Gloucester đã than phiền với Edmund rằng Cornwall và Regan đã chiếm đoạt tòa nhà của ông ta và cấm đoán ông ta không được giúp đỡ Vua Lear. Khi Vua Lear và anh hề đi vào chuồng súc vật thì Edgar đã cải trang thành anh chàng Tom Nghèo Khổ nên Công Tước Gloucester không nhận ra Edgar, người con của mình. Công Tước Gloucester đã gặp Vua Lear, đã cố gắng mời nhà vua về nhà của ông ta dù cho ông ta đã bị Regan và Cornwall chống đối. Vua Lear bây giờ đã hóa

điền nên không thể nhận ra Công Tước Gloucester. Khi Cornwall biết rằng Gloucester dự tính giúp đỡ Vua Lear, ông ta thể sẽ báo thù.

Tại lâu đài của Công Tước Gloucester, Cornwall đã nhận được tin tức cho biết rằng đội quân của Vua nước Pháp đã đổ bộ lên Dover để cứu Vua Lear, nên ông ta đã ra lệnh cho các kẻ phục tùng bắt giữ Gloucester. Cornwall và Regan đã trừng phạt Gloucester bằng cách móc mắt vị Công Tước này. Một người hầu của Cornwall đã rút gươm ra phản đối, rồi đánh nhau với Cornwall và Cornwall đã bị thương nặng. Regan nói cho Gloucester biết rằng Edmund đã phản bội ông ta rồi cô ta ra lệnh ném Công Tước Gloucester ra ngoài cổng lâu đài.

Hồi 4. Tại bãi hoang, Edgar tức là Tom Nghèo Khổ, đã gặp lại người cha, lúc này Công Tước Gloucester đã bị mù và do một ông già khác dẫn đi. Gloucester hứa với Tom Nghèo Khổ rằng ông ta sẽ cho nhiều tiền nếu dẫn ông ta tới mỏm đá cao tại Dover, đây là nơi mà Công Tước Gloucester dự tính tự sát.

Ở trước cung điện của Bá Tước Albany, Edmund và Goneril đã có tư tình với nhau từ trước, nay nhờ tên Oswald mang các thư từ liên lạc. Bá Tước Albany đã mắng chửi Goneril về việc làm xấu xa của cô ta trong lúc đó, một kẻ hầu mang tin Cornwall đã qua đời và Edmund trở thành nhà vua cai trị xứ sở.

Trong khi đó Vua của nước Pháp bị gọi trở lại nước Pháp vì có biến động chính trị trong xứ sở này.

Tại lâu đài của Công Tước Gloucester, Regan bắt

được lá thư mà Oswald dự tính đưa cho Goneril, nên Regan quyết định kết hôn với Edmund bởi vì chồng của cô ta đã qua đời nhưng sự cạnh tranh của hai chị em này đã làm hại sự đoàn kết của họ.

Edgar bây giờ ăn mặc giống như một nông dân, đã dẫn Công Tước Gloucester tới cánh đồng gần Dover và bảo Gloucester rằng đây là một mỏm đá cao. Khi Edgar tìm cách đưa người cha già lên cao thì Vua Lear đi tới, nhà vua đã bị điên khùng nên đội trên đầu là các vòng hoa dại. Đây là lúc đoàn tụ cảm động giữa Công Tước Gloucester mù lòa và Vua Lear điên khùng, nhưng nhà vua cũng nhận ra người bạn trung thành.

Các người hầu của Cordelia đã tới nơi để cứu Vua Lear. Oswald cũng tới và đã cố giết chết Công Tước Gloucester nhưng đã bị Edgar đâm chết. Tại căn lều của trại quân Pháp, Cordelia, Kent và bác sĩ đánh thức Vua Lear sau một giấc ngủ dài. Con điên khùng của nhà vua đã giảm bớt và nhà vua nhận ra cô con gái Cordelia.

Hồi 5. Bá Tước Albany và Goneril tham gia vào nhóm của Edmund và Regan để chống lại quân Pháp. Edmund duy trì ý muốn yêu cả hai chị em Goneril và Regan, trong khi đó Edgar cải trang thành một người lạ, đã đưa cho Bá Tước Albany một bức thư tiết lộ rằng Goneril có ý định giết vị bá tước này để kết hôn với Edmund và tên này đã bắt được Vua Lear cùng Cordelia. Khi Bá Tước Albany yêu cầu trao hai người bị bắt kể trên thì tên này đã từ chối và bí mật sai bộ hạ giết Vua Lear và Cordelia. Bá Tước Albany đã tố cáo Edmund và Goneril là đã tư tình với nhau rồi thách thức Edmund đấu gươm.

Vào lúc này, Edgar đã cải trang và đại diện cho Albany trong cuộc đấu gươm. Kết quả là Edgar đã đâm Edmund bị thương nặng và công bố cho mọi người biết rằng Công Tước Gloucester đã chết.

Sau đó Regan đã chết vì bị Goneril đầu độc và cô gái lớn này cũng tự sát khi biết tin Edmund đã bị thương nặng. Trước khi chết, Edmund đã ra lệnh hoãn việc giết Vua Lear và Cordelia nhưng tất cả đã muộn. Vua Lear xuất hiện với tấm thân bất động của Cordelia rồi sau đó nhà vua này cũng qua đời vì đau khổ.

Bá Tước Albany đã phục hồi tài sản và danh tiếng cho Công Tước Kent và Edgar, và đề nghị hai người này cùng cai trị vương quốc nhưng Kent đã từ chối. Edgar lên làm vua sau khi đám táng của Vua Lear và Cordelia được tổ chức.

IV/ Liên quan lịch sử của vở kịch

Vở kịch Vua Lear được in ấn thành sách đầu tiên vào năm 1608 nhưng đã được trình diễn vào tháng 12 năm 1606, cho nên các học giả tin rằng tác giả Shakespeare đã viết ra vở kịch trong khoảng từ năm 1604 tới năm 1606.

Câu chuyện Vua Lear với 3 người con gái là một chuyện quen thuộc vào thời đại Elizabeth II của nước Anh và cốt truyện này được căn cứ vào lịch sử cổ xưa với câu chuyện 2 người con gái muốn công bố rằng người cha đã điên khùng để chiếm đoạt tài sản, còn người con út tên là Cordell đã phản đối việc làm kẻ trên.

Vào thời gian Shakespeare viết ra vở kịch Vua

Lear, nước Anh đang gặp phải cuộc nội chiến và các xáo trộn chính trị và tôn giáo. Các rối loạn đáng kể đã diễn ra sau khi Vua Henry VIII qua đời và khi người con gái của vị vua này là Công Chúa Mary I lên ngai vàng và cai trị xứ sở. Đã có các xung đột giữa Nhà Thờ Cơ Đốc (Catholicism) và Nhà Thờ Anh Cát Giáo (the Church of England), kết quả là đã có nhiều vụ đổ máu.

Sau khi Nữ Hoàng Mary qua đời, Công Chúa Elizabeth I lên ngôi, nhưng người dân nước Anh vẫn còn lo lắng bởi vì Nữ Hoàng Elizabeth I không kết hôn với ai, chưa chọn được người kế vị và người dân nước Anh không muốn có các xáo trộn xảy ra khi chuyển giao quyền lực. Cuối cùng vào năm 1603, Nữ Hoàng Elizabeth I đã chỉ định Vua James IV của Xứ Tô Cách Lan (Scotland) làm người thừa kế rồi về sau là Vua của nước Anh.

Người dân của nước Anh hiểu rõ rằng một quốc gia hùng mạnh cần tới một nhà lãnh đạo có tài để bảo vệ xứ sở khỏi các cuộc xâm lăng. Tài lãnh đạo của Nữ Hoàng Elizabeth I đã cứu nước Anh khỏi cuộc xâm lăng của nước Tây Ban Nha vào năm 1588 và nhà vua này đã đoàn kết được nước Anh, chấm dứt sự chia rẽ là thứ tàn phá đất nước. Không nhà vua nào nên phân chia đất nước bởi vì cách làm này dẫn tới các xứ quân tranh giành với nhau, làm yếu đi chính quyền trung ương và làm mất đi sự bảo vệ hữu hiệu. Cũng vì thế mà các khán giả của Shakespeare đã lo sợ khi Vua Lear đã phân chia vương quốc và tạo nên sự chia rẽ.

VI/ Cấu trúc của vở kịch.

Vua Lear là vở kịch 5 hồi. Phần lớn các vở kịch

thuộc về thời đại Elizabeth I thường theo cấu trúc kịch 5 hồi, coi như phân chia các hành động ra làm 5 đoạn. Hồi đầu tiên là để trình bày qua đó nhà viết kịch xác định vấn đề và giới thiệu các nhân vật chính.

Trong vở kịch Vua Lear, Hồi 1 thiết lập sự xung khắc giữa Vua Lear và Cordelia, giữa nhà vua và Goneril cùng với Regan, giữa Gloucester và Edgar. Hồi 1 này cũng nói rõ bản chất hai mặt, gian xảo của Goneril, Regan và Edmund trong khi đó xác nhận rằng Cordelia và Edgar là các người tốt.

Hồi 2 mô tả các vương mắc và rắc rối được phát triển thêm lên. Quyền lực của Vua Lear bị xoi mòn dần, các xung đột giữa nhà vua và các cô con gái gia tăng, và các âm mưu của Goneril, Regan và Edmund được thiết lập.

Hồi 3 là cao điểm khi các khủng hoảng diễn ra. Trong hồi này, Vua Lear bị xô đẩy vào cơn bão táp trong khi tinh thần của nhà vua cũng xuống thấp, trong khi đó Regan và Cornwall trở nên suy đồi khi hành hạ Gloucester bằng cách móc mắt vị Công Tước này.

Hồi 4 mô tả nhiều hành động lan tràn. Trong hồi này, Edgar gặp lại người cha dù rằng Công Tước Gloucester không biết rằng Edgar là con trai của mình, và Cordelia gặp lại Vua Lear trong khi nhà vua bắt dẫn con điên khùng. Cũng trong hồi này, người ta thấy các kẻ âm mưu dần dần bị tổn hại. Cornwall bị chết và Edgar đã giết Oswald. Trong Hồi 4, khán giả nhận thấy bi kịch đã đến với độ bất ngờ cho các nhân vật gian ác và đã có các cố gắng giúp đỡ các người ngay thẳng.

Hồi 5 là thảm họa và cũng là phần kết thúc, mang lại cách giải quyết cho các sự xung đột và cái chết cho nhân vật chính. Khi phần kết gần tới giai đoạn cuối thì Regan và Goneril bị chết, Edmund bị giết trong cuộc đấu gươm với người anh, Vua Lear và Cordelia qua đời và Edgar được chọn để phục hồi hòa bình cho xứ sở.

VI/ Nhận xét về Tác Phẩm Vua Lear

Phần lớn trong các bi kịch của Shakespeare, có phần khôi hài để làm giảm nhẹ sự căng thẳng nhờ vậy khán giả cảm thấy thoải mái hơn, nhưng trong vở kịch Vua Lear này, nhân vật thường hay khôi hài là anh HỀ (the Fool) với mục đích là làm cho nhà vua vui cười, nhưng các nhận xét của anh ta nói cho nhà vua biết lại không mang tính khôi hài, anh HỀ đã vạch ra các tế nhị trong các hành động của nhà vua và các nguy hiểm mà nhà vua sẽ gặp phải. Như vậy vai trò của anh HỀ không có tính cách châm biếm và vui cười.

Trong vở kịch Vua Lear, Shakespeare đã dùng tới một phương tiện quan trọng, đó là cách nói “độc thoại” (soliloquy). Độc thoại đòi hỏi rằng người nói ra các tin tức khi ở một mình trên sân khấu, nói ra để khán giả hiểu thêm về câu chuyện. Độc thoại thì khác với “đơn thoại” (monologue). Diễn viên dùng đơn thoại khi nói lớn ra các tư tưởng của mình trong khi có mặt các nhân vật khác.

Vở kịch Vua Lear đã dùng tới 11 lần “độc thoại”, với Edmund cắt nghĩa cho khán giả nghe về các âm mưu của nó. Edgar cũng dùng “độc thoại” để trình bày tại sao anh ta là chàng Tom.

Tác giả Shakespeare còn dùng tới phương tiện “nói riêng” (the aside) trong đó một nhân vật nói chuyện với khán giả mà các nhân vật khác được cho là không nghe thấy. Cách “nói riêng” này cho phép khán giả biết thêm chi tiết mà phần lớn các nhân vật khác trên sân khấu không được biết, chẳng hạn Goneril đã “nói riêng” rằng cô ta đã đầu độc Regan.

Trong vở kịch Vua Lear, Shakespeare còn dùng tới kỹ thuật “cốt truyện kép” (double plot) và hai cốt truyện này đan xen vào nhau và rồi cho các bài học tương tự. Shakespeare muốn chứng minh rằng các kết quả bi thương sẽ xảy ra khi luật của con người (man’s law) được coi trọng hơn luật thiên nhiên (natural law). Edmund, Goneril và Regan là những kẻ gian ác, bất thiện, đã hành xử vi phạm luật thiên nhiên còn Công Tước Gloucester và Vua Lear đã nhận thấy sự quan trọng của luật thiên nhiên khi tìm hiểu tại sao các người con của họ đã phản bội họ. Không tôn trọng luật thiên nhiên sẽ gặp phải các hủy hoại do sự độc ác và chuyên chế.

Shakespeare cũng dùng cách so sánh đôi trong vở kịch, chẳng hạn như Kent trung thành với Vua Lear trong khi Oswald trung thành một cách gian trá đối với Goneril. Vua Lear có 2 người con rể: chồng của Regan là Cornwall thì gian ác, chỉ quan tâm tới tham vọng của mình, muốn hy sinh nhà vua để chiếm đoạt quyền lực. Cornwall thì tương phản với Albany, chồng của Goneril, đây là con người không có tham vọng cá nhân hay có tư tưởng về vinh quang cá nhân. Mục đích của Albany là duy trì vương quốc và cứu sống Vua Lear.

Một cách so sánh đôi nữa là 2 người cầu hôn: France và Burgundy. Burgundy đã không còn muốn kết hôn với Cordelia khi cô công chúa này không có của hồi môn, đất đai và địa vị, trong khi France là người sẵn sàng đón nhận Cordelia mặc dù cô này không có của cải vật chất, bởi vì France đã coi con người Cordelia là tài sản cao quý nhất của Vua Lear.

Vua Lear là nhân vật chính, đã tin tưởng vào những lời tán dương trống rỗng của người con gái lớn, nên đã dẫn tới cảnh chết chóc cho nhiều người. Trắc nghiệm lòng yêu thương của các cô con gái đối với mình là một công việc thiếu lương tri, không dễ dàng nhận ra các sai trái. Sự giận dữ thái quá của nhà vua đối với Công Tước Kent, một người tận tụy với mình, cho thấy nhà vua quá tự kiêu, nhà vua không chấp nhận mình bị sai nhầm nghiêm trọng, khiến cho gia đình của nhà vua bị tàn phá.

Vào thời xa xưa, nhà vua đại diện cho Thượng Đế, chịu trách nhiệm duy trì sự công bằng trên thế gian. Trong suốt vở kịch, khán giả đã thấy Vua Lear bị xúc động mạnh khi nhận thấy các người khác không vâng lời mình như trong quá khứ, bởi vì nhà vua thường đòi hỏi sự tuân phục của mọi người. Khi bị xúc phạm, Vua Lear đã cảm thấy tuyệt vọng. Các cảnh phũ phàng đối với nhà vua này đã đi quá xa so với các nhầm lẫn điên khùng của nhà vua, vì vậy Vua Lear xứng đáng nhận được cảm tình của khán giả. Vua Lear đã hối hận, thông cảm với các người khác và có lòng thương xót các kẻ nghèo khó.

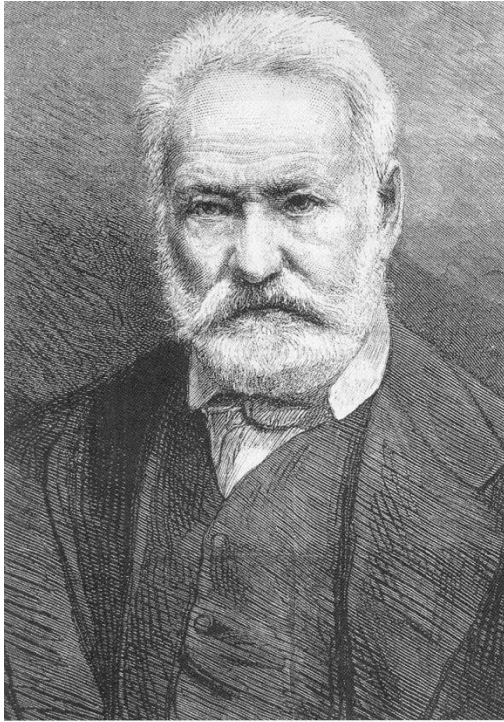
Vua Lear gặp các tai nạn vì quá tự kiêu, lại bị các người chung quanh tâng bốc và nịnh hót vì vậy nhà vua

đã trở nên mù quáng, tự phụ và không thông cảm với các người khác. Tuổi cao lại càng làm cho các tính xấu kể trên gia tăng, khiến cho nhà vua không tôn trọng quyền lợi của các con, của các cận thần. Nhà vua không dung thứ các chỉ trích nên đã nổi giận khi không được vừa lòng rồi bản tính ích kỷ của nhà vua đã khiến cho có sự ganh ghét giữa Goneril và Regan.

Vào thời đại của Shakespeare, người dân còn tin tưởng vào thời vận may mắn. Khi thời vận đi lên của một người, chẳng hạn sự thành công và vinh quang đã khiến cho vận may của người khác đi xuống. Goneril và Regan gặp may mắn, đi lên, thì Vua Lear gặp nạn và Cordelia bị mất quyền thừa kế. Thời vận của Edmund đi lên khi Công Tước Gloucester và Edgar bị thất bại. Với Cornwall chết đi, Edmund trở nên nhà cai trị rồi tới khi thời vận của Edmund xuống thấp là lúc Edgar trở thành nhà vua. Số phận của Cordelia cũng thế, vận xui khi cô công chúa này bị tước bỏ phần thừa kế, rồi vận hên khi Cordelia kết hôn với Vua của nước Pháp rồi vận xui lại tới với nàng công chúa khi Edmund ra lệnh giết Cordelia.

Mục đích của Vua Lear khi phân chia vương quốc là để giải tỏa cho nhà vua khỏi các trách nhiệm trần gian, tránh khỏi sự tranh chấp sau khi nhà vua qua đời, bảo đảm rằng việc chuyển giao quyền lực sẽ được êm thấm và nhà vua sẽ được các con yêu mến lúc tuổi già. Nhưng kết quả lại trái ngược, nhà vua đã mang lại sự xáo trộn cho đất nước và tai họa cho bản thân, cuộc đời lúc về già của Vua Lear đúng là một bi kịch./.

Tác Phẩm
Anh Gù của Nhà Thờ Đức Bà
của Đại Văn Hào Victor Hugo



Victor Hugo

- 1- Loại Tác Phẩm: Tiểu Thuyết.
- 2- Tác giả: Victor Hugo (1802 – 1885)
- 3- Loại cốt truyện: truyện tình lịch sử.
- 4- Thời gian của cốt truyện: thế kỷ thứ 15.
- 5- Địa điểm: nước Pháp.
- 6- Xuất bản lần đầu tiên: 1831 với tên tiếng Pháp: Notre Dame de Paris.

Bản dịch sang tiếng Anh năm 1833: The Hunchback of Notre Dame.

7- Tên tiếng Anh của Tác Phẩm: The Hunchback of Notre Dame.

I/ Cốt truyện

Vua Louis thứ 11 của nước Pháp sắp sửa cho Hoàng Tử lớn nhất cưới cô Công Chúa Margaret của xứ Flanders nên vào khoảng đầu tháng 1 năm 1482, nhà vua đang trông chờ các đại sứ của miền Flanders tới Triều Đình Pháp.

Ngày trọng đại này trùng với ngày Lễ Hiển Linh (Epiphany) và một buổi lễ thể tục, đó là Đại Hội của các Kẻ Khùng (the Festival of the Fools). Suốt trong một ngày, các người dân Paris lộn xộn và ồn ào đang tụ tập trước Lâu Đài Công Lý (the great Palace of Justice) để coi một vở kịch về luân lý và họ sẽ chọn ra một Hoàng Tử của các Kẻ Khùng (the Prince of the Fools).

Đám đông này đứng ra đang chờ đợi các quan khách của miền Flanders tới nơi, nhưng trong khi phái đoàn này còn đang bị chậm chễ thì Gringoire, một nhà thơ nghèo nàn và cũng là một kẻ đần độn, đã ra hiệu cho vở kịch bắt đầu. Trong khi phần đầu đang diễn ra thì vở kịch bị ngưng lại bởi vì đoàn rước của nhà vua đi qua, rồi tiến vào trong Hoàng Thành. Sau khi đoàn rước đi khỏi, vở kịch không được tiếp tục nên đám đông la hét, đòi chọn lựa Hoàng Tử của các Kẻ Khùng.

Hoàng Tử của các Kẻ Khùng phải là một người đàn ông có hình dạng xấu xí, quái dị. Các thí sinh từng người

một, đều muốn trình diện bộ mặt xấu xí của mình nên họ đã thò mặt vào trong một khung cửa bằng kính, rồi đám đông sẽ la ó và chế giễu cho tới khi nào có một bộ mặt ghê tởm hơn xuất hiện khiến cho thí sinh này lập tức được công nhận là Hoàng Tử của các Kẻ Khùng.

Bây giờ tới lượt Quasimodo, anh gù kéo chuông của Nhà Thờ Đức Bà. Trên trái đất này, không có một sinh vật nào xấu xí hơn anh chàng ta. Một bên mắt của Quasimodo bị một cái bướu đen nhỏ che lấp, các răng của anh ta lộ ra trên cái môi dưới như các ngà voi nhỏ, lông mày thì màu đỏ và rậm rạp còn cái mũi to lớn của anh ta thì cong xuống về phía chiếc môi trên, giống như cái mõm của một con chó. Hai cánh tay của Quasimodo kéo dài từ vai xuống, lủng lẳng như hai cánh tay vượn. Mặc dù anh ta bị điếc từ nhiều năm làm nghề kéo chuông với tiếng chuông vang lớn như tiếng sấm tại Nhà Thờ Đức Bà, anh chàng Quasimodo này lại có đôi mắt rất sắc bén.

Được chọn lựa do đám đông và được hoan hô, Quasimodo cảm thấy tự hào ngay và cũng nghi ngờ về danh dự này khi đám đông mặc cho anh ta chiếc áo dài kỳ cục rồi đưa anh ta lên kiệu cao hơn đầu của các người đi dự Lễ Hội. Từ vị trí thuận lợi này, Quasimodo giữ yên lặng một cách xứng đáng trong khi đoàn diễu hành của các kẻ khùng đi dạo trên các đường phố của thành phố Paris, và họ chỉ dừng lại để coi một cô gái gypsy đang nhảy múa, đó là cô Esmeralda vừa duyên dáng, vừa lời cuốn khán giả. Cô ta còn có một con dê nhỏ đã được huấn luyện để nhảy theo tiếng trống nhỏ của cô ta. Cặp hai người và vật này đã từng trình diễn trong nhiều đường phố của thành phố Paris dù cho có một số người cho rằng

Esmeralda là một mỹ phụ thủy do bởi sức lôi cuốn khán giả rất đông của cô gái này.

Vào lúc khuya của tối hôm đó, thi sĩ Gringoire đi bộ trên một đường phố Paris. Ông ta không có nơi trú ngụ, không có tiền vì đang mắc nợ và ở trong hoàn cảnh tuyệt vọng. Trong đêm tối lạnh lùng này, ông ta đã nhìn thấy cô Esmeralda rảo bước đằng trước ông ta. Rồi bỗng nhiên có một người chòm đầu bằng vải đen từ trong bóng tối xông ra, túm bắt lấy cô Esmeralda. Cùng vào lúc này, Gringoire nhận thấy Quasimodo là người đồng hành với kẻ chòm đầu màu đen kể trên rồi tên Quasimodo này đã đánh Gringoire bằng một cú đập mạnh. Ngay sau đó, có một người cưỡi ngựa từ đường phố bên cạnh, ông này đã nhìn thấy cô Esmeralda bị người chòm đầu màu đen bắt cóc nên đã ra lệnh cho người kia phải thả cô gái ra hay là sẽ bị mất mạng. Các kẻ tấn công đã bỏ chạy. Cô Esmeralda đã hỏi tên của vị ân nhân đã cứu giúp mình: đó là Đại Úy Phoebus de Chateaupers. Kể từ lúc này, Esmeralda đã yêu Phoebus một cách vô vọng.

Thi sĩ Gringoire đã không bận tâm để khám phá ra câu chuyện bắt cóc bị thất bại nhưng nếu ông ta biết rõ, ông ta sẽ kinh sợ hơn bởi vì người đồng hành với Quasimodo là người chòm đầu màu đen, đây chính là ông Claude Frollo, phó giám mục của Nhà Thờ Đức Bà. Ông Frollo là con người trước kia nổi tiếng là ngay thẳng nhưng hiện nay, bởi vì bị cô đơn và vì đang tìm hiểu kiến thức và kinh nghiệm, nên ông ta đã sa ngã vào tục gọi hồn và thuật giả kim (alchemy).

Phó giám mục Frollo quen biết Quasimodo khi

tên gù này còn là một đứa bé sơ sinh bị bỏ rơi trước cửa Nhà Thờ Đức Bà. Quasimodo đã trung thành như một kẻ nô lệ đối với ông Frollo, nó hành động mà không cần thắc mắc khi ông Frollo bảo nó đi bắt cóc cô gái gypsy xinh đẹp. Ông Frollo dự tính mang cô gái này về giữ trong một căn phòng nhỏ của nhà thờ, để ông ta có thể thưởng thức vẻ duyên dáng của cô gái khi nhàn rỗi.

Trong khi ông Frollo và Quasimodo bỏ chạy về ngôi giáo đường, thi sĩ Gringoire tiếp tục đi tới rồi lạc vào một khu vực xấu xa của thành phố Paris. Bị các kẻ côn đồ tóm bắt, thi sĩ Gringoire bị đe dọa sẽ bị giết nếu không có một người đàn bà nào trong động bất lương này chịu cưới ông ta. Khi không có người nào muốn lập gia đình với anh chàng thi sĩ xanh xao và gầy ốm này, một sợi dây thòng lọng được choàng vào cổ thi sĩ Gringoire. Bỗng nhiên, Esmeralda xuất hiện và tự nguyện chấp nhận Gringoire làm chồng, nhưng chàng thi sĩ này không được vui hưởng một đám cưới, bởi vì trái tim của Esmeralda đã thuộc về Đại Úy Phoebus và cô ta chỉ cứu giúp chàng thi sĩ vì thương hại.

Vào thời đại này, các phiên tòa của thành phố Paris thường hay bắt bớ các người dân vô tội trên đường phố, xét xử họ và kết án họ mà không cần quan tâm tới công lý. Quasimodo đã bị nhiều người nhìn thấy khi hắn ta là Hoàng Tử của các Kẻ Khùng và đã bị nhận diện khi hắn ta đang đứng ngắm nhìn cô gái gypsy nhảy múa. Vì vậy có tin đồn rằng Esmeralda đã là một mụ phù thủy và Quasimodo cũng là một tên phù thủy nam.

Quasimodo bị đưa đến tòa án, bị tố cáo là có liên

lạc bí ẩn với một nhóm băng đảng nên bị kết án phải chịu đánh bằng roi và đeo gông trước công chúng. Quasimodo đã chịu hình phạt này một cách nhẫn nại nhưng sau khi chiếc lung gù của anh ta bị đánh bằng roi, anh ta đã cảm thấy khát nước dữ dội. Tới lúc này, cô gái gypsy Esmeralda đã leo lên khán đài và đưa bình nước vào miệng thâm xì của Quasimodo.

Đã từ lâu, Quasimodo chỉ biết cha nuôi là ông phó giám mục Frollo khi ông ta nuôi hăn từ khi anh ta còn là một đứa bé dị dạng, nhưng tới nay, vẻ đẹp và tấm lòng nhân hậu đã làm thức tỉnh trái tim sơ khai của Quasimodo, và anh gù này bắt đầu biết yêu, một thứ tình yêu vô vọng. Cũng vào lúc này, ông phó giám mục Frollo bất ngờ cũng nhìn thấy cảnh chịu nạn của Quasimodo, nhưng rồi ông ta đã lén đi thật nhanh. Sau này Quasimodo đã nhớ lại sự phản bội của ông tu sĩ.

Một hôm, Đại Úy Phoebus đã tiếp tân một bà quý phái tại một tòa nhà nhìn xuống quảng trường mà Esmeralda đang nhảy múa. Cô gái gypsy này đã bị dày vò bởi tình yêu đối với viên đại úy Phoebus nên đã dạy cho con dê nhỏ cách đánh vần tên của viên đại úy bằng các khối gỗ có viết các chữ cái. Khi thấy con dê nhỏ thực hiện được trò đọc tên người này, bà quý phái đã cho rằng Esmeralda là một mục phù thủy, tuy nhiên sau đó, Đại Úy Phoebus đã gặp người con gái gypsy và hẹn hò với cô ta vào đêm hôm sau.

Trong khi đó, thi sĩ Gringoire đã gặp ông phó giám mục Frollo và ông này đã ghen tức với thi sĩ bởi vì có tin đồn rằng Gringoire đã là người chồng của cô Esmeralda.

Gringoire đã cắt nghĩa cho ông Frolo hiểu rằng Esmeralda không yêu anh ta và trái tim cùng con mắt của cô này chỉ hướng về Đại Úy Phoebus.

Do tuyệt vọng không thể giành được cô Esmeralda cho mình, ông Frolo đã đi theo Đại Úy Phoebus và hỏi xem ông ta đang đi đâu. Viên đại úy nói rằng ông ta có một buổi hẹn gặp cô Esmeralda, vì vậy viên tu sĩ đã đề nghị tặng cho ông đại úy một món tiền để mua lấy cơ hội ẩn nấp trong căn phòng mà hai người sẽ hẹn hò gặp nhau và ông ta làm ra bộ muốn khám phá xem Esmeralda có thực là cô gái mà Đại Úy Phoebus đã đề cập tới, vì vậy viên đại úy đã ưng thuận. Khi biết rằng cô gái chính là Esmeralda, ông Frolo đã nhẩy ra khỏi nơi ẩn nấp rồi đâm viên đại úy bằng một con dao găm. Esmeralda đã không nhìn thấy người yêu của mình bị tấn công trong bóng tối, rồi khi cô ta ngất đi, Frolo đã bỏ trốn. Đám đông dân chúng đã tụ tập chung quanh, họ cho rằng mụ phù thủy đã hãm hại Đại Úy Phoebus, họ bèn đưa cô gái gypsy vô ngục.

Câu chuyện phù thủy của cô Esmeralda bắt đầu lan truyền đi khắp nơi. Trong vụ xét xử cô gái này, Esmeralda bị kết tội vì nghề phù thủy, phải thú tội trước cửa lớn của Nhà Thờ Đức Bà rồi sẽ bị đưa tới đoạn đầu đài và sẽ bị treo cổ trước công chúng. Sau đó, Đại Úy Phoebus đã không bị chết nhưng ông ta đã giữ im lặng bởi vì không muốn dính dấp vào vụ án phù thủy.

Khi Esmeralda bị đưa tới Nhà Thờ Đức Bà, cô ta đã nhìn thấy Đại Úy Phoebus và đã gọi ông ta, nhưng viên đại úy đã tảng lờ không biết gì hết, vì vậy Esmeralda biết

rằng mình sắp đi tới đoạn đường cùng

Khi Esmeralda tới trước viên phó giám mục để xưng tội và sám hối, ông Frollo đã đề nghị sẽ cứu cô gái nếu cô này bằng lòng thuộc về ông ta nhưng cô gái gypsy đã từ chối. Bỗng nhiên, Quasimodo xuất hiện trước cửa chính, nó ôm lấy Esmeralda rồi đưa cô ta về một nơi an toàn trong nhà thờ. Quasimodo đã dấu Esmeralda trong căn phòng nhỏ của mình, tại nơi này có một cái đệm nằm và nước uống, và nó cũng mang đồ ăn lại cho cô gái. Nó khóa cửa phòng lại bởi vì nó e ngại các người theo dõi có thể tới nơi an toàn này, nhưng không thể bắt cô gái đi vì căn phòng đã bị khóa. Quasimodo e ngại rằng cô gái gypsy sẽ ghê sợ khi gặp mặt nó, nên nó chỉ mang thức ăn lại cho cô ta vào ban đêm.

Viên tu sĩ Frollo biết rằng cô gái gypsy đã ở gần ông ta ngay trong nhà thờ, ông ta đã lấy được chìa khóa căn phòng và đã gặp Esmeralda vào một buổi tối. Khi cô gái gypsy đang chống cự lại viên tu sĩ một cách tuyệt vọng thì Quasimodo đi vô, kéo ông Frollo ra ngoài. Dù cho giận dữ tràn đầy, anh ta đã thả ông tu sĩ run sợ và để cho ông ta bỏ chạy.

Một hôm, đám đông dân chúng nghèo khó đã tới nhà thờ, họ đòi hỏi rằng mục phụ thủy phải bị giao nạp cho họ. Ông Frollo thì vui vẻ vì việc này nhưng Quasimodo đã chặn và khóa các cửa lớn. Khi đám đông dùng tới cây gỗ lớn để phá cửa, Quasimodo đã ném đá từ trên xuống bởi vì nhà thờ đang được sửa sang. Rồi khi đám đông dựng các thang cao vào vách tường của nhà thờ để leo lên, anh gù Quasimodo đã xô các thang này

xuống mặt đất khiến cho cả chục người chết và hàng trăm người bị thương ở bên dưới.

Sau đó, các người lính của nhà vua tới để can thiệp vào cuộc xung đột. Nhìn xuống bên dưới, Quasimodo tưởng rằng những người lính này tới để bảo vệ cô Esmeralda, anh gù bèn trở về căn phòng nhỏ của mình thì với sự ngạc nhiên, anh ta thấy cửa phòng để mở và cô Esmeralda đã bị đưa đi đâu mất tích.

Thực ra, ông Frollo đã đưa cho Gringoire chiếc chìa khóa căn phòng và dẫn nhà thơ này vô nhà thờ, tới căn phòng nhỏ. Gringoire đã thuyết phục Esmeralda rằng cô ta nên bỏ trốn bởi vì nhà thờ đã bị phong tỏa. Cô gái gypsy đã đi theo Gringoire và nhà thơ này đã dẫn cô gái tới một con thuyền đang đậu và trên đó có ông Frollo đang chờ sẵn. Do sợ hãi vì bạo hành của ông Frollo, Gringoire đã bỏ chạy. Một lần nữa, ông Frollo đã đề nghị sẽ cứu cô gái nếu Esmeralda thuộc về ông ta, nhưng cô gái đã từ chối. Sau lần bỏ chạy này, Esmeralda đã trú ẩn trong căn phòng nhỏ của một người đàn bà điên khùng. Tại nơi này, các người lính đã tìm ra cô gái gypsy rồi kéo cô ta tới chỗ xử án vào sáng sớm ngày hôm sau.

Trong khi đó, Quasimodo đi lang thang trong nhà thờ để tìm kiếm Esmeralda. Trên đường đi tới cái tháp nhìn xuống cây cầu Notre Dame, Quasimodo bắt gặp ông Frollo đang đứng, tươi cười vì cảnh trí bên dưới. Theo hướng nhìn của viên tu sĩ, Quasimodo nhìn thấy một đoạn đầu đài được dựng nên trên Công Trường De la Grève, rồi trên sàn của đoạn đầu đài đã có một người đàn bà mặc áo trắng, đó chính là cô Esmeralda. Cô gái gypsy

này bị xét xử vì hai tội ác: giết người và làm nghề phù thủy, cô ta bị kết án treo cổ. Quasimodo đã nhìn thấy chiếc dây thòng lọng choàng vào cổ cô gái rồi chiếc sàn được hạ thấp xuống, chiếc xác người đã đu đưa trong gió buổi sáng.

Sau đó, Quasimodo đã túm lấy ông Frollo rồi đẩy ông ta qua bức tường mà ông đang tựa người vào. Vào lúc này, anh gù này đã hiểu rõ mọi việc mà ông Frollo đã làm, đã đưa tới cái chết của cô gái gypsy và anh ta đã nhìn thấy cái xác của ông Frollo ở dưới chân cái tháp của nhà thờ cũng như cái xác người mặc áo trắng trên cái giá treo cổ.

Sau khi cô Esmeralda và ông Frollo đã chết, người ta không tìm thấy anh gù Quasimodo đâu cả. Rồi sau đó, dưới thời đại của Vua Charles VIII, căn hầm Montfaucon là nơi mà các thi thể của các kẻ tội phạm bị chôn lấp, nay được mở ra để xác định tàn tích của các kẻ tội phạm nổi tiếng. Trong số các bộ xương, có xương của một người đàn bà mặc áo trắng và của một người đàn ông có cánh tay ôm choàng lấy thi thể của người đàn bà này, xương lưng của người đàn ông thì gãy khúc còn một chân của người đó ngắn hơn chân kia, và vì xương cổ của người này không bị gãy nên người ta cho rằng anh ta không bị treo cổ. Khi các người khám phá ra hai bộ xương này, họ đã tìm cách tách rời hai kẻ đó ra thì hai bộ xương đã tan rã thành bụi.

II/ Các nhân vật chính trong truyện

- 1) **Quasimodo:** là anh gù kéo chuông trong Nhà Thờ Đức Bà. Khi còn là một đứa bé sơ sinh, Quasimodo

đã bị bỏ rơi trước cửa nhà thờ. Anh ta bị điếc vì tiếng chuông quá lớn. Quasimodo là một con người cực kỳ xấu xí, với các răng nhô ra như các ngà voi nhỏ, bị một cái bướu đen che lấp một bên mắt, có tóc đỏ và lông mày đỏ tua tủa dựng lên. Do bởi hình hài gớm ghiếc, Quasimodo đã được đám đông quần chúng của thành phố Paris chọn làm Vua của các kẻ khùng nhân ngày Lễ Hiến Linh được cử hành vào năm 1482.

Trong một buổi lễ hội, Quasimodo đã nhìn thấy cô gái gypsy Esmeralda nhảy múa trước mặt mình. Khi anh gù này bị đeo gông, Esmeralda đã đưa nước cho anh ta uống. Kể từ khi đó, Quasimodo đã là nô lệ tận tụy của Esmeralda và trong nhiều trường hợp, anh ta đã cứu giúp cô gái gypsy khỏi tay ông phó giám mục Frollo, là ân nhân của anh ta.

Khi Esmeralda bị treo cổ do âm mưu của Frollo, Quasimodo đã đẩy vị tu sĩ kẻ trên từ tháp chuông trên cao xuống đất, rồi anh gù đã khóc cho hai người mà anh ta đã từng thương yêu.

Các năm về sau, khi cái hầm mộ Montfaucon là nơi chôn lấp các kẻ tội phạm, được mở ra, người ta đã nhìn thấy một bộ xương của một người đàn bà trong chiếc áo trắng và bộ xương của người này ở trong vòng tay của một người đàn ông dị hình với xương sống cong lệch. Khi người ta đụng chạm tới hai bộ xương này thì tất cả di cốt biến thành tro bụi.

- 2) **Esmeralda:** là cô gái gypsy đáng yêu và có lòng tốt, cô ta mang một thứ bùa hộ mạng để sau này đi tìm kiếm gia đình. Cô Esmeralda đã nhảy múa với con dê Djali để kiếm sống. Sau khi cô gái gypsy này được Đại Úy Phoebus cứu thoát khỏi một vụ bắt cóc, cô ta đã chấp nhận hẹn gặp Đại Úy Phoebus tại một căn nhà ở gần Cầu St. Michel. Tại nơi này, viên đại úy đã bị Frollo đâm bằng một con dao găm nhưng Esmeralda lại bị quy cho tội ác này. Khi bị tra tấn, cô gái gypsy đã thú nhận mọi tội lỗi và bị kết án treo cổ. Do sự giúp đỡ của Quasimodo, cô Esmeralda đã trốn thoát được rồi ẩn náu trong nhà thờ.

Khi đám đông tấn công nhà thờ, Gringoire đã đánh lừa cô gái gypsy để rồi cô ta phải trốn tránh trong khu nhà ở tồi tàn của một người đàn bà điên mà thực ra, người đàn bà này chính là mẹ của Esmeralda khi bọn lưu manh đã bắt cóc cô bé gypsy. Các binh lính của Đại Úy Phoebus đã tìm ra nơi ẩn náu của Esmeralda. Mặc bộ đồ trắng, Esmeralda bị treo cổ vào buổi sáng sớm.

- 3) **Pierre Gringoire:** là một thi sĩ nghèo túng và ngu đần, đã yêu Esmeralda. Ông thi sĩ này đã viết ra một vở kịch để làm vừa lòng viên Đại Sứ Flemish tại Lâu Đài Công Lý. Sau khi bị bọn lưu manh bắt giữ và bị đe dọa sẽ bị treo cổ, Gringoire được trả tự do khi cô Esmeralda hứa hẹn sẽ cưới anh chàng thi sĩ này nhưng đám cưới sẽ không bao giờ được thực hiện. Do lời xúi dục của Frollo, Gringoire đã dụ dỗ người con gái gypsy ra khỏi nơi an toàn để

rồi cô ta bị bắt.

- 4) **Đại Úy Phoebus de Chateaupers:** là người được Esmeralda yêu thương. Viên sĩ quan này đã cho Frollo biết nơi hẹn hò với cô gái gypsy rồi bị đâm do vị tu sĩ ghen tuông. Khi Esmeralda bị tố cáo về tội ác, Phoebus đã để cho cô gái gypsy bị xét xử bởi vì ông ta e ngại cho danh tiếng của ông ta. Không lâu sau đó, ông ta đã quên Esmeralda và cưới người bạn gái bà con là Fleur-de-Lys.
- 5) **Claude Frollo:** là phó giám mục của Nhà Thờ Đức Bà (Notre Dame), trước kia ông này là một tu sĩ đúng đắn, nhưng về sau đã theo đuổi nghề giả kim (alchemy) và tục lệ gọi hồn (necromancy) cũng như theo đuổi các phụ nữ.

Do muốn chiếm hữu cô Esmeralda, ông Frollo đã sai Quasimodo đi bắt cóc cô gái này. Bởi vì cô gái gypsy đã được Đại Úy Phoebus cứu thoát, nên ông tu sĩ muốn giết viên đại úy. Khi Esmeralda bị xét xử về tội ác, ông Frollo đã đề nghị cứu thoát cô ta nếu Esmeralda bằng lòng thuộc về ông ta.

Do không chiếm đoạt được Esmeralda, ông Frollo đã vui cười khi nhìn từ nhà thờ xuống đường phố, thấy cô gái gypsy đã bị treo cổ tại Quảng Trường De Grève. Quasimodo đã nhìn thấy ông nhà tu này vui cười nên đã xô ông ta té ngã từ trên nóc nhà thờ xuống đất.

III/ Nhận xét về Tác Phẩm “Anh Gù của Nhà Thờ Đức Bà”.

Victor Hugo là nhà văn, nhà thơ hàng đầu của phong trào Lãng Mạn Pháp (the French Romantic movement) cho nên không những ông đã sáng tác ra một cuốn truyện hấp dẫn mà còn cho các nhân vật trong truyện các đặc tính lãng mạn ở trong hoàn cảnh hiện thực, nhờ vậy những nhân vật này đã trở nên các hình ảnh lớn lao của văn chương.

Cuốn truyện “Anh Gù của Nhà Thờ Đức Bà” đã có đủ các phẩm chất của một cuốn tiểu thuyết hay: cốt truyện hấp dẫn, các nhân vật có đủ các đặc tính sâu sắc và tác phẩm đã nói lên được rằng Thượng Đế đã tạo ra con người theo hình ảnh không hoàn toàn của Ngài, nhưng con người đã có được tự do để vượt qua các giới hạn và thực hiện được các điều cao cả.

Tác giả Victor Hugo có cảm hứng viết ra cuốn truyện “Anh Gù của Nhà Thờ Đức Bà” khi ông viếng thăm ngôi Nhà Thờ Đức Bà và nhìn thấy chữ “Định Mệnh” (Fate) khắc trên bức tường u tối của một trong các tháp của ngôi giáo đường.

Vào thời đại của Victor Hugo, các người Thiên Chúa Giáo đã coi con người là một sinh vật nửa súc vật, nửa thiên thần (half animal and half spirit) và nhà văn đã trình bày cả sự xấu xa, thấp hèn cũng như vẻ đẹp và tấm lòng cao thượng. Mỗi nhân vật trong cuốn tiểu thuyết đều được xây dựng theo một ý tưởng cố định: Claude Frollo là con người đam mê dục vọng, Esmeralda tượng trưng cho vẻ đẹp trinh nguyên, Quasimodo thì trung thành... các nhân vật này đã đóng các vai trò tự nhiên cho tới khi kết cuộc.

Claude Frollo đã từ bỏ các đức tính đạo đức và lòng yêu thương để sa ngã vào sự đam mê rồi đi tới tâm lý điên cuồng. Quasimodo thì bị giằng co giữa tình yêu đối với cô gái gypsy và tấm lòng yêu thương ông phó giám mục và ông này cũng là người đã bảo vệ nó. Hai sự trung thành này đã tạo nên sự xung đột và như vậy, anh gù phải lựa chọn một. Khi người tu sĩ tìm cách tiêu diệt cô gái gypsy thì anh gù Quasimodo đã đẩy chủ nhân của mình từ trên cao xuống đất chết. Tác giả Victor Hugo đã mô tả anh gù vừa thô kệch, vừa cao thượng.

Esmeralda được mô tả là một cô gái đẹp, ngây thơ và trong trắng, cô gái này đã sinh sống trong một xã hội đầy bạo lực và tội lỗi, và trong cuốn truyện, chỉ có một người yêu cô gái gypsy một cách hoàn toàn và không vụ lợi, đó là anh gù Quasimodo, và anh gù này đã chọn cái chết sau khi cô gái gypsy bị kết án. Cả hai người vô tội và tàn tật này đã kết hôn với nhau trong nhà hầm Montfaucon và họ đã hòa hợp với nhau trong vẻ đẹp vật chất và tinh thần.

Ngoài ra Ngôi Giáo Đường và Công Trường De Grève cũng là hai biểu tượng: Nhà Thờ Đức Bà mang hình ảnh đẹp đẽ và tâm linh còn Công Trường De Grève là nơi thấp hèn và tội lỗi.

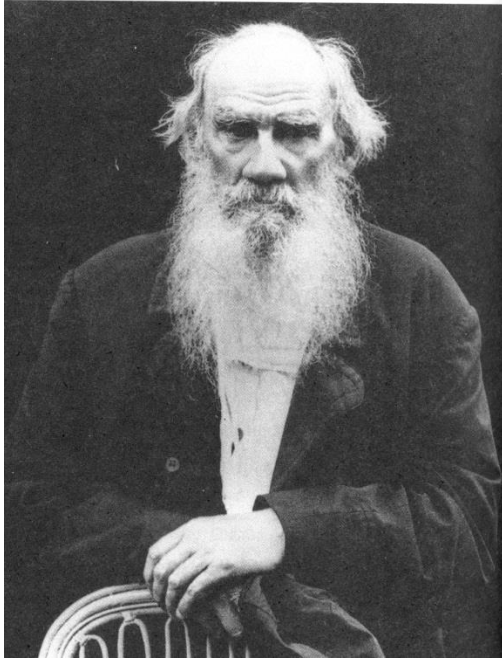
Vào năm 1828, Đại Văn Hào Victor Hugo đã đến thăm Nhà Thờ Đức Bà Paris nhiều lần để ngắm nhìn lối kiến trúc cổ kính của ngôi giáo đường và ông đã có ý tưởng muốn viết ra một cuốn tiểu thuyết mang tính cách lịch sử, lấy bối cảnh là xã hội của thành phố Paris vào cuối thời Trung Cổ, vào thời gian trị vì của Vua Louis XI.

Tác phẩm “Anh Gù của Nhà Thờ Đức Bà” đã mang đầy đủ tính chất triết lý bi quan, mô tả định mệnh đã đưa các nhân vật trong truyện tới chỗ hủy diệt. Tác phẩm này được bắt đầu viết vào năm 1829, chia làm 11 quyển và được xuất bản vào năm 1831. Trong tác phẩm này, Đại Văn Hào Victor Hugo đã ca ngợi vẻ đẹp của lối kiến trúc Gothic của ngôi giáo đường.

Tác phẩm “Anh Gù của Nhà Thờ Đức Bà” đã được dựng thành phim nhưng nội dung của cuốn truyện bị sửa đổi để cho phần kết thúc không bi thảm. Vào năm 1939, loại phim ảnh cổ điển do Charles Laughton đóng vai anh gù Quasimodo còn cô Maureen O’Hara đóng vai cô gái gypsy Esmeralda.

Bộ phim Pháp thực hiện vào năm 1956 đã theo sát nguyên bản, các tài tử chính là Anthony Quinn và Gina Lollobrigida./.

Tác Phẩm ANNA KARENINA của Đại Văn Hào LEO TOLSTOY



I/ Tiểu sử sơ lược của Leo Tolstoy.

Leo Nikolaevich Tolstoy ra đời vào năm 1802 trong một gia đình lớn và giàu có, trong trang trại của gia đình tên là Yasnaya Polyana. Bà mẹ của Tolstoy qua đời khi ông mới được 2 tuổi và ông đã liên tưởng tới mẹ trong suốt cuộc đời. Có vài nhà phê bình văn học cho rằng tác giả Tolstoy đã mô tả người mẹ của mình qua hình ảnh của nàng Seryozha trong tác phẩm Anna Karenina.

Khi Tolstoy lên 9 tuổi, gia đình này di chuyển về thành phố Moscow rồi không lâu sau đó, người cha qua đời do bị giết hại trong khi đi du lịch. Do bị mồ côi cả cha lẫn mẹ trước khi lên 10 tuổi và mặc dù không phải bận tâm về tiền bạc nhưng Tolstoy đã bị ám ảnh bởi sức mạnh của cảnh chết và đây là ý tưởng trung tâm trong các tác phẩm của chính tác giả, cũng như của nhân vật Anna Karenina bị liên hệ mạnh mẽ với cảnh chết chóc.

Mặc dù là một đứa trẻ thông minh nhưng Tolstoy đã không quan tâm nhiều tới ngành học vấn căn bản. Bà cô của Tolstoy đã cố gắng khuyên nhủ cậu cháu này nên thi vô đại học nhưng rồi Tolstoy đã bị trượt trong kỳ thi tuyển đầu tiên. Sau đó vào tuổi 16, Tolstoy đã theo học Luật Khoa và các ngôn ngữ phương Đông tại trường Đại Học Kazan. Tolstoy đã tỏ ra ưa thích các nền văn hóa mang tính anh hùng của các xứ Ba Tư (Persia), Thổ Nhĩ Kỳ và của miền Caucasus, và sự ưa thích này còn kéo dài trong suốt cuộc đời của tác giả.

Tại trường đại học, Tolstoy thì không nổi tiếng, ngoài ra ông còn cảm thấy mình xấu trai do cái mũi lớn và đôi lông mày rậm rạp. Cuối cùng, Tolstoy đã không hài lòng về nền giáo dục nên ông rời trường đại học vào năm 1847 mà không có một mảnh bằng cấp nào. Sự vụng về trong cách cư xử xã hội của Konstantin Levin ở phần đầu trong tác phẩm Anna Karenina đã phản ánh sự không thoải mái của tác giả đối với xã hội chung quanh.

Vào năm 1851, Tolstoy đã đến thăm một người anh đang ở trong Quân Đội Nga nên sau đó, ông đã đầu quân vào quân đội. Tolstoy đã tham dự trận Chiến Tranh

Crimea (the Crimean War, 1854-56) và đã ghi lại các kinh nghiệm của mình trong tác phẩm "Các Truyện Sevastopol" (The Sevastopol Stories, 1855). Khi đang ở trong quân ngũ, Tolstoy đã viết văn nên đã hoàn thành được một tác phẩm tự thuật có tên là "Thời Thơ Ấu" (The Childhood, 1852). Tác phẩm này đã được nhiều người ca ngợi rồi sau đó là hai tác phẩm khác: "Thời Con Trai" (Boyhood, 1854) và "Tuổi Trẻ" (Youth, 1857). Sau này, tác giả Tolstoy đã có tư tưởng chống quân đội (antimilitaristic) và điều này có thể tìm thấy trong phần cuối của tác phẩm Anna Karenina, với các chỉ trích cuộc chiến tranh của người Slav.

Vào năm 1862, Tolstoy kết hôn với cô Sofya Andreevna Behrs. Từ nay và trong khoảng hai thập niên, Tolstoy dồn năng lực cho gia đình lớn của ông, lo quản lý nông trại và viết ra 2 đại tác phẩm là "Chiến Tranh và Hòa Bình" (War and Peace, 1865-69) và Anna Karenina (1875-77).

Trong tác phẩm Anna Karenina, cách tán tỉnh của Levin đối với nàng Kitty Shcherbatskaya đã được viết ra từ kinh nghiệm của tác giả Tolstoy đối với nàng Sofya Andreevna, ngay cả trong chi tiết về chiếc áo sơ mi bị bỏ quên đã khiến cho đám cưới của Levin bị chậm trễ.

Vào các năm trước khi lập gia đình, Tolstoy đã đi thăm viếng miền tây của châu Âu, một phần để quan sát các phương pháp giáo dục tại các nước ngoài. Khi trở về nước Nga, Tolstoy đã thiết lập các trường học và đã dạy dỗ các nông dân. Công việc tiếp xúc với các nông dân đã khiến cho tác giả Tolstoy đánh giá cao sự đạo đức, tình

bằng hữu và cách vui hưởng cuộc sống. Thực vậy, tác giả Tolstoy đã chỉ trích sự giả tạo bên ngoài của giai cấp thượng lưu Nga, giống như độc giả nhận thấy trong tác phẩm Anna Karenina là Levin đã không thoải mái với giai cấp giàu có của thành thị rồi về sau, Tolstoy đã thay đổi tư duy bằng cách từ chối các tài sản của gia đình, điều này làm cho bà vợ, người chịu đựng lâu ngày với tác giả, đã bị mất tinh thần.

Trong suốt cuộc đời, Leo Tolstoy đã chứng kiến một giai đoạn thay đổi và phát triển trên đất nước Nga. Cho tới khi Tolstoy qua đời vào năm 1810, nước Nga đã chuyển hóa từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành một sức mạnh kỹ nghệ quan trọng của thế giới. Thời bấy giờ tại nước Nga có hai nhóm trí thức đang tranh luận: nhóm thứ nhất là những người chủ trương thuần Văn Minh Slav (the Slavophiles), họ tin tưởng rằng nền văn hóa riêng và các định chế của nước Nga thì đặc sắc hơn nền văn hóa của các nước phương Tây, còn nhóm thứ hai là các nhà cải cách theo Tây Phương (the Westernizers) tin tưởng rằng nước Nga phải đi theo các đường lối và tư tưởng của phương Tây.

Trong tác phẩm Anna Karenina, người đọc sẽ thấy các dấu vết của cuộc tranh luận này về vận mệnh của nước Nga. Thực vậy, các người nông dân của Levin đã ưa thích cái cây đơn giản làm bằng gỗ, hơn là các dụng cụ nông nghiệp đã được cải tiến và sự việc này tượng trưng cho nước Nga từ chối theo phương Tây.

Độc giả cũng nhận thấy sự va chạm văn hóa trong cuốn tiểu thuyết với Karenin là một nhà tư sản thuần lý,

hoàn toàn theo phương Tây và đây cũng là một con người hữu hiệu nhưng lạnh nhạt và không có lòng thương cảm.

Cũng trong cuộc đời của tác giả Tolstoy, nước Nga đã gặp phải cuộc khủng hoảng về tư tưởng chính trị với các Sa Hoàng độc đoán, với các nhà trí thức cấp tiến, đòi hỏi các quyền hiến định như tại châu Âu và ngay cả một cuộc cách mạng tại nước Nga. Tolstoy đã mô tả trong tác phẩm Anna Karenina hai cảm xúc trái ngược của các cuộc bầu cử địa phương, cùng với sự hào hứng của giới quý tộc, và tác giả đã không biết chắc chắn về tiềm năng dân chủ của nước Nga.

Khuyh hướng về tôn giáo của Leo Tolstoy đã thể hiện trong các tác phẩm về sau. Các tiểu thuyết như “Một Lời Xung Tội” (A Confession, 1882) và “Vương Quốc của Thượng Đế thì ở bên trong Anh” (The Kingdom of God is Within You, 1893) đã hướng về các lý tưởng trong Thánh Kinh, trong đó có tình anh em và sự bất bạo động trước các điều ác.

Anna Karenina được coi là một nơi chuyển hướng của Tolstoy bởi vì tác giả đã chuyển từ truyện giả tưởng (fiction) sang đức tin (faith). Sự giằng co giữa hai sức mạnh này đã khiến cho hình ảnh của Anna thêm xúc tích và nhân vật Anna này vừa được tác giả ưa thích, vừa bị không chấp nhận. Cũng trong cuốn tiểu thuyết, Levin là tiếng nói của niềm tin với lời xác nhận cuối cùng của ông ta về ý nghĩa của cuộc sống thì khá giống với lối suy nghĩ triết học của chính tác giả Tolstoy.

Vào thập niên 1890, danh tiếng của Leo Tolstoy

là một nhà tiên tri về tư tưởng xã hội đã hấp dẫn các người hâm mộ ông tới trang trại Yasnaya Polyana của ông để học hỏi về sự khôn ngoan của nhà văn. Vào năm 1898, Tolstoy cho phổ biến một bài luận thuyết (essay) có tên là “Nghệ Thuật là gì?” (What is Art) trong đó ông cho rằng mục đích chính của nghệ thuật cao cả là dạy dỗ về đạo đức (moral instruction).

Khi về già, Tolstoy nhận thấy rằng tài sản của mình thì không hợp với quan niệm triết học đạo đức của cá nhân mình, ngoài ra ông thường bất hòa với bà vợ, vì vậy ông đã bí mật bỏ nhà ra đi. Vào tháng 11 năm 1910 ở tuổi 82, trên đường đi xa, Tolstoy mắc bệnh sung phổi rồi qua đời vài ngày sau đó tại một nhà ga xe lửa nhỏ ở nơi xa xăm.

Leo Tolstoy đã được các người ngưỡng mộ trên khắp thế giới phân ưu và cho tới ngày nay, ông được coi là một trong các tiểu thuyết gia danh tiếng bậc nhất trong Lịch Sử.

III/ Ghi chú về họ và tên của người Nga

Họ và tên của các nhân vật trong tác phẩm Anna Karenina thì khác hẳn với tên họ của các độc giả nói tiếng Anh. Mỗi người Nga đều có tên đặt theo người cha (a patronymic) và một họ (a surname). Tên theo người cha này còn có tiếp vĩ ngữ (suffix) có nghĩa là “con trai của ông...” hay “con gái của ông...”. Thí dụ: Levin được gọi tên là Konstantin Dmitrich (con trai của ông Dmitri. Kitty được gọi tên là Ekaterina Alexandrovna (con gái của ông Alexander). Đây là cách gọi theo lối trịnh trọng (formal), gồm có tên riêng và tên cha.

Khi các nhân vật không được gọi theo cách trịnh trọng thì loại tên tắt (diminutives) được dùng tới. Đôi khi tên tắt này cũng hơi giống với tên đầy đủ. Thí dụ Levin đôi khi được gọi là Kostya (tên tắt tiêu chuẩn của Konstantin) và Vronsky đôi khi được gọi là Alyosha (tên tắt của Alexei).

Họ (surname) theo tiếng Nga lại có giống đực và giống cái. Họ của người vợ của Karenin được gọi là Karenina. Oblonsky có người vợ với họ là Oblonskaya, trong khi các con trai của gia đình này có họ là Oblonsky còn con gái mang họ là Oblonskaya.

Trong các ấn bản khác nhau của cuốn tiểu thuyết Anna Karenina, các người dịch đã làm đơn giản các tên gọi để cho dễ hiểu đối với các độc giả nói tiếng Anh.

III/ Nội dung cuốn truyện

Gia đình Oblonsky tại thành phố Moscow thì bị xáo trộn vì vụ ngoại tình. Dolly Oblonskaya đã bắt gặp người chồng là Stiva có tình ý với người đàn bà dạy kèm trẻ của gia đình và Dolly đe dọa sẽ từ bỏ Stiva. Stiva thì cũng hối hận nhưng còn sững sờ và chưa hiểu thấu chuyện rắc rối. Anna Karenina là vợ của Karenin, một nhân viên chính phủ làm việc tại thành phố St. Petersburg, đã tới với gia đình Oblonsky để dàn xếp và cuối cùng Anna đã khiến cho Stiva và Dolly hòa thuận với nhau.

Trong khi đó Kity là em gái của Dolly đang có hai chàng trai theo đuổi: Konstantin Levin, một người chủ đất vụng về, và Alexei Vronsky, một quân nhân phò

trương. Kitty đã bỏ rơi Levin mà ưa thích Vronsky hơn, nhưng không lâu sau đó, Vronsky đã gặp Anna Karenina và đã say đắm Anna, không còn chú ý tới Kitty nữa. Kitty bị thất vọng nên đã sinh bệnh còn Levin sau khi bị Kitty từ bỏ, đã rút lui về miền nông trại của mình.

Anna trở lại thành phố St. Petersburg, đã suy nghĩ về sự say mê của Vronsky nhưng khi đã về tới nhà, Anna đã từ bỏ ý nghĩ yêu đương như là một thứ phù du. Tuy nhiên, Vronsky đã đi theo Anna về tận St. Petersburg và sự hấp dẫn của cả hai người đã tăng lên khi Anna bắt đầu quen thân với người bà con của Vronsky tên là Betsy Tverskaya. Tại một buổi tiệc trà, Anna đã cầu khẩn Vronsky nên xin Kitty tha thứ nhưng ngược lại, Vronsky lại cho Anna biết rằng chàng ta chỉ yêu Anna. Hôm đó, Karenin về nhà một mình và đã cảm thấy có gì bất ổn. Sau đó Karenin đã nói với Anna về sự nghi ngờ của mình đối với tình cảm giữa nàng và Vronsky nhưng Anna đã làm cho chồng không còn bận tâm nữa.

Không lâu sau đó, Vronsky tham dự vào một cuộc đua ngựa của các sĩ quan, rồi mặc dù là một tay cưỡi ngựa giỏi, Vronsky đã phạm phải một lỗi lầm trong cuộc đua ngựa khiến cho con ngựa bị thương ở lưng. Trong cuộc đua ngựa này, Karenin đã nhận thấy vợ của mình quá chú ý đến Vronsky. Sau đó, Karenin đã trách cứ vợ nhưng nàng Karenina đã nói cho chồng biết rằng nàng đang có một cuộc liên hệ tình ái và nàng đã yêu Vronsky. Karenin bị sững sốt.

Trong khi đó Kitty đang dưỡng sức tại một khu phục hồi sức khỏe thuộc nước Đức, tại nơi này, cô ta đã

gặp một người đàn bà Nga và cũng là người bảo trợ cho Kitty, tên là Varenka. Kitty cũng gặp Nikolai là một người anh bà con của Levin hiện cũng đang dưỡng sức tại nơi phục hồi sức khỏe.

Tại nước Nga, người anh em bà con với Levin tên là Sergei Koznyshev đã đến thăm Levin tại miền quê và đã chỉ trích Levin vì anh này đã từ chối một chức vụ trong hội đồng quản trị địa phương. Levin cắt nghĩa rằng anh ta đã từ chối bởi vì nhận thấy rằng công việc đó có tính cách bàn giấy và vô dụng. Levin đã làm việc hăng hái với các nông dân trong trang trại của mình nhưng đã thất vọng trước sự phản kháng của các nông dân bởi vì nhiều đổi mới. Levin đã tới thăm Dolly và cô nàng này đã khuyên Levin nên nối lại tình cảm với Kitty.

Sau này Levin đã gặp Kitty tại một bữa tiệc tối của gia đình Oblonsky và cả hai đã cảm thấy thương yêu nhau. Rồi sau đó họ đã hứa hôn và kết hôn.

Mặt khác, Karenin đã từ chối lời yêu cầu ly dị của Karenina. Ông ta nói rằng hai người nên duy trì vẻ ngoài bằng cách cùng ở với nhau. Sau đó, Karenina di chuyển về căn nhà ở miền quê của gia đình, xa cách người chồng. Cô nàng thường hay gặp gỡ Vronsky nhưng rồi tình cảm của họ trở nên mờ nhạt khi Anna tiết lộ rằng cô ta đã mang bầu. Vào lúc này Vronsky muốn rút lui khỏi một chức vụ trong quân đội nhưng các tham vọng trước kia đã khiến cho ông ta chưa thực hiện ý định này.

Một hôm, Karenin bắt gặp Vronsky tại căn nhà của ông ta ở miền quê, nên cuối cùng đã đồng ý ly dị. Anna trong lúc sinh con, đã cầu xin Karenin tha thứ và

người chồng này đã đồng ý. Ông ta để cho Anna có quyền quyết định về ly dị nhưng Anna đã bực tức về tấm lòng rộng lượng của chồng và đã không ly dị nữa. Cuối cùng, Anna và Vronsky đã đi qua xứ Ý Đại Lợi, tại nơi này, họ đã sinh sống với nhau mà không có một mục đích nào. Về sau, cả hai người đã cùng trở lại nước Nga và tại nơi này, Anna đã bị sủng sốt khi thấy rằng xã hội đã coi cuộc ngoại tình của cô ta là nhục nhã.

Anna và Vronsky rút lui về sinh sống trong cảnh ẩn dật. Một hôm, Anna lén tới thăm đứa con trai nhỏ của mình nhân ngày sinh nhật của nó tại căn nhà của Karenin. Cô nàng bắt đầu cảm thấy ghen tức với Vronsky bởi vì chàng được tự do tham gia vào các công việc trong xã hội trong khi nàng phải sinh sống tại nhà và bị khinh rẻ.

Cuộc sống gia đình đã làm cho Levin cảm thấy thiếu tự do. Khi Levin phải đi thăm viếng người em Nikolai sắp chết thì Kitty đã cãi lộn và đòi đi theo. Cuối cùng Levin đã bằng lòng cho vợ cùng đi để sau này thấy rằng Kitty đã giúp ích nhiều hơn cho người em hấp hối hơn là Levin. Kitty đã khám phá thấy rằng nàng đã mang bầu. Dolly và gia đình của nàng đã đi theo Levin và Kitty tới sinh sống nơi trang trại của Levin vào mùa hè.

Một hôm, Dolly tới thăm Anna và thấy rằng Anna thì rất vui tươi và có vẻ rất hạnh phúc. Dolly cũng cảm thấy rất cảm kích khi thấy căn nhà miền quê của Anna thì rất sang trọng nhưng cũng buồn phiền vì thấy Anna phải dùng tới thuốc ngủ. Lúc này Anna đang chờ đợi cuộc ly dị.

Levin và Kitty di chuyển về thành phố Moscow để chờ đợi đứa con sắp ra đời và họ đã ngạc nhiên vì các chi phí của đời sống nơi thành phố. Levin đã tới nhiều thành phố để theo dõi các cuộc bầu cử địa phương. Một hôm, Stiva dẫn Levin đến thăm Anna là người mà Levin chưa từng gặp mặt. Anna đã tiếp đãi Levin rất nồng hậu nhưng việc này lại làm cho Vronsky uất ức. Anna bị hoang tưởng rằng Vronsky không còn yêu mình nữa. Trong khi đó Kitty đã sinh hạ được một đứa con trai.

Vào lúc này, Stiva đi tới thành phố St. Petersburg để tìm kiếm một công việc nhẹ nhàng đồng thời yêu cầu Karenin cho Anna được ly dị như ông ta đã từng hứa hẹn trước kia, nhưng Karenin đã từ chối vì nghe lời của một nhà tâm lý người Pháp.

Một hôm, Anna đã cãi nhau với Vronsky vì cho rằng chàng đã coi trọng mẹ của chàng hơn vợ và đã trì hoãn trở về miền quê để sinh sống với Anna. Vronsky đã cố gắng hòa giải nhưng Anna vẫn còn tức giận. Khi Vronsky bỏ đi, Anna đã bị dày vò. Nàng gửi ngay một bức điện tín yêu cầu Vronsky trở về nhà gấp kèm theo một lời nhắn xin lỗi. Trong hoàn cảnh tuyệt vọng, Anna đã đi ra sân ga xe lửa để chờ đợi Vronsky rồi tại nhà ga này, trong lúc tuyệt vọng và bực bội vì đám đông, Anna đã đâm đầu vào toa xe lửa đang chạy mà tự vẫn.

Hai tháng sau, Sergei đã tham gia một nhóm người Nga ái quốc, nổi loạn để chống lại sự cai trị của người Thổ Nhĩ Kỳ. Sergei, Vronsky và một số người khác đã lên xe lửa để tới miền Serbia, giúp công vào việc nổi dậy. Trong khi đó Levin thì bi quan về nguyên do của

nhóm người Nga. Một hôm, một nông dân đã cho Levin rõ rằng lý tưởng của đời sống không phải chỉ là làm cho no bụng mà phải phụng sự Thượng Đế và Lẽ Phải. Levin đã chấp nhận lời khuyên này và đã thay đổi niềm tin.

Vào một buổi chiều, Levin, Dolly và các đứa con của Dolly trú ẩn trong một căn hầm vì một trận giông bão mạnh và bất ngờ Levin thấy rằng Kitty và đứa con của chàng còn ở bên ngoài. Levin vội chạy vào rừng và thấy rõ một cây sồi lớn bị sét đánh gãy đổ xuống đất. Levin lo sợ cho vợ và con nhưng cả hai đều được an toàn. Lần đầu tiên, Levin cảm thấy thế nào là tình yêu cho con và Kitty cũng rất hài lòng. Levin cho rằng ý nghĩa của đời sống nằm trong công việc thiện lành mà ông ta có thể thực hiện được.

IV/ Các nhân vật trong truyện

1/ Anna Arkadyevna Karenina: là một phụ nữ đẹp, quý tộc, từ thành phố St. Petersburg, đã theo đuổi tình yêu và tình cảm khiến cho cô ta bị xã hội chê trách. Công việc ngoại tình của Anna đã đưa cô ta tới cảnh sinh sống ảm đạm, xa lánh xã hội, nghèo khó và cuối cùng là cảnh tự sát. Anna là một người đẹp về nhiều phương diện: thông minh, có học vấn cao, đọc sách nhiều và viết cả các truyện trẻ em đồng thời còn biết thưởng thức nghệ thuật.

Anna tin tưởng ở tình yêu, không chỉ là tình yêu lãng mạn mà còn có tình yêu gia đình và tình bạn bè, và cô ta đã khiến cho mọi người trong xã hội quý phái phải chú ý. Người ta đã thấy Anna tận tụy với đứa con trai, có lòng tốt muốn hòa giải Stiva và

Dolly Oblonsky khi gia đình này gặp cảnh lộn xộn, đã nồng hậu tiếp đón Dolly tại trang trại miền quê, nhưng Anna đã coi người chồng là một người giả tạo, không cảm xúc và đây là thứ mà nàng ghét nhất.

2/ Alexei Alexandrovich Karenin: là người chồng của Anna, một nhân vật cao cấp trong chính quyền tại thành phố St. Petersburg. Karenin là con người nghiêm chỉnh, làm việc theo trách nhiệm. Ông ta thì e sợ các quy ước của xã hội, luôn luôn muốn tỏ ra mình là một con người trí thức và có khả năng. Theo cuốn truyện thì Karenin đọc thơ phú mà không có cảm xúc về văn nghệ, đọc lịch sử thế giới mà đầu óc hẹp hòi.

Karenin không phải là một người chồng nghèo khó nhưng ông ta đã tỏ ra kém tình cảm âu yếm đối với vợ và con trai, Seryozha. Ông ta làm đầy đủ bổn phận đối với gia đình giống như đối với xã hội và là một con người khép kín đồng thời cũng là một công chức vô vị.

3/ Bá Tước Alexei Kirillovich Vronsky: là một sĩ quan giàu có, phô trương, do tình yêu với Anna mà làm cho cô này xa lánh chồng và con. Vronsky thì đam mê và muốn chăm sóc Anna nhưng tình yêu của hai người này đã khiến cho Vronsky phải từ bỏ các giấc mơ thăng tiến về nghề nghiệp.

4/ Konstantin Dmitrich Levin: là một ông chủ đất vụng về về giao tiếp xã hội nhưng lại có một tấm lòng rộng lượng, cùng với Anna là hai nhân vật

chính trong tác phẩm. Trong khi Anna theo đuổi tình yêu, đã gặp thảm cảnh vào lúc cuối thì Levin đã tán tỉnh Kitty Shcherbatskaya một thời gian khá lâu rồi cuối cùng đã có được một đời sống hôn nhân hạnh phúc. Levin là một người trí thức và có tư tưởng triết học nhưng đã áp dụng thực tế vào ngành nông nghiệp. Ông ta thì thật thà, nhắm tới thứ nào sinh lợi và đã từ chức khỏi chính quyền địa phương bởi vì ông ta đã coi thứ công việc này là vô ích và có tính cách bàn giấy. Levin là nhân vật hàng đầu của cuốn tiểu thuyết bởi vì chính tác giả Tolstoy đã mô tả Levin tán tỉnh Kitty bằng chính các kinh nghiệm và hôn nhân của mình. Vào cuối cuốn truyện, Levin công bố về niềm tin, đây là lời tóm tắt các niềm tin vững chắc của tác giả Tolstoy bởi vì sau khi hoàn thành tác phẩm Anna Karenina, Tolstoy đã bắt đầu giai đoạn sinh sống đặt nặng vào đức tin tôn giáo.

5/ Kitty hay Ekaterina Alexandrovna Shcherbatskaya: là một người đàn bà đẹp, lúc đầu có hai người tới tán tỉnh là Levin và Vronsky nhưng cuối cùng Kitty đã kết hôn với Levin. Kitty được mô tả đúng theo hình ảnh của người vợ của tác giả. Kitty thì nhạy cảm, có lẽ được che chở quá mức nên dễ bị xúc động mạnh vì các thực tế của đời người. Kitty đã tỏ ra can đảm và có lòng trắc ẩn khi đối diện với cái chết của Nikolai, người anh của Levin.

6/ Stiva hay Stepan Arkadyich Oblonsky: là anh của Anna, là một nhà quý tộc ham vui và cũng là

một nhân viên chính quyền hạng trung, đã có tình ái lãng nhãng với cô giữ trẻ nên suýt làm tiêu tan cuộc hôn nhân của mình. Stiva và Anna có cùng khuynh hướng đặt tình cảm cá nhân lên trên các bổn phận xã hội. Stiva là một con người khó trị, đã lãng nhãng với cô giữ trẻ rồi tới cô vũ nữ ba lê, rồi các tội lỗi này đã được người vợ Dolly tha thứ. Đối với tác giả Tolstoy, sự sao lãng về đạo đức của Stiva tượng trưng cho sự suy đồi trong đời sống của các người dân trong thành phố lớn St. Petersburg, sự việc này tương phản với lương tâm đạo đức rất mạnh mẽ của Levin.

7/ Dolly hay Darya Alexandrovna Oblonskaya: là vợ của Stiva và là người chị của Kitty. Dolly là một trong số ít người đã đối xử tử tế với Anna khi câu chuyện ngoại tình của Anna được mọi người biết tới. Là người đã quen thuộc với các khó nhọc của tình vợ chồng và tình mẹ con, Dolly đã thông cảm với Anna khi cô nàng này bị Vronsky bỏ rơi. Cuốn truyện cũng cho thấy cảnh đau khổ khi Dolly bị chồng phản bội và lại không biết ăn năn.

8/ Seryozha hay Sergei Alexeich Karenin: là đứa con trai còn nhỏ của Karenin và Anna. Seryozha là một đứa bé hồn nhiên nhưng đã bị cha đối xử lạnh nhạt sau khi ông ta biết tới chuyện tình của Anna. Anna đã tỏ ra rất tận tụy với Seryozha khi cô ta lên vào căn nhà của Karenin chỉ để mang quà tặng sinh nhật cho đứa con trai.

9/ Nikokai Dmitrich Levin: là người anh của Levin, một con người mỏng manh, bệnh hoạn. Nikokai là

một người đại diện cho tư tưởng xã hội cấp tiến trong số các nhà trí thức Nga cùng thời. Ông ta có một người bạn gái, đã từng là gái điếm hoàn lương, tên là Marya Nikolaevna, điều này chứng tỏ Nikolai là người có quan điểm dân chủ cấp tiến và không theo tập tục.

V/ Nhận xét về Tác Phẩm

Leo Tolstoy đã mất gần 6 năm để hoàn thành tác phẩm Anna Karenina, từ bản nháp viết đầu tiên vào năm 1873, qua một loạt bài đăng báo nhiều kỳ từ năm 1875 tới năm 1877, cho tới khi xuất bản thành một quyển truyện vào năm 1878.

Tác giả Tolstoy không ngừng sửa chữa văn phong, cấu trúc và nội dung của tác phẩm cho tới khi tác giả bằng lòng về sáng tác của mình. Cuốn tiểu thuyết này có nội dung trình bày sự đối xứng khi so sánh hai cặp nhân vật về liên hệ, nơi chốn và các sự việc xảy ra. Thể văn cũng được chải chuốt rất đặc biệt để thích hợp với các nhân vật và sự việc.

Cuốn tiểu thuyết cũng đề cập tới các vấn đề mà mọi người đương thời quan tâm: nền đạo đức khi ly dị, vấn đề quản trị đất đai với các nông nô được tự do và sự khôn ngoan liên quan tới chiến tranh chống lại xứ Bulgaria.

Các câu văn mở đầu cho tác phẩm Anna Karenina đã nói rõ về đề tài của cuốn truyện và cho biết về cấu trúc đối xứng với câu văn: *"mọi gia đình hạnh phúc thì giống nhau nhưng gia đình không hạnh phúc thì lại theo*

cách riêng biệt". Theo tác giả, một gia đình được hạnh phúc hay không, tùy thuộc vào người chồng và người vợ, người đàn ông và người đàn bà, bởi vì họ là các hạt nhân của gia đình. Thí dụ về gia đình không hạnh phúc là của Anna Karenina với Alexei Karenin, còn gia đình hạnh phúc được tạo nên do hôn nhân của Konstantin Levin và Kitty Shtcherbatskaya.

Gia đình hạnh phúc của Levin và Kitty không phải xảy ra một cách dễ dàng và tức thời. Trái tim của Kitty thì hướng về Bá Tước Vronsky nên đã từ chối lời đề nghị hôn nhân đầu tiên của Levin. Tới khi Vronsky tìm thấy một tình yêu khác và Levin đề nghị hôn nhân lần thứ hai thì Kitty nhận lời bởi vì cô ta cảm thấy rằng Levin đã yêu thương cô ta hơn là đam mê. Kevin đã cho Kitty coi cuốn nhật ký của mình, những lỗi lầm đã không làm cản trở sự kết hợp của hai người. Rồi đám cưới của đôi uyên ương này đã diễn ra vui vẻ sau đó Levin phải lo quản trị miền trang trại. Levin và Kitty còn phải chăm sóc người anh Nikolai đang bị bệnh nguy kịch, đón nhận người chị Dolly đang bị ly thân. Sau đó Kitty chờ đợi đứa con đầu lòng. Gia đình của Levin và Kitty thật là hạnh phúc bởi vì họ biết hy sinh cho nhau, tha thứ cho nhau và mỗi người mong mỗi người bạn đời của mình được hạnh phúc.

Gia đình Karenin lúc đầu có thể được hạnh phúc. Anna và Karenin là những người thuộc gia cấp thượng lưu của thành phố St. Petersburg, họ có địa vị, tài sản, an toàn và danh tiếng. Anna đã gặp Bá Tước Vronsky một cách bất ngờ. Vị Bá Tước này thì đẹp trai, niềm nở, trong khi người chồng của Anna là một con người lạnh nhạt. Vronsky đã theo đuổi Anna, lúc đầu cô nàng này còn

phản đối nhưng về sau đã đáp lại tình yêu. Mỗi tình vụng trộm này đã đến tai người chồng Karenin nhưng ông này lại muốn che dấu sự tai tiếng. Bởi vì lòng đam mê có sức mạnh hơn sự thận trọng cho nên kết quả phải xảy ra: Anna đã mang bầu. Karenin muốn ly dị vợ nhưng lại e ngại mất đi danh tiếng. Anna suýt nữa gặp nguy hiểm khi sanh con còn Vronsky cũng muốn tự sát.

Nhưng rồi cả hai kẻ yêu nhau này đã hồi phục và đi dưỡng sức tại xứ Ý Đại Lợi. Khi trở về nước Nga, Anna vì phải sinh sống trong cảnh ỉn dật nên đã trở nên nghi ngờ và ghen tức vì nghĩ rằng Vronsky có tình ý với một người đàn bà khác. Anna đã tự sát. Vronsky đã tình nguyện đi chiến đấu tại Bulgaria để chết trên chiến trường. Câu chuyện tình yêu này là thứ cổ điển với kết thúc đau khổ. Vì tình yêu, Anna và Karenin đã đánh mất gia đình, danh tiếng, sức khỏe và cả mạng sống của mình.

Leo Tolstoy đã mô tả hai cuộc hôn nhân của xã hội trưởng giả Nga. Anna là sản phẩm xã hội của thành phố Saint Petersburg còn Kevin là của thành phố Moscow. Anna là một phụ nữ khác biệt với các người đàn bà khác về cách nói năng, y phục, tư tưởng, hành động, còn đối với Kevin, giai cấp trong xã hội không quan trọng đối với anh ta, Kevin không bận tâm về y phục và các buổi dạ vũ.

Anna là con người của thành thị, cô ta sinh sống trong một môi trường giả tạo, của các thẩm mỹ viện, các phòng dạ vũ, sinh sống hòa mình vào xã hội trưởng giả. Còn Kevin lại khác, anh ta là con người của miền quê, sinh sống trong khung cảnh thiên nhiên với cánh đồng và núi

rừng. Kevin sống theo mùa màng, săn bắn, gieo hạt, thu hoạch vụ mùa, làm việc với các người dân lao động cũng như chia vui với họ.

Anna là một phụ nữ có hai lối đi: một là trở nên một người vợ trong gia đình, nuôi con và chăm sóc việc nhà, hai là biến thành một người tình với đam mê và quyến rũ. Khi không còn là người vợ và người tình, Anna đã không còn lý do để tồn tại trong xã hội. Trái lại Kevin may mắn hơn, anh ta có nhiều cơ hội để dùng trí thông minh và ý muốn, đã bằng lòng với cách cai quản đất đai của mình.

Leo Tolstoy đã tôn trọng cả hai nhân vật chính trong truyện. Levin là hình ảnh của chính tác giả. Đám cưới của Levin cũng được mô tả theo đám cưới của Tolstoy. Tolstoy đã coi Anna lúc đầu là một bài học của sự bất trung đối với người chồng nhưng về sau cô nàng này lại được mô tả là một người bệnh hoạn, đáng thương hơn là một con người xấu xa vì tình dục.

Cuộc đời của Anna Karenina là một bi kịch, giống như Oedipus và Antigone, Anna đã bị số mạng dẫn dắt đi, rồi khi không thể nào thay đổi được các ảnh hưởng của xã hội, Anna đã chấm dứt cuộc đời của mình khi không còn cảm nhận được ý nghĩa của cuộc sống./.

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

Tác Phẩm WALDEN Của Henry David Thoreau



I/ NỘI DUNG CỦA TÁC PHẨM WALDEN

- Loại tác phẩm: tự thuật
- Địa điểm: Hồ Walden, ở bên ngoài địa phận Concord, thuộc tiểu bang Massachusetts.
- Lần đầu tiên xuất bản: 1854.

Nhà Triết Học Henri David Thoreau mô tả các suy nghĩ và cảm xúc của ông khi ông sinh sống trong khu rừng bên bờ Hồ Walden (Walden Pond).

1/ Chương 1 – Kinh tế

Bắt đầu từ năm 1845, trong 2 năm 2 tháng, Henry David Thoreau, tác giả của cuốn sách Walden (The Life in the Woods = Cuộc Sống trong Rừng), đã sinh sống trong một khu rừng thưa tại Concord, thuộc tiểu bang Massachusetts, trong một căn nhà mà ông ta làm ra bên bờ của Hồ Walden, một dặm cách xa các người láng giềng. Ông Thoreau đã kiếm sống bằng bàn tay lao động của chính mình và ông đã cắt nghĩa cho độc giả rằng ông ta đã viết ra tác phẩm Walden để trả lời các câu hỏi về đời sống của ông ta trong thiên nhiên. Ông Thoreau hy vọng rằng quyển sách này - phần cắt nghĩa đơn giản và chân thật về đời sống của ông ta tại đó - sẽ đánh thức các người láng giềng về ý nghĩa thực sự và sự quan trọng của đời sống. Do đọc cuốn sách này, có thể các người láng giềng sẽ định giá lại các cuộc đời của họ.

Kể ra trong cuốn sách, Thoreau cho rằng phần lớn mọi người đều có một ý tưởng sai lầm, đó là họ trừng phạt họ bằng công việc làm của họ. Kết quả là họ bị khốn khổ vì công việc khiến cho họ không hưởng thụ được đời sống. Thoreau khám phá ra rằng công việc cực nhọc (hard work) không phải luôn luôn dẫn tới sự vui vẻ và hạnh phúc là thứ gì nội tại liên quan tới các cảm xúc thâm sâu bên trong như an lạc và thỏa mãn.

Các người thuộc loại kể trên thì còn tệ hại hơn các kẻ nô lệ bởi vì họ là những kẻ cai tù của chính họ. Do sinh sống ở trong rừng, Thoreau đã nhìn rõ xã hội từ bên ngoài nên ông kết luận rằng phần lớn người ta sinh sống trong thất vọng một cách âm thầm. Các căng thẳng của

họ đã khiến cho đời sống của họ trở nên một thứ bệnh tật không chữa trị nổi. Dù cho họ đau khổ, để làm cho các sự việc xấu hơn, những người kể trên tin tưởng rằng các sự thay đổi thì không thể thực hiện được.

Đối với Thoreau, sự thay đổi là một huyền diệu hấp dẫn và đáng suy nghĩ. Để chuyển hóa các người lảng giềng, ông xem xét các niềm tin và cách sống của họ, đặc biệt là cách họ đánh giá cao về tài sản. Bởi vì sức nặng của sở hữu đã đè bẹp và làm nghẹt thở con người nên Thoreau đã quyết định giảm cách đánh giá tài sản của cuộc sống tới mức cần thiết tối thiểu: thức ăn, nơi trú ẩn, y phục và nhiên liệu. Bằng cách đơn giản hóa cuộc sống theo cách này, Thoreau có thể chuyên chú vào các vấn đề thiết thực và các thách đố của đời sống. Mục đích của ông là: “không sinh sống một cách rẻ tiền mà cũng không sinh sống một cách đắt tiền, nhưng sinh sống với càng ít các trở ngại càng hay”.

Vấn đề thời trang là một thí dụ mà người ta đã đi vào giấc ngủ: “con khỉ đầu đàn tại thành phố Paris đội vào đầu một cái mũ du lịch rồi mọi con khỉ khác tại châu Mỹ cũng đều làm như vậy”.

Về sở hữu nhà ở và bất động sản, Thoreau viết rằng: “khi một ông chủ trại có một căn nhà, ông ta không phải là giàu có hơn, mà là nghèo khó hơn, bởi vì “căn nhà đã sở hữu ông ta”. Về công việc (work) theo các ý tưởng truyền thống của xã hội, Thoreau cho rằng người công nhân chỉ là một cái máy (a machine).

Thoreau sinh sống rất đơn giản, vì vậy ông đã có thể cắt giảm các chi phí. Theo lối sống này, Thoreau chỉ

cần làm việc trồng trọt trong 6 tuần lễ.

2/ Chương 2 – Tôi sinh sống ở đâu và tôi sống vì mục đích gì

Từ lúc còn trẻ, Thoreau đã háo hức muốn mua một mảnh đất trong miền Concorde, ông đã đi thăm quan một số nông trại và ngay cả đã trả giá một miếng đất. Nhưng sau đó ông đã cho rằng sở hữu một miếng đất sẽ cột mình vào đó và ông sẽ trở thành nô lệ, phải trả nợ hàng tháng, lãnh chịu các trách nhiệm vv..., vì vậy ông đã không mua đất.

Thoreau đã mô tả sự vui vẻ và sảng khoái khi dọn nhà về Walden. Mỗi buổi sáng, ông thức dậy và tắm trong hồ nước – đây là một thứ thể dục mang tính tôn giáo – và cũng là một điều thú vị ở đời. Ông chỉ quan tâm về những nhu cầu căn bản của đời sống và bỏ qua các giải trí mà phần lớn các người khác phải quan tâm. Ông khuyến khích các người láng giềng nên ngừng cách sinh sống như các con kiến, hãy làm thức tỉnh trong nội tâm của mình sự đơn giản bẩm sinh và hạnh phúc, và vun trồng tình trạng tự nhiên. Ông hy vọng rằng họ sẽ theo đuổi sự thật nằm bên dưới các ý kiến, thành kiến, truyền thống và vẻ ngoài, và chỉ nên căn cứ vào bản chất tự nhiên của họ: “khi chúng ta không vội vã và khôn ngoan, chúng ta sẽ nhận thấy thứ gì cao lớn và có giá trị mà đã ở sâu trong sự việc”.

3/ Chương 3 - Đọc Sách

Đọc sách một cách nghiêm túc là hình thức tập luyện tinh thần tốt nhất, đặc biệt khi người đọc tìm hiểu ý nghĩa của từng chữ và từng dòng. Phần lớn mọi người

sinh sống một cách vô vị và phí phạm các khả năng vào cách đọc sách dễ dàng.

Đọc sách nghiêm túc đòi hỏi rằng người đọc phải tỉnh táo trong thời giờ đọc sách.

4/ Chương 4 – Các âm thanh

Thật là thú vị khi chúng ta có các kinh nghiệm về âm thanh của thiên nhiên. Đó là bản giao hưởng của các con chim, thú vật và gió thổi qua cành cây, nhưng thú vị này đã bị cắt ngang do các tiếng kêu lạch cạch của các toa xe lửa, của tiếng còi tàu rú lên giống như tiếng rít của con diều hâu. Thoreau suy ngẫm về các lợi ích của xe lửa và thương mại nhưng càng nghĩ về phương tiện này, ông càng bị phiền muộn. Sau khi xe lửa đã đi qua, sự bình yên của ông được phục hồi.

5/ Chương 5 – 6. Sự cô đơn, các khách thăm viếng

Thoreau ưa thích sự cô đơn hơn là các kinh nghiệm do các người thăm viếng mang lại. “Thật là lành mạnh khi ở một mình trong phần lớn thời gian” và sự có bạn bè thường làm cho mình mệt mỏi và phung phí thời giờ. Ông ưa thích sinh sống một mình, đặc biệt bởi vì xã hội thì tầm thường. Nhưng Thoreau xác nhận rằng ông không phải là một người ẩn cư, ông yêu quý xã hội nhưng ông ưa thích hơn các dịp đàm thoại có chất lượng với các người biết suy nghĩ mà không cần phải là các nhà trí thức. Ông kể lại một thú vui đặc biệt khi trò chuyện với một người chặt cây dân Canada, người mà ông kính trọng vì đơn giản và hồn nhiên. Hai người cùng ưa đọc sách nói về Homer.

6/ Chương 7 – Cánh đồng trồng đậu

Thoreau thảo luận về cánh đồng trồng đậu của ông ta, tổng cộng chiều dài của các luống là 7 dặm. Ông quyết định tìm hiểu về loài đậu và về các phần thưởng khi thu hoạch. Ông nhấn mạnh về cách trồng một thế hệ mới của con người với các hạt giống của sự chân thành, sự thực, sự đơn giản và niềm tin.

7/ Chương 8 – Làng Xã

Thoreau đi quanh làng xã và nhận xét rằng trung tâm của các chuyện ngổn lê đôi mách (gossip) là tiệm tạp hóa, quán rượu và ngân hàng (ghi chú: đây là giữa thế kỷ 19). Vào một buổi chiều của cuối mùa hè đầu tiên, Thoreau bị nhốt tù vì đã không trả thuế. Ngày hôm sau ông trở lại miền Hồ nước và nhận ra rằng căn nhà của ông đã không khóa cửa, và rằng: “nếu mọi người sinh sống đơn giản như tôi thì sẽ không có chuyện trộm và cướp”. Ông đã không hề bị quấy nhiễu ngoại trừ do nhân viên của tiểu bang.

8/ Chương 9 – Các Hồ Nước

Thoreau đã mô tả rộng rãi hơn về các nơi chung quanh. Ông nhấn mạnh về sự tinh khiết của Hồ Walden. Ông thường bơi lội tại nơi này không phải chỉ vì sự vui hưởng thể chất và vì lý do sức khỏe, mà còn vì sự tẩy sạch tinh thần và tỉnh thức. Hồ nước là một nơi linh thiêng, gợi hứng và là một tấm gương mà người ta có thể nhìn vào và nhận thấy cá nhân của mình. Đó là một con mắt của trái đất, nhìn vào đó người ngắm sẽ đo lường được độ sâu của bản chất của mình. Cái hồ giúp cho ông đo lường được độ sâu của bản chất của mình.

9/ Chương 10 – Nông trại Baker

Một hôm Thoreau đi câu cá tại Fair Haven và đi qua một khu rừng thuộc về nông trại Baker. Ông đã thăm viếng ông John Field và gia đình của ông này. Ông Field đã có một lối sống buồn tẻ. Khi Thoreau cắt nghĩa về kinh tế và lối sống đơn giản, họ đã không chú ý tới các lời khuyên của ông.

10/ Chương 11 – Các luật lệ cao hơn

Một hôm sau khi đã đi câu tại Fair Haven và đi về nhà vào ban đêm, Thoreau nhận thấy có một con thỏ rừng ở trên đường đi. Ông có cảm nghĩ muốn bắt con vật này để ăn thịt. Động lực này khiến cho Thoreau nghĩ tới bản chất “man rợ” của mình rồi ông so sánh bản chất này với ước vọng tinh thần. Sau đó ông thấy mình ưa thích phía tinh thần hơn phía vật chất. Ông cho rằng con vật kể trên đã đánh thức tinh thần đang ngủ yên của ông. Khi các tư tưởng tiến triển, Thoreau ca ngợi sự trong sạch và lên án mọi hình thức dục vọng. Ông cho rằng sự ngu dốt và dục vọng đã sản sinh ra sự lười biếng và ông ca ngợi sự phấn đấu bởi vì thứ này đã mang tới sự khôn ngoan và trong sáng.

11/ Chương 12 – Các súc vật lảng giềng

Thoreau đã phân biệt giữa một nhà thơ (a poet) và một người ẩn cư (a hermit) theo đó nhà thơ (Thoreau có một phần) là người chịu suy nghĩ sâu xa, còn người ẩn cư (Thoreau cũng có một phần) là người muốn đi câu cá. Thoreau đã mô tả nhiều con vật là những lảng giềng sinh sống gần Walden: các con chuột, rái cá, sóc... và nhiều con vật khác.

Thoreau đã quan sát các trận chiến giữa các con kiến đỏ và các con kiến đen và trải qua hàng giờ theo dõi các con chim bói cá.

12/ Chương 13 – Làm ấm nhà

Khi mùa Thu tới và mùa Đông không còn xa lắm, Thoreau mô tả cách thức ông chuẩn bị cho mùa Đông. Ông hãnh diện về cách làm ra cái lò sưởi và thích thú ngắm nhìn cái hồ nước đóng băng. Ông đã bỏ nhiều thời giờ quan sát sự toàn hảo của nước đá.

13/ Chương 14 – 16 - Các khách mùa Đông

Vào mùa đông đầu tiên tại Walden, Thoreau đã trải qua các buổi tối vui vẻ, một mình bên lò sưởi và sinh sống ấm cúng như một con chuột đồng. Thời gian trôi qua, ông phải giữ cho tinh thần bận rộn. Hồ đóng băng cho thấy các phong cảnh quen thuộc mới. Ông đã chú ý tới các con vật của mùa đông như con sóc đỏ là súc vật đã đánh thức ông vào buổi sáng.

14/ Chương 17 – Mùa Xuân

Khi mùa Xuân tới, hồ nước tan băng, ánh sáng mặt trời chiếu mạnh hơn, ngày trở nên dài hơn và vài con vật ra khỏi hang. Thoreau thì say mê vì mùa Xuân mới, vì buổi sáng mùa Xuân thật tươi đẹp: “tội lỗi của mọi người đã được tha thứ”.

15/ Chương 18 - Kết Luận.

Trong phần tóm tắt, Thoreau mô tả những gì đã học hỏi được tại Hồ Walden, ông đã cắt nghĩa rằng: nếu ai đi theo giấc mơ của ông một cách tin tưởng, người đó sẽ

thành công không ngờ trong khoảng thời gian thông thường.

Mọi người không cần phải làm theo các đòi hỏi và mong đợi của các kẻ khác bởi vì nếu một người không theo kịp các bạn bè, có thể vì người đó đã đi theo một nhịp trống khác. Hãy để người đó bước đi theo nhịp điệu này mà người đó nghe thấy, dù cho là nhịp điệu nào đó hay là nhịp điệu xa vời. Lời khuyên cuối cùng của Henry David Thoreau là: “Hãy yêu đời của Anh” (Love your life).

III/ TIỂU SỬ CỦA NHÀ TRIẾT HỌC HENRY DAVID THOREAU

Henry David Thoreau (1817 – 1862) ra đời tại Concord, tiểu bang Massachusetts, là nhà văn, nhà thơ, nhà triết học, nhà sử học, nhà kinh tế học và phóng viên. Thoreau tốt nghiệp trường Đại Học Harvard vào năm 1837, bắt đầu viết tạp chí. Ông dạy học tại trung học nhưng rồi phản đối sự bó buộc của hệ thống giáo dục. Thoreau cũng bỏ công sức vào việc làm bút chì (pencils), đo đạc đất đai và theo đuổi một lối sinh sống khác thường khi ông theo bậc cao học.

Thoreau ngưỡng mộ các bài viết của Ralph Waldo Emerson (1803 – 1882) và phong trào siêu nghiệm (the Transcendentalist movement), đây là đường lối triết học của một nhóm nhà văn miền New England, họ chủ trương sự ưu việt của tinh thần trong thế giới vật chất.

Do bị hưng phấn do câu nói của Emerson “Hãy nghiên cứu thiên nhiên” (study nature) và “Biết Mình” (Know Thyself), Thoreau đã đi tìm một lối sinh hoạt giản

dị, gần với thiên nhiên và xa lánh thú xã hội phức tạp. Ông đã ở với gia đình Emerson từ năm 1841 tới năm 1843 và làm việc như một người thợ sửa chữa mọi thứ dụng cụ (a handyman). Ông đã quan tâm tới môi trường và khả năng sinh sống một cách phong phú hơn bằng cách phát triển trí óc và thân thể.

Thoreau đã xây dựng nên một căn nhà gỗ đơn giản trên mảnh đất của Emerson, gần Hồ Walden để trải nghiệm ý tưởng trở về với thiên nhiên để làm hồi sinh tinh thần. Thoreau sinh sống tại căn nhà gỗ này từ ngày 4 tháng 7 năm 1845 tới ngày 6 tháng 9 năm 1847 rồi sau đó, ông trở về ở trong căn nhà của Emerson cho tới năm 1849.

Vào năm 1849, Thoreau cho phổ biến bài luận văn danh tiếng “Bất Tuân Dân Sự” (Civil Disobedience), đây là sự phản đối cách dùng quyền lực không đúng của chính quyền. Nhà cách mạng Ấn Độ Mahatma Gandhi đã đọc bài luận văn này vào năm 1907 và dùng làm căn bản cho phong trào phản kháng dân sự tại xứ Ấn Độ

III/ CÁC CHỦ ĐỀ VÀ Ý TƯỞNG CHÍNH

1/ Chủ nghĩa cá nhân

Thoreau nhấn mạnh về sự quan trọng của ngôi thứ nhất “Tôi” (I). Ông đã coi nhân loại là một loại sinh vật đẹp đẽ và muốn các cá nhân suy nghĩ về các nhu cầu của mình, nâng cao bản năng (instincts) lên mức độ cao nhất và làm cho cá nhân đồng nhất với thiên nhiên. Ông cho rằng điều này không thể thực hiện được khi các cá nhân trở thành các đám đông trong nhà máy.

Theo Thoreau, cá nhân thì quan trọng hơn đám đông (the group) và sự theo đuổi thú vui (pleasure) là đề tài chính của tác phẩm của ông. Tác phẩm Walden ca ngợi khả năng của cá nhân trong việc chọn lựa và tạo nên sự hạnh phúc của riêng mình. Cá nhân có thể nâng cao cuộc đời bằng cố gắng nhận thức và theo đuổi cuộc sống mà cá nhân đã nghĩ ra, và cá nhân nên tạo ra một cuộc sống lý tưởng.

2/ Bất tuân dân sự (civil disobedience)

Để có kinh nghiệm về chủ nghĩa cá nhân (individualism), người ta cần phải từ bỏ các luật lệ thiêng liêng (sacred laws) của xã hội, chẳng hạn các loại thuế bất công, sự xâm phạm của chính quyền vào đời sống của các công dân v.v... Thoreau phản đối mọi loại chính quyền khai thác hay độc đoán đối với các công dân, ông tin tưởng rằng khi người dân tuân phục các định luật tự nhiên của chính mình, họ sẽ không bao giờ chống đối một chính quyền đúng đắn.

3/ Tỉnh Thức

Phần lớn nhiều người không được hạnh phúc bởi vì tinh thần của họ bị ngủ mê, ngủ mê bởi vì họ chấp nhận một cách mù quáng và không suy nghĩ về các cách giải quyết theo truyền thống. Đối với Thoreau, cải cách tinh thần là sự cố gắng để không còn ngủ mê. Nhiều người không biết tới thời hiện tại (the present moment) nên họ không biết hưởng thụ đời sống và không hiểu rõ ý nghĩa của đời sống. Thoreau muốn đứng ở chỗ gặp gỡ của quá khứ và tương lai, bởi vì nhiều người đã không chiếm chỗ hiện tại (the present) mà ở sai chỗ.

4/ Sự đơn giản

Người ta bị đe dọa bởi các vấn đề của đời sống, họ sẽ thấy cuộc đời của họ dễ dàng hơn nếu họ biết tỉnh thức và sinh sống theo hiện tại. Thoreau thúc dục các độc giả nên giữ cho mọi sự việc đơn giản và chuyên tâm vào các thứ cần bản. Một đời sống đơn giản là một cuộc đời không có nhiều tài sản. Vấn đề sở hữu khiến cho tài sản làm chủ cá nhân. Không nên bị vương mắc vào các thứ vật chất và nên khám phá hiện thực (reality) ở chung quanh cá nhân.

5/ Thay đổi và tái sinh

Theo Thoreau, phần lớn người đời thường chống lại sự thay đổi, sợ hãi các rủi ro và không hiểu rõ rằng “một người ngồi tại một chỗ thì cũng gặp nhiều rủi ro như khi người đó đang chạy”. Có một cách duy nhất để thắng sự sợ hãi về thay đổi, đó là thay đổi (to change). Quyển sách Walden kết thúc với câu chuyện một con bọ đệp đệp sinh ra từ một lá cây khô sau 60 năm, câu chuyện này đã khiến cho Thoreau tin tưởng vào sự tái sinh (rebirth) và khả hữu xuất hiện trở lại “sau một cuộc đời đã chết, không cần” để vui hưởng “một đời sống mùa hè hoàn hảo”.

6/ Các biểu tượng chính.

Cái hồ nước: là biểu tượng của sự trong sạch và tự khám phá. Tắm trong hồ là một phần quan trọng của cách tẩy sạch tinh thần và thể chất mà tác giả gọi là “luyện tập tôn giáo” (a religious exercise). Cái hồ giống như một cái gương soi, cho phép người ta xem xét lại tâm hồn của mình.

Đường xe lửa: là biểu tượng của thương mại, tượng trưng cho tinh thần bành trướng và tàn phá thiên nhiên.

Y phục: người ta trong xã hội bị ám ảnh bởi vẻ bên ngoài. Quần áo giúp vào cách nhận diện các tầng lớp xã hội và theo tác giả Thoreau, nếu mọi người không mặc quần áo, sẽ không có việc nhận ra giai cấp xã hội và ông chủ trương rằng “hãy bán quần áo đi và giữ lại các tư tưởng” (sell your clothes and keep your thoughts).

Cánh đồng trồng đậu: công việc của tác giả ngoài cánh đồng giống như tiến trình viết văn. Ông đã quan sát công việc đồng áng, nhận xét sau khi san bằng một loại cây và trồng thêm một loại cây khác. Cũng phương pháp này áp dụng cho công việc viết văn.

IV/ CẤU TRÚC VÀ THỂ VĂN

1/ Ngôn ngữ.

Tác giả cho rằng khi viết văn cần phải trong sáng, trực tiếp, có nhịp điệu, cách chọn các từ phải chính xác để giữ cho độc giả ở vào diện quen thuộc. Việc xử dụng các tham khảo về thần thoại, lịch sử cổ xưa, nghệ thuật và thánh kinh cổ Ấn Độ cho thấy rằng tinh thần của tác giả đang làm việc và đòi hỏi người đọc phải suy nghĩ. Đôi khi tác giả dùng thể văn khó khăn bởi vì tác giả muốn độc giả phải đọc kỹ, do bởi “đọc sách là cách luyện tập cao thượng” (Reading is a noble exercise). Tác giả Thoreau không muốn tác phẩm Walden thuộc loại “dễ đọc” (easy reading) và hy vọng rằng khi đọc tác phẩm này, người đọc sẽ suy nghĩ và định giá lại cuộc đời của mình.

2/ Cách kể chuyện.

Tác giả dùng ngôi thứ nhất vì muốn nói chuyện trực tiếp với độc giả, muốn cho họ biết các chi tiết về đời sống của tác giả tại Hồ Walden, với các vấn đề như: nấu ăn, làm vườn, làm nhà, câu cá. Tác giả cũng dùng một thứ lịch với các lời khuyên thực tế về đời sống trong cảnh hoang sơ. Phần lớn quyển sách dùng các động từ ở thì quá khứ để kể chuyện nhưng khi nói về các kỷ niệm và hồi tưởng thì tác giả dùng thì hiện tại.

3/ Các ẩn dụ.

Thoreau dùng dòng suối để tượng trưng cho sự nông cạn của đời sống: “thời gian chỉ là một dòng suối, nơi mà tôi đi câu, và tôi nhận thấy đáy của dòng suối thì quá nông cạn”. Ông cũng nhận ra rằng cây cối thức tỉnh lại vào mùa xuân và như vậy con người cũng có thể mở mắt to ra để nhìn thấy một cuộc đời mới.

Tác giả Thoreau cũng thường dùng thần thoại và lịch sử cổ xưa để tạo ra cảm giác về sự liên tục qua các thế hệ. Ông cũng dùng chu kỳ tự nhiên của bốn mùa, bắt đầu bằng mùa hè, cuộc sống đầy đủ, vui vẻ, cách tự tìm hiểu lên cao nhất, rồi qua mùa thu là bước loại bỏ các cách sống cũ, qua mùa đông khi tinh thần ngủ yên và cuối cùng dẫn tới mùa xuân là lúc tỉnh thức, tìm hiểu bản ngã.

Tác giả Thoreau dùng cách tiếp cận theo biện chứng (dialectical approach), ông đặt ra các câu hỏi, khuyến khích độc giả xác định lại các giá trị và ông đã dùng các tương phản để diễn tả các vấn đề: sự cô đơn đối

với khách viếng thăm, các luật lệ cao cấp đối với những người lảng giềng một mực.

4/ Chủ Thuyết Siêu Nghiệm.

Các nhà triết học siêu nghiệm (transcendentalists), dẫn đầu bởi Emerson, tin tưởng vào cách sinh sống theo cảm hứng (inspiration), họ diễn đạt Thượng Đế là sự phối hợp của nhân loại và vũ trụ và họ tôn thờ Thượng Đế bằng cách sinh sống hài hòa với các định luật của thiên nhiên.

Các nhà siêu nghiệm không đặt ra một hệ thống triết học nhưng họ cố gắng duy trì một cuộc sống tốt (a good life) bằng cách đề cao các vẻ đẹp của thiên nhiên, gồm cả bản chất của con người (human nature) thay vì lo thu thập kiến thức hay tài sản.

Các nhà siêu nghiệm không là những người đi lễ nhà thờ đều đặn nhưng họ là những người có niềm tin tôn giáo sâu xa. Họ coi mình là những người đại diện cho Thượng Đế. Họ tin tưởng rằng con người có thể tạo nên một thiên đường trên trái đất bằng cách coi xét lại tâm của chính mình để tìm ra các định luật của đời sống và không bán linh hồn vì sự tiện nghi hay tiện lợi.

5/ Thiên nhiên.

Do tấm lòng tận tụy với thiên nhiên, Thoreau đã có được kiến thức sâu xa về thiên nhiên. Ông đã từng viết ra các lời thơ ca ngợi vẻ đẹp của các cánh rừng hay các cánh đồng sau khi đi tản bộ một cách bình thản. Do quan sát các hiện tượng thiên nhiên, Thoreau cho rằng luật đạo đức (moral law) và lương tâm cá nhân thì đáng

được coi là cao hơn dân luật (civil law) và các luật lệ của chính quyền.

Thoreau tin tưởng rằng cá nhân nên duy trì cuộc sống một cách đơn giản và độc lập, ở bên ngoài các tổ chức xã hội và nền văn minh vật chất.

VI/ NHẬN XÉT TÁC PHẨM

Henry David Thoreau là một nhà triết học thông minh, học rộng, yêu thích hòa bình, trật tự, sự thực và vẻ đẹp, nhưng ông thất vọng về những người láng giềng khi họ làm hỏng cuộc đời của họ bởi vì công việc, lòng tôn sùng sự thành công và tính tham lam vì các sở hữu vật chất. Đối với tác giả, những người kể trên bị coi là “đang ngủ”, họ thiếu lương tri (common sense) và khả năng nhìn ra các giá trị thực sự của đời sống: vẻ đẹp thiên nhiên, sự lương thiện, sự đơn giản, cách theo đuổi các thú vui bản năng và họ trở nên các máy móc của nền kỹ nghệ.

Kỹ nghệ bắt đầu xâm phạm vào thiên nhiên và phá hỏng các vẻ đẹp. Thoreau đã chỉ trích các người láng giềng bởi vì họ đã trở nên các kẻ nô lệ của chính mình và của các người khác. Ông cho rằng đời sống đơn giản và tự nhiên được coi là hạng nhất và các thái quá của nền văn minh đã hủy hoại sự hài hòa của đời sống và mọi người nên nhìn ra chung quanh để khám phá ra bản chất của chính họ.

Thoreau không phải là người chống đối xã hội, ông tin tưởng vào nhân loại nhưng ông muốn mọi người tiến bước hướng về một cuộc sống đơn giản bởi vì một

con người văn minh có các nhu cầu được thỏa mãn một cách đơn giản. Thoreau không chống lại tiền bạc (money) nhưng phản đối sự theo đuổi tiền bạc mà mất đi sức khỏe, sự tự do và sự bình an tâm hồn.

Thoreau đã cố gắng sinh sống tại bờ Hồ Walden để thí nghiệm các ý tưởng kể trên và ông đã chuyên chú vào các nhu cầu căn bản. Ông đã coi cách thử nghiệm này là thành công./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Từ Điển Bách Khoa:

Britannica, Encarta, World Book, Wikipedia.

Sách:

1- Louise COWAN & Os GUINNESS, Invitation to the Classics, Baker Books, MI, 1998
2- W. John CAMPBELL, The Book of Great Books, MetroBooks, N.Y., 1997

3- Frank N. MAGILL, Masterpieces of World Literature, HarperCollins, N.Y., 1989

4- Arthur BELL & others, English Literature, Barron's, N.Y., 1994

5- Arthur BELL & others, American Literature, Barron's, N.Y., 1994

6- Arthur BELL & others, World Literature, Barron's, N.Y., 1994

7- Joseph ROSENBLUM, A Reader's Guide to Shakespeare, Barnes & Noble, N.Y., 1998

8- Van W. BROOKS & Otto BOTTMANN, Our Literary Heritage, E.P. Dutton, N.Y., 1956.

9- Frank N. MAGILL, Masterpieces of World Literature, HarperCollins, N.Y., 1989

10- Arthur BELL & others, English Literature, Barron's, N.Y., 1994

PHẠM VĂN TUẤN biên khảo

- 11- Arthur BELL & others, American Literature, Barron's, N.Y., 1994
- 12- Arthur BELL & others, World Literature, Barron's, N.Y., 1994
- 13- Van W. BROOKS & Otto BOTTMANN, Our Literary Heritage, E.P. Dutton, N.Y., 1956 .
- 14- W. John CAMPBELL, The Book of Great Books, MetroBooks, N.Y., 1997
- 15- William W. ROWE, Leo Tolstoy, Twayne Pub., Boston, 1986
- 16- Harold BLOOM, Leo Tolstoy, Chelsea House Pub., N.Y., 1986
- 17- Jay PARINI, John Steinbeck, H. Holt, N.Y., 1995.
- 18- Cliffsnotes.com.
- 19- Sparknotes.com.

Và nhiều sách khác...